



TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG UNIVERSITY

TẠP CHÍ

**KHOA HỌC &
CÔNG NGHỆ**

Trường Đại học Bình Dương

ISSN 1859 - 4336

**BINH DUONG UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE
AND TECHNOLOGY**

Số 04 [9/2019]

TẠP CHÍ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

ISSN 1859 - 4336 Số 04 [9/2019]

TỔNG BIÊN TẬP

Cao Việt Hưng

ĐỒNG TỔNG BIÊN TẬP

Ablameyko Sergei Vladimirovich
Nguyễn Văn Giảng

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Lê Văn Cường

THƯ KÝ

Nguyễn Thái Hoan

TRÌNH BÀY VÀ CHẾ BẢN IN

Phòng QLKH; Phòng TTTT

TÒA SOẠN

Phòng Quản lý Khoa học - Tạp chí
Khoa học và Công nghệ
504, Đại lộ Bình Dương, Phường
Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một,
Bình Dương.
Điện thoại : 0274 - 3871 387
Fax : 0274 - 3820 834
Email: tapchikhon@bdu.edu.vn
Website: www.bdu.edu.vn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

Cao Văn Phường

CÁC THÀNH VIÊN

Chu Văn Đạt
Trương Quang Học
Trần Đại Lâm
Kim Soon Kyu
Huỳnh Thành Công
Nguyễn Bội Khuê
Nguyễn Văn Út
Lê Thị Mận
Ablameyko Maria Sergeevna
Stanislau Ryzeuski
Phan Thông Anh
Cao Thị Việt Hương
Nguyễn Hoàng Sỹ
Hoàng Ngọc Cương
Đỗ Đoàn Trang
Nguyễn Ngọc Tân
Kim Huyn Jae
Lee Jee Sun
Trần Trọng Tuyên
Đào Văn Tuyết
Nguyễn Xuân Phúc
Huỳnh Thị Bích Phượng
Karen Hamilton Nguyen
Phạm Ngọc Thắm
Trịnh Lương Quang

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

Giấy phép hoạt động báo in số 19/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018.

IN ẤN TẠI

Nhà xuất bản Nông Nghiệp Tp.HCM, số lượng 500 cuốn, khổ 20x28, in xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2019.

**BINH DUONG UNIVERSITY JOURNAL
OF SCIENCE AND TECHNOLOGY**

ISSN 1859 - 4336

No 04 [9/2019]

EDITOR-IN-CHIEF

Cao Viet Hung

CO-EDITOR-IN-CHIEF

Ablameyko Sergei Vladimirovich

Nguyen Van Giang

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Le Van Cuong

SUBEDITOR

Nguyen Thai Hoan

LAYOUT AND COVER PAGE DESIGN

Scientific Research Management; Information
and Communications Management

CONTACT ADDRESS

Binh Duong University Journal of Science and
Technology

504, Binh Duong Avenue, Hiep Thanh Ward,
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province.

Telephone : 0274 – 3871 387

Fax : 0274 – 3820834

Email: tapchikhn@bdu.edu.vn

Website: <http://jst.bdu.edu.vn/jst>

EDITOR BOARD

EDITOR CHAIRMAN

Cao Van Phuong

EDITOR BOARD

Chu Van Dat

Truong Quang Hoc

Tran Dai Lam

Kim Soon Kyu

Huynh Thanh Cong

Nguyen Boi Khue

Nguyen Van Ut

Le Thi Man

Ablameyko Maria Sergeevna

Stanislau Ryzeuski

Phan Thong Anh

Cao Thi Viet Huong

Nguyen Hoang Sy

Hoang Ngoc Cuong

Do Doan Trang

Nguyen Ngoc Tan

Kim Huyn Jae

Lee Jee Sun

Tran Trong Tuyen

Dao Van Tuyet

Nguyen Xuan Phuc

Huynh Thi Bich Phuong

Karen Hamilton Nguyen

Pham Ngoc Tham

Trinh Luong Quang

Mục lục

1. Phân tích và bảo vệ lỗ hổng bằng công nghệ truyền thông VoIP 1
Quang-Vu Ly, Hoang-Sy Nguyen, Van-Vinh Nguyen
2. Sự ứng dụng sơ đồ chuỗi giá trị tại Công ty “ETP Ion Detecttm” 8
Tôn Nguyễn Trọng Hiền, D. Gareth Jones
3. Xác định thông số làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay-đập bằng phương pháp chi phí năng lượng riêng..... 15
Lưu Minh Hùng, Lê Trọng Cường
4. Tầm gửi - Đặc tính kí sinh và diệt trừ 20
Nguyễn Thái Hoan
5. Đánh giá hiệu quả quản lý và tổ chức mô hình canh tác lúa – tôm của nông hộ ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau 24
Trương Hoàng Nhã, Vũ Văn Nhiên, Dương Nhựt Long
6. Ứng dụng Matlab để khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất trên xe UAZ – 3160 32
Hoàng Anh Dũng, Trần Xuân Vũ
7. Qui định pháp luật đối với việc sử dụng Internet ở Việt Nam, Nga và Belarus: so sánh và phát triển.....36
Maria Ablameyko
8. Tác động của nợ công đến các yếu tố kinh tế vĩ mô ở Việt Nam 50
Nguyễn Thanh Cai, Đinh Trần Ngọc Huy
9. Ảnh hưởng của cấu trúc vốn chủ sở hữu lên kết quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên sàn HOSE..... 60
Đỗ Thị Thanh Trâm, Hàng Lê Cẩm Phương, Nguyễn Thị Minh Huệ
10. Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng của các hộ gia đình nuôi tôm tại Cà Mau..... 78
Trần Thị Mỹ Trâm
11. Lễ hội xuân núi Bà Đen nhìn từ góc độ du lịch văn hóa 87
Du Quốc Đạo
12. Lý luận về vô thức trong thuyết phân tâm của Sigmund Freud và ý nghĩa trong đời sống xã hội hiện nay95
Nguyễn Minh Tâm
13. Ảnh hưởng của phật giáo đại thừa Ấn Độ đến văn hóa tôn giáo Champa 104
Nguyễn Trường Khánh
14. Sinh viên Trường Đại học Bình Dương và việc tự học..... 114
Nguyễn Thụy Thùy Diệu
15. Vai trò của tự học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học: Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân 121
Lê Hương Hoa, Nguyễn Thị Hồng Thủy

Contents

1. Vulnerability Analysis and Defense of Voice-over-IP Technology	1	8. The impact of public debt on macroeconomic factors in Vietnam	50
<i>Quang-Vu Ly, Hoang-Sy Nguyen, Van-Vinh Nguyen</i>		<i>Nguyen Thanh Cai, Dinh Tran Ngoc Huy</i>	
2. Apply value stream mapping to "ETP Ion Detect TM " Company	8	9. The impact of ownership structure on corporate performance (business -operating result) of listed companies on HOSE	60
<i>Ton Nguyen Trong Hien, D. Gareth Jones</i>		<i>Do Thi Thanh Tram, Hang Le Cam Phuong, Nguyen Thi Minh Hue</i>	
3. Determining the reasonable working parameters of rotary percussive drill by the specific energy cost method.....	15	10. Research of shrimp product value chain of white shrimp farmers in Ca Mau Province.....	78
<i>Luu Minh Hung, Le Trong Cuong</i>		<i>Tran Thi My Tram</i>	
4. Mistletoes - parasitic characteristics and control	20	11. The spring festival of Ba Den mountain from the cultural tourism perspective.....	87
<i>Nguyen Thai Hoan</i>		<i>Du Quoc Dao</i>	
5. Evaluating the management and organizational effectiveness of households' rice - shrimp cultivation model in Thoi Binh District, Ca Mau Province.....	24	12. Theory of unconsciousness in Sigmund Freud's psycho-analytic theories and its meanings in the current social life.....	95
<i>Truong Hoang Nha, Vu Van Nhlen, Duong Nhut Long</i>		<i>Nguyen Minh Tam</i>	
6. Application of Matlab software to discover the perfect week performance in UAZ – 3160	32	13. The effects of Indian Mahāyāna Buddhism in Champa's religious culture	104
<i>Hoang Anh Dung, Tran Xuan Vu</i>		<i>Nguyen Truong Khanh</i>	
7. Legal regulation of Internet in Vietnam, Russia and Belarus: comparison and development.....	36	14. Issues related to the self-study of Binh Duong University's students	114
<i>Maria Ablameyko</i>		<i>Nguyen Thuy Thuy Dieu</i>	
		15. The role of learning autonomy in improving quality of tertiary education: a study at People's Police University.....	121
		<i>Le Huong Hoa, Nguyen Thi Hong Thuy</i>	

VULNERABILITY ANALYSIS AND DEFENSE OF VOICE-OVER-IP TECHNOLOGY

Quang-Vu Ly^{1,2}, Hoang-Sy Nguyen², Van-Vinh Nguyen²

¹University of Information Technology, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City, Vietnam

²Faculty of Information Technology, Robotics and Artificial Intelligence, Binh Duong University, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

ABSTRACT

Voice over IP (VoIP) technology has promptly developed since it has brought back the flexibility and cost saving for businesses in the communication field. Recently, attackers have been constantly trying to exploit security vulnerabilities of VoIP. The aim of this paper is to focus on VoIP system and its security vulnerabilities. We briefly overview the VoIP architecture in the first section. Next, Session Initiation Protocol (SIP) will be basically discussed as well as its operation. The different attacks to VoIP system based on common VoIP security vulnerabilities will be mentioned in the final section, we also present the approaches that how to counter those attacks in the same part.

Keywords: Communication system security; VOIP security; SIP; Internet telephony; threat.

1. Introduction

VoIP is a technology that allows to transfer voice communications and multimedia sessions over Internet Protocol (IP) networks [1]-[2]. A VoIP system has several components, consists of endpoints, control nodes and VoIP gateway. Endpoints are known as telephones. These can be an IP phone or a soft-phone connection. IP-Private Branch Exchange (IP-PBX) is a control node that control routing calls to and from endpoints. However, when an endpoint requires connection to a device on the PSTN, the VoIP system needs a VoIP gateway to interact with telephones connected to PSTN [3]. Fig. 1 describes a basic VoIP system.

The protocol that VoIP uses for transport is Real-Time Protocol (RTP), or Real-Time Transport Protocol (RTTP) for Quality of Service (QoS) and H.323, SIP for signaling [4, 5, 6, 7]. H.323 and SIP are two popular used signaling standards for call setup and management [4]. In this paper, we will focus on how to exploit security vulnerabilities in VoIP

system, especially the security of SIP protocol. Beside that, the solutions of security VoIP system is also discussed in this paper.

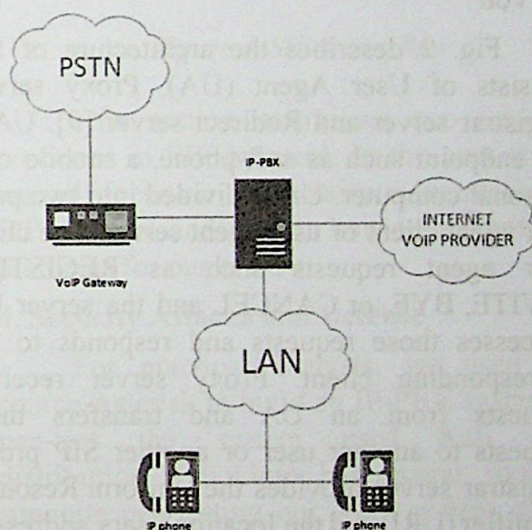


Figure 1. VOIP System

The main contributions of this paper can be summarized, due to the following points:

- We have presented several the popular security vulnerabilities of IP-PBX, unified

communications system or business phone system.

- We have also provided the solutions of security problems by using tools and technologies, an efficient authentication mechanism for securing SIP.

This paper is organized as follows: section 2 describes overview of SIP, section 3 describes the SIP operation. Introducing and exploiting of security SIP vulnerabilities is presented in section 4, we also provide several mechanisms to prevent these vulnerabilities in this section. Finally, section 5 summaries this paper and future directions.

2. Overviews of Session Initiation Protocol (SIP)

SIP was standardized by the Internet Engineering Task Force (IETF) in early 1999. It is simple and similar with Hyper Text Transfer Protocol (HTTP). SIP is an application layer protocol used to establish, modify, and terminate sessions or multimedia calls [8]. These days SIP is known as one of the most popular protocols for VoIP.

Fig. 2 describes the architecture of SIP consists of User Agent (UA), Proxy server, Registrar server and Redirect server [9]. UA is the endpoint such as soft-phone, a mobile or a personal computer. UA is divided into two parts user agent client or user agent server. The client user agent requests such as REGISTER, INVITE, BYE, or CANCEL and the server UA processes those requests and responds to the corresponding client. Proxy server receives requests from an UA and transfers these requests to another user or another SIP proxy. Registrar server provides the Uniform Resource Identifier (URI) and the location users address to proxy and redirect server and redirect server receives requests from UA, check the contact address of user receives the call then sends back to the caller.

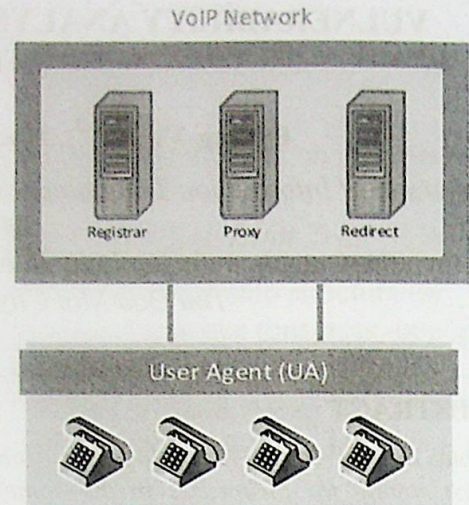


Figure 2. Architecture of SIP

3. SIP Operation

To exploit security vulnerabilities in SIP protocol, we need to understand the SIP processes. The main of this section is to analyzed two important processes in SIP operation that is SIP registration process and SIP dialog flow.

3.1. SIP registration process

The first condition when an UA wants to receive or make a phone call is UA need to be registered within the location database. The SIP registration process is described in Fig. 3.

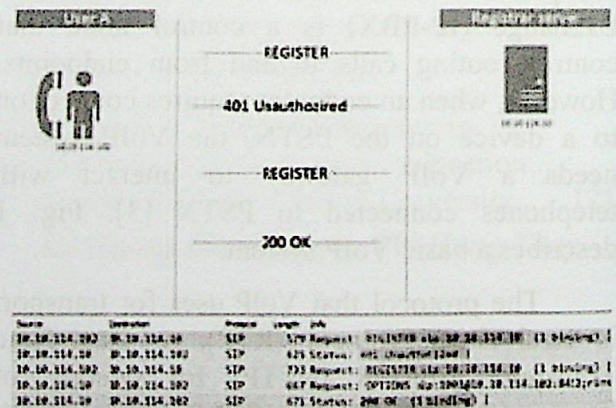


Figure 3. SIP registration process

The REGISTER request performs the registration of a UA [1]-[4]. User A send a

REGISTER request to registrar server. While processing the request, the registrar discovers that the user agent needs to authenticate. Therefore, a "401-Unauthozired" message is automatically sent by the server. Within "401-Unauthozired" message, there is a challenge (nonce). The challenge used in the digest authentication process that will be submitted by the UA. In the response of UA, there must contain the following entities:

Username	Username of SIP user agent (i.e., 1001 or name).
Realm	IP address or domain for the session (i.e., 10.10.114.10 or asterisk.com).
Password	Password of the SIP UA (i.e., 123abc).
Method	INVITE or REGISTER.
URI	URI for the UA (i.e., SIP:10.10.114.102)
Challenge (nonce)	This value provided by the server in the 401 message.

The UA also performs several actions to send the correct Message-Digest algorithm 5 (MD5) response back to server. In the first action, the UA creates a hash contains the username of UA, realm and password. Second, the SIP UA creates continually a second MD5 hash that contains the SIP method like INVITE or REGISTER and the URI. And the last action, the SIP UA will creates an MD5 hash which is used for the response. The finally hash combines two MD5 hash before as follows MD5 (first-MD5: nonce: second-MD5). At that time, User A send the second REGISTER message that provide those entities and the final MD5 hash as "response" value.

3.2. SIP dialog flow

The flow of a call is described in Fig. 4. To make a call, an INVITE request that is sent to the proxy is responsible for initiating a session. The proxy will immediately respond 100 TRYING message and then forward the

INVITE message to the target telephone, user B. The telephone of user B will be ringing, it sends back a message called 180 RINGING and a 200 OK message to the proxy server when user B picks up the phone. The proxy will forward these responses to User A. The caller confirms with the ACK message. The proxy server forwards the ACK to User B. At this time, the call has been established and started sending the RTP streams. The BYE message appears when one of the users hangs up, the user dials sends the request BYE and the SIP proxy forwards the message to the other.

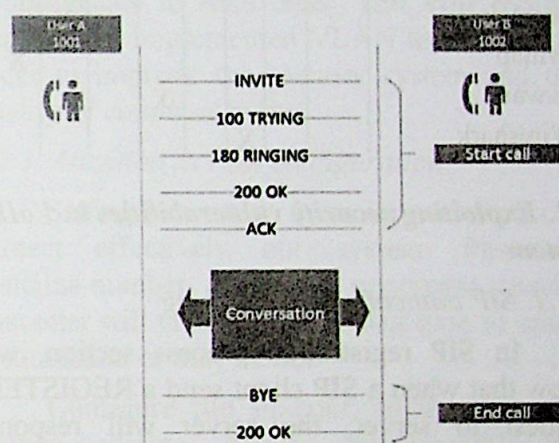


Figure 4. SIP dialog flow

This section overviews two important processes in SIP protocol. In the next section, we will focus on the security vulnerabilities of SIP protocol and discuss how to prevent these problems for our system.

4. Security Attacks and Defense

For practical analysis, we used open source Asterisk to build an IP-PBX system and pen-test the system used Kali Linux distribution. Kali Linux has several tools that supports pen-testing our VoIP system such as nmap or ssmmap to scan and collect information. Table. 1 is list of tools to launch several attacks on asterisk server. The sipcrack is a tool in Kali used for *Brute-force attack* (1). Furthermore, if we combine several tools such as sipcrack and sipdump, we can perform a *dump SIP session attack* (2). The Wireshark is a tool that used for

analyzing packet, this tool can perform Eavesdropping attack (3). There are also several attacks such as *Fingerprint* (4), *Identify Active User* (5), *Inviteflood* (6), *Password cracking* (7) and *Scanning* (8).

Table 1. Lists of tools to launch attackers on asterisk server

Tools/Attacks	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Inviteflood						X		
Nmap				X				X
Sipcrack	X	X						
Sipdump		X						
Svcrack							X	
Svmap								X
Svwar					X			
Wireshark			X					

4.1. Exploiting security vulnerabilities in VoIP system

4.1.1. SIP authentication cracking

In SIP registration process section, we know that when a SIP client send a REGISTER request to server, the server will respond immediately with an authentication challenge. Client needs to send a REGISTER request once more which contains authentication. Although using MD5 algorithm to protect the password of the SIP UA, the attackers can scan and sniff the second REGISTER request using several tools such as nmap or Wireshark - open source packet analyzer, then he can crack password authentication with a dictionary. The below code performs the password cracking attack. The string "-u1002" identifies extension 1002 in VoIP system. We using the dictionary to cracking the password of extension 1002, use a command similar to:

```
svcrack -u1002 -d dictionary.txt
10.10.114.10
```

4.1.2. Eavesdropping – Man in the middle

This attack is very simple. The main intention of this attack is to sniff and listen the content of call. The stolen data can be used for

illegal purposes [10]. Attacker can eavesdrop a phone call conversation by performing a Man in the middle (MiTM) attack and having a tool like Wireshark to sniff the traffic. Fig. 5 is described the eavesdropping attack. For this attack, attacker will perform the following actions: (1) Arp spoofing, (2) Sniffing traffic and (3) decoding RTP data to an audio file.

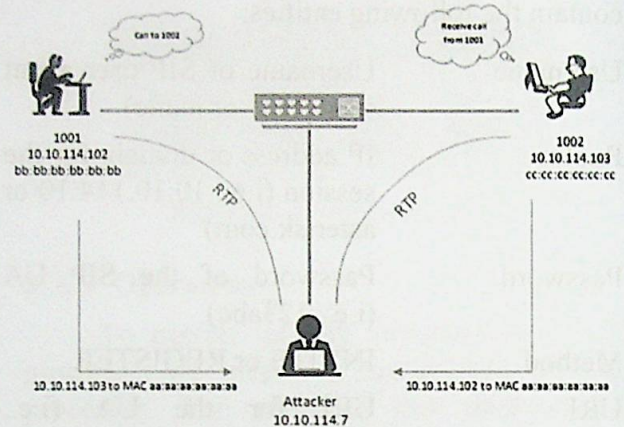


Figure 5. Eavesdropping

4.1.3. Denial of Services (DoS)

This attack is an attempt to prevent legitimate users from accessing information or services. If data network and the VoIP are in the same network, this attack can affect the communication system in organization [3], [4], [11]. In terms of the SIP, attacker can send a large number of INVITE message to make SIP client phone ringing continuously in the network. Fig. 6 is an instance for DoS attack.

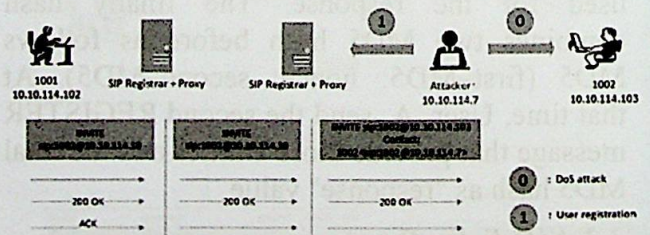


Figure 6. DoS attack

Attacker tries to disable the user's registration (here is 1002), Fig. 7 attacker can do it by: (1) DoS attack to device of user 1002 using "inviteflood" tool in Kali Linux and (2)

"Reregister" the user 1002.

```
root@kali:~# inviteflood eth0 1001 10.10.114.10 10.10.114.10 1 -a "Fake call"

inviteflood - Version 2.0
June 09, 2006

source IPv4 addr:port = 10.10.114.7:9
dest IPv4 addr:port = 10.10.114.10:5060
targeted UA = 1001@10.10.114.10

Flood User Alias: Fake call

Flooding destination with 1 packets
sent: 1
root@kali:~#
```

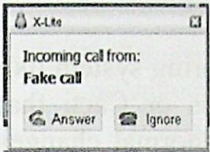


Figure 7. Invite-flood attack

```
inviteflood eth0 1001 10.10.114.10
10.10.114.10 100000 -a "Fake call"
```

Then, attacker will send a REGISTER message with value of contact field is his IP address. In the result, user 1001 makes a call to user 1002, actually the call will direct to attacker. Therefore, user 1001 is talking to attacker, not user 1002.

4.1.4. VoIP Hopper

VoIP traffic is usually connected in a different Virtual Local Area Network (VLAN). It means that we cannot sniffing or performing Arp spoofing. VLAN hopping will support our "jump" to another VLAN. VoIP hopper has features: DHCP Client, CDP Generator, MAC Address Spoofing and VLAN hopping. However, we will not perform this attack in this paper, we understand what VoIP Hopper is and system administrators need to know to protect our system to attacker.

4.2. Solution for protecting VoIP system

In this section, we examine several important defense mechanisms. We believe these solutions can help the system administrators protect effectively the VoIP system.

4.2.1. Firewall

Firewall can be hardware, software or combined both of them. The main purpose of

firewall is to filter, accept or reject connections from Internet to local area network (LAN) to protect the system. Configure the firewall to block anyone that does not need to connect to our system, allow the necessary ports such as 5060, 5061. In addition, we can change these ports default to another. Configure firewall is the first thing we need to do to protect our system from outside.

4.2.2. Virtual Local Area Network (VLAN)

VLAN divides LAN into more virtual LANs, the devices in the same VLAN can communicate to each other. The VoIP system needs to be implemented VLAN technology in order to improve the security system and the quality of communication.

4.2.3. Attention to PBX configuration

Setting password: A strong password can protect effectively our system. Password contains number, lowercase, uppercase, special character will take attacker a long time to crack it successful or may be not.

Configure file sip.conf: In the [general] section, define strings "allowguest" and "alwaysauthreject". "Allowguest" should be disabled. Value is set "no" to disables anonymous SIP calls to our PBX. "Alwaysauthreject" is very important. This line is the reason why attacker can scanning extensions in our system. The value of "alwaysauthreject" should be set "yes". The below script uses for configure file sip.conf configuration.

```
#!/bin/bash
echo -n "Do you want to backup sip directory (y/n)?:";
read conf
if [ "$conf" = "y" ]
echo "Input backup directory:"; read directory
mkdir -p $directory
find /etc/asterisk -name 'sip*.conf'
-exec cp{} $directory \; then
fi
echo -n "Input file sip config:"; read SIP
```


- [5] A. Dakur, S. Dakur, Eavesdropping and Interception Security Hole and Its solution over VoIP Service., in: in Proceedings - 2014 IEEE Global Conference on Wireless Computing and Networking (GCWCN), 2014, pp. 6–10. doi:10.
- [6] D. Pérez-Botero, Y. Donoso, VoIP eavesdropping: A comprehensive evaluation of cryptographic countermeasures., in: Proceedings - 2nd International Conference on Networking and Distributed Computing (ICNDC), IEEE, 2011, pp. 192–196. doi:10.1109/ICNDC.2011.46.
- [7] T. A. KHAROBI, Comprehensive comparison of voip sip protocol problems and cisco voip system., International Journal of Network Security & Its Applications 4 (2012) 137–152. doi:10.5121/ijnsa.2012.4409.
- [8] H. Schulzrinne, J. Rosenberg, The session initiation protocol: Internet-centric signaling., IEEE Communications Magazine 38 (2002) 134–141. doi:10.1109/35.874980.
- [9] U. U. Rehman, A. G. Abbasi, Security analysis of VoIP architecture for identifying SIP vulnerabilities., in: in the IEEE 2014 International Conference on Emerging Technologies (ICET), IEEE, 2014, pp. 87–93. doi:10.1109/ICET.2014.7021022.
- [10] E. Edelson, Voice over ip: security pitfalls., Network Security 2005 (2005) 4–7. doi:10.1016/s1353-4858(05)00196-0.
- [11] M. B. Lima, R. Banakar, Implementation of Session Initiation Protocol on Voice over IP Network., in: in Third International Conference on Computational Intelligence and Information Technology (CIIT 2013), IEEE, 2013, pp. 179–183. doi:10.1049/cp.2013.2589.

APPLY VALUE STREAM MAPPING TO “ETP ION DETECT™” COMPANY

Ton Nguyen Trong Hien, D. Gareth Jones

Cardiff Metropolitan University, United Kingdom

ABSTRACT

Value stream mapping (VSM) is a tool often applied in organisations working with Lean in order to visualise and analyse production processes. By creating a value stream map, an organisation can identify its main criticalities, look at both information & material flow mapping in order to enhance lean manufacturing. Hence, the purpose of this work was to develop a value stream mapping for ETP Ion Detect Company (ETP) to demonstrate the possibilities of seeing sources of waste, shortening the lead-time, and reducing work-in-process inventory with the value stream mapping application.

Keywords: lean production, value stream mapping, current state map, future state map.

1. Introduction

An award winning, and leading manufacturer of product solutions for mass spectrometry, ETP Ion Detect' global presence is supported by its technical and distribution networks located throughout the Americas, Europe, Japan, Asia Pacific, India, China and the Middle East. Its primary R&D and manufacturing divisions, situated in Sydney, Australia, supplies approximately 20,000 products a year that generate an annual turnover of AU\$20 million. 90% of ETP's total sales are attributed to seven OEM organisations.

The global mass spectrometry market was valued at US\$4,598 million in 2016, and is estimated to reach US\$7,922 million by 2023 [4]. At an average cost of approximately 3% of the overall cost of an MS device, the ion detection market value can be guesstimated at approximately US\$140 million. The market can be sub-divided into four segments (Research, Industrial, Clinical, and Government). MS machines ionize molecules of a chemical composite, and then categorise each according to their mass to charge ratio [5]. ETP Ion Detect' products provide MS instruments with the ability to both ionise and detect those chemical substances, for use within a myriad of MS

technologies, configurations and separation techniques, such as: Quadrupole Mass Analyser (Quadrupole Ion Trap), Time of Flight-Mass Spectrometry (TOF-MS), Inductively Coupled Plasma-Mass Spectrometry (ICP-MS) and so forth.

Whilst assuring that each possess the following, distinct advantages [2]:

- **Longer Detector Lifetime** – by improving electron-optical efficiency, ETP's detectors can last up to ten times longer than current detectors.
- **Gain stability** – extended detector lifetime enables more stable gain operation, and less frequent instrument calibration.
- **Improved Dynamic Range** – known to have the highest linear dynamic range available, discrete dynode technology can be adapted to enable wider dynamic range.
- **Miniaturisation** – to comply with current market demands, ETP have combined new technologies to develop a range of mini and micro ion detection systems for quadrupole and TOF instruments.

However, despite the technological advancements, for ETP to remain competitive it must be able to sustainably up-scale its plant

capacity, without compromising both current and future quality levels. Following the 'Lean Thinking' approach, this report will re-evaluate the current production process of the company's main product line, by constructing a current-state map, future-state map, and implementation plan to advance its current production process and operational performance.

2. Research methodology

Value Stream Mapping is sets of tools that help visualise the flow product and process information. The purpose of this approach is to identify value-added activities and activities that do not add value. So, it's important to point out three types of action occurring along the stream (1) Steps create value, (2) Steps create no values but it's unavoidable, (3) steps create no values and to be immediately avoidable. In order to make drawing value stream mapping, it is necessary to process steps in the following way (Figure 1):

Step 1: Gather preliminary information, pick the product family (Group of products that pass through similar process, utilize common resource).

Step 2: Create current state map (operation flow in practice).

Step 3: Create future state map. Improve current process by eliminating the problems discovered.

Step 4: Develop an action plan (plan to achieve in the future).

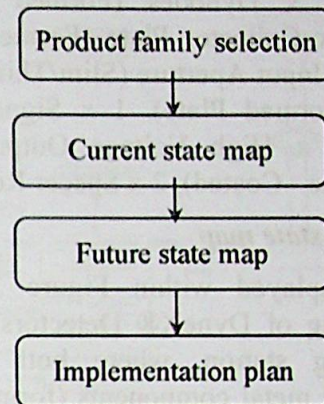


Figure 1. Value stream mapping process.

3. Discussions

3.1. Product family selection

ETP Ion Detect' major product range are split into four product families (Figure 2). Figure 1-1. Map of ETP Ion Detect Product Range [2]. Filtering the company's annual sales by product type, indicates the highest saleable products being from the DyneX® product family. Approximately 12,000 units were sold during 2017 to 10 different customers, which equates to a total turnover of AU\$12,000,000 per annum.

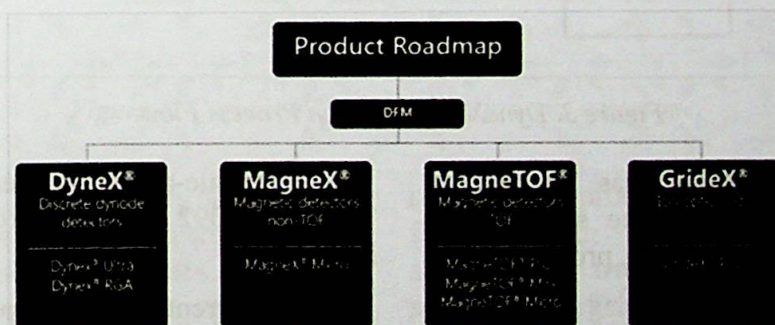


Figure 2. Map of ETP production range [2].

Although the DyneX® family consists of approximately 50 different models, all are built

up of pretty much the same components, and pass through the same manufacturing processes.

The basic build-up of a typical DyneX® detector is as follows: 2 x Ceramics (LH & RH), 14-22 x Dynodes (Formed Shims - Coated), 1 x Collector Plate (Formed Shim - Coated), 1 x Input Aperture (Slim/Thin Plate), 1 x Mount (Formed Plate), 1 x Signal Output Pin/Lead, 1 x High Voltage Output Mount (Formed Plate - Coated), 2 x Spacer Rods.

3.2. Current state map

As displayed within Figure 3, ETP's manufacturing of DyneX® Detectors begin at the tumbling station, where both supplied ceramics and metal components (formed shims and plates) pass through a finishing (deburring and polishing) process. Once completed, ceramics move on to circuit screen printing, then become further split into their handed

pairs, half proceed on to soldering, whilst the remaining return to stores and await picking for final assembly. Metal shims and plates experience a similar journey, some require being spot-welded into sub-assemblies, whilst the remaining are also returned to stores, until being picked for assembly and/or coating. Shims requiring surface treatment, are picked and sent to the coating process (held within the cleanroom) and once completed, progress on to final assembly, along with those uncoated shims, plates, completed ceramics, and standard washers and screws. Once fully assembled and approved, each DyneX® detector is then passed on to the shipping department to be staged and shipped to customers daily.

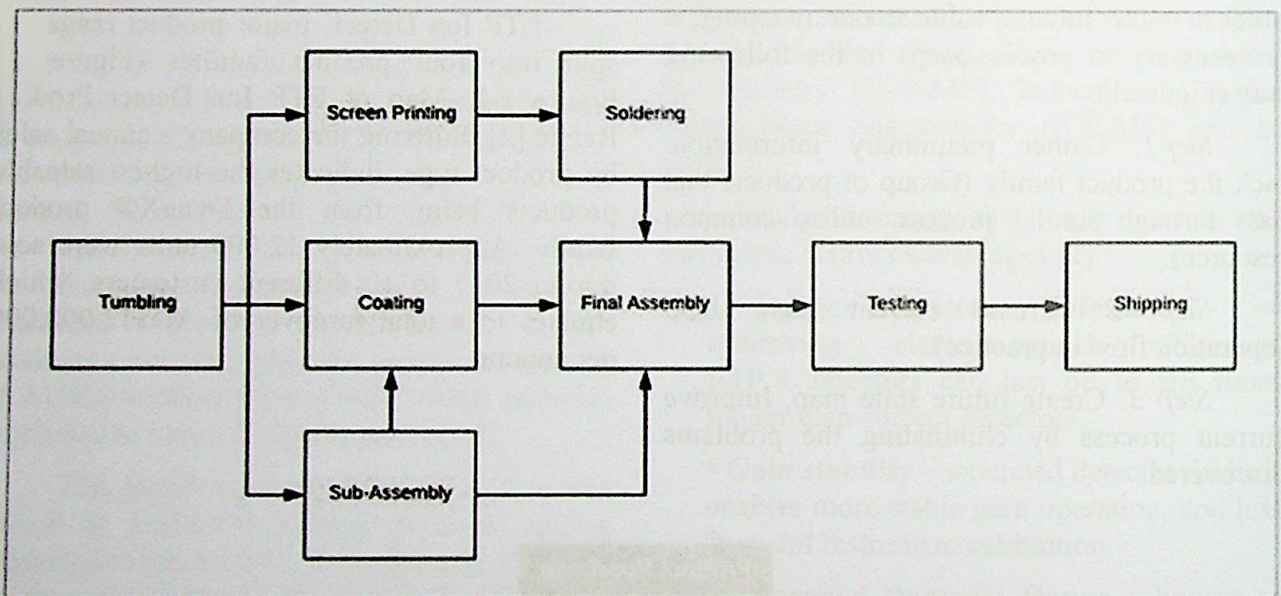


Figure 3. DyneX® Production Process Flow.

All the information was utilised to generate the current-state value stream map. Thus, the overall manufacturing process can be summarised as follows-Figure 4:

- Door to Door/Total Lead Time = 72.3 days (3.6 Months).

- Value-added Time/Total Processing Time = 6,092 seconds (101.5 minutes; 1.7 hours).

- Current state displays higher than required levels of inventory between processes, and thus demonstrates many of the eight (8) kinds of Muda (Overproduction, Waiting, Transportation, and Inventory Excess).

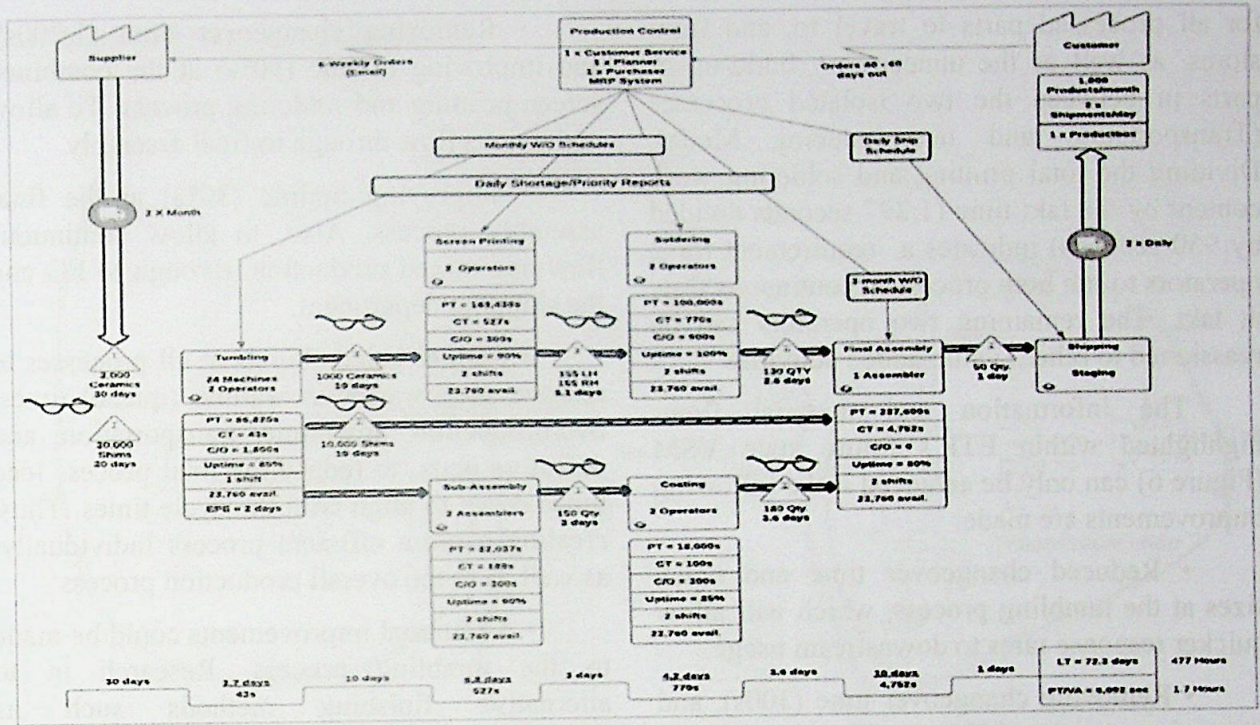


Figure 4. DyneX® Current-State Value Stream Map.

3.3. Future state map

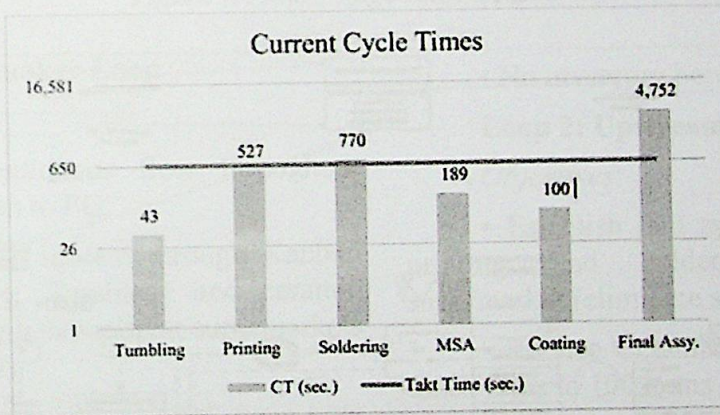


Figure 5. Current ETP production process cycle time.

The operator balance chart (Figure 3-2) summarises the current state cycle times for each of ETP's production processes. The lowest cycle time (43 seconds) is experienced at tumbling which, changes over to serve many product lines. Thus, it will serve best under batch operation, controlled by downstream processes through a supermarket-based pull system. Similarly, the coating system also

serves many product lines and will also, benefit from serving through the control of a supermarket arrangement. Both printing and soldering workstations's cycle times, are not far apart from one another and close to the takt time (soldering slightly over by 120 second). Both serve the ceramic production line, meaning continuous flow between each process is highly possible. This will also save the need

for all processed parts to travel to, and from stores, as well as the unnecessary build-up of parts in between the two isolated processes (Transportation and overproducing Muda). Dividing the total printing and soldering work content by the takt time (1,297 seconds divided by 950 seconds) indicates a requirement for 2 operators to run both process in continuous flow at takt. The remaining two operators can be reassigned to other, value-added activities.

The information and material flows highlighted within ETP's future state VSM (Figure 6) can only be achieved if the following improvements are made:

- Reduced changeover time and batch sizes at the tumbling process, which will allow quicker response rates to downstream usage.
- Removing changeover time (300s), and improving uptime (90%) at the sub-assembly process.
- Removing changeover time (300s), and improving uptime (85%) at the coating process.

- Removing changeover time (1,200s), and improving uptime (90%) at the combined screen printing and soldering process. To allow continuous flow through to final assembly.

- Improving uptime (80%) at the final assembly process. Also, to allow continuous flow and mixed production, through to FG and the shipping department.

- Further kaizen bursts at all processes to remove such wastes as waiting (queue) times, overproduction, downtime, transportation, and defective parts, to reduce the total process lead times down to align with the cycle times. Thus, creating a more efficient process individually, as well as to the overall production process.

- Additional improvements could be made to the tumbling process. Research in to alternative finishing methods such as electropolishing could provide immense reductions on processing times (up to 80%). As could utilising suppliers to provide already, finished items to begin with.

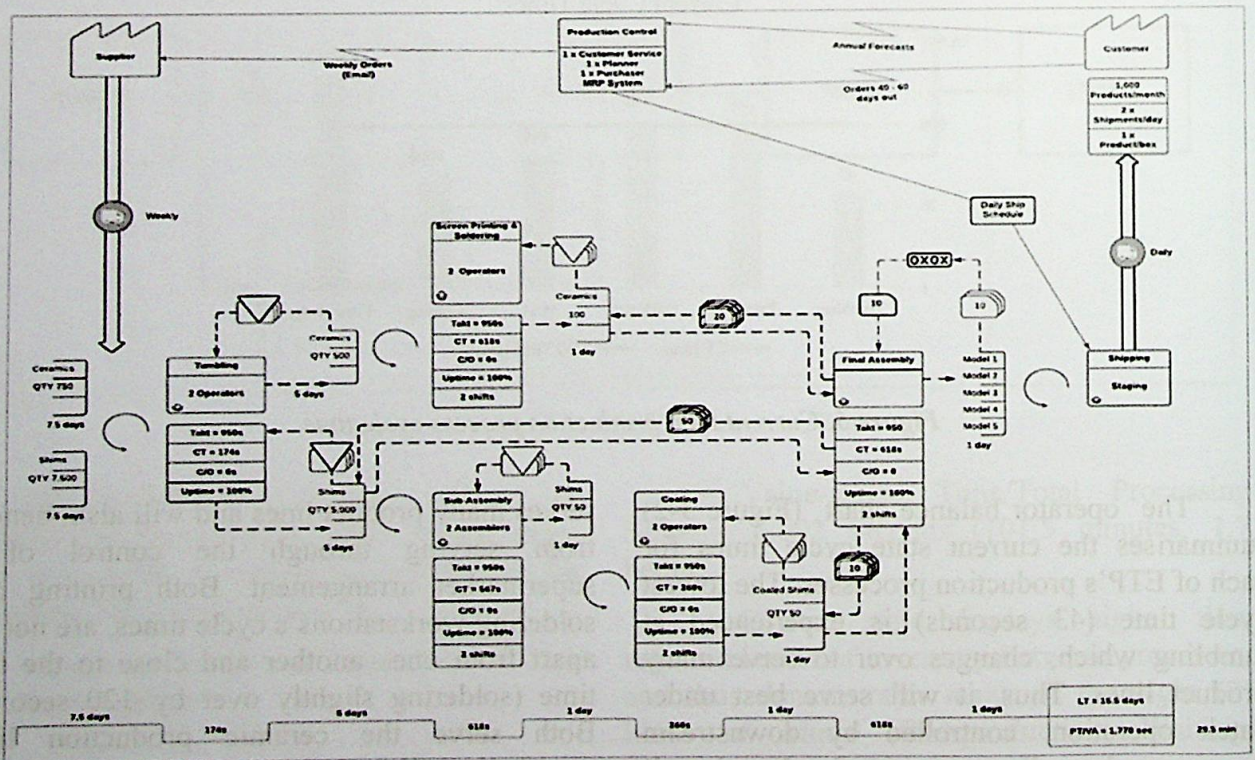


Figure 6. DyneX® Current-State Value Stream Map.

- Reduce process changeover to a minimum.

Goals:

- Only 1 day of inventory produced by each process.
- Limit batch sizes to above mentioned quantities, between changeovers. Loop3: aterial

Loop 3: Supplier loop

Objectives:

- Develop pull system with ceramic supermarket.
- Develop pull system with shim supermarket.
- Introduce weekly deliveries for both materials.
- Kaizen blitz to remove all unnecessary wastes to reduce process lead time.
- Improve machine uptime to 100%

Goals:

- Only 7.5 days of inventory in goods inwards supermarket.

- Only 5 days of inventory in goods outwards supermarket.

4. Conclusion

The improvements between the two V.S. maps are as follows:

- Production lead time before = 72 days.
- VA Process time before = 1.7 hours.
- Production lead time after = 15.5 days.
- VA Process time before = 29.5 minutes.
- Production lead time improvement = 4240%.
- VA Process lead time improvement = 9500%.

There is clearly no end to the VSM effort, as more waste removed, more waste is discovered. Thus, sees the need to implement VSM as a continuous cycle of improvement that must never end. It is near impossible to identify every single potential improvement in one attempt, and with experience VSM becomes more easily applied, but will always require continuous applications.

REFERENCES

- [1] Duggan, K. J., Creating Mixed Model Value Streams - Practical Lean Techniques for Building to Demand. First ed. Boca Raton, FL: Taylor & Francis, 2002.
- [2] ETP Ion Detect, ETP The Company. [Online] Available at: <https://www.etp-ms.com/about-us/about> [Accessed 25 March 2019], 2017.
- [3] Goldratt, E. M. & Cox, J., The goal: a process of ongoing improvement. First ed.s.l.:North River Press, 1984.
- [4] Kunsel, T. & Phalke, G., Mass Spectrometry Market by Technology (Hybrid Mass Spectrometry [Triple Quadrupole, Quadrupole TOF, and Fourier Transform Mass Spectrometry], Single Mass Spectrometry [Ion Trap, Quadrupole, and Time-of-Flight], and Other Mass Spectrometry) and Applicatio, Portland: Allied Market Research, 2017.
- [5] ReportBuyer, Mass Spectrometry Market - Global Opportunity Analysis and Industry, 2017.
- [6] Forecast, 2017-2023. [Online], Available at: <https://www.prnewswire.com/news-releases/mass-spectrometry-market---global-opportunity-analysis-and-industry-forecast-2017-2023-300549100.html> [Accessed 25 March 2019], 2019.
- [7] Rother, M. & Shook, J., Learning to See: Value Stream Mapping to Create Value and Eliminate Muda. First ed. Brookline, MA: The Lean Enterprise Institute, 1998.

XÁC ĐỊNH THÔNG SỐ LÀM VIỆC HỢP LÝ CỦA THIẾT BỊ KHOAN XOAY-ĐẬP BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG RIÊNG

Lưu Minh Hùng^{1*}, Lê Trọng Cường²

¹Trường Sĩ quan Công binh

²Học viện Kỹ thuật Quân sự

TÓM TẮT

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu quá trình làm việc của thiết bị khoan xoay - đập, bài báo tiến hành xác định thông số làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay - đập bằng phương pháp chi phí năng lượng riêng. Với kết quả thu được, cho phép lựa chọn thông số làm việc để quá trình khoan xoay - đập đạt hiệu quả cao nhất ứng với mỗi loại đá khác nhau.

Từ khóa: khoan xoay đập, phá hủy đá, năng lượng riêng.

DETERMINING THE REASONABLE WORKING PARAMETERS OF ROTARY PERCUSSIVE DRILL BY THE SPECIFIC ENERGY COST METHOD

ABSTRACT

Based on the results of research on the working process of rotary percussive drill, this article determines some reasonable working parameters of rotary percussive drill by the specific energy cost method. The obtained results enable us to select working parameters to maximize the efficiency of drilling process relevant to different types of rock.

Keywords: rotary percussive drill, hard rock, specific energy.

1. Đặt vấn đề

Phương pháp khoan xoay-đập đạt hiệu quả cao nhất khi khoan các loại đá có độ cứng cao, như đá sa thạch, đá vôi, đá granit,... Với một thiết bị khoan xác định thì năng suất của thiết bị khoan đá phụ thuộc vào các thông số làm việc khi biết trước cơ tính của đá. Phát triển hoàn thiện thiết bị khoan đá xoay - đập ngày càng được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu.

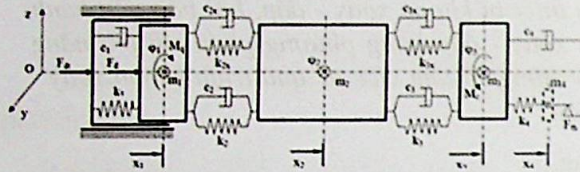
Trong khuôn khổ của bài báo, tác giả tập trung nghiên cứu xây dựng bài toán xác định các thông số làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay-đập bằng phương pháp chi phí năng lượng riêng. Xuất phát từ đặc điểm của mô hình tính toán [2], [3] và các tham số có quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau, trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng của một số tham số tới khả năng khoan của thiết bị, tác giả xây dựng hàm mục

tiêu, khảo sát và đưa ra chế độ khoan hợp lý đối với từng loại đá khác nhau.

2. Mô hình tính toán thiết bị khoan xoay - đập

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa các thông số: vận tốc góc choòng khoan, tần số đập, lực đập, vận tốc dẫn tiến đến năng suất khoan, cần tiến hành xây dựng mô hình tương tác giữa thiết bị khoan và đá. Để xây dựng mô hình, cần chấp nhận các giả thiết sau: Thiết bị khoan được định vị tại vị trí cố định; cần khoan được gắn cố định vào giá khoan và được định vị tại mỗi vị trí của lỗ khoan; Trục nối then, mũi khoan, choòng khoan làm việc trong giới hạn đàn hồi và không bị biến dạng khi chịu xoắn; Coi khớp nối giữa mũi khoan và choòng khoan, giữa choòng khoan với trục nối then là khớp đàn hồi khi chịu tác dụng của lực dọc trục và không bị

biến dạng khi chịu xoắn; Các phoi đá được thoát hết hoàn toàn sau mỗi chu kỳ đập của chòong khoan vào môi trường đá; Sử dụng đầu khoan phẳng gắn các mũi cắt có biên dạng chòm cầu; Cõi đá là môi trường đàn – nhớt, dẻo; đồng nhất và đẳng hướng. Ứng dụng lý thuyết cơ học hệ nhiều vật để mô hình hóa thiết bị khoan, mô hình của khoan xoay đập như Hình 1.



Hình 1. Mô hình động lực học khoan xoay đập.

F_d - Lực đập của Pitong; F_{dt} - Lực dẫn tiến chòong khoan; F_{th} - Ngưỡng phá hủy của đá; M_q - Mô men quay chòong khoan; M_c - Mô men cân tại đầu mũi khoan; m_1 - Khối lượng của chuỗi búa khoan; m_2 - Khối lượng của chòong khoan; m_3 - Khối lượng của mũi khoan; m_4 - Khối lượng của đá bị phá hủy; x_1 - Tọa độ trọng tâm của chuỗi búa khoan; x_2 - Tọa độ trọng tâm của chòong khoan; x_3 - Tọa độ trọng tâm của mũi khoan; x_4 - Tọa độ trọng tâm của đá bị phá hủy; ϕ_1 - Góc quay của chuỗi búa khoan; ϕ_2 - Góc quay của chòong khoan; ϕ_3 - Góc quay của mũi khoan; c_1 - Hệ số cản nhớt của pitong giảm chấn; k_1 - Hệ số độ cứng của pitong giảm chấn; c_2, c_3 - Hệ số cản nhớt của mối ghép ren; k_2, k_3 - Hệ số độ cứng của mối ghép ren; c_{2x}, c_{3x} - Các hệ số cản nhớt do biến dạng xoắn; k_{2x}, k_{3x} - Các hệ số độ cứng chống xoắn; c_4 - Hệ số cản nhớt của đá; k_4 - Hệ số độ cứng của đá.

Áp dụng phương trình Lagrange loại II cho cơ hệ gồm chuỗi búa, chòong khoan và mũi khoan, hệ phương trình vi phân chuyển động của hệ:

$$\begin{cases} m_1 \ddot{x}_1 + (c_1 + c_2) \dot{x}_1 - c_2 \dot{x}_2 + (k_1 + k_2)x_1 - k_2 x_2 = F_{dt} + F_d \\ m_2 \ddot{x}_2 - c_2 \dot{x}_1 + (c_2 + c_3) \dot{x}_2 - c_3 \dot{x}_3 - k_2 x_1 + (k_2 + k_3)x_2 - k_3 x_3 = 0 \\ m_3 \ddot{x}_3 - c_3 \dot{x}_2 + (c_3 + c_4) \dot{x}_3 - k_3 x_2 + k_3 x_3 = -F_k^d \\ J_1 \ddot{\phi}_1 + c_{2x} \dot{\phi}_1 - c_{2x} \dot{\phi}_2 + k_{2x} \phi_1 - k_{2x} \phi_2 = M_q \\ J_2 \ddot{\phi}_2 - c_{2x} \dot{\phi}_1 + (c_{2x} + c_{3x}) \dot{\phi}_2 - c_{3x} \dot{\phi}_3 - k_{2x} \phi_1 + (k_{2x} + k_{3x}) \phi_2 - k_{3x} \phi_3 = 0 \\ J_3 \ddot{\phi}_3 - c_{3x} \dot{\phi}_2 + c_{3x} \dot{\phi}_3 - k_{3x} \phi_2 + k_{3x} \phi_3 = -M_c \end{cases} \quad (1)$$

Trong đó: F_k^d - Lực cản do độ cứng của đá gây ra.

$$F_k^d = \begin{cases} k_4(x_3 - x_4) & \text{nếu } 0 < k_4(x_3 - x_4) < F_{th} \\ F_{th} & \text{nếu } k_4(x_3 - x_4) \geq F_{th} \\ 0 & \text{nếu } k_4(x_3 - x_4) < 0 \end{cases} \quad (2)$$

Khi đá chưa bị phá hủy thì vận tốc khối đá bằng không, khi bị phá hủy có thể coi tốc độ dịch chuyển của phoi đá trong mô hình đúng bằng vận tốc tịnh tiến của mũi khoan, nghĩa là:

$$\dot{x}_4 = \begin{cases} \dot{x}_3 & \text{nếu } k_4(x_3 - x_4) \geq F_{th} \\ 0 & \text{nếu } k_4(x_3 - x_4) < F_{th} \end{cases} \quad (3)$$

3. Xác định chế độ làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay đập

3.1. Xây dựng hàm mục tiêu và mô hình toán học của bài toán

Tiêu thụ năng lượng trong quá trình khoan là tiêu chí để đánh giá hiệu quả kinh tế của quá trình khoan, việc sử dụng phương pháp năng lượng để đo lường hiệu quả khoan của một hệ thống khoan cụ thể là một trong những phương pháp được sử dụng rộng rãi và có độ tin cậy cao. Để xác định chế độ làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay đập phá hủy đá, cần xây dựng hàm mục tiêu theo tiêu chí tiêu thụ năng lượng trong quá trình khoan. Cụ thể là: Xác định hàm chi phí năng lượng riêng của máy khoan E_r viết dưới dạng $E_r = f(x_i)$ với $x_i \in R_n$ là các thông số chế độ làm việc của máy khoan xoay đập. Tìm giá trị nhỏ nhất của hàm $f(x_i)$ ứng với $x_i \in R_n$.

Để đạt được mục tiêu nâng cao hiệu quả khoan đá thì chi phí năng lượng làm việc phải nhỏ, năng suất khoan phải cao nhất, nghiên cứu đánh giá vấn đề này thường sử dụng chỉ tiêu năng lượng riêng E_r - Năng lượng cần thiết để loại bỏ một đơn vị thể tích khối đá [4]. Đối với thiết bị khoan xoay đập, năng lượng này được cung cấp hoàn toàn bởi hệ thống khoan, do đó:

$$E_r = \frac{E_k}{V_d}; \quad [J/cm^3] \quad (4)$$

Trong đó: E_r – Năng lượng riêng của đá [J/cm^3]; E_k – năng lượng khoan được cung cấp bởi hệ thống khoan [J]; V_d – thể tích đá bị phá hủy [cm^3].

Thể tích đá bị phá hủy V_d :

$$V_d = S_k \cdot h_k; \quad [cm^3] \quad (5)$$

Diện tích tiết diện ngang của lỗ khoan S_k :

$$S_k = \frac{\pi d_k^2}{4}; \quad [cm^2] \quad (6)$$

d_k – đường kính lỗ khoan [cm];

Chiều sâu lỗ khoan h_k :

$$h_k = v_k \cdot t_k; \quad [cm] \quad (7)$$

v_k – vận tốc khoan [cm/s]; t_k – thời gian khoan đạt chiều sâu lỗ h_k [s].

$$\text{Từ đó: } V_d = S_k \cdot v_k \cdot t_k; \quad [cm^3] \quad (8)$$

Năng lượng cần thiết (E_k) cho quá trình khoan xoay-đập được cung cấp bởi hệ thống khoan gồm: Năng lượng đập của búa khoan (E_d), năng lượng quay choòng khoan (E_q), năng lượng dẫn tiến choòng khoan (E_{dt}).

$$E_k = E_d + E_q + E_{dt}; \quad [J] \quad (9)$$

+ Năng lượng đập của búa khoan E_d :

$$E_d = \frac{1}{2} m_p v_p^2 = p_d \cdot S_p \cdot l_p; \quad [J] \quad (10)$$

Trong đó: m_p – khối lượng pitong đập; v_p – vận tốc chuyển động của pitong đập (cm/s); p_d – áp suất làm việc của hệ thống đập (MPa); S_p – diện tích tiết diện ngang pít tông đập (cm^2); l_p – hành trình pít tông đập (cm).

+ Năng lượng quay choòng khoan E_q :

$$E_q = M_q \cdot \varphi_q; \quad [J] \quad (11)$$

Trong đó: M_q – Mô men quay cụm choòng khoan [Ncm]; φ_q – Góc quay choòng khoan.

$$M_q = \frac{\Delta p_q \cdot q_q}{2\pi} \cdot \eta_{ck} \quad (12)$$

Trong đó: Δp_q – Độ chênh áp suất giữa hai cửa làm việc của mô tơ quay (MPa); q_q –

lưu lượng riêng của mô tơ quay ($cm^3/vòng$); η_{ck} – hiệu suất cơ khí của mô tơ quay choòng khoan.

Lưu lượng thủy lực cấp vào mô tơ quay:

$$Q_q = \frac{q_q \cdot \omega_q}{\eta_{mt}} \quad (13)$$

Trong đó: Q_q – lưu lượng cấp mô tơ quay (cm^3/s); η_{mt} – Hiệu suất thể tích của mô tơ quay choòng khoan; ω_q – Vận tốc góc quay của choòng khoan ($vòng/s$).

+ Năng lượng dẫn tiến cụm choòng khoan E_{dt} :

$$\Delta E_{dt} = F_{dt} \cdot \Delta x_k = p_{dt} \cdot S_{dt} \cdot \Delta x_k; \quad [J] \quad (14)$$

Trong đó: F_{dt} – lực dẫn tiến cụm choòng khoan; x_k – dịch chuyển cụm choòng khoan; p_{dt} – áp suất thủy lực của hệ thống dẫn tiến (MPa); S_{dt} – diện tích tiết diện ngang pít tông xy lanh thủy lực dẫn tiến (cm^2);

Vậy năng lượng riêng để phá hủy đá đối với khoan xoay đập là:

$$E_r = \frac{p_d \cdot S_p \cdot \Delta l_p}{S_k \cdot v_k \cdot \Delta t_k} + \frac{M_q \cdot \Delta \varphi_q}{S_k \cdot v_k \cdot \Delta t_k} + \frac{F_{dt} \cdot \Delta x_k}{S_k \cdot v_k \cdot \Delta t_k}; \quad [J/cm^3] \quad (15)$$

$$E_r = \frac{4}{\pi d_k^2} \left(\frac{p_d S_p l_p}{v_k} + \frac{M_q \cdot \omega_q}{v_k} + F_{dt} \right); \quad [J/cm^3] \quad (16)$$

Từ công thức (16) ta thấy năng lượng riêng của quá trình khoan lý thuyết phụ thuộc vào thông số làm việc gồm áp suất của pitong đập p_d ; lực dẫn tiến choòng khoan F_{dt} ; Mô men quay choòng khoan M_q , các thông số động lực học như vận tốc khoan v_k ; tốc độ quay choòng khoan ω_q và các thông số kết cấu của thiết bị khoan. Vận tốc khoan v_k phụ thuộc rất nhiều vào tần số và áp suất của pitong đập; các thông số động lực học được tính thông qua thông số làm việc và thông số kết cấu của thiết bị khoan.

Như vậy bài toán xác định chế độ làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay đập là: Xác định áp suất đập p_d , tần số f của pít tông đập và mô men quay của choòng khoan M_x để năng lượng riêng phá hủy đá E_r đạt giá trị nhỏ nhất.

Với môi trường đá cứng đặc trưng là Đá Cát kết				
2	Năng lượng riêng E'_{min} (J/cm ³)	6,12	7,26	8,35
	Áp suất đập p_d (MPa)	142,4	142,8	143,5
	Tần số đập f_d (Hz)	55,37	56,16	57,65
	Mô men quay choòng khoan M_q (Ncm)	596	625	647
Với môi trường đá cứng trung bình đặc trưng là Đá vôi				
3	Năng lượng riêng E'_{min} (J/cm ³)	4,67	5,25	6,39
	Áp suất đập p_d (MPa)	132,3	133,7	134,5
	Tần số đập f_d (Hz)	49,18	50,86	49,62
	Mô men quay choòng khoan M_q (Ncm)	526	545	586

Qua phân tích các trường hợp nêu trên, ta nhận thấy với mỗi loại đá khác nhau, chi phí năng lượng riêng để phá hủy đá trong khoan xoay đập cũng khác nhau. Khảo sát tính toán các thông số làm việc của máy Furukawa HCR1500-ED trong môi trường đá có độ cứng khác nhau (đá cứng trung bình, đá cứng, đá rất cứng), ở điều kiện địa chất Việt Nam, bài báo đưa ra được kết quả như sau:

+ Với đá Granit có độ cứng $k_4 = 2,23.109$ (N/m), ta có thể chọn áp suất làm việc của pít tông đập $p_d = 154 \div 157$ (MPa) và tần số đập khoảng $62 \div 65$ (Hz).

+ Với đá Cát kết có độ cứng $k_4 = 1,16.109$ (N/m), ta có thể chọn áp suất làm việc của pít tông đập $p_d = 142 \div 144$ (MPa) và tần số đập khoảng $55 \div 58$ (Hz).

+ Với đá Vôi có độ cứng $k_4 = 9,81.108$ (N/m), ta có thể chọn áp suất làm việc của pít

tông đập $p_d = 132 \div 135$ (MPa) và tần số đập khoảng $49 \div 52$ (Hz);

4. Kết luận

Bài báo đã xây dựng hàm mục tiêu chi phí năng lượng riêng E_r , xác định thông số làm việc hợp lý của thiết bị khoan xoay đập ở điều kiện địa chất Việt nam. Xây dựng thuật toán, sử dụng lý thuyết tối ưu bằng phương pháp “thử nghiệm độc lập lần lượt các giá trị tham số” để xác định các giá trị hợp lý thiết bị. Đã sử dụng phần mềm matlab để khảo sát và giải các bài toán. Đã đưa ra thông số làm việc phù hợp khi khoan đá với độ cứng khác nhau trong điều kiện địa chất Việt Nam. Kết quả của bài báo có thể ứng dụng trong quá trình tính toán, thiết kế, khai thác sử dụng các thiết bị khoan xoay đập khi thi công ở điều kiện địa chất Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhữ Văn Bách, Nguyễn Đình Âu, Phá vỡ đất đá bằng phương pháp khoan nổ mìn, NXB Giáo dục, Hà nội, 1998.
- [2] Lê Trọng Cường, Chu Văn Đạt, Lưu Minh Hùng, Xác định lực va đập hợp lý phá hủy đá của khoan xoay đập, Kỷ yếu hội nghị khoa học và công nghệ toàn quốc về cơ khí lần thứ 3, 2013.
- [3] Chu Văn Đạt, Lưu Minh Hùng, Mô hình động lực học khoan xoay- đập, Kỷ yếu hội nghị khoa học và công nghệ toàn quốc về cơ khí lần thứ 4, (tập 1), 2015, trang 782-787.
- [4] Luis E. Izquierdo, Luciano E. Chiang (2004), “A methodology for estimation of the specific rock energy index using corrected down-the-hole drill monitoring data”, Mining Technology 113, pp. 225-236..
- [5] A.Balkema, Rotterdam, Brookfield, Drilling and blasting of rocks, 1995.

TẦM GỬI - ĐẶC TÍNH KÍ SINH VÀ DIỆT TRỪ

Nguyễn Thái Hoan

Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Tầm gửi có tính kí sinh cao trên nhiều loài thực vật khác nhau, nhất là trên những loài cây thân gỗ. Dựa trên đặc tính kí sinh, tầm gửi được chia thành hai nhóm, đó là nhóm kí sinh hoàn toàn và nhóm bán kí sinh quang tự dưỡng. Khi bị nhiễm tầm gửi, các loài cây kí chủ thường bị giảm sức sống hoặc chết cành, thậm chí bị chết toàn thân cây do bị cạnh tranh trong việc hấp thu nước và khoáng chất. Tầm gửi phát tán nhờ chim chóc, gió và nước mưa. Một số biện pháp diệt trừ tầm gửi đã và đang được áp dụng trên thế giới, như cơ học: cắt bỏ cây tầm gửi rồi dùng sơn bôi lên các vết cắt, hoặc bao phủ các vết cắt bằng những tấm plastic đen; hoặc hóa học: dùng một số loại hóa chất để diệt trừ, gồm glyphosate và ethephon. Đặc biệt, ethephon có hiệu quả diệt trừ tầm gửi rất cao.

Từ khóa: tầm gửi, diệt trừ, ethephon, glyphosate, kí sinh.

MISTLETOES – PARASITIC CHARACTERISTICS AND CONTROL

ABSTRACT

Mistletoes are highly adapted to parasitic life on a wide variety of hosts, especially on woody plants. There are two main mistletoe groups, namely holoparasites and photo-autotrophic hemiparasites. Mistletoe infected plants normally face reduced vigour, dieback, or even the death of the whole tree due to competition for water and minerals. Mistletoe infections are spread mainly by birds, wind and rainwater. The methods of mistletoe control have been so far applied around the world, including mechanical measures (pruning mistletoe clusters, then covering with paint or wrapping in black plastic) and chemical remedies (using glyphosate herbicide or ethephon); particularly, ethephon is highly effective against mistletoes.

Keywords: Mistletoe, control, ethephon, glyphosate, parasites.

1. Đặc tính kí sinh của tầm gửi

Tầm gửi là những loài thực vật hạt kín lưu niên có tính thích nghi cao với cuộc sống kí sinh trên nhiều loài cây thân gỗ khác nhau [1, 2]. Tùy theo loài, hình thức kí sinh của tầm gửi được chia thành hai nhóm: nhóm kí sinh hoàn toàn và nhóm bán kí sinh quang tự dưỡng, chúng tạo ra một mối quan hệ sinh lý chặt chẽ và lâu dài với cây kí chủ, và mối quan hệ này có thể làm thay đổi kiểu gen cũng như kiểu hình của cây kí chủ [2, 3]. Vì không có cơ chế hấp thu tích cực của một hệ thống rễ thực vật điển hình, tầm gửi kí sinh bằng cách cắm sâu bộ rễ của chúng vào lớp mạch mộc (xylem) của cây

kí chủ để hút nước và các khoáng chất. Ngoài ra, tầm gửi còn phá vỡ hệ thống kiểm soát khí khổng của cây kí chủ làm cho quá trình quang hợp của cây kí chủ bị giảm đáng kể [2]. Những cây kí chủ có tầm gửi kí sinh thường bị chết cành [4], đặc biệt trong điều kiện thời tiết bất lợi như hạn hán kéo dài [5]. Để sinh trưởng và phát triển tốt, tầm gửi cần cạnh tranh mạnh mẽ trong việc hấp thu nước và các khoáng chất, chống chịu được những khác biệt với cây kí chủ về các đặc tính hóa học của nhựa cây theo thời gian [2].

Tính kí sinh của các loài tầm gửi thể hiện sự chuyên hóa cao. Khi quá trình quang hợp của

các loài cây kí chủ đạt đến cực đỉnh, lượng nước trong cây bị hao hụt nhiều nhất. Lúc này, để tránh sự đóng của khí khổng và sự héo rũ, tầm gửi thường có khả năng chống chịu với điều kiện thiếu nước tốt hơn các cây kí chủ. Vì các cây kí chủ không thể kiểm soát sự mất nước do tầm gửi gây ra, việc sử dụng nước của tầm gửi có thể làm giảm tiềm lực nước trong mạch gỗ, kích hoạt sự đóng của khí khổng và giảm sự đồng hóa cacbon của các cây kí chủ. Đồng thời, để tránh sự quá thiếu hoặc quá thừa các chất khoáng trong cây, tầm gửi luôn giữ các yếu tố như mức độ sinh trưởng, tính chống chịu môi trường khắc nghiệt, sự mọng nước của cây và tốc độ ra lá ở mức độ vừa phải [2]. Nhìn chung, dòng chảy của các chất dinh dưỡng từ cây kí chủ đến cây tầm gửi chủ yếu là một chiều. Mặc dù có sự luân chuyển của các chất dinh dưỡng (như kali và lân) giữa mạch mộc và mạch libe trong cây kí chủ, các loài cây kí sinh không bao giờ chia các chất dinh dưỡng của chúng cho cây kí chủ, do đó rất ít nhựa cây trong mạch libe của tầm gửi tham gia vào sự luân chuyển dinh dưỡng của cây kí chủ [6]. Ngoài ra, điều kiện cây kí chủ có lẽ cũng có ảnh hưởng đến đặc tính kí sinh của tầm gửi bằng cách này hay cách khác. Những cây kí chủ cùng loài mọc gần nhau thường bị nhiễm tầm gửi ở mức độ rất khác nhau. Việc tầm gửi không mọc được trên cây kí chủ có lẽ do sự thu hút khác nhau của các cây cùng loài xung quanh đối với sự phát tán hạt tầm gửi hoặc do những khác biệt trong cách hạt tầm gửi bám lên cây kí chủ và cách xâm nhập vào vỏ cây kí chủ bởi ống mầm của cây tầm gửi. Vì các hạt tầm gửi cần bám chặt vào thân cây để ống mầm của chúng có thể ăn sâu vào lớp vỏ cây kí chủ nên những khác biệt nhỏ về các thuộc tính lý hóa, đặc biệt là những thành phần hóa học, của vỏ cây kí chủ có thể tạo nên sự khác biệt lớn trong tỉ lệ nảy mầm của hạt và sự thiết lập các quần thể tầm gửi sau đó [7, 8, 9]. Về hình thức lan truyền, hầu hết các loài tầm gửi đều có hạt nhớt và sự phát tán của hạt chủ yếu nhờ chim chóc, gió và nước khi mưa hoặc khi tưới [2].

Trong thực tế, sự phụ thuộc và ảnh hưởng của cây tầm gửi đối với cây kí chủ khá phức tạp. Trong một số trường hợp, cây kí chủ sinh trưởng tốt hơn cây tầm gửi và sự sung sức của cây kí chủ đã thúc đẩy sự sinh trưởng của cây tầm gửi [2]. Tuy nhiên, theo Mayer [10], đôi khi sự sinh trưởng tốt của cây kí chủ làm giảm sức sống của cây tầm gửi và ngược lại [Trích dẫn bởi Glatzel và Geils [2]]. Mặc dù gây ra nhiều bất lợi cho các loài cây kí chủ, quần thể tầm gửi cũng trực tiếp hay gián tiếp đóng góp cho sự đa dạng sinh học trong tự nhiên [11].

Tầm gửi rất đa dạng về loài với nhiều cơ chế sinh lý và có thể sinh trưởng được trong nhiều điều kiện môi trường khác nhau. Chính vì lý do này, tầm gửi được phân bố ở khắp mọi nơi trên thế giới [11]. Cho đến gần đây, trên thế giới đã phát hiện khoảng 1300 loài tầm gửi thuộc 4 họ thực vật khác nhau và có sự biến thiên về kích cỡ của chồi ngọn [2]. Trong đó, nhiều loài tầm gửi chỉ kí sinh trên một hoặc một vài loài cây kí chủ, nhưng cũng có rất nhiều loài tầm gửi kí sinh trên hàng loạt loài cây kí chủ sống trên nhiều loại đất khác nhau từ đất axit đến đất kiềm. Các loài cây kí chủ này có sự biến động đáng kể về sinh lý và thành phần khoáng chất, bao gồm những loài siêu tích lũy sulphur hoặc kim loại và chống chịu tốt với đất mặn [2].

Đối với cây cao su, tầm gửi có ảnh hưởng đáng kể trong việc làm giảm sản lượng mủ và gây ra sự đông mủ nhanh nhưng không có ghi nhận về ảnh hưởng của tầm gửi đến chất lượng mủ. Trong một nghiên cứu về ảnh hưởng của tầm gửi (*Loranthus* spp.) trên cây cao su dòng vô tính NIG 804 tại Nigeria, Akinlabi và ctv [12] đã cho thấy rằng sau khi cạo, mủ ở những cây cao su không có tầm gửi chảy nhanh hơn so với những cây có tầm gửi; và những cây bị nhiễm tầm gửi càng nặng, tốc độ dòng chảy của mủ càng giảm. Đồng thời, sản lượng mủ giảm đáng kể (khoảng 35%) ở những cây bị nhiễm tầm gửi nặng (≥ 11 cây tầm gửi/cây cao su). Trong khi đó, các chỉ tiêu như hàm lượng chất khô tổng số (TSC), hàm lượng cao su khô (DRC), thời gian ổn định cơ học (MST) và hàm lượng đạm (NC) của mủ không bị ảnh hưởng

bởi tầm gửi [12]. Ở Việt Nam, kết quả điều tra năm 2007 trên hai dòng vô tính cao su GT 1 và PB 235 tại Công ty Cao su Đồng Nai cho thấy có sự nhiễm tầm gửi ở mức độ khá cao làm ảnh hưởng đến sản lượng và chu kỳ kinh tế của hai dòng vô tính cao su này [13, 14].

2. Các biện pháp diệt trừ

Đến nay, các biện pháp cơ học và hóa học đã được áp dụng ở Việt Nam và một số quốc gia khác trên thế giới nhằm bảo vệ các loại cây thân gỗ, đặc biệt là các loại cây rừng khỏi sự tấn công của tầm gửi.

Ở Mỹ, việc cắt tỉa những cành cây hoặc loại bỏ toàn bộ các cây rừng bị nhiễm tầm gửi được khuyến cáo như là một biện pháp cơ học nhằm ngăn chặn sự lây lan của tầm gửi đến các cây khác [4, 15].

Một số loại hóa chất cũng đã được áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong việc diệt trừ tầm gửi. Trước đây, thuốc diệt cỏ 2,4-D nồng độ 10% đã được sử dụng để diệt tầm gửi trên cây bạch đàn ở Australia. Tuy nhiên, nhược điểm của 2,4-D là gây ra sự ô nhiễm môi trường và làm chết cây kí chủ với tỷ lệ cao [16, 17] nên biện pháp này không được áp dụng lâu dài. Trong một nghiên cứu do trường Đại học California (Mỹ) thực hiện từ năm 1981 - 1982, hỗn hợp của hai loại thuốc diệt cỏ 2,4-D (1.33% a.i.) và dicamba (0.44% a.i.); và chất kích thích sinh trưởng cycloheximide (40 mg a.i./cây - áp dụng đơn) đã được áp dụng trong việc diệt cây tầm gửi rậm lá kí sinh trên các loài cây bóng râm. Sau khi phun 1.5 năm, cả 3 loại hóa chất trên làm giảm đáng kể sự tái sinh của các cây tầm gửi [1]. Trong một nghiên cứu khác cũng được tiến hành tại trường Đại học California

vào năm 1987, ethephon ở nồng độ 2% a.i. đã được sử dụng để diệt cây tầm gửi lá rộng kí sinh trên hai loài cây tần bì bằng tích Phương đông và cây óc chó đen California vào mùa rụng lá của hai loài cây này. Kết quả cho thấy, toàn bộ các cây tầm gửi đã chết trong vòng 75 ngày sau khi phun ethephon và không có sự phục hồi trong 2 năm sau đó; đồng thời, không có dấu hiệu về ảnh hưởng của ethephon đối với hai loài cây kí chủ nói trên [18]. Tại Việt Nam, một loại thuốc diệt cỏ lá rộng triclopyr butoxyethyl ester (Garlon 250 EC) với các liều lượng 2, 4, 6, 7 và 8 ml/cây được tiêm trực tiếp vào thân cây cao su nhằm diệt trừ các cây tầm gửi nhưng đã không mang lại hiệu quả rõ ràng [13, 14].

Năm 1990, một nghiên cứu trên qui mô lớn được tổ chức thực hiện tại Mỹ về vấn đề diệt trừ cây tầm gửi rậm lá kí sinh trên các loài cây phong cảnh. Ở nghiên cứu này, hàng loạt các biện pháp đã được thử nghiệm bao gồm: cắt bỏ cây tầm gửi (cơ học), dùng sơn bôi lên các vết cắt, bao phủ các vết cắt bằng những tấm plastic đen, sử dụng các loại hóa chất như glyphosate và ethephon. Kết quả là, ethephon ở nồng độ 10% a.i. có hiệu quả diệt trừ tầm gửi cao nhất và sau gần 2 năm vẫn không thấy có sự tái sinh của tầm gửi. Việc sử dụng ethephon cũng không gây ra những tổn hại đối với các loài cây kí chủ. Trong khi đó, glyphosate 5% a.i. cũng được áp dụng nhưng hiệu quả không cao với tỷ lệ tái sinh của tầm gửi lên đến 85%; ngoài ra, glyphosate còn gây ra sự biến dạng lá của các cây kí chủ. Đồng thời, việc áp dụng các biện pháp cơ học chỉ mang lại hiệu quả cấp thời và không ngăn được sự tái sinh của tầm gửi vào những năm sau đó [19].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Michailides T.J., Ogawa J.M., Parmeter J.R. and Yoshimine S., Survey for and chemical control of leafy mistletoe (*Phoradendron tomentosum* subsp. *macrophyllum*) on shade trees in Davis, California, Plant disease (USA), vol. 71 (6), 1987, pp. 533-536.
- [2] Glatzel G. and Geils B.W., Mistletoe ecophysiology: host-parasite interactions, Botany-Botanique, vol. 87 (1), 2009, pp. 10-15.

- [3] Combes C., Parasitism: The ecology and evolution of intimate interactions, University of Chicago Press, 1427 East 60th Street, Chicago, IL, 60637-2954, USA, 2001, i-xiii, 1-728 pp.
- [4] Scharpf R.F. and Hawksworth F.G., Mistletoes on hardwoods in the United States, Forest Pest Leaflet, Forest Service, US Department of Agriculture, vol. (147), 1974, pp. 7 pp.
- [5] Torngren T., Perry E. and Elmore C., Mistletoe control in shade trees, Leaflet-Division of Agricultural Sciences, University of California, vol. (2571), 1980, pp. 7 pp.
- [6] Ernst W.H.O., Element allocation and (re)translocation in plants and its impact on representative sampling, in: Lieth H. and Markert B., (eds.), Element Concentration Cadasters in Ecosystems: Methods of Assessment and Evaluation, Weinheim, VCH Verlagsgesellschaft, 1990, pp. 17-40.
- [7] Snyder M.A., Fineschi B., Linhart Y.B. and Smith R.H., Multivariate discrimination of host use by dwarf mistletoe *Arceuthobium vaginatum* subsp. *cryptopodum*: Inter- and intraspecific comparisons, Journal of Chemical Ecology, vol. 22 (2), 1996, pp. 295-305.
- [8] Rödl T. and Ward D., Host recognition in a desert mistletoe: early stages of development are influenced by substrate and host origin, Functional Ecology, vol. 16 (1), 2002, pp. 128-134.
- [9] Linhart Y.B., Ellwood L.M., Karron J.D. and Gehring J.L., Genetic differentiation in the dwarf mistletoes *Arceuthobium vaginatum* and *Arceuthobium americanum* on their principal and secondary hosts, International Journal of Plant Sciences, vol. 164 (1), 2003, pp. 61-69.
- [10] Mayer H., Waldbauliche Schlußfolgerungen aus dem Eichenmistelbefall im Weinviertel, Eichenmistelbefall im Weinviertel. Waldbau-Institut Universität für Bodenkultur, Vienna, Austria, vol., 1982, pp. 263-269.
- [11] Watson D.M., Mistletoe - A keystone resource in forests and woodlands worldwide, Annual Review of Ecology and Systematics, vol. 32, 2001, pp. 219-249.
- [12] Akinlabi A.K., Aigbodion A.I., Akpaja E.O., Bakare O. and Akinlabi J.O., Characterisation of natural rubber latex from mistletoe infested *Hevea* trees of NIG 804 clones, J. Rubber Res., vol. 8 (3), 2005, pp. 153-159.
- [13] Liên Y., Khảo sát đặc điểm sinh học, chu trình phát triển và gây bệnh nhân tạo tằm gửi lá nhỏ (*Taxillus chinensis*) thuộc họ *Loranthaceae* trên cây cao su (*Hevea brasiliensis* Muell. Arg.), Đại học Luận văn, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2007.
- [14] Lý B.N., Khảo sát đặc tính sinh học và chu trình phát triển của loài tằm gửi *Macrosolen cochinchinensis* trên cây cao su (*Hevea brasiliensis*), Đại học Luận văn, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2007.
- [15] Heidmann L.J., Silvicultural control of dwarf mistletoe in southwestern ponderosa pine, Research Note, Rocky Mountain Forest and Range Experiment Station, USDA Forest Service, vol. (RM-433), 1983, pp. 4 pp.
- [16] Hartigan D., Control of mistletoe, Australian Journal of Science, vol. 11 (5), 1949, pp. 174.
- [17] Brown A.G., Mistletoe control on a large scale, The Journal of the Australian Institute of Agricultural Science, vol. 25 (4), 1959, pp. 282-286.
- [18] Joyce D.C., Rein K., Berry A.M. and Reid M.S., Control of broadleaf mistletoe (*Phoradendron tomentosum*) with dormant season ethephon sprays, Acta Horticulturae, vol. (201), 1987, pp. DOI: 10.17660/ActaHortic.1987.201.13: 141-144.
- [19] Lichter J.M., Reid M.S. and Berry A.M., New methods for control of leafy mistletoe (*Phoradendron* spp.) on landscape trees, Journal of Arboriculture, vol. 17 (5), 1991, pp. 127-130.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA – TÔM CỦA NÔNG HỘ Ở HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

Trương Hoàng Nhã, Vũ Văn Nhiên và Dương Nhựt Long

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Bài viết nhằm xác định thực trạng, lợi thế và những hạn chế của mô hình canh tác lúa – tôm càng xanh ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; qua đó, kiến nghị giải pháp tác động góp phần nâng cao hiệu quả của mô hình và tạo sinh kế cho hộ dân trong vùng. Đề tài được thực hiện từ tháng 4/2018 – 12/2018. Kết quả cho thấy, mô hình sản xuất tôm – lúa ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau là mô hình canh tác truyền thống của nông dân với đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú. Trong khi đó, kỹ thuật nuôi tôm sú và tôm càng xanh của họ còn lạc hậu, thông tin về kỹ thuật ứng dụng không được cập nhật, năng lực thực hiện, xây dựng và phát triển các mô hình nuôi mới còn khá nhiều hạn chế, tay nghề chuyên môn còn yếu. Vì vậy, hiệu quả mang lại từ thực tiễn sản xuất chưa cao.

Từ khóa: Mô hình lúa – tôm, sinh kế, phát triển bền vững, tổ hợp tác.

EVALUATING THE MANAGEMENT AND ORGANIZATIONAL EFFECTIVENESS OF HOUSEHOLDS' RICE - SHRIMP CULTIVATION MODEL IN THOI BINH DISTRICT, CA MAU PROVINCE

ABSTRACT

This article aims to determine the current situation, advantages and limitations of rice - freshwater shrimp cultivating model in Thoi Binh district, Ca Mau province; thence, several possible solutions were proposed in order to improve the effectiveness of the model and secure the livelihood of local households. This research was conducted from April 2018 to December 2018. The investigating results show that this model in Thoi Binh district is a traditional farming model of farmers in which tiger prawns have been popularly raised. Meanwhile, the limitations of the model is that techniques of raising tiger prawns and giant freshwater prawns have been underdeveloped, the updated information on advanced techniques has not been sufficiently provided, the ability of farmers to set up and develop novel farming models has been still restricted and farmers have not been proficient in professional issues. As a result, the efficaciousness of agricultural production is really low.

Keywords: rice - freshwater shrimp cultivating model, livelihood, sustainable development, cooperative team.

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có tiềm năng rất lớn về nuôi trồng thủy sản, trong đó tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) là một trong những loài tôm nước ngọt được nuôi rộng rãi ở nhiều nơi như: Bạc Liêu, An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Bến Tre, Vĩnh

Long, Trà Vinh. Diện tích nuôi tôm càng xanh chiếm khoảng 12.300 ha [3]. Tôm nuôi được với nhiều mô hình khác nhau như: nuôi trong ruộng vườn, ruộng lúa, nuôi đăng quần, nuôi luân canh, nuôi bán thâm canh và thâm canh trong ao đất [2]. Trong đó nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa có nhiều tiềm năng phát triển nhất ở ĐBSCL. Tuy nghề nuôi tôm càng xanh đã có lịch sử phát

triển khá lâu, nhưng thực tế cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu bổ sung như: mật độ thả nuôi, nguồn giống, thức ăn, quản lý chất lượng nước, năng suất tôm nuôi thường thấp và không ổn định.

Huyện Thới Bình là một trong những huyện của tỉnh Cà Mau có nguồn lợi, mô hình sản xuất nông nghiệp - thủy sản rất đa dạng và phong phú, đặc biệt trong huyện có cả hai vùng sinh thái là vùng nước ngọt và nước lợ rất thuận lợi cho việc nuôi các loài thủy sản, đặc biệt là tôm càng xanh. Năm 2017, cả huyện đã có 11.000 ha đất ruộng lúa nuôi tôm càng xanh kết hợp trồng lúa, đạt được năng suất dao động từ 150 – 220 kg/ha và thu được lợi nhuận từ 15 – 25 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất mang lại cho người dân nuôi tôm vẫn còn khá thấp, chưa khai thác thật sự hiệu quả nguồn tài nguyên sẵn có ở địa phương, do người dân chưa có đủ kinh nghiệm và kiến thức kỹ thuật nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa, tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài làm ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến quá trình tăng trưởng của tôm. Bên cạnh đó, phần lớn các hộ nuôi tôm đều sản xuất dưới dạng manh mún, nhỏ lẻ nên sản lượng thấp, chất lượng tôm nuôi không ổn định, bị thương lái ép giá, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển mô hình; đây cũng là nguyên nhân làm cho diện tích mô hình canh tác lúa – tôm càng xanh bị sụt giảm từ 23.032 ha vào năm 2014 xuống chỉ còn 14.321 ha vào năm 2016 (giảm hơn 8.711 ha) (Thới bình, 2017). Hiện nay, trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đang tập trung chú trọng vào các giải pháp nâng cao năng suất và thu nhập, song trong xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới ngày nay, để một sản phẩm tìm được cho mình một chỗ đứng trên thị trường trong nước cũng như từng bước mở rộng thị trường ra thế giới, thì việc xây dựng một hình thức quản lý và tổ chức sản xuất phù hợp góp phần phát triển bền vững mô hình là vấn đề cần thiết. Chính vì lý do đó, nghiên cứu này đã được thực hiện, góp phần giải quyết một cách thiết thực và hiệu quả các vấn đề nêu trên.

2. Thiết kế nghiên cứu

Nguồn số liệu được thu thập từ các đơn vị sở ngành tại địa phương, vùng nghiên cứu như: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Khuyến nông – Khuyến ngư tỉnh Cà Mau, UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau và các đơn vị khác có liên quan.

Số liệu sơ cấp thu thập qua phỏng vấn KIP (Key Informant Panel), phỏng vấn sâu (In-depth Interviews), phỏng vấn hộ và thảo luận nhóm (Focus Group Discussion) thông qua đánh giá nông thôn trực tiếp (Participatory Rural Appraisal).

Xác định kích thước mẫu nghiên cứu (số quan sát mẫu) sử dụng theo công thức của Slowin (1984), cỡ mẫu được tính như sau:

$$n = \text{số hộ (theo báo cáo của Sở NN\& PTNT Cà Mau)} \text{ và sai số cho phép đề xuất trong nghiên cứu này là } 10\%.$$
 Số quan sát mẫu cần trong nghiên cứu là: $n = 1.927 / (1 + 1.927 \times 0,12) = 94$. Trong nghiên cứu này, số mẫu quan sát thu là 60 hộ.

* Phân tích, đánh giá được việc tổ chức vận hành mô hình sản xuất lúa - tôm càng xanh trong điều kiện cá thể và tổ hợp tác.

Trên cơ sở những mặt thuận lợi, khó khăn và những hạn chế cũng như qua việc xác định các nhân tố ảnh hưởng trực và gián tiếp đến năng suất hiệu quả của mô hình canh tác lúa – tôm trong vùng, đề tài tiến hành tổ chức thực nghiệm mô hình canh tác lúa – tôm càng xanh, gồm có 2 nghiệm thức (NT) với 6 hộ nuôi và 3 lần lặp lại cho mỗi nghiệm thức, thể hiện cho sự khác biệt về 2 phương thức quản lý mô hình nuôi. Nghiệm thức 1 (tổ hợp tác) gồm 3 hộ và nghiệm thức 2 (hộ cá thể) cũng gồm có 3 hộ. Mật độ thả nuôi ở 2 nghiệm thức như nhau là 3 con/m². Thí nghiệm thực hiện theo qui trình nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa của Trường ĐH Cần Thơ (2012) qua 2 giai đoạn phát triển. Giai đoạn 1 (ương giống) với thời gian 2,5 tháng, và giai đoạn 2 (nuôi tôm thương phẩm) 3,5 – 4,5 tháng. Thức ăn bao gồm: thức ăn tự

nhiên, viên và thức ăn tươi sống. Các chỉ tiêu môi trường nước và tăng trưởng tôm nuôi thu thập 1 lần/tháng và tôm thương phẩm được thu hoạch toàn bộ sản phẩm sau 6 – 7 tháng nuôi.

* Xác định hiệu quả tài chính của mô hình nuôi

+ Tổng chi phí: chi phí cố định (khấu hao công trình ao nuôi, máy bơm nước, lưới kéo tôm), chi phí biến đổi (bao gồm chi phí cải tạo ao nuôi, vôi bột, dây thuốc cá, phân bón, tôm giống, thức ăn, nhiên liệu, công thu hoạch), lãi suất ngân hàng (nếu có).

+ Tổng thu = Tổng sản lượng tôm thu hoạch (kg) x Giá bán (đồng/kg).

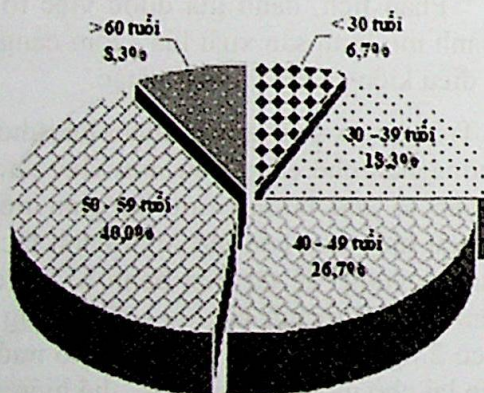
+ Lợi nhuận = Tổng thu – Tổng chi.

+ Tỷ suất lợi nhuận (%) = (Lợi nhuận/Chi phí) x 100.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích, đánh giá thực trạng mô hình sản xuất lúa - tôm càng xanh ở địa phương

* Tuổi tham gia lao động và trình độ học vấn



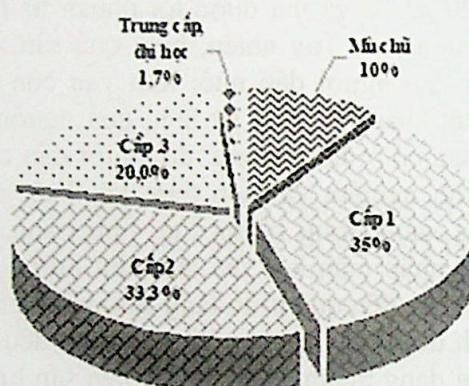
Hình 1. Tuổi lao động của các nông hộ.

Lực lượng lao động trong nông nghiệp – thủy sản chính ở địa phương có độ tuổi dao động từ 25 - 65 tuổi. Độ tuổi ở nông hộ tham gia với mô hình sản xuất trung bình là $47,8 \pm 15,4$ tuổi. Phân tích cho thấy có 8,3% số hộ lao động có độ tuổi > 60 tuổi, 40,0% số hộ có độ tuổi từ 50 – 59 tuổi, 26,7% số hộ có độ tuổi từ 40 – 49 tuổi, 18,3% số hộ có độ tuổi từ 30 – 39

tuổi và 6,7% số hộ có độ tuổi < 30 tuổi (Hình 1). Nhìn chung, độ tuổi lao động của nông hộ tham gia sản xuất nông nghiệp ở địa phương khá đa dạng và tương đối cao, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

Trình độ học vấn về chuyên môn kỹ thuật và phổ thông của các nông hộ trên địa bàn khảo sát tương đối thấp, trong đó số hộ nuôi có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học chỉ chiếm 1,7%; cấp 3 chiếm tỉ lệ 20,0%; cấp 2 chiếm 33,3%, cấp 1 chiếm tỉ lệ cao nhất 35,0% (Hình 2).

* Nguồn cung cấp thông tin kỹ thuật ứng dụng sản xuất



Hình 2. Nguồn cung cấp thông tin kỹ thuật.

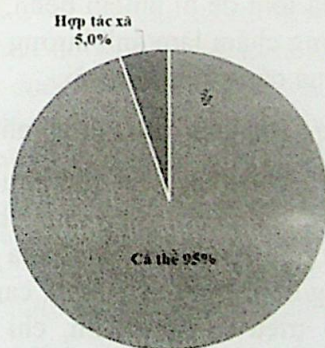
Người dân ở địa phương tiếp cận và cập nhật nguồn thông tin khoa học kỹ thuật mới dưới nhiều phương thức khác nhau, nguồn cung cấp thông tin kỹ thuật phổ biến nhất là từ việc học hỏi kinh nghiệm của những nông dân khác chiếm tỷ lệ cao nhất (41,7%), kế tiếp là học từ kinh nghiệm trong quá trình sản xuất của nông hộ (chiếm tỷ lệ 28,3%), từ tập huấn của cán bộ kỹ thuật chuyên ngành ở địa phương (chiếm tỉ lệ 25,0%), và sau cùng là việc học tập từ các phương tiện truyền thông như truyền hình, radio, báo, từ internet đối với nông dân ở địa bàn nghiên cứu còn khá ít (5,0%) do điều kiện kinh tế ở vùng nông thôn còn khá nhiều khó khăn, một số nông dân chưa có đủ khả năng trang bị các phương tiện nghe nhìn như: tivi, máy tính,... bên cạnh đó, đa phần các hộ dân chưa có thói quen và thời gian để có thể học tập qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đây là

vấn đề còn nhiều hạn chế, thể hiện khá phổ biến ở vùng ĐBSCL nói chung và ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nói riêng.

*** Kinh nghiệm trong sản xuất của nông hộ**

Người dân ở địa phương có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng lúa, trung bình là 25,9 năm và người có kinh nghiệm lâu nhất là 45 năm, do đây là mô hình sản xuất truyền thống của người dân ở địa phương. Kinh nghiệm nuôi tôm trong ruộng lúa của nông hộ có sự khác biệt rõ nét giữa mô hình nuôi tôm sú và nuôi tôm càng xanh. Đối với nuôi tôm sú, nông hộ có kinh nghiệm lâu hơn, trung bình 9,1 năm và người có kinh nghiệm lâu nhất là 11 năm trong khi kinh nghiệm của các hộ nuôi tôm càng xanh lâu nhất là 2 năm và trung bình là 1,1 năm. Mô hình nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa còn khá mới đối với người dân ở xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

*** Phương thức tổ chức quản lý sản xuất ở địa phương:** Kết quả khảo sát và phân tích thể hiện ở Hình 3.



Hình 3. Phương thức tổ chức quản lý mô hình canh tác.

Phương thức tổ chức triển khai và quản lý sản xuất của các nông hộ ở huyện Thới Bình thời gian qua ghi nhận qua hai hình thức chủ yếu là: (1) tổ chức quản lý dưới dạng cá thể và (2) hợp tác dưới dạng hợp tác xã. Trong đó, phương thức tổ chức quản lý dưới dạng hộ cá thể chiếm đa số với tỉ lệ rất cao (95%); ngược lại, phương thức tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng tập thể hợp tác xã chiếm tỉ lệ rất thấp

(5%). Trong khi đó, các phương thức tổ chức quản lý sản xuất khác như tổ hợp tác sản xuất, câu lạc bộ hay hội quán,... không được người dân địa phương quan tâm tổ chức và tham gia thực hiện. Nhìn chung, trong sản xuất, đa phần người dân ở địa phương tham gia tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng hộ cá thể là chính, chưa tổ chức liên kết và hợp tác chặt chẽ giữa các hộ với nhau nên trong quá trình nuôi, việc thả giống tôm của các hộ dân thường không đồng loạt, khác biệt về chất lượng giống, hệ quả là sản lượng tôm nuôi thương phẩm thu hoạch ít, nhỏ lẻ và không đủ sản lượng để cung cấp cho thị trường xuất khẩu. Do vậy, trong qui hoạch phát triển sản xuất lúa tôm ở địa phương, đây là vấn đề rất đáng quan tâm và có giải pháp thực hiện hợp lý.

Thông tin về kỹ thuật vận hành và quản lý mô hình sản xuất

*** Đặc điểm mô hình nuôi**

Diện tích mặt nước nuôi tôm có sự chênh lệch rất lớn, diện tích ruộng trung bình nuôi tôm sú là 1,7 ha, tôm càng xanh là 1,5 ha, diện tích lớn nhất là 7 ha, nhỏ nhất là 0,5 ha. Mức nước trong mương bao quanh ruộng nuôi bình quân giữa các nông hộ nuôi tôm sú là $1,11 \pm 0,25$ m và tôm càng xanh $1,02 \pm 0,18$ m.

Mức nước ngập trên trảng ruộng cao nhất là 0,5 m và thấp nhất là 0,2 m, mức nước bình quân trong ruộng nuôi tôm sú là $0,38 \pm 0,07$ m và tôm càng xanh đạt $0,33 \pm 0,05$ m. Theo Vromant (1998), một mô hình nuôi tôm tốt, hiệu quả, mương bao quanh ruộng phải đủ rộng và sâu, không bị che phủ và giàu dinh dưỡng để cung cấp thức ăn và là nơi trú ẩn cho tôm, vì vậy với mức nước ruộng nuôi thấp, ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng và phát triển của tôm. Diện tích ao ương tùy thuộc vào qui mô, mật độ và thời gian ương tôm của từng hộ. Trong điều kiện địa phương, diện tích trung bình của ao ương tôm sú là 875 ± 360 m² và ao ương tôm càng xanh là 650 ± 268 m². Tỉ lệ ao ương trung bình chỉ chiếm 3,8 – 5,8% so với tổng diện tích ruộng. Phỏng vấn 60 hộ nuôi cho thấy, tỉ lệ số hộ có sử dụng ao ương còn khá thấp, chiếm tỉ lệ

lần lượt là 16,6% và 3,3%, tương ứng với hai đối tượng nuôi là tôm sú và tôm càng xanh, số hộ còn lại thả tôm trực tiếp ra ruộng không thông qua giai đoạn ương dưỡng, làm giảm tỷ lệ sống của tôm, tôm phát triển không đồng đều, năng suất thấp.

* Thông tin về nguồn giống, mật độ nuôi, kích cỡ tôm giống thả nuôi

Kết quả điều tra, có đến 68,4% lượng tôm càng xanh giống thả nuôi ở huyện Thới Bình được nhập từ các tỉnh khác như An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng và cả nguồn tôm giống nhập về từ Trung Quốc và Thái Lan; số còn lại chiếm 31,5% số giống thả nuôi được sản xuất trong tỉnh. Đối với tôm sú, nguồn giống trong tỉnh chiếm 17,6%, còn lại 82,3% được mua từ ngoài tỉnh (chủ yếu từ Bạc Liêu). Nhìn chung, nguồn giống tôm nuôi ở địa phương rất đa dạng, rất khó kiểm soát được vấn đề dịch bệnh nên gây thiệt hại rất lớn cho người nuôi và ảnh hưởng đến chất lượng mô hình nuôi tôm trong ruộng lúa, nhất là mô hình nuôi tôm sú. Kết quả điều tra còn cho thấy, mật độ thả nuôi tôm càng xanh trung bình là 1,7 con/m² (dao động từ 0,7 – 2 con/m²). Trong khi đó, mật độ thả nuôi tôm sú ở huyện Thới Bình trung bình là 3,8 ± 1,29 con/m² (dao động từ 1 – 5 con/m²). Kích cỡ tôm giống thả nuôi ở Thới Bình dao động từ 1,5 – 1,7 cm/con (tôm sú) và 1,8 – 2 cm/con (tôm càng xanh). Kết quả điều tra cũng cho thấy, đa số các hộ chọn thả tôm post, một số hộ khác thả tôm ke, tôm cỡ (tôm post được trại sản xuất ương nuôi thêm khoảng 30 ngày). Thời gian nuôi tôm càng xanh trung bình 6,2 ± 0,4 tháng và tôm sú là 3,5 ± 0,5 tháng.

* Chăm sóc và quản lý mô hình nuôi

Kết quả điều tra cho thấy, hầu hết số hộ nuôi không sử dụng thức ăn công nghiệp trong quá trình nuôi, có 12,5 – 18,7% số hộ cho tôm ăn bằng các loại thức ăn sẵn có ở địa phương như khoai lang, khoai mì, cá tạp,... nhằm tiết kiệm chi phí thức ăn, số còn lại không cho tôm ăn trong suốt quá trình nuôi, điều này ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng, tỉ lệ sống và năng suất của tôm nuôi trong mô hình. Do nuôi tôm với mật độ

thấp, không cho ăn nên việc bón phân, tạo thức ăn tự nhiên (TATN) cho tôm nuôi là rất quan trọng, và có đến 97% số hộ nuôi bón phân gây màu tạo TATN cho tôm nuôi.

* Năng suất, tỷ lệ sống của tôm nuôi trong mô hình khảo sát

Kích cỡ tôm sú thu hoạch trung bình là 40,2±6,3 con/kg, năng suất 120,0±110,7 kg/ha/vụ, với tỉ lệ sống trung bình là 20,3 ± 17,6%. Kích cỡ tôm càng xanh thu hoạch đạt 33,4 ± 3,7 con/kg, dao động từ 25 đến 35 con/kg, năng suất tôm càng xanh còn khá thấp (trung bình 82,4 ± 21,5 kg/ha/vụ), với tỉ lệ sống là 18,2 ± 3,5%. Nguyên nhân, do ruộng nuôi không được chuẩn bị chu đáo, tôm nuôi dưới dạng thả lang, mật độ thấp và không bao giờ sử dụng thức ăn chất lượng bổ sung trong suốt chu kỳ ương nuôi, dẫn đến năng suất, tỉ lệ sống của tôm nuôi thấp và biến động lớn. Bên cạnh đó, quá trình chăm sóc và quản lý hệ thống nuôi là vấn đề quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và tỉ lệ sống tôm nuôi, như việc ít thay nước trong quá trình nuôi, thiếu thức ăn, nước bị ô nhiễm nên tôm dễ bị nhiễm bệnh, sức sống yếu, tăng trưởng chậm làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của mô hình nuôi.

* Hiệu quả tài chính của mô hình

Phân tích cho thấy, chi phí đầu tư trung bình cho mô hình nuôi tôm sú ở mùa khô và tôm càng xanh kết hợp với lúa ở mùa mưa là 27,6 ± 12,6 triệu đồng/ha/năm gồm: chi phí canh tác lúa là 13,7 ± 5,3 triệu đồng/ha/năm, chi phí nuôi TCX là 6,8 ± 3,7 triệu đồng/ha và chi phí nuôi tôm sú là 7,1 ± 4,1 triệu đồng/ha. Lợi nhuận trung bình mang lại từ mô hình là 34,4 ± 14,8 triệu đồng/ha. Trong đó lợi nhuận từ tôm càng xanh là 5,6 ± 4,8 triệu/ha/năm và tôm sú là 14,7 ± 4,8 triệu/ha/năm, chiếm 59% tổng lợi nhuận từ mô hình. Trong các mô hình được khảo sát, có thể thấy rằng tôm sú là đối tượng chủ lực với chi phí nuôi thấp hơn so với vụ TCX – lúa, nhưng mang lại lợi nhuận cao là 14,7 ± 4,8 triệu/ha/năm. Nhìn chung, mô hình nuôi tôm sú luân canh với TCX – Lúa ở vùng nước lợ ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau có chi phí đầu tư

thấp ($27,6 \pm 12,6$ triệu/ha/năm) và sản phẩm mang lại từ mô hình này hiện chưa cao.

3.2. Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả mô hình sản xuất lúa - tôm càng xanh và đề xuất giải pháp quản lý phù hợp

* Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất của tôm càng xanh nuôi xen canh trong ruộng lúa ở mùa mưa

Có 2 yếu tố ảnh hưởng đến năng suất tôm nuôi là thức ăn và phương thức tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng tổ hợp tác. Khi cố định các yếu tố khác, việc sử dụng thức ăn cho tôm nuôi giúp năng suất tăng lên $48,5$ kg/ha so với việc không cho tôm ăn (tôm chỉ ăn thức ăn tự nhiên). Khi cố định các yếu tố khác việc áp dụng phương thức tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng tổ hợp tác giúp năng suất tôm nuôi tăng lên $36,2$ kg/ha so với việc áp dụng các phương thức tổ chức quản lý khác (hộ cá thể).

* Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất của tôm sú nuôi trong ruộng lúa ở mùa khô.

Có 2 yếu tố ảnh hưởng đến năng suất tôm nuôi là mật độ và phương thức tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng tổ hợp tác. Khi cố định các yếu tố khác, việc tăng (giảm) mật độ 1 đơn vị sẽ giúp năng suất tăng (giảm) $15,5$ kg/ha. Ngoài ra, khi cố định các yếu tố khác, việc áp dụng phương thức tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng tổ hợp tác giúp năng suất tăng lên $42,3$ kg/ha so với các phương thức tổ chức quản lý khác.

3.3. Phân tích, đánh giá việc tổ chức vận hành mô hình sản xuất lúa - tôm càng xanh trong điều kiện cá thể và tổ hợp tác

Các yếu tố thủy lý hóa trong mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh trong ruộng lúa

* Các yếu tố thủy lý

Nhiệt độ nước biến động không lớn (dao động từ $30 - 31^{\circ}\text{C}$) không ảnh hưởng bất lợi đến quá trình sống và phát triển của tôm trong các ruộng nuôi. pH trong mô hình nuôi dao động từ $6,48 - 6,90$. Theo Nguyễn Thanh Phương và Trần Ngọc Hải [1], tôm nuôi thích

hợp trong ngưỡng pH $7 - 8,5$, pH dưới $6,5$ hay trên $9,0$ tôm sinh trưởng kém. pH trong các ruộng thực nghiệm còn thấp nhưng ổn định và giá trị biến động trung bình qua các tháng nuôi nhỏ. Ngoài ra, nhờ sự ổn định của pH đã làm giảm tính độc của NH_3 . Độ trong thích hợp cho nuôi tôm càng xanh từ $25 - 40$ cm, tối ưu nhất ở $30 - 35$ cm. Nhìn chung trong 6 tháng nuôi, độ trong của các ruộng nuôi dao động khá lớn (từ $26,75 - 38,00$ cm). Độ trong giảm dần qua các đợt thu, sự biến động của độ trong có liên quan đến mật độ sinh vật phù du (nguồn thức ăn tự nhiên trong ao nuôi), sự rửa trôi của bùn, đất từ bờ xuống ruộng khi có mưa. Tuy độ trong biến động lớn nhưng vẫn nằm trong khoảng thuận lợi cho sự phát triển của tôm càng xanh.

Theo Trần Ngọc Hải và Nguyễn Thanh Phương (2004) thì tôm càng xanh sinh trưởng và phát triển tốt trong môi trường nước ngọt, còn trong ao nuôi tôm càng xanh độ mặn tốt nhất không quá 10 ‰. Kết quả sau 6 tháng nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa ở huyện Thới Bình cho thấy, độ mặn dao động từ $0,50 - 1,25$ ‰, độ mặn không biến động lớn, nằm trong giới hạn tôm càng xanh sinh trưởng.

* Các yếu tố thủy hóa

Theo New (2002) độ kiềm thích hợp cho tôm càng xanh sinh trưởng và phát triển từ $20 - 60$ mg/L. Theo Nguyễn Thanh Phương và Trần Ngọc Hải (2004), độ kiềm thích hợp cho tôm càng xanh từ $50 - 150$ mg/l. Kết quả theo dõi cho thấy độ kiềm trong các ruộng nuôi đều dao động trong khoảng thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của tôm càng xanh, dao động từ $98,45 - 116,35$ mg/l. Hàm lượng oxy hoà tan ở các ruộng nuôi tôm dao động từ $4,90 - 5,95$ mg/l, hàm lượng oxy cao ở những tháng đầu, và giảm dần về sau nhưng vẫn đảm bảo thuận lợi cho quá trình hô hấp, trao đổi chất và lột xác của tôm nuôi. Cũng theo Nguyễn Thanh Phương và Trần Ngọc Hải (2004), hàm lượng oxy hòa tan tốt cho tôm dao động từ $3 - 7$ mg/l. Hàm lượng N-NH_4^+ ở các ruộng nuôi dao động từ $0,19 - 0,38$ mg/l, hàm lượng tăng dần qua các tháng nuôi, do từ tháng thứ 3 trở đi có sự kết hợp giữa thức ăn công nghiệp và thức ăn tươi sống cung cấp cho

các ruộng nuôi, cùng với chất thải của tôm và quản lý môi trường chưa tốt; đồng thời, việc thay nước vào những tháng cuối của vụ nuôi khá khó khăn do độ mặn tăng cao. Tuy nhiên, vẫn nằm trong giới hạn cho phép, không gây ảnh hưởng bất lợi cho tôm nuôi. Hàm lượng NH_4^+ thích hợp cho ao nuôi tôm càng xanh thương phẩm là thấp hơn 1,5 mg/l (Trần Thanh Hải, 2004). Hàm lượng PO_4^{3-} trong các ruộng nuôi tôm càng xanh dao động 0,14 – 0,24 mg/l. Hàm lượng này nằm trong khoảng thuận lợi cho sự phát triển của tôm càng xanh, vì theo Dương Nhật Long (2006) thì khi nuôi tôm càng xanh trong ao đất tại Long An với PO_4^{3-} dao động trong khoảng 0,02 – 0,43 mg/l là rất thích hợp cho tôm càng xanh phát triển. Các ruộng nuôi tôm ở huyện Thới Bình vào mùa mưa có hàm lượng khí độc nitrit tương đối thấp, nằm trong khoảng dao động từ 0,18 – 0,25 mg/l do thức ăn dư thừa khi cho tôm ăn làm tăng hàm lượng khí độc nitrit trong ao nuôi tôm, nhưng tăng không nhiều, không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của tôm.

Tăng trưởng, tỷ lệ sống và năng suất của tôm nuôi

** Tốc độ tăng trưởng của tôm*

Tốc độ tăng trưởng tuyệt đối (DWG) của tôm càng xanh nuôi vào thời điểm thu hoạch (180 ngày) dao động từ 0,21 – 0,24 g/ngày và khối lượng tôm trung bình ở nghiệm thức 1 (tổ hợp tác) là 43,66 g/con (40,02 – 46,88 g/con) cao hơn so với nghiệm thức 2 (hộ cá thể) là 39,16 g/con (35,5 – 42,84 g/con). Theo Nguyễn Thanh Phương và ctv (2008), tốc độ tăng trưởng của tôm càng xanh thường tỷ lệ nghịch với mật độ nuôi và tỉ lệ thuận với việc quản lý chăm sóc, cho ăn tốt với tôm nuôi trong mô hình. Điều này đồng nghĩa với việc dự án tổ chức huấn luyện kỹ thuật, tổ thảo luận, hợp tác chặt chẽ và tuân thủ thực hiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật từ qui trình nuôi, nên kết quả nuôi ở nghiệm thức 1 (tổ hợp tác) đạt khối lượng trung bình lớn hơn so với nghiệm thức 2 (cá thể - thường ít hoặc không thực hiện theo qui trình hướng dẫn). Tốc độ tăng trưởng tuyệt đối (DWG) về khối lượng của tôm càng xanh qua các tháng nuôi thực nghiệm cho thấy, ở giai

đoạn 2 tháng đầu của cả 2 nghiệm thức thực nghiệm tốc độ tăng trưởng của tôm tương đối chậm, và dao động trong khoảng 0,02 – 0,09 g/ngày, nhưng từ tháng thứ ba trở đi tốc độ tăng trưởng của tôm khá nhanh từ 0,09 – 0,61 g/ngày. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy, tốc độ tăng trưởng tuyệt đối theo ngày của tôm nuôi khi thu hoạch ở nghiệm thức 1 là cao hơn nghiệm thức 2. Từ đó cho thấy mô hình nuôi tôm càng xanh trong tổ hợp tác, người dân trong tổ dễ thảo luận và chia sẻ kinh nghiệm, cũng như trao đổi về việc sử dụng các loại thức ăn với nhau sao cho hiệu quả, tất nhiên tôm nuôi có điều kiện tăng trưởng và phát triển tốt.

** Tỷ lệ sống và năng suất của tôm nuôi*

Năng suất tôm càng xanh nuôi từ mô hình nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa vào mùa mưa ở nghiệm thức 1 (tổ hợp tác) trung bình đạt $387,67 \pm 69,33$ kg/ha cao hơn ($p < 0,05$) khi so sánh với khối lượng tôm nuôi ở nghiệm thức 2 (hộ cá thể) đạt bình quân $234,67 \pm 70$ kg/ha. Kết quả nghiên cứu này một lần nữa đã chứng minh, tôm nuôi trong mô hình khi được chăm sóc tốt với nguồn thức ăn cung cấp đa dạng (tươi sống và thức ăn viên) thường xuyên và đầy đủ, kết quả với việc quản lý tốt chất lượng nước mô hình qua việc quan sát, hỗ trợ với nhau trong sản xuất từ các thành viên trong tổ hợp tác... mô hình nuôi có chất lượng nước, tăng trưởng và năng suất tốt hơn so với tôm nuôi trong mô hình từ hộ cá thể.

Từ kết quả cho thấy, tỷ lệ sống của tôm nuôi sau 6 tháng ở nghiệm thức 2 (hộ cá thể) là $23,17 \pm 5,07\%$ thấp hơn ($p < 0,05$) so với nghiệm thức 1 (hộ tập thể) đạt $36,57 \pm 2,96\%$. Nguyên nhân, do trong quá trình chăm sóc, quản lý tốt mô hình nuôi theo qui trình kỹ thuật đã hướng dẫn, hộ nuôi ở tổ hợp tác thực hiện tốt chế độ thay nước theo chế độ định kì, giúp tôm lột xác đồng đều và tránh ăn nhau, ngược lại ở hộ nuôi quản lý dưới dạng cá thể, hộ dân thực hiện chưa tốt công tác quản lý mô hình, không sử dụng và kiểm soát được lượng thức ăn dư thừa, nguồn nước dư ảnh hưởng đến sự phát triển của tôm. Kết quả này phù hợp với nhận định của Lam Mỹ Lan (2006), nuôi tôm càng xanh mật độ

càng cao thì tỷ lệ sống có khuynh hướng giảm dần.

Phân tích hiệu quả, lợi nhuận từ mô hình nuôi

Phân tích hiệu quả lợi nhuận của mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh trong ruộng lúa cho thấy, ở nghiệm thức 1 (tổ hợp tác) lợi nhuận mang lại đạt trung bình là 26.541.000 đồng/ha cao hơn so với nghiệm thức 2 (hộ cá thể) với lợi nhuận đạt trung bình là 11.492.000 triệu/ha. Lợi nhuận của mô hình nuôi phụ thuộc nhiều vào các chi phí đầu tư, trong đó có chi phí chuẩn bị hệ thống, chi phí thức ăn chăm sóc, mật độ thả, quản lý chất lượng nước, ... đòi hỏi hộ nuôi phải đầu tư, đặc biệt về lượng thức ăn cung cấp bổ sung, nếu không có ăn thì tôm sẽ sự cạnh tranh về thức ăn và môi trường sống nhiều, ảnh hưởng đến sự tăng trọng và sự phát triển của tôm.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

- Mô hình sản xuất tôm - lúa ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau là mô hình canh tác truyền thống của nông dân với đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú. Kỹ thuật nuôi tôm sú và tôm càng xanh, thông tin về kỹ thuật ứng dụng, năng

lực thực hiện và xây dựng, phát triển các mô hình nuôi mới còn khá nhiều hạn chế, hiệu quả mang lại từ thực tiễn sản xuất chưa cao.

- Có 2 yếu tố ảnh hưởng đến năng suất tôm nuôi (tôm càng xanh và tôm sú) là thức ăn và phương thức tổ chức quản lý sản xuất dưới dạng tổ hợp tác.

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất tôm càng xanh nuôi qua phương trình sau:

$$Y = 49,215 + 48,465X_1 + 36,177X_2^2$$

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất tôm sú nuôi trong mùa khô qua phương trình:

$$Y = -24.922 + 15,503X_1 + 42,334X_2^2$$

- Tốc độ tăng trưởng của tôm càng xanh nuôi theo mô hình tổ hợp tác cao hơn so với nuôi theo mô hình hộ cá thể. Năng suất tôm càng xanh trong ruộng lúa vào mùa mưa ở mô hình tổ hợp tác cao hơn khi so sánh với tôm nuôi theo mô hình hộ cá thể.

- Hiệu quả lợi nhuận của mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh trong ruộng lúa ở mô hình tổ hợp tác cao hơn so với mô hình hộ cá thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thanh Phương và Trần Ngọc Hải, Bài giảng kỹ thuật nuôi hải sản, Trường Đại Học Cần Thơ, 1999, 160 trang.
- [2] Phạm Văn Tình, Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh, Nhà xuất bản nông Nghiệp – Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001, 46 trang.
- [3] Tổng Cục Thủy sản, 2014. Tổng kết tình hình sản xuất thủy sản 2014.
- [4] New M.B., Freshwater prawn: Status of global aquaculture, NACA technical manual 6.A word fooday 1988, Publication of the Network of Aquaculture center in ASIA (UNDP/FAO.RAS/86/047) Bangkok - Thailand, 1988.

ỨNG DỤNG MATLAB ĐỂ KHẢO SÁT HIỆN TƯỢNG TUẦN HOÀN CÔNG SUẤT TRÊN XE UAZ – 3160

Hoàng Anh Dũng, Trần Xuân Vũ

Trường Đại học Ngô Quyền

TÓM TẮT

Bài báo trình bày về việc ứng dụng phần mềm Matlab để khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất trên xe hai cầu chủ động UAZ – 3160 ở các trường hợp thực tế khác nhau. Kết quả nghiên cứu đã xác định được công suất của các bánh xe, cầu xe với các trường hợp tương ứng dưới dạng đồ thị.

Từ khóa: Công suất, tuần hoàn công suất, cầu xe, bánh xe.

APPLICATION OF MATLAB SOFTWARE TO DISCOVER THE PERFECT WEEK PERFORMANCE IN UAZ – 3160

ABSTRACT

The paper presents the application of Matlab software to investigate the phenomenon of capacity circulation on two-wheel drive vehicles UAZ - 3160 in different practical cases. The results of the study have determined the capacity of wheels and bridges with the corresponding cases in the form of graphs.

Keywords: Capacity, circulating capacity, bridges, wheels.

1. Đặt vấn đề

1.1. Hiện tượng tuần hoàn công suất trên xe ô tô

Xe ô tô bao gồm tổ hợp các cụm, cơ cấu và các hệ thống có chức năng khác nhau tạo thành. Vì vậy nội dung khai thác, sử dụng rất đa dạng và phong phú tùy thuộc vào mỗi chủng loại xe cụ thể. Đặc biệt với hệ thống truyền lực nó đóng vai trò hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất sử dụng của ô tô. Đối với các điều kiện sử dụng cụ thể thì hiệu quả của hệ thống truyền lực có ảnh hưởng đáng kể đến công suất của xe, nhất là những xe nhiều cầu chủ động.

Mặt khác, sự đa dạng hóa và mức độ phức tạp ngày càng cao của hệ thống truyền lực trên xe đặt ra cho các nhà chuyên môn kỹ thuật những yêu cầu ngày càng khắt khe, đòi hỏi phải

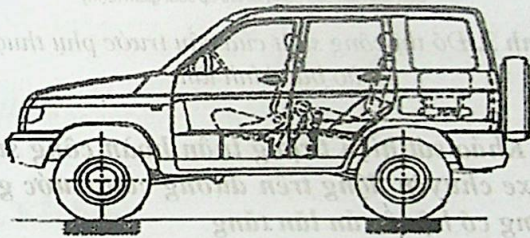
có những phương pháp nghiên cứu hợp lý, những công cụ phù hợp để giải những bài toán phức tạp mang tính quá trình, ví dụ như bài toán tuần hoàn công suất trong hệ thống truyền lực.

Tuần hoàn công suất là một trong những hiện tượng tương đối đặc trưng xảy ra trong quá trình hoạt động của xe có nhiều cầu chủ động. Tuần hoàn công suất có thể xảy ra trong một quá trình liên tục hoặc gián đoạn, với những mức độ khác nhau. Tùy thuộc vào nhiều yếu tố kết cấu và sử dụng, có tác dụng hai mặt tới hoạt động của hệ thống truyền lực. Việc nghiên cứu tuần hoàn công suất trong cả quá trình hoạt động của hệ thống truyền lực là một cơ sở trong thiết kế các chi tiết tham gia truyền công suất, xây dựng các quy chế sử dụng, và ở mức độ cao hơn nữa là xác định quy luật điều khiển để giảm thiểu tác hại và phát huy triệt để mặt tích cực của tuần hoàn công suất.

1.2. Xe hai cầu chủ động UAZ - 3160

Xe UAZ - 3160 là loại xe 2 cầu chủ động với công thức bánh xe 4x4, được lắp với thùng xe bằng kim loại kiểu liền, vỏ xe có 4 cửa, cho hai bên thành xe và một cửa phía sau. Động cơ xăng - chế hòa khí 4 kỳ, 4 xy lanh bố trí thẳng hàng do nhà máy ô tô Ulyanovskiy Avtomobilnyi Zavod (UAZ) chế tạo. Là loại xe có tính năng việt dã cao, xe UAZ - 3160 được sử dụng để chở hàng hoá và chở người, phù hợp với mọi loại đường, mọi địa hình, lớp dự phòng được gắn vào cửa phía sau xe.

Xe được thiết kế để sử dụng ở nhiệt độ không khí từ -45°C đến $+40^{\circ}\text{C}$, độ ẩm tương đối trung bình trong năm đến 80%, tương ứng ở 15°C . Trong đó kể cả những vùng nằm ở độ cao 4.000m so với mặt nước biển và có thể vượt đèo ở độ cao 4.650m.



Hình 1. Xe ô tô UAZ - 3160.

Một số tính năng của xe:

- Chiều dài toàn bộ (mm) 4240
- Chiều rộng (mm) 2020
- Chiều cao (mm) 2060
- Chiều dài cơ sở (mm) 2400
- Chiều rộng cơ sở (mm) 1446
- Trọng lượng toàn tải (Kgl) 2530
- Trọng lượng toàn tải (Kgl) 2530
- Số chỗ ngồi: 5+2
- Động cơ: Xăng 4 kỳ
- Thứ tự làm việc: 1-2-4-3
- Dung tích công tác (lít): 2.445
- Công suất cực đại (CV) 89 (tương

ứng số ận tốc 4000v/ph)

- Mô men xoắn cực đại (N.m) 175
(tương ứng số ận tốc 2500v/ph).

2. Khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất trên xe hai cầu chủ động UAZ - 3160

2.1. Khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất khi một vệt bánh xe có hệ số bám thấp

Giả thiết khảo sát tuần hoàn công suất trong trường hợp thứ nhất là khi hai bánh xe bên phải (nhìn từ đuôi xe) đi trên đường bằng có hệ số bám thay đổi:

$$\varphi_2 = 0,8 \div 0, \varphi_1 = 0,8$$

Công suất tại các bánh xe bên trái:

$$N_1 = N_{k1} + N_{k2} = (P_{k1} + P_{k2}) \cdot \varphi_1 \cdot v$$

$$N_1 = N_{k1} + N_{k2} = \left(\frac{Z_1 + Z_2}{2} \right) \cdot \varphi_1 \cdot v$$

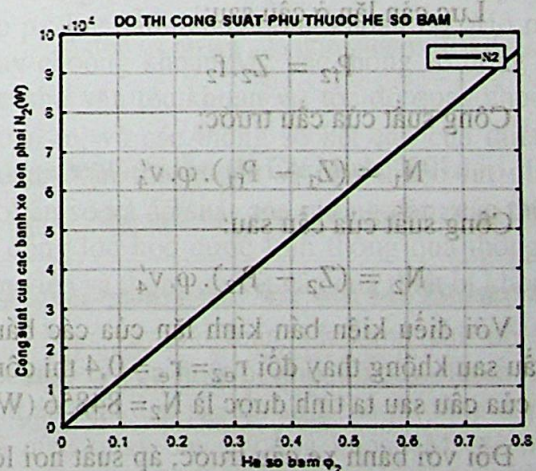
Công suất các bánh xe bên phải:

$$N_2 = N'_{k1} + N'_{k2} = \left(\frac{Z_1 + Z_2}{2} \right) \cdot \varphi_2$$

Ta xét trong trường hợp xe chạy ở tay số 4, vận tốc hai bên như nhau và bằng vận tốc của xe (tương ứng với tốc độ động cơ $n_e = 1000\text{v/ph}$).

$$V_4 = 0,377 \frac{r_b \cdot n_e}{i_o \cdot i_{h4}} = 0,377 \frac{0,4 \cdot 1000}{4,375 \cdot 1} = 34,47 (\text{km/h}) = 9,6 (\text{m/s})$$

Khi các bánh xe bên trái đi trên đường có hệ số bám không đổi $\varphi_1 = 0,8$ thì ta xác định được công suất của các bánh xe bên trái là: $N_1 = 95306 \text{ (W)}$.



Hình 2. Đồ thị công suất của các bánh xe bên phải.

Khi các bánh xe bên phải đi trên đường có hệ số bám thay đổi $\varphi_2 = 0,8 \div 0$, công suất của các bánh xe bên phải N_2 được xác định bằng cách lập trình tính toán bằng phần mềm Matlab và đưa ra được kết quả tính toán như đồ thị hình 3.

2.2. Khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất khi một cầu xe bị giảm áp suất hơi lốp

Giả thiết khảo sát tuần hoàn công suất trong trường hợp hệ số bám của mặt đường là như nhau cho tất cả phần đường của các bánh xe, nhưng khi đó bánh xe cầu trước bị giảm áp suất hơi lốp dẫn đến giảm bán kính lăn thực tế của bánh xe. Điều kiện đường được chọn là loại đường tốt có hệ số bám $\varphi = 0,8$, hệ số cản lăn $f = 0,015$. Bánh xe của cầu trước có bán kính lăn thực tế giảm đi từ r_e chỉ còn $0,95 \cdot r_e$. Ta khảo sát ở trường hợp xe chạy ở số 4 với số vòng quay của trục khuỷu động cơ là 1000 vòng/phút.

Tốc độ bánh xe cầu trước:

$$v'_4 = 0,377 \frac{r_{e1} \cdot 1000}{i_o \cdot i_{h4}}$$

Tốc độ bánh xe cầu sau:

$$v''_4 = 0,377 \frac{r_{e2} \cdot 1000}{i_o \cdot i_{h4}}$$

Lực cản lăn ở cầu trước:

$$P_{f1} = Z_1 \cdot f_1$$

Lực cản lăn ở cầu sau:

$$P_{f2} = Z_2 \cdot f_2$$

Công suất của cầu trước:

$$N_1 = (Z_1 - P_{f1}) \cdot \varphi \cdot v'_4$$

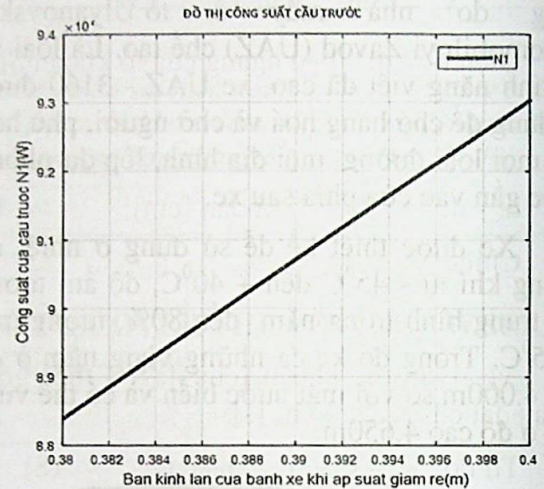
Công suất của cầu sau:

$$N_2 = (Z_2 - P_{f2}) \cdot \varphi \cdot v'_4$$

Với điều kiện bán kính lăn của các bánh xe cầu sau không thay đổi $r_{e2} = r_e = 0,4$ thì công suất của cầu sau ta tính được là $N_2 = 84856$ (W).

Đối với bánh xe cầu trước, áp suất hơi lốp giảm do đó bán kính lăn của bánh xe giảm. Ta

khảo sát trong giới hạn bán kính lăn của bánh xe cầu trước là $r_{e1} = 0,95 \cdot r_e \div r_e$. Bằng phần mềm Matlab, ta xác định được công suất của bánh xe cầu trước phụ thuộc vào bán kính lăn của bánh xe khi áp suất hơi lốp giảm như đồ thị hình 3.



Hình 3. Đồ thị công suất của cầu trước phụ thuộc vào bán kính lăn.

2.3. Khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất khi xe chuyển động trên đường cầu trước gặp đường có hệ số cản lăn tăng

Giả thiết khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất trong trường hợp thứ 3 là xe chuyển động thẳng trên đường tốt có hệ số bám $\varphi = 0,8$, hệ số cản lăn $f = 0,015$, cầu trước gặp đường có hệ số cản lăn tăng lên $f_1 = 0,015 \div 0,15$. Với điều kiện đường như vậy xe chạy ở tay số thấp (số 2), cổ gài cầu trước.

Lực cản lăn ở cầu trước:

$$P_{f1} = Z_1 \cdot f_1$$

Lực cản lăn ở cầu sau:

$$P_{f2} = Z_2 \cdot f_2$$

Công suất ở các cầu trước:

$$N_1 = (Z_1 - P_{f1}) \cdot \varphi \cdot v$$

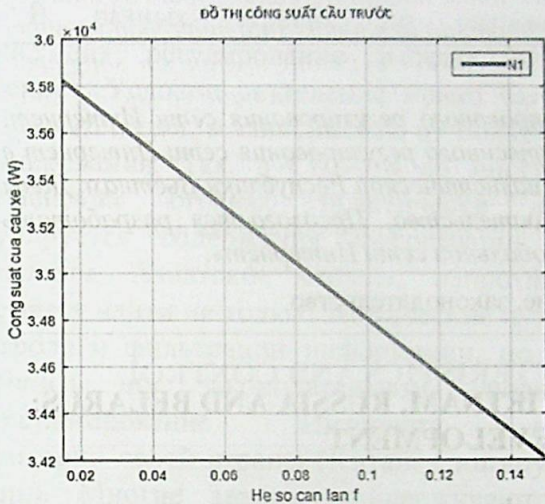
Công suất ở cầu sau:

$$N_2 = (Z_2 - P_{f2}) \cdot \varphi \cdot v$$

Với điều kiện hệ số cản lăn giữa các bánh xe cầu sau không thay đổi $f = 0,015$, ta xác định

được công suất của các bánh xe cầu sau là $N_2 = 32583$ (W).

Khi bánh xe cầu trước gặp đường có hệ số cản lăn thay đổi $f = 0,015 \div 0,15$. Sử dụng phần mềm Matlab, lập chương trình tính và xác định được sự biến thiên công suất của cầu trước N_1 như đồ thị Hình 4.



Hình 4. Đồ thị công suất của cầu trước phụ thuộc vào hệ số cản lăn.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát hiện tượng tuần hoàn công suất trên xe chỉ huy 2 cầu chủ động Uaz – 3160 được thể hiện trên hình 2, 3, 4.

Qua đồ thị hình 2 ta thấy rằng khi các bánh xe bên phải đi vào vùng có hệ số bám thấp, công suất truyền tới các bánh xe bên phải

N_2 bị giảm đi. Trong khi đó công suất của các bánh xe bên trái không thay đổi và bằng giá trị $N_1 = 95306$ (W). Xảy ra hiện tượng các bánh xe bên trái N_1 sẽ tổn hao một phần năng lượng truyền đến các bánh xe bên phải N_2 , từ đó hiện tượng tuần hoàn công suất bắt đầu diễn ra. Điều này cho thấy mô hình mô phỏng đã giải quyết được đúng vấn đề động lực học của xe trong quá trình chuyển động giả định.

Kết quả trên đồ thị 3 ta nhận thấy rằng khi các bánh xe cầu trước bị giảm áp suất hơi lốp dẫn đến giảm bán kính lăn thực tế của bánh xe, do đó làm giảm công suất truyền tới các bánh xe cầu trước N_1 , khi đó các bánh xe cầu sau không đổi $N_2 = 94218$ (W) xảy ra hiện tượng các bánh xe cầu sau sẽ tổn hao một phần năng lượng truyền tới các bánh xe cầu trước. Như vậy có một dòng tuần hoàn công suất từ các bánh xe cầu sau qua các bánh xe cầu trước, dòng tuần hoàn này được khép kín qua khung xe.

Qua đồ thị hình 4, ta nhận ra rằng khi các bánh xe cầu trước N_1 đi vào phần đường có hệ số cản lăn tăng lên thì công suất truyền tới các bánh xe bị giảm đi đáng kể. Trong khi đó công suất của các bánh xe cầu sau không thay đổi và bằng giá trị $N_2 = 36184$ (W). Do đó các bánh xe cầu sau sẽ tổn hao một phần năng lượng truyền tới các bánh xe cầu trước xảy ra hiện tượng tuần hoàn công suất để công suất cầu bánh xe hai cầu bằng công suất của động cơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Quý, *Tính toán thiết kế ô tô*, Đại học sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- [2] Nguyễn Khắc Trai, *Cấu tạo hệ thống truyền lực ô tô con*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1999.
- [3] Nguyễn Hữu Cẩn - Phan Đình Kiên, *Thiết kế và tính toán ô tô máy kéo*, Nhà xuất bản đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1997.
- [4] Phạm Đình Vi và Vũ Đức Lập, *Cấu tạo ô tô quân sự*, Học viện kỹ thuật quân sự, Hà Nội, 1996.
- [5] Phan Thanh Tạo, *Giáo trình Matlab*, Trường đại học Bách khoa, Đà Nẵng, 2004.

ПРАВОВОЕ РЕГУЛИРОВАНИЕ СЕТИ ИНТЕРНЕТ ВО ВЬЕТНАМЕ, РОССИИ И БЕЛАРУСИ: СРАВНЕНИЕ И РАЗВИТИЕ

Мария Абламейко

Доцент кафедры конституционного права юридического факультета БГУ

Кандидат юридических наук, доцент

Минск, Беларусь

Аннотация

В работе проанализировано текущее состояние правового регулирования сети Интернет. Приведены нормативные правовые акты государственного регулирования сети Интернет в Республике Беларусь, Российской Федерации и Социалистической Республике Вьетнам. Даны предложения по дальнейшему развитию законодательства. Предлагается разработать Закон с примерным названием «О регулировании глобальной сети Интернет».

Ключевые слова: Интернет, правовое регулирование, законодательство.

LEGAL REGULATION OF INTERNET IN VIETNAM, RUSSIA AND BELARUS: COMPARISON AND DEVELOPMENT

Maria Ablameyko

Associate Professor of Constitutional Law Department of Law Faculty

PhD in Law, Associate Professor

Minsk, Belarus

ABSTRACT

The paper analyzes the current state of the legal regulation of the Internet. Regulatory legal acts of the state regulation of the Internet in the Republic of Belarus, Russian Federation and the Socialist Republic of Vietnam are considered. A comparative analysis is carried out. Proposals are given on the further development of legislation. It is proposed to develop a law with an approximate title "On the regulation of the global Internet."

Key words: Internet, legal regulation, legislation.

1. Введение

В настоящее время Интернет превратился в публичный ресурс глобального масштаба и управление его использованием становится одним из основных вопросов формирования информационного общества. Управление использованием Интернет включает в себя как технический, организационный так и политический, в том числе, правовой аспект.

Интернет важен и необходим для современного человека, для его профессиональной деятельности и проведения свободного досуга. Однако, с другой стороны, сеть хранит и распространяет вредоносную информацию. В связи с этим, существует необходимость регулирования сети Интернет с целью ограничения распространения запрещенной

и ограниченной к распространению информации.

Известно, что на национальном правовом уровне большинства государств, не разработано комплекса нормативных правовых актов, всесторонне регулирующих пользование интернет-пространством.

В разных странах по разному происходит регулирование работы сети Интернет. Условно разделение может быть на две категории, в зависимости от подхода регулирования. Так, в США и во многих европейских странах практически не регулируется содержания информации в Интернете. Азиатские страны, напротив, стремятся найти не только технические пути контроля и фильтрации информации, но и закрепить на законодательном уровне функционирование Интернета на территории своей страны (Китай, Сингапур и др.). Многие авторы придерживаются принципа минимального государственного вмешательства в отношения по поводу пользования сетью и установления жестких правил лишь в тех случаях, когда отсутствие правового регулирования соответствующих общественных отношений создает угрозу информационной безопасности страны, соблюдению прав граждан и юридических лиц [1, с. 64].

Для регулирования Интернета используются смешанные правотворческие механизмы: законодательные акты, указы глав государств, национальные и международные стандарты, рекомендации негосударственных органов и общественных организаций, обычаи и традиции. Например, во Франции в регулировании Интернета принимают активное участие независимые административные авторитеты (*autorité administrative indépendante*).

В связи с тем, что Интернет не является формальным общественным образованием, то он в меньшей степени требует государственного регулирования и

нуждается в саморегулировании и регламентации посредством неформальных институтов и общественных организаций. На сегодняшний день небезуспешно действуют Правила пользования сетью, утвержденные в 2002 году Открытым форумом интернет-сервис-провайдеров под названием «Нормы пользования Сетью» (в редакции OFISP-008) [2].

По пути жесткого правового регулирования, разработке национальных программных продуктов, а именно аналогов европейских и американских, контролю и фильтрации информации, включая и вредоносную информацию, движется Китай. Так, в Китайской Народной Республики введены ограничения в использовании поисковой системы Google, которая выдает неполные ссылки на те или иные веб-сайты, блокируется YouTube и все европейские социальные сети. В свою очередь созданы и успешно функционируют национальные продукты такие как социальная сеть WeChat, поисковая система Baidu и другие. Вместе с тем следует отметить, что в данном случае государство в полной мере имеет возможность контроля потоков информации внутри страны, полную идентификацию пользователей, фильтрацию вредоносной и запрещенной информации и впоследствии оперативный поиск с целью привлечения к ответственности нарушителей. Можно говорить о существовании в КНР «Интернет-полиции», которая следит за тем, чтобы граждане не заходили на «вредные» веб-сайты [3].

Очевидно, что необходим какой-то компромисс в регулировании Интернета, так как любая крайность может принести проблемы отдельно взятой стране. Целью данной работы является изучение правового регулирования пользования глобальной компьютерной сетью Интернет в Российской Федерации, Республике Беларусь и Социалистической Республике Вьетнам. Даются предложения по дальнейшему

развитию законодательства в данных странах и предлагается разработать Закон с примерным названием «О регулировании глобальной сети Интернет» в каждой стране.

2. Законодательство зарубежных стран о регулировании Интернета

В целом правовое регулирование сети Интернет является сложным многовекторным направлением во всех странах мира независимо от уровня развития этих стран. Это связано в первую очередь с тем, что на территории разных стран на национальном уровне принятые нормативные акты касаются частных вопросов функционирования Сети (регламентация деятельности операторов доступа, борьба со спамом и др.). Во-вторых, в связи с внедрением информационных технологий во все сферы жизнедеятельности общества и государства, законодательные акты касающиеся регулирования отношений в Сети содержатся в разных отраслях права. В-третьих, мы сталкиваемся со множественностью источников правовых норм, содержащихся в международных договорах, национальных законах, актах органов исполнительной власти, судебных решениях (прецедентах).

Основными проблемами в сети Интернет, нуждающимися в быстром реагировании и скорейшем нормативно-правовом урегулировании, являются [4]:

1. Распространение экстремистских материалов в сети Интернет.

2. Проблемы, связанные с защитой прав интеллектуальной собственности в сети Интернет.

3. Проблемы правового регулирования исключительных прав на сетевой адрес (доменное имя).

4. Защита персональных данных.

5. Правовое регулирование электронной торговли в сети Интернет.

6. Пропаганда, незаконная реклама наркотических средств и психотропных веществ.

7. Незаконное распространение порнографических материалов в сети Интернет.

8. Клевета в сети Интернет.

9. Мошенничество в сети Интернет.

В связи с вышеизложенным, очевидным является то, что в отношении многих вопросов, связанных с функционированием сети интернет, существует необходимость в принятии специальных международно-правовых норм.

Законодательства разных стран, так или иначе затрагивающее отношения в сфере регулирования Интернета, можно охарактеризовать следующим образом.

Ряд государств предприняли попытки создания специальных правовых актов, регулирующих отдельные вопросы интернета. Данный подход эффективен в отношении правоотношений, которые не выходят за пределы отдельного государства. В случае возникновения необходимости внешнего взаимодействия, национальные нормы работать не будут, так как в этом случае вступают в силу международные соглашения.

В целом, международное сообщество спокойно относится к подходам разных стран в вопросах регулирования Интернета на национальном уровне. Однако следует отметить такие основные признаки Сети как трансграничность, транспарентность и оперативность передачи информации, что и является особенно важным для международного сотрудничества. В случае возникновения спорных вопросов острым становится вопрос применения юрисдикции государства. В связи с этим и возникает необходимость международного контроля.

Как полагают отдельные ученые, можно говорить только о некоторых

элементах управления и регулирования интернета, поскольку в ней нет единого хозяина и централизованного управления [5, с. 43]. По существу, идет речь о совокупности сетей, подчиняющихся некоторым общим правилам, которые определяются особенностями используемой технологии, государственного регулирования и экономическими факторами. Поэтому, одной из наиболее сложных и серьезных проблем, имеющих место при решении вопроса о регламентации отношений, возникающих в связи с использованием всемирной сети, является вопрос о разграничении юрисдикции различных государств применительно к конкретным отношениям, возникающим в связи с использованием интернет-технологий [6].

Необходимо исходить из принципа минимального государственного вмешательства в отношения по поводу использования интернета и устанавливать жесткие правила лишь в тех случаях, когда отсутствие правового регулирования соответствующих общественных отношений создает угрозу информационной безопасности страны, соблюдению прав граждан и юридических лиц [1, с. 64].

Наилучшим решением при разрешении международных конфликтов вокруг интернета является, на наш взгляд, подход, основывающийся на уважении суверенных прав других государств и стремящийся уменьшить существующие различия через механизм консенсуса путем создания новых международно-правовых актов (как это, в частности, имело место при разработке Европейской конвенции по борьбе с киберпреступностью).

В настоящее время в европейских странах принципы распространения информации в глобальных сетях и свободы выражения мнений регулируются в таких документах, как Декларация Комитета министров СЕ о свободе выражения мнений

и информации СМИ в контексте борьбы с терроризмом от 2 марта 2005 г., Декларация о свободе общения в Интернете от 28 мая 2003 г., Рекомендации Парламентской Ассамблеи СЕ № 1706 2005 г. «Средства массовой информации и терроризм»; Рекомендация № R (2001) Комитета министров СЕ «О вопросах регулирования виртуального содержания (саморегулирование и охрана пользователей от противоправного или причиняющего вред содержания новых информационных и коммуникационных услуг)» (2001 г.), Дополнительный протокол к Конвенции о киберпреступности относительно введения уголовной ответственности за правонарушения, связанные с проявлением расизма и ксенофобии, совершенные посредством компьютерных систем (2003 г.). С 2009 г. действует Директива Европейского парламента и Совета ЕС 2009/24/ЕС «О правовой охране компьютерных программ», обязывающая интернет-провайдеров, в том числе в целях противодействия терроризму, сохранять в течение года данные о сетевой активности своих клиентов.

Особого внимания заслуживает Довильская декларация, подписанная 27 мая 2011 г., содержащая раздел об Интернете. В данной Декларации отмечается, что для граждан Интернет является уникальным информационным и образовательным инструментом, содействующим защите свободы, демократии и прав человека, благодаря Интернету становится возможным появление новых форм предпринимательства, использование Интернета способствует повышению эффективности, конкурентоспособности и темпов экономического роста [7, с.108].

В рамках СНГ в 2011 году был принят Модельный закон «Об основах регулирования Интернета» с целью унификации законодательств стран-

участников [8]. В данном Законе определены:

- принципы и основные направления регулирования отношений, связанных с использованием интернета, порядок государственной поддержки развития интернета;

- отношения между участниками процесса регулирования интернета и их функции при осуществлении регулирования;

- правила определения места и времени совершения юридически значимых действий при использовании интернета;

- отношения, связанные с обеспечением свободы доступа к информации, информационной безопасности и охраны интеллектуальной собственности.

3. Государственно-правовое регулирование интернет-отношений в Республике Беларусь

В сфере правового регулирования пользования глобальной сетью Интернет в Беларуси нет специального закона. Нормы регулирующие Сеть в той или иной степени содержатся в различных нормативных правовых актах включая законы, указы Президента Республики Беларусь, постановления Совета Министров, постановления и приказы Оперативно-аналитического центра при Президенте и др.

Основным нормативным правовым актом в сфере информации является Закон Республики Беларусь «Об информации, информатизации и защите информации» № 455-3 от 10 ноября 2008 г. Однако практическое применение данного Закона для регулирования отношений, связанных с использованием Интернета, представляется весьма затруднительным в связи с тем, что данный Закон был принят более 10 лет назад и независимо от постоянно вносимых изменений (последние изменения от 01.07.2017 г.) он отражает универсальный, теоретический подход и не дает ответы на

большинство актуальных вопросов, возникающих в сфере отношений, складывающихся по поводу деятельности в интернет-пространстве.

Рассмотрим некоторые из проблемных аспектов соотношения сферы действия указанного Закона и области пользования глобальной сети Интернет.

Во-первых, сфера деятельности закона ограничена документированной информацией.

Во-вторых, в отличие от зарубежных стран, в Законе перечень информации персонального характера не определен и ее правовой статус четко не установлен.

Следует отметить, что в настоящее время в Беларуси отсутствует единый правовой механизм защиты прав граждан при обработке персональных данных. Применительно к персональным данным четкий порядок их сбора, обработки, распространения и (или) предоставления не определен. В настоящее время правовое регулирование персональных данных находит свое отражение в вышеупомянутом Законе «Об информации, информатизации и защите информации», в Законе «О регистре населения» №418-3 от 21 июля 2008 г. и Законе «О переписи населения» № 144-3 от 13 июля 2006 г. В связи с этим, в августе 2018 года было проведено общественное обсуждение проекта Закона «О персональных данных» и в июне 2019 года он прошел первое чтение в Парламенте Республики Беларусь.

Основополагающий нормативный правовой акт касающийся непосредственно сети Интернет был принят в 2010 году – Указ Президента Республики Беларусь «О мерах по совершенствованию использования национального сегмента сети Интернет» № 60 от 1 февраля 2010 г. (далее – Указ №60), который вступил в силу с 1 июля 2010 года.

Данным Указом было введено понятие «национальный сегмент сети Интернет»,

урегулирована деятельность организаций и индивидуальных предпринимателей в Интернете и другие аспекты.

Также, важнейшим нормативным правовым актом в рассматриваемой области стало постановление Совета Министров Республики Беларусь «О некоторых вопросах совершенствования использования национального сегмента глобальной компьютерной сети Интернет» № 644 от 29 апреля 2010 г., которым было утверждено Положение о порядке государственной регистрации информационных сетей, систем и ресурсов национального сегмента глобальной компьютерной сети Интернет, размещенных на территории Республики Беларусь (далее – Постановление № 644).

Основы правового регулирования интернет-пространства в Республике Беларусь в связи с принятием вышеуказанных нормативных правовых актов сводятся к следующему:

Во-первых, деятельность организаций и индивидуальных предпринимателей в Интернете. С 1 июля 2010 года деятельность по реализации товаров, выполнению работ, оказанию услуг на территории Республики Беларусь с использованием информационных сетей, систем и ресурсов, имеющих подключение к сети Интернет, осуществляется юридическими лицами, их филиалами и представительствами с местонахождением в Республике Беларусь, а также индивидуальными предпринимателями, зарегистрированными в Республике Беларусь, только с использованием информационных сетей, систем и ресурсов национального сегмента сети Интернет, размещенных на территории Республики Беларусь и зарегистрированных в установленном порядке.

Во-вторых, порядок регистрации интернет-ресурсов. Обязанности по государственной регистрации ресурсов и

ведению Государственного реестра ресурсов в соответствии с Постановлением № 644 было возложено на Министерство связи и информатизации. Заявление на регистрацию ресурса оформляется поставщиком интернет-услуг (провайдером, хостинг-компанией) и представляется в виде электронного документа, подписанного электронно-цифровой подписью.

В-третьих, идентификация пользователей и абонентских устройств. Помимо идентификации пользователей интернет-услуг осуществляемой в пунктах коллективного пользования, включающий учет и хранение персональных данных пользователя и сведений об интернет услугах, оказанных в пунктах коллективного пользования в 2018 году было принято Постановление Совета Министров Республики Беларусь «Об утверждении положения о порядке предварительной идентификации пользователей интернет-ресурса, сетевого издания» № 850 от 23 ноября 2018 г. Данным Постановлением был урегулирован порядок идентификации пользователей, размещающих информационные сообщения и материалы на интернет-ресурсе, в том числе комментирование. Помимо идентификации пользователей, законодательство обязывает осуществлять учет и хранение персональных данных пользователей, а также сведений об интернет-услугах, оказанных пунктами коллективного пользования [9, с. 85].

В-четвертых, требования к информации о государственных органах и организациях в сети Интернет. Согласно пункту 1 Указа № 60, государственные органы, государственные организации, а также хозяйственные общества, на решения которых Республика Беларусь может влиять через участие в их уставных фондах, обязаны размещать информацию о собственной деятельности на своих официальных сайтах либо на соответствующих страницах официальных

сайтов вышестоящих государственных органов и организаций. Данный вопрос также отражен в Постановлении Совета Министров Республики Беларусь «О некоторых вопросах интернет-сайтов государственных органов и организаций и признании утратившим силу Постановления Совета Министров Республики Беларусь от 11 февраля 2006 г. № 192» № 645 от 29 апреля 2010 г. в котором было утверждено Положение о порядке функционирования интернет-сайтов государственных органов и организаций.

В-пятых, информация, доступ к которой может быть ограничен. Поставщик интернет-услуг может ограничить доступ к информации, содержание которой направлено на: осуществление экстремистской деятельности и любых других деяний, запрещенных законодательством. Все отечественные и зарубежные лица и организации, представленные в сетевом пространстве Беларуси, несут юридическую ответственность за созданный, распространяемый, и сохраняемый ими контент. Порядок ограничения доступа регулируется Положением о порядке ограничения доступа пользователей интернет-услуг к информации, запрещенной к распространению в соответствии с Постановлением Оперативно-аналитического центра при Президенте Республики, Министерства связи и информатизации Республики Беларусь № 4/11 от 29 июня 2010 г. В дальнейшем Постановлением Оперативно-аналитического центра при Президенте Республики Беларусь, Министерства связи и информатизации Республики Беларусь и Министерства информации Республики Беларусь «Об утверждении Положения о порядке ограничения (возобновления) доступа к интернет-ресурсу» № 8/10/6 от 3 октября 2018 г. утверждено Положение о

порядке ограничения (возобновления) доступа к интернет-ресурсу.

В-шестых, защита авторских прав. Пунктом 9 Указа № 60 регламентировано, что при размещении и распространении в сети Интернет информационных сообщений (материалов), заимствованных с информационного ресурса информационного агентства, иного СМИ, распространяемого через Интернет, установлена обязанность использования адресации (гиперссылки) на первоисточник информации и (или) СМИ, ранее распространившее эти информационные сообщения (материалы).

В-седьмых, ответственность за нарушения требований Указа № 60. Проверять соблюдение требований Указа № 60 вправе органы, осуществляющие оперативно-розыскную деятельность, органы прокуратуры и предварительного расследования, органы Комитета государственного контроля, налоговые органы. Грубые нарушения и повторные нарушения Указа № 60 могут повлечь приостановление оказания интернет-услуг на срок, необходимый для устранения нарушений, но не более чем на один месяц.

Таким образом, законодательство Республики Беларусь, регулирующее пользование глобальной компьютерной сетью Интернет прошло свое становление. Оно является достаточно сложным в практическом применении в связи с обилием нормативных правовых актов в данной сфере и отсутствием единого закона.

4. Государственно-правовое регулирование интернет-отношений в Социалистической Республике Вьетнам

В Социалистической Республике Вьетнам с начала 90-х годов начали широко внедряться информационные технологии в деятельность государственных органов и в образование. В 1993 году была принята государственная программа

«Информационные технологии 2000», которая была направлена на внедрение образовательных программ по информатике для населения.

В 1997 году были приняты правительственные документы, регулирующие порядок и правила предоставления услуг доступа в сеть, процесс регистрации пользователей, условия пользования электронной почтой, правила производства и использования информации в Интернете. Провайдеры должны регистрироваться в Главном управлении почтовой связи и телекоммуникаций и предоставлять техническую информацию Министерству внутренних дел. Предоставлять интернет-услуги и получать доходы от подписчиков позволено только телекоммуникационным компаниям. В 2001 году во Вьетнаме были введены новые правила регулирования деятельности в Интернете, которые ужесточили меры наказания, применяемые к хакерам и распространителям вирусов [10].

Вьетнам является самой быстрорастущей Интернет-страной в регионе и находится среди стран с самыми высокими темпами роста числа пользователей в мире. Начиная с 2000 года, число пользователей Интернета здесь увеличилось примерно на 120%. За последние десять лет Вьетнам догнал другие азиатские развивающиеся рынки и по общему количеству пользователей Интернета, и по уровню проникновения Интернета среди населения. В этом смысле Вьетнам сейчас считается одним из самых многообещающих сетевых рынков в Азии. Согласно данным Государственной статистической организации, на ноябрь 2015 года во Вьетнаме было 43,7 млн Интернет-пользователей, что 12 составляет 50% населения страны. Более 8 млн пользователей из них имеют высокоскоростной доступ к Интернету [11]. Эти данные достаточно относительны, так

как нет четкого определения «пользователей Интернета», их количество определяется числом абонентов Интернет-услуг.

Развитие Интернета Вьетнама выглядит достаточно динамичным на фоне остальных стран в регионе Юго-Восточной Азии. Это произошло благодаря тому, что государство изначально выбрало такую информационную стратегию, которая заключалась в увязывании экономического и социального развития страны и расширения сетевых технологий. Это создает перспективы для развития Интернета: он становится все более доступным для населения, растет число Интернет-грамотных людей с каждым годом [14].

Следует отметить немаловажную роль вьетнамских Интернет-провайдеров, которые в ситуации конкуренции друг с другом значительно снижают цену Интернет-услуг и тем самым ускоряют их внедрение. Если после появления Интернет-сервисов во Вьетнаме работал лишь 1 провайдер – это VNPT (Вьетнамская государственная телекоммуникационная компания), то в 2015 году пользователи Интернета во Вьетнаме могут выбирать своего провайдера среди 15 компаний. Однако, все провайдеры так или иначе контролируются компартией и правительством и блокируют самые разнообразные зарубежные сайты и блоги.

В 2013 году во Вьетнаме владельцев нескольких конкретных видов ресурсов (новостных, социальных сетей и онлайн-игр) обязали локализовать копии данных. Это было сделано для предоставления их компетентным органам и облегчения рассмотрения претензий пользователей [13].

Правовое регулирование Интернета во Вьетнаме происходит на нескольких уровнях правительства. Сначала Национальное собрание Вьетнама принимает ряд решений и постановлений по вопросам информационной политики. Затем

сайтов вышестоящих государственных органов и организаций. Данный вопрос также отражен в Постановлении Совета Министров Республики Беларусь «О некоторых вопросах интернет-сайтов государственных органов и организаций и признании утратившим силу Постановления Совета Министров Республики Беларусь от 11 февраля 2006 г. № 192» № 645 от 29 апреля 2010 г. в котором было утверждено Положение о порядке функционирования интернет-сайтов государственных органов и организаций.

В-пятых, информация, доступ к которой может быть ограничен. Поставщик интернет-услуг может ограничить доступ к информации, содержание которой направлено на: осуществление экстремистской деятельности и любых других деяний, запрещенных законодательством. Все отечественные и зарубежные лица и организации, представленные в сетевом пространстве Беларуси, несут юридическую ответственность за созданный, распространяемый, и сохраняемый ими контент. Порядок ограничения доступа регулируется Положением о порядке ограничения доступа пользователей интернет-услуг к информации, запрещенной к распространению в соответствии с Постановлением Оперативно-аналитического центра при Президенте Республики, Министерства связи и информатизации Республики Беларусь № 4/11 от 29 июня 2010 г. В дальнейшем Постановлением Оперативно-аналитического центра при Президенте Республики Беларусь, Министерства связи и информатизации Республики Беларусь и Министерства информации Республики Беларусь «Об утверждении Положения о порядке ограничения (возобновления) доступа к интернет-ресурсу» № 8/10/6 от 3 октября 2018 г. утверждено Положение о

порядке ограничения (возобновления) доступа к интернет-ресурсу.

В-шестых, защита авторских прав. Пунктом 9 Указа № 60 регламентировано, что при размещении и распространении в сети Интернет информационных сообщений (материалов), заимствованных с информационного ресурса информационного агентства, иного СМИ, распространяемого через Интернет, установлена обязанность использования адресации (гиперссылки) на первоисточник информации и (или) СМИ, ранее распространившее эти информационные сообщения (материалы).

В-седьмых, ответственность за нарушения требований Указа № 60. Проверять соблюдение требований Указа № 60 вправе органы, осуществляющие оперативно-розыскную деятельность, органы прокуратуры и предварительного расследования, органы Комитета государственного контроля, налоговые органы. Грубые нарушения и повторные нарушения Указа № 60 могут повлечь приостановление оказания интернет-услуг на срок, необходимый для устранения нарушений, но не более чем на один месяц.

Таким образом, законодательство Республики Беларусь, регулирующее пользование глобальной компьютерной сетью Интернет прошло свое становление. Оно является достаточно сложным в практическом применении в связи с обилием нормативных правовых актов в данной сфере и отсутствием единого закона.

4. Государственно-правовое регулирование интернет-отношений в Социалистической Республике Вьетнам

В Социалистической Республике Вьетнам с начала 90-х годов начали широко внедряться информационные технологии в деятельность государственных органов и в образование. В 1993 году была принята государственная программа

«Информационные технологии 2000», которая была направлена на внедрение образовательных программ по информатике для населения.

В 1997 году были приняты правительственные документы, регулирующие порядок и правила предоставления услуг доступа в сеть, процесс регистрации пользователей, условия пользования электронной почтой, правила производства и использования информации в Интернете. Провайдеры должны регистрироваться в Главном управлении почтовой связи и телекоммуникаций и предоставлять техническую информацию Министерству внутренних дел. Предоставлять интернет-услуги и получать доходы от подписчиков позволено только телекоммуникационным компаниям. В 2001 году во Вьетнаме были введены новые правила регулирования деятельности в Интернете, которые ужесточили меры наказания, применяемые к хакерам и распространителям вирусов [10].

Вьетнам является самой быстрорастущей Интернет-страной в регионе и находится среди стран с самыми высокими темпами роста числа пользователей в мире. Начиная с 2000 года, число пользователей Интернета здесь увеличилось примерно на 120%. За последние десять лет Вьетнам догнал другие азиатские развивающиеся рынки и по общему количеству пользователей Интернета, и по уровню проникновения Интернета среди населения. В этом смысле Вьетнам сейчас считается одним из самых многообещающих сетевых рынков в Азии. Согласно данным Государственной статистической организации, на ноябрь 2015 года во Вьетнаме было 43,7 млн Интернет-пользователей, что 12 составляет 50% населения страны. Более 8 млн пользователей из них имеют высокоскоростной доступ к Интернету [11]. Эти данные достаточно относительны, так

как нет четкого определения «пользователей Интернета», их количество определяется числом абонентов Интернет-услуг.

Развитие Интернета Вьетнама выглядит достаточно динамичным на фоне остальных стран в регионе Юго-Восточной Азии. Это произошло благодаря тому, что государство изначально выбрало такую информационную стратегию, которая заключалась в увязывании экономического и социального развития страны и расширения сетевых технологий. Это создает перспективы для развития Интернета: он становится все более доступным для населения, растет число Интернет-грамотных людей с каждым годом [14].

Следует отметить немаловажную роль вьетнамских Интернет-провайдеров, которые в ситуации конкуренции друг с другом значительно снижают цену Интернет-услуг и тем самым ускоряют их внедрение. Если после появления Интернет-сервисов во Вьетнаме работал лишь 1 провайдер – это VNPT (Вьетнамская государственная телекоммуникационная компания), то в 2015 году пользователи Интернета во Вьетнаме могут выбирать своего провайдера среди 15 компаний. Однако, все провайдеры так или иначе контролируются компартией и правительством и блокируют самые разнообразные зарубежные сайты и блоги.

В 2013 году во Вьетнаме владельцев нескольких конкретных видов ресурсов (новостных, социальных сетей и онлайн-игр) обязали локализовать копии данных. Это было сделано для предоставления их компетентным органам и облегчения рассмотрения претензий пользователей [13].

Правовое регулирование Интернета во Вьетнаме происходит на нескольких уровнях правительства. Сначала Национальное собрание Вьетнама принимает ряд решений и постановлений по вопросам информационной политики. Затем

Министерство финансов, Министерство почты и связи, Министерство культуры и информации в рамках своих полномочий издают соответствующие акты, касающиеся регулирования сети Интернет. В таких особо значимых вопросах, как управление Интернет-агентствами (например, Интернет-кафе), участвуют и Министерство общественной безопасности, и Министерство планирования и инвестирования.

Кроме того, администрации провинций и городов тоже имеют право контролировать Интернет-услуги, если речь идёт о таких общественных услугах, как Интернет-кафе, торговые центры с WIFI-сетью. Как результат, Интернет-цензура блокирует доступ к веб-сайтам с критикой правительства Вьетнама, сайтам нелегальных политических партий и международных правозащитных организаций. Правительство Вьетнама регулирует доступ к Интернету своих граждан, используя как правовые, так и технические средства.

Контрольная ответственность за электронными материалами делится между Министерством культуры и информации, которое отвечает на материалы с откровенно сексуальным, и подобным содержанием, и Министерством общественной безопасности, которое следит за материалами политически деликатного характера. Все отечественные и зарубежные лица и организации, представленные в сетевом пространстве Вьетнама, несут юридическую ответственность за созданный, распространяемый, и сохраняемый ими контент.

В сентябре 2013 года вступил в силу Указ N 72. Он гласит, что незаконным считается распространение в социальных сетях любых материалов, которые «вредят национальной безопасности» или «противопоставляются политике правительства». Пользователям разрешают

«предоставлять или обменивать только личную информацию» в блогах и социальных сетях без ссылок на материалы из СМИ (даже государственных). Все иностранные компании обязали иметь хотя бы один сервер на территории Социалистической Республики Вьетнам, что позволяло бы властям контролировать пользователей. При любом входе в Интернет, будь то в библиотеке, школе или кофейне, пользователь обязан идентифицировать себя [12].

Закон о СМИ был принят Национальным Собранием Социалистической Республики Вьетнам 28 декабря 1989 года, с поправками к закону 12-1999-QN10 12 июня 1999 года. Закон о СМИ Вьетнама не регулирует проблему авторского права и защиты интеллектуальной собственности. Такая проблема стала одной из самых острых в СМИ, особенно в Интернет-СМИ [13].

В 2018 году Парламент Вьетнама принял закон о кибербезопасности, который ужесточает регулирование деятельности мировых IT-корпораций вроде Facebook и Google. Законодательные нормы вступят в силу 1 января 2019 года. Согласно закону, IT-корпорации обязаны хранить «важные» персональные данные пользователей в дата-центрах на территории Вьетнама. Соответственно, если у компании нет своего офиса в стране, то она должна его открыть.

5. Государственно-правовое регулирование интернет-отношений в Российской Федерации

В рамках развития правовой базы, регулирующей ИТ-сферу, включая и национальный сегмент Интернет в июле 2017 года Правительством Российской Федерации была принята программа «Цифровая экономика Российской Федерации». В Российской Федерации существует и активно развивается законодательство в сфере информатизации.

Основным законом можно считать Федеральный закон «Об информации, информационных технологиях и о защите информации» № 149-ФЗ от 27 июля 2006 г., в рамках которого определены основные понятия (информации, информатизации, информационных процессов и др.) и определена государственная политика в сфере информатизации и ее направления. Вместе с тем, данный Закон также носит универсальный характер и имеет проблемы в пратикоприменении.

В сфере защиты персональных данных действует Федеральный закон «О персональных данных» № 152-ФЗ от 27 июля 2006 г. С течением времени в данный Закон неоднократно вносились изменения касающиеся трансграничной передачи персональных данных, принятия мер по обеспечению безопасности при обработке этих данных, определения обязанностей и прав оператора включая взаимоотношения оператора и субъекта персональных данных.

Значимыми в области информатизации являются следующие нормативные правовые акты: Федеральный закон «О связи» № 126-ФЗ от 7 июля 2003 г., «О средствах массовой информации» (N 2124-1 от 27.12.1991, ред. от 18.04.2018), «О правовой охране программ для электронных вычислительных машин и баз данных» (N 3523-1 от 23.09.1992, ред. от 02.02.2006), «Об авторском праве и смежных правах» (N 5351-1 от 09.07.1993, ред. от 20.07.2004), «Об участии в международном информационном обмене» (N 85-ФЗ от 04.07.1996, ред. от 29.06.2004), ряд указов Президента, а также других органов исполнительной ветви власти. Кроме этого, существует ряд международных соглашений, подписанных Россией, регламентирующих смежные с сетью Интернет правоотношения (это, в первую очередь, правоотношения, связанные с использованием объектов интеллектуальной собственности).

Можно выделить следующие категории интернет-отношений, регулирование которых осуществляется в рамках системы российского права [15]:

- права граждан: персональные данные, тайна связи, свобода слова, защита прав потребителей;
- результаты интеллектуальной деятельности: авторские и смежные права, патентные права, домены;
- деятельность и ответственность интернет-провайдеров;
- электронная коммерция: электронная торговля, банкинг, платежные системы и др.;
- электронный документооборот: электронная подпись и электронные сделки;
- электронное государство, электронное правительство, электронные государственные и муниципальные услуги;
- массовые коммуникации, сетевые СМИ, блогеры, социально опасная информация;
- компьютерные преступления: несанкционированный доступ, компьютерные вирусы, доступ к конфиденциальной информации;
- дистанционное обучение, телемедицина и др.

В последние годы в Российской Федерации, как и во многих других странах, обозначились тенденции на усиление цензуры, предоставление спецслужбам все новых полномочий для контроля над информационным пространством. С 1 января 2018 года в силу вступил Закон «О мерах в отношении социальных сетей», который возложил обязанность контроля незаконного контента, определенного уголовным кодексом (22 раздела), на крупные сетевые платформы, такие как Twitter, Facebook, Instagram и YouTube.

В сфере защиты авторских прав в интернете основными являются

«антипиратский» закон или Федеральный закон «О внесении изменений в законодательные акты Российской Федерации по вопросам защиты интеллектуальных прав в информационно-телекоммуникационных сетях» № 187-ФЗ от 2 июля 2013 г. последние изменения в который были внесены в 2017 году и гражданский процессуальный кодекс Российской Федерации. Гражданское право применяется к большинству нарушений, совершенных с использованием Интернета на территории России или в отношении лиц-резидентов: в отношении доброго имени и деловой репутации, если в результате причинен вред; в отношении авторских и смежных прав на обнародованные либо необнародованные произведения, находящиеся в какой-либо объективной форме в связи с недобросовестной конкуренцией. В отношении правонарушений в Сети предусмотрена административная ответственность в соответствии с КоАП РФ, а также уголовная ответственность за преступления в информационной сфере [4].

Одним из последних нововведений в законодательной сфере является Закон об автономной работе интернета в России, который вступит в силу 1 ноября 2019 года. Данный акт нацелен на защиту национального сегмента и обеспечение его функционирования в случае отключения от общемировой сети. 12 февраля 2019 года Государственная Дума Российской Федерации приняла в первом чтении законопроект о комплексе организационных, административных и технических мер по защите и устойчивой работе сети интернет в России. Предполагается, что этот законопроект позволит создать независимую инфраструктуру для бесперебойного функционирования интернета в РФ.

Законодательство Российской Федерации отражает постепенное формирование правовой базы регулирования

отношений в данной сфере деятельности, однако стремительное развитие информационно-телекоммуникационных технологий, в особенности сети Интернет, требует более стремительного развития законодательной базы [5].

6. Развитие правотворчества в сфере пользования сети Интернет

Таким образом, мы можем видеть, что правительство России, Беларуси и Вьетнама правовыми и техническими методами осуществляет контроль над киберпространством. Правительства всех рассмотренных стран принимают ряд нормативных правовых актов в данной сфере с целью устранить все потенциальные сетевые угрозы для государства. Эта политика поддерживается и технически: блокируется доступ граждан к веб-ресурсам с запрещенным государством содержанием.

Проведенный анализ показывает, что ситуация с развитием и контролем Интернета в трех странах имеет определенное сходство. Очевидно, что ни одна отрасль права в отдельности не может регулировать в полной мере интернет-отношения, поскольку они специфичны. В связи с тем, что внедрение Интернета идет быстрыми темпами во все сферы жизнедеятельности, возникает необходимость разработки специального законодательства в сфере интернет-отношений в первую очередь на национальном уровне.

Процесс разработки законодательства в данной области должен проходить качественно и профессионально. Участниками которого должны стать не только органы государственной власти, но и негосударственные общественные объединения пользователей и операторов Интернета.

На наш взгляд, является целесообразным и своевременным дальнейшее развитие законодательства в

сфере регулирования отношений в Сети путем разработки и принятия Закона с примерным названием «О регулировании глобальной сети Интернет» (на территории своей страны). Считаем целесообразным, принять во внимание Модельный Закон «Об основах регулирования Интернета» от 16 мая 2011 года №36-9 в связи с тем, что данный закон носит рекомендательный характер для стран-участников и нацелен на унификацию законодательства [8].

Необходимость разработки и утверждения указанного Закона обусловлена тем, что пользование глобальной сетью Интернет стало неотъемлемой частью жизни большинства людей на всем земном шаре. Несмотря на то, что на международном уровне приветствуется сохранение баланса интересов государства и общества, а также правовая охрана права на доступ к информации и смежных прав, в настоящее время распространение запрещенной и вредной информации в Сети является проблемой для всех государств в частности и для международного сообщества в целом. В связи с этим в Беларуси, России и Вьетнаме все изданные нормативные правовые акты за последнее время направлены на установление и усиление контроля за глобальной сетью Интернет и идентификацией всех пользователей. Безусловно, положительной тенденцией в установлении такого контроля является пресечение и предупреждение противоправных действий (правонарушений, преступлений), блокирование распространения вредоносной информации в информационной сфере государств, а также определенные результаты в борьбе с терроризмом и другими экстремистскими формированиями и т.д. Однако вопрос соблюдения баланса со стороны государства в части всестороннего государственного контроля и личности должен быть найден на правовом уровне, с тем чтобы не были нарушены

основополагающие принципы Интернета, такие как: анонимность, конфиденциальность, права и свободы в информационной сфере законопослушных граждан.

Мы считаем, что в Законе следует определить следующие основные вопросы:

- закрепить принципы осуществления правового регулирования пользования глобальной компьютерной сети Интернет на территории страны;
- определить статус участников глобальной компьютерной сети Интернет;
- закрепить компетенцию, права и обязанности органов, контролирующих пользование сетью Интернет;
- определить место и время совершения юридически значимых действий.

Также, возможно включить: правила блокировки интернет-ресурсов, в том числе, досудебной блокировки; понятие «блога» и «блоггеров», их регулирование;

порядок блокировки так называемых «зеркал» пиратских сайтов; гарантии защиты права на доступ к информации и смежными с ним правами и свободами и другие.

Важным вопросом является приведение локальных правовых норм в соответствие с законодательством других стран. Поэтому требуется большое внимание к международному уровню правового регулирования отношений в этой сфере. Предпринимаемые шаги по регулированию Интернета в наших странах должны коррелировать с соответствующими принципами и нормами международного права.

7. Заключение

За последние десятилетия вопросы правового регулирования сети Интернет

имеют все большее значение как на теоретическом уровне, так и на уровне практического внедрения. В связи со стремительным развитием информационных технологий следует констатировать отставание правового регулирования от технического прогресса. Выявляются пробелы и коллизии в нормативных правовых актах и определяются основные пути совершенствования имеющегося законодательства. Правовой подход в исследовании понятия глобальной сети Интернет затрагивает изучение прав и свобод человека, связанных с информационной сферой (например, право на доступ к информации), а также пределы контроля государства за использованием сети.

Исследование правовых проблем и коллизий, связанных с правовым статусом и противоправным использованием

информационно-коммуникационной сети Интернет, позволяет аргументировать позицию о необходимости определения правового статуса Интернета и его государственное регулирование на национальном уровне, расширять международное сотрудничество в данной сфере, а также совершенствовать правовые механизмы реализации конституционного права на информацию. Несмотря на расстояния и границы, Интернет предоставляет человеку безграничные возможности в области получения, передачи и распространения информации, что ставит перед обществом и государством задачу создать такие способы воздействия в данной сфере, чтобы не допустить нарушения прав, свобод и интересов гражданина, сохранив при этом максимально полную реализацию положительных возможностей, предоставляемых сетью Интернет.

ЛИТЕРАТУРА

- [1] Петровский, С. В. Интернет-услуги в российском праве / С. В. Петровский. – М. : Агентство «Издательский сервис», 2003. – 272 с.
- [2] Нормы пользования Сетью - <http://www.ofisp.org/documents/ofisp-008.html> - Дата доступа: 02.09.2018.
- [3] О.Н.Глазунов, В.В.Авдеев, Специфика правового регулирования сети Интернет в Китайской народной республике, [Электронный ресурс]. – Режим доступа: <https://doi.org/10.24158/per.2017.2.24> - Дата доступа: 02.07.2019.
- [4] Микаева А.С. Правовое регулирование в информационной сфере, Актуальные проблемы российского права. – 2016. - № 9 (70). - С.67-75.
- [5] Касенова, М. Б. Проблемы правового регулирования трансграничного использования интернета / М. Б. Касенова. – М. : МГИМО-Университет, 2015. – 429 с.
- [6] Андреев, В. Д. Право и интернет: учеб. пособие / В. Д. Андреев, Е. А. Вагонова. – М. : ИМПЭ им. А. С. Грибоедова, 2001. – 26 с.
- [7] Довильская декларация «Группы восьми»: Неизменная приверженность свободе и демократии [Электронный ресурс]. – Режим доступа: <http://www.rusmission.org/4/1/1364>. – Дата доступа: 02.05.2019.
- [8] Об основах регулирования Интернета: Модельный закон : Постановление Межпарламентской Ассамблеи государств-участников СНГ от 16 мая 2011 года №36-9 [Электронный ресурс]. – Режим доступа: <http://base.spininform.ru>. – Дата доступа: 09.08.2018.
- [9] Правовые аспекты онлайн журналистики в Беларуси / Сост. А. Л. Бастунец. – СПб. : 2011. – 152 с.

- [10] Асфандиаров, Б. М. Правовое регулирование использования Интернета в КНР и Вьетнаме /Б. М. Асфандиаров. //Современное право. -2005. - № 8. - С. 73 – 75.
- [11] Интернет-статистика во Вьетнаме. Режим доступа: <http://chabrol.net/2015/06/09/internet-statistics-in-vietnam-2015/>. Дата доступа: 11.09.2018.
- [12] Указ 72, принят правительством Вьетнама 15.07.2013. Режим доступа: http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=28618. Дата доступа: 15.09.2018.
- [13] Чан Зуи, Интернет-газеты Вьетнама: контент и арсал действия. Диссертация на соискание ученой степени кандидата филологических наук по специальности 10.01.10 – «Журналистика», Москва, Российский университет дружбы народов, 2016, 174с.
- [14] Экспорт во Вьетнам. Особенности ведения бизнеса во Вьетнаме. Евразийская экономическая комиссия, Москва, 2015, http://www.eurasiancommission.org/ru/act/trade/dotp/sogl_torg/Documents/Vietnam_Preview.pdf. Дата доступа: 02.09.2018.
- [15] Андриющенко Е.С. Интернет-отношения: государственное регулирование и самоуправление. Диссертация ... канд. юрид. наук. Саратов, —2010.

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ CÔNG ĐẾN CÁC YẾU TỐ KINH TẾ VĨ MÔ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Cai, Đinh Trần Ngọc Huy

Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Nợ công là các khoản vay nợ của Nhà nước để đầu tư phát triển, nó tác động góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định các yếu tố kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, việc gia tăng nợ công quá mức sẽ kìm hãm tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng xấu đến các yếu tố kinh tế vĩ mô. Bằng phương pháp thu thập dữ liệu được công bố, thống kê, phân tích, tổng hợp, liên hệ so sánh để đánh giá về định tính; sử dụng phương pháp kinh tế lượng để đánh giá về định lượng. Bài viết đã phân tích, đánh giá những diễn biến tác động của nợ công đến các yếu tố kinh tế vĩ mô giai đoạn 2010-2018 của Việt Nam, cả về mặt tích cực và tiêu cực. Kết quả nghiên cứu theo mô hình định lượng cho thấy, sự gia tăng nợ công có tác động làm giảm đáng kể GDP với hệ số tác động cao nhất, thứ đến là tăng lạm phát và tăng tỷ giá hối đoái, cuối cùng là tác động tăng nhẹ lên lãi suất thị trường.

Từ khóa: Nợ công, tăng trưởng GDP, lạm phát, thâm hụt ngân sách.

THE IMPACT OF PUBLIC DEBT ON MACROECONOMIC FACTORS IN VIETNAM

ABSTRACT

Public debt is the debt of the State for development investment, it contributes to promoting economic growth and stabilizing macroeconomic factors. However, an increase in excessive public debt will curb economic growth and adversely affect macroeconomic factors. By data collection method published, statistics, analysis, synthesis, contact comparison to assess qualitative; use econometric method to evaluate quantitative. The article analyzed and evaluated the impacts of public debt on the macroeconomic factors in the period of 2010-2018 of Vietnam, both positive and negative. The results of the quantitative research show that the increase in public debt has a significant impact on GDP reduction with the highest coefficient of impact, followed by an increase in inflation and an increase in the exchange rate, ultimately affecting slight increase in market interest rates.

Keywords: Public debt, GDP growth, inflationary, budget deficit.

1. Tổng quan về tác động của nợ công đến các yếu tố kinh tế vĩ mô

Nợ công là các khoản vay để bù đắp thiếu hụt NSNN, nhằm giúp Nhà nước đảm bảo đủ nguồn lực tài chính để hoàn thành các chức năng, nhiệm vụ của mình, các khoản vay này sẽ phải hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn, Nhà nước sẽ phải tăng thu thuế để trả nợ. Như vậy, vay nợ công thực chất là cách đánh thuế trước và sẽ hoàn trả bằng nguồn thu thuế trong tương lai. Theo Luật Quản lý nợ công năm 2017, nợ công của Việt

Nam bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

Kết quả nghiên cứu về tác động của nợ công đến các yếu tố kinh tế vĩ mô của các chuyên gia kinh tế và thực tiễn quản lý nợ công ở các nước có nền kinh tế phát triển khác nhau trên thế giới cho thấy, nợ công tác động đến các yếu tố kinh tế vĩ mô có hai mặt, tích cực và tiêu cực.

- Những tác động tích cực của nợ công:

+ Nợ công giúp Chính phủ huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước để đầu

tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống; đầu tư mở rộng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, tăng tổng cung; gia tăng chi tiêu của chính phủ, tăng tổng cầu... góp phần tác động tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao đời sống cho người dân.

+ Nợ công là khoản vay nợ của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách Nhà nước thay vì Nhà nước phát hành tiền để bù đắp bội chi ngân sách sẽ làm gia tăng lạm phát, do đó nợ công là một biện pháp bù đắp thiếu hụt ngân sách hữu hiệu, không làm gia tăng lạm phát, ổn định giá trị đồng nội tệ.

+ Khi Nhà nước tăng vay nợ để bù đắp thiếu hụt ngân sách mà không tăng thu thuế, thậm chí giảm thu thuế sẽ giúp các doanh nghiệp tăng lợi nhuận để tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng tổng cung; giúp người dân tăng thêm thu nhập, gia tăng chi tiêu, tăng tổng cầu, kích thích tăng trưởng kinh tế.

+ Khi Chính phủ gia tăng vay nợ nước ngoài (giảm vay nợ trong nước) để đầu tư phát triển trong nước, sẽ không "cạnh tranh" nguồn tiết kiệm trong nước để cho đầu tư tư nhân, không chèn ép nguồn cung tín dụng cho đầu tư tư nhân, do đó sẽ có tác động ổn định lãi suất thị trường, kích thích phát triển đầu tư tư nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

+ Nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ sẽ tạo nên nguồn cung ngoại tệ dồi dào để nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, phục vụ nhu cầu đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần ổn định thị trường ngoại tệ, ổn định tỷ giá hối đoái.

- Những tác động tiêu cực và hạn chế của nợ công:

+ Vay nợ công thực chất là cách đánh thuế trước và sẽ hoàn trả bằng nguồn thu thuế trong tương lai. Khi Nhà nước cắt giảm thuế, tăng vay nợ để bù đắp thiếu hụt ngân sách sẽ ít tác động đến tiêu dùng, ngược lại nó sẽ làm các khoản tiết kiệm tư nhân tăng lên để chuẩn bị trả mức thuế cao trong tương lai, do đó ít tác động đến tổng cầu, không kích thích tăng trưởng kinh tế.

+ Mục đích sử dụng nợ công chủ yếu là để đầu tư công, khi các công trình, dự án đầu tư công gặp rủi ro vì những biến động kinh tế trong và ngoài nước; khi các công trình, dự án không được quản lý một cách chặt chẽ, không đạt hiệu quả như mong đợi, để xảy ra tình trạng thất thoát, tham ô, lãng phí... làm thất thu nguồn vốn để hoàn trả nợ công, tạo áp lực gia tăng lạm phát, phá vỡ kế hoạch trả nợ, tích lũy nợ công ngày càng chồng chất, gây bị động cho Chính phủ trong quản lý điều hành Ngân sách Nhà nước.

+ Khi Nhà nước gia tăng huy động vốn trong nước, nợ công sẽ chèn ép nguồn tiết kiệm đầu tư tư nhân, giảm nguồn cung tín dụng đầu tư tư nhân, tạo sức ép tăng lãi suất thị trường, tạo hiện tượng thoái lui đầu tư tư nhân, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại, ảnh hưởng đến công ăn việc làm, gia tăng thất nghiệp... dẫn đến suy thoái, kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

+ Khi nợ công quá lớn, Chính phủ phải thực hiện tăng thu thuế để giảm thâm hụt ngân sách, làm giảm thu nhập và chi tiêu cá nhân, giảm thu nhập và tái đầu tư mở rộng của doanh nghiệp, kìm hãm sản xuất, làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Cùng với đó, Chính phủ phải thực hiện chính sách "thắt lưng buộc bụng", giảm chi tiêu ngân sách, giảm phúc lợi xã hội, gây phản đối từ người dân, gây căng thẳng, bất ổn chính trị, xã hội.

+ Khi Chính phủ vay nợ nước ngoài quá mức, cùng với đó, việc sử dụng nợ công kém hiệu quả dẫn đến nguồn thu ngoại tệ để trả nợ giảm sút, ảnh hưởng xấu đến cân đối cán cân thương mại, tăng tỷ giá hối đoái. Cùng với đó là ảnh hưởng rủi ro từ các cuộc khủng hoảng nợ của các nước trên thế giới làm giảm nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào, ảnh hưởng đến khả năng cân đối cán cân vãng lai, từ đó gây bất ổn đến thị trường ngoại tệ, ảnh hưởng xấu đến chính sách ổn định tỷ giá hối đoái của quốc gia.

Như vậy, nợ công là một nhân tố vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến các yếu tố kinh tế vĩ mô cả hai mặt, tích cực và tiêu cực. Tổ chức tiền tệ thế giới IMF và ngân

hàng thế giới WB đã khuyến nghị các Quốc gia cần giới hạn một tỷ lệ nợ công nhất định (còn gọi là ngưỡng an toàn) như: Nợ công/GDP, nợ Chính phủ/GDP, nợ nước ngoài của Quốc gia/GDP, nếu trong giới hạn này thì nợ công sẽ phát huy những mặt tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nếu vượt quá mức này thì nợ công sẽ tác động ngược lại. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có bộ tiêu chuẩn chung về ngưỡng an toàn nợ công có thể áp dụng đối với tất cả các Quốc gia. Việc xác định ngưỡng an toàn nợ công của mỗi Quốc gia còn tính đến những đặc điểm tình hình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong từng giai đoạn nhất định. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tuấn [8] đã xác định ngưỡng an toàn nợ của Việt Nam là tỷ lệ nợ nước ngoài/GDP < 65%.

Vì nợ công có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố kinh tế vĩ mô [9], do đó việc đánh giá nợ công không chỉ giới hạn trong các chỉ tiêu ngưỡng an toàn mà còn phải đặt nó trong mối liên hệ tác động đến các yếu tố kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát, lãi suất thực tế, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại... Vấn đề quan trọng là, Chính phủ vay nợ và quản lý nợ công như thế nào, sử dụng vốn vay vào mục đích gì, hiệu quả sử dụng vốn ra sao, nhằm phát huy những tác động tích cực, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của nợ công đến các yếu tố kinh tế vĩ mô.

2. Đánh giá tác động của nợ công đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam thời kỳ 2010-2018

Bảng 1. Nợ công và các yếu tố kinh tế vĩ mô thời kỳ 2010-2018

Đơn vị: %

Năm	Tỷ lệ tăng Nợ công	Tỷ lệ tăng GDP	Tỷ lệ nợ công /GDP	Tỷ lệ thâm hụt NS/GDP	Lãi suất thị trường	Tỷ lệ lạm phát (CPI)	Mức tăng Tỷ giá (USD)	Xuất/ Nhập khẩu	Tỷ lệ thất nghiệp
2018	5,00	7,08	60,00	3,60	8,91	3,54	1,29	103	2,00
2017	5,11	6,81	61,40	3,42	10,10	3,53	1,40	101	1,62
2016	10,09	6,21	63,70	5,52	10,15	2,66	2,23	101	1,66
2015	8,55	6,68	61,00	6,28	10,15	0,63	3,16	98	1,89
2014	16,14	6,00	58,00	6,33	10,25	4,09	0,56	102	2,40
2013	17,81	5,42	54,50	6,60	12,25	6,60	1,09	100	2,18
2012	18,08	5,00	50,80	5,36	18,25	9,21	0,18	101	1,99
2011	14,67	5,89	54,90	4,40	18,50	18,58	8,48	91	2,27
2010	18,28	6,78	56,30	5,50	16,25	9,19	7,63	85	2,88

* Nguồn: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Trong giai đoạn 2010-2018, nợ công đã bù đắp kịp thời khoản thiếu hụt NSNN bình quân hàng năm khoảng 5,5% so với GDP (Bảng 1), đồng thời góp phần đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng cho sản xuất và đời sống, nhờ vậy nền kinh tế nước ta đã có nhiều chuyển biến phát triển mạnh mẽ: Tổng sản phẩm xã hội

GDP giai đoạn 2010-2018 tăng bình quân hàng năm 6,1%; GDP bình quân đầu người năm 2010 là 1.160 USD, năm 2018 tăng lên 2.587 USD; đời sống người dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt xã hội ngày càng được đổi mới, văn minh, hiện đại hơn.

- Những tác động tích cực của nợ công đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô:

+ Tác động đến tăng trưởng kinh tế. Qua bảng 1 cho thấy, trong thời kỳ 2010-2018, tỷ lệ tăng nợ công bình quân hàng năm là 12,64%, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 6,1%, tỷ lệ nợ công/GDP giao động dưới mức 65%, tức nợ công nước ta vẫn trong giới hạn an toàn. Tuy nhiên tỷ lệ tăng nợ công trong kỳ khá lớn, gấp hơn 2 lần tỷ lệ tăng GDP, điều đó cho thấy nợ công góp phần vào tăng trưởng kinh tế trong chừng mực nhất định, mức tăng GDP còn tác động bởi các yếu tố khác.

+ Tác động đến lãi suất thị trường. Trong năm 2010, nợ công chiếm 56,30%/GDP, nợ nước ngoài của Quốc gia chiếm 42,20% GDP, đến năm 2018, tỷ lệ này tăng lên là 61,2%/GDP và 49,70% GDP. Như vậy Nhà nước đã gia tăng vay nợ nước ngoài lên khá lớn, điều này đã giảm áp lực lên lãi suất thị trường trong nước đối với đồng nội tệ. Cùng với việc thực hiện các chính sách tiền tệ và tài khóa khác, nợ công đã góp phần tác động đến lãi suất thị trường đồng nội tệ trong thời kỳ 2010-2018 có xu hướng giảm dần, nhất là từ năm 2014-2018 và ổn định ở mức bình quân 10%/năm.

+ Tác động đến lạm phát. Trong thời kỳ 2010-2018, tỷ lệ thâm hụt ngân sách Nhà nước bình quân khoảng 5,22%, nguồn vốn vay nợ công đã bù đắp phần thiếu hụt này, thay vì dùng biện pháp phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách, nhờ vậy, trong thời kỳ này nợ công đã góp phần giảm dần tỷ lệ lạm phát, từ mức cao nhất 18,58% năm 2011 xuống mức thấp nhất 0,53% năm 2015 và ổn định ở mức 3,5%/năm [bảng 1].

+ Tác động đến tỷ giá hối đoái. Trong cơ cấu vay nợ nước ngoài, thời kỳ 2010-2018, đồng ngoại tệ USD luôn chiếm tỷ trọng lớn trên 50%[4]. Việc vay nợ nước ngoài trong thời kỳ này có xu hướng gia tăng qua hàng năm, vì vậy nguồn cung ngoại tệ từ vay nợ nước ngoài khá dồi dào. Cùng với đó, Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách thắt chặt quản lý ngoại tệ, nhất là quy định mức lãi suất tiền gửi ngoại tệ ở các

ngân hàng trong nước là %, do đó, tỷ giá đồng USD có xu hướng giảm, mức tăng cao nhất là 8,48% năm 2011, thấp nhất là 0,18 năm 2012, ổn định ở mức tăng khoảng 2%/năm.

+ Tác động đến cán cân thương mại. Trong thời kỳ 2010-2018, nợ công (vay nước ngoài) đã tác động trực tiếp đến cán cân thương mại qua việc nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ để đầu tư vào các công trình dự án trong nước. Trong những năm 2010-2015, mức tăng nợ công khá lớn, trung bình lên đến 17% năm, đã tác động đến cán cân thương mại nghiêng về nhập siêu, mức nhập siêu cao nhất là 15% vào năm 2010. Đến những năm 2015-2018, mức tăng nợ công giảm, đã tác động tích cực, ổn định cân bằng cán cân thương mại và xuất siêu với tỷ lệ từ 1 đến 3% (2018).

+ Tác động đến việc làm và thất nghiệp. Nợ công không thể hiện sự tác động trực tiếp đến việc làm và thất nghiệp mà gián tiếp qua việc vay nợ trong và ngoài nước để tăng đầu tư phát triển trong nước, từ đó giúp gia tăng việc làm, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp. Trong thời kỳ 2010-2018, với mức tăng quy mô vay nợ khá lớn qua hàng năm, nợ công đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho lao động trong nước, góp phần kìm chế tỷ lệ thất nghiệp, giao động trong khoảng 2%.

- Những tác động tiêu cực và hạn chế của nợ công đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

+ Ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Mục đích sử dụng vốn nợ công của Việt Nam là để đầu tư phát triển, cũng như các nước đang phát triển khác, tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua có một phần là thâm dụng vào vốn đầu tư phát triển từ nguồn nợ công. Mức gia tăng nợ công trong thời kỳ 2010-2018 quá cao, tăng hơn hai lần so với mức tăng GDP trong cùng thời kỳ, nhất là từ năm 2010-2014 mức tăng đến 16-18%/năm, gấp 3 lần so với mức tăng GDP. Cùng với đó, khả năng trả nợ từ nguồn nội lực trong nước còn rất thấp, nhiều năm phải vay mới trả cũ với quy mô lớn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, sẽ ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ tiếp theo.

+ Tác động đến lãi suất thị trường. Qua bảng 1 cho thấy, mức tăng nợ công cao tác động kéo theo lãi suất thị trường tăng cao, nhất là những năm 2010-2013, mức tăng nợ công từ 17-18%, kéo theo mức tăng lãi suất thị trường lên đến 18,50%/năm. Lãi suất thị trường quá cao đã làm hạn chế đầu tư phát triển trong nước, làm thoái lui đầu tư tư nhân, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các ngân hàng thương mại (huy động vốn giảm, hạn mức tín dụng giảm, nợ xấu gia tăng, rủi ro thanh khoản tăng), dẫn đến kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

+ Tác động đến lạm phát. Vay nợ để bù đắp thiếu hụt ngân sách Nhà nước thay vì phát hành tiền, rõ ràng sẽ có tác động không làm tăng lạm phát trong ngắn hạn, tuy nhiên, trong thời kỳ 2010-2018, mức gia tăng vay nợ quá cao đã có tác động làm cho lạm phát gia tăng, nhất là những năm 2010-2013. Việc quản lý nợ công lỏng lẻo, cùng với đó là tình trạng tham ô, gây thất thoát, lãng phí ở các công trình, dự án, các doanh nghiệp Nhà nước sử dụng nguồn vốn vay nợ công trong thời kỳ qua đã góp phần làm gia tăng lạm phát.

+ Tác động đến tỷ giá. Trong thời kỳ 2010-2018, việc tăng vay nợ nước ngoài đã có tác động tăng nguồn cung ngoại tệ giúp ổn định thị trường ngoại hối, tuy nhiên, việc sử dụng nguồn ngoại tệ này phần lớn để đầu tư vào các công trình, dự án lại không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ để xuất khẩu, để tăng thu ngoại tệ, cùng với đó, phải dành một phần ngoại tệ để thanh toán các món nợ nước ngoài đến hạn đã tác động làm gia tăng tỷ giá nhất thời, diễn hình là năm 2010-2011.

+ Tác động đến cán cân thương mại. Nguồn vay nợ nước ngoài trong thời kỳ 2010-2018 phần lớn là vay ODA và vay ưu đãi từ các

tổ chức tài chính tiền tệ thế giới và các nước phát triển, đi kèm với đó là phải nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa, sử dụng lao động theo yêu cầu của nhà tài trợ. Do đó, dù ổn hay không, việc vay nợ công đã góp phần gia tăng nhập siêu, nhất là những năm 2010, 2011 và 2015.

3. Nghiên cứu tác động nợ công đến các yếu tố kinh tế vĩ mô của Việt Nam thời kỳ 2010-2018 bằng phương pháp mô hình kinh tế lượng

+ Phương pháp nghiên cứu:

Qua bảng 1 cho thấy, trong các yếu tố kinh tế vĩ mô có quan hệ với nợ công thì các yếu tố tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất thị trường, tỷ giá hối đoái có biến động lớn theo sự biến động của nợ công. Để đơn giản trong việc nghiên cứu, chúng tôi chọn biến tăng trưởng nợ công và 4 biến: tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất thị trường, tỷ giá hối đoái để nghiên cứu theo phương pháp mô hình kinh tế lượng nhằm đánh giá tác động của nợ công đến các yếu tố nói trên.

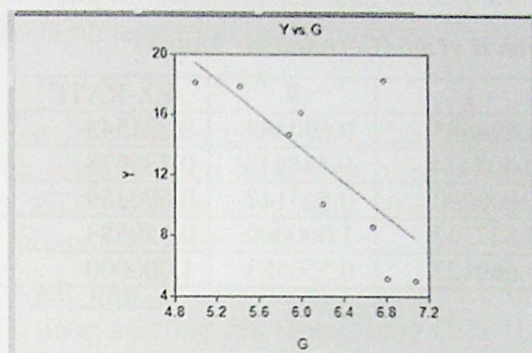
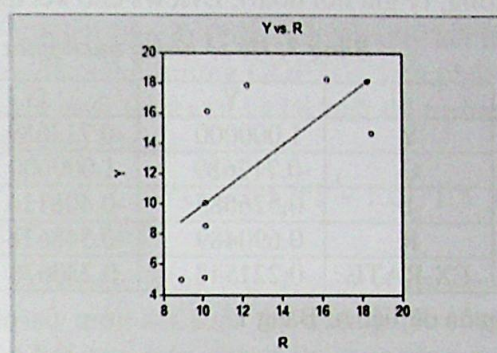
Sử dụng dữ liệu nghiên cứu ở bảng 1: Nợ công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam thời kỳ 2010-2018.

Sử dụng phương pháp kinh tế lượng, phân tích hồi quy với phần mềm Eviews.

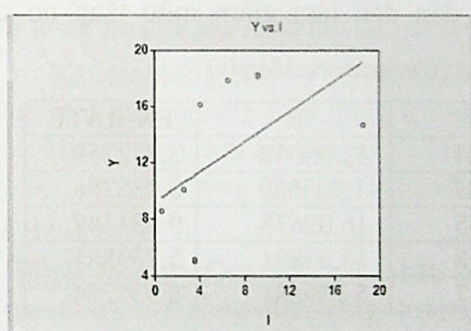
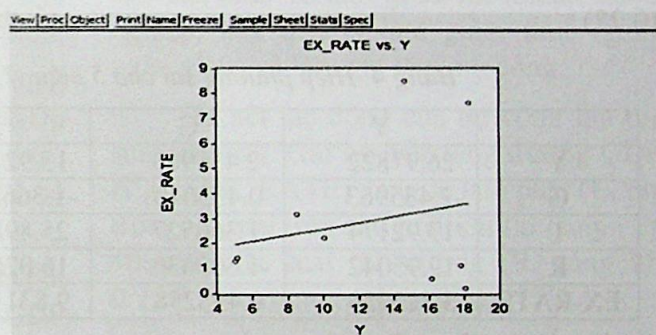
Mức tăng nợ công là 1 hàm số với 4 biến số như sau:

$$Y = f(x_1, x_2, x_3, x_4) = ax_1 + bx_2 + cx_3 + dx_4 + k$$

Trong đó: Y: Mức tăng nợ công ; x_1 : Mức tăng GDP(g), x_2 : Lạm phát (i), x_3 : Lãi suất thị trường (r), x_4 : Tỷ giá hối đoái (ex_rate), k : là một hằng số.

+ Phân tích dữ liệu tổng quát:**Đồ thị 1. (Y) vs. Tăng trưởng GDP (G).****Đồ thị 2. (Y) vs. Lãi suất thị trường (R)**

Qua Đồ thị số 1 cho chúng ta thấy Y (mức tăng nợ công) có mối tương quan nghịch biến với tăng trưởng GDP. Qua Đồ thị 2 cho thấy, giữa mức tăng nợ công (Y) và lãi suất thị trường (r) có tương quan đồng biến.

**Đồ thị 3. Y vs. Lạm phát (I).****Đồ thị 4. Y vs. tỷ giá hối đoái (EX_RATE).**

Qua Đồ thị 3 cho thấy, giữa mức tăng nợ công (Y) và lạm phát có tương quan thuận chiều. Qua Đồ thị 5 cho thấy nợ công (Y) và tỷ giá hối đoái (EX_RATE) cũng có tương quan đồng biến.

Kết quả thống kê ban đầu với Eviews, các biến vĩ mô thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Số liệu thống kê cho các biến vĩ mô

Đơn vị: %

	Y	g	r	i	EX-RATE
Mean	12.64	6.21	12.76	6.45	2.89
Median	14.67	6.21	10.25	4.09	1.4
Maximum	18.28	7.08	18.50	18.58	8.48
Minimum	5.00	5.00	8.91	0.63	0.18
Standard dev	5.51	0.70	3.83	5.40	3.06

* Nguồn dữ liệu từ Bảng 1.

Qua Bảng 2 cho thấy độ lệch chuẩn của mức tăng nợ công và lạm phát là cao nhất (5.51 và 5.4) trong khi đó độ lệch chuẩn của tăng trưởng GDP là thấp nhất (0.7).

Hệ số tương quan giữa 5 biến vĩ mô (mức tăng nợ công, tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất thị trường, tỷ giá hối đoái), Eviews cho kết quả trong Bảng 3.

Bảng 3. Hệ số tương quan giữa 5 biến kinh tế vĩ mô (Correlation Matrix)

	Y	G	I	R	EX-RATE
Y	1.000000	-0.712689	0.526685	0.690489	0.221548
G	-0.712689	1.000000	-0.408114	-0.548618	0.230678
I	0.526685	-0.408114	1.000000	0.827147	0.690489
R	0.690489	-0.548618	0.827147	1.000000	0.550583
EX-RATE	0.221548	0.230678	0.669127	0.550583	1.000000

* Nguồn dữ liệu từ Bảng 1.

Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa 5 biến vĩ mô: Một sự gia tăng trong GDP (G) và giảm tỷ lệ lạm phát (I) sẽ làm giảm mức tăng nợ công (Y). Nó cũng cho thấy hệ số tương quan giữa Y và lãi suất thị trường (0.69) là cao hơn hệ số giữa Y và lạm phát (0.52) hay tỷ giá hối đoái (0.22).

Hiệp phương sai của 5 biến số kinh tế vĩ mô thể hiện ở Bảng 4 dưới đây cho thấy, mức tăng nợ công (Y) có quan hệ nghịch biến với tăng trưởng GDP (G), nhưng có quan hệ đồng biến với lãi suất (R), lạm phát (I) và tỷ giá hối đoái (EX_RATE). Do đó, 1 sự gia tăng trong GDP có thể dẫn đến làm giảm mức tăng nợ công.

Bảng 4. Hiệp phương sai cho 5 biến vĩ mô (Covariance Matrix)

	Y	G	I	R	EX-RATE
Y	26.97822	-2.435963	13.92174	12.95042	3.322259
G	-2.435963	0.433040	-1.366527	-1.303630	0.438258
I	13.92174	-1.366527	25.89835	16.02678	9.831147
R	12.95042	-1.303630	16.02678	13.03891	5.739881
EX-RATE	3.322259	0.438258	9.831147	5.739881	8.335254

* Nguồn dữ liệu từ Bảng 1.

+ Mô hình phân tích hồi quy và các kết quả chủ yếu:

Phân tích mối tương quan giữa 5 biến vĩ mô (nợ công, GDP, lạm phát, tỷ giá, lãi suất) qua phương trình hồi quy Bảng 4 kịch bản,

nhằm đánh giá mối quan hệ tác động của nợ công đến các biến số GDP, lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Sử dụng số liệu ở bảng 1, dùng phần mềm Eviews cho kết quả theo Bảng 5 sau đây:

Bảng 5. Mối tương quan giữa 5 biến vĩ mô: nợ công, GDP, lạm phát, tỷ giá, lãi suất

Kịch bản	Coefficient	C (hằng số)	R ²	SER
1-Y vs G	G = -5.625276	47.55708	0.507926	4.131370
2-Y vs G,I	G = -4.713790 I = 0.288775	40.03687	0.574644	4.131370
3- Y vs G,I, EX-RATE	G = -.987456 I = -0.352589 EX_RATE=1.234417	60.92559	0.691282	4.148859
4-Y vs G,I, EX-RATE, R	G = -6.776589 I = -0.521579 EX_RATE=1.020577 R=0.507520	48.64237	0.712035	4.180879

* Nguồn dữ liệu: Bảng 1.

Kịch bản 1: Qua bảng 5, phân tích hồi quy tác động nợ công (Y) lên tăng trưởng GDP (G) cho ta phương trình sau:

$$Y = -5.62 * G + 47.5.$$

Với hệ số tương quan -5.62, cho thấy mức tăng nợ công có quan hệ nghịch biến với tăng trưởng GDP, khi nợ công tăng 10% dẫn đến tăng trưởng GDP giảm 18%.

Kịch bản 2: Qua bảng 5, phân tích hồi quy tác động nợ công đến tăng trưởng GDP (G) và lạm phát (I) cho ta phương trình sau:

$$Y = -4.7 * G + 0.28 * I + 40.03.$$

Phương trình hồi quy này cho thấy, mức tăng nợ công có quan hệ nghịch biến với tăng trưởng GDP (G) nhưng có quan hệ đồng biến với lạm phát (I). Tăng trưởng GDP có ảnh hưởng đáng kể hơn lên nợ công so với lạm phát.

Xét tác động của nợ công lên lạm phát (I) như sau: giữ nguyên mức tăng trưởng GDP (giả sử không đổi), khi nợ công (Y) tăng 10%, thì tỷ lệ lạm phát tăng khoảng 8%, với hệ số tương quan 0.28.

Kịch bản 3: Qua bảng 5, phân tích hồi quy tác động nợ công đến tăng trưởng GDP (G), lạm phát (I) và tỷ giá hối đoái EX-RATE, cho ta phương trình sau:

$$Y = -7.98 * G - 0.35 * I + 1.23 * EX_RATE + 60.9$$

Phương trình hồi quy trên cho thấy, mức tăng nợ công có quan hệ nghịch biến với tăng trưởng GDP và lạm phát (I) trong khi đó có tương quan đồng biến với tỷ giá hối đoái (EX_RATE), trong đó hệ số tương quan với GDP là cao nhất, thứ đến là tỷ giá. Có nghĩa là khi GDP giảm sút và tỷ giá gia tăng (khuyến khích tăng trưởng xuất khẩu thu ngoại tệ), nợ công cũng có xu hướng tăng để bù đắp thiếu hụt tăng trưởng và ngược lại. Còn khi GDP tăng và tỷ giá giảm, nợ công có xu hướng giảm do thu ngân sách (thuế) tăng.

Ta xét tác động nợ công lên tỷ giá hối đoái như sau: Giữ nguyên tăng trưởng GDP (G), và tỷ lệ lạm phát (I), phương trình hồi quy

trên cho biết khi nợ công (Y) tăng 10% thì tỷ giá tăng khoảng 3% (hệ số tương quan 1.23).

Kịch bản 4: Phân tích hồi quy kết hợp tác động đến tăng trưởng GDP (G), lạm phát (I), tỷ giá hối đoái EX-RATE và lãi suất thị trường, cho ta phương trình sau:

$$Y = -6.77 * G - 0.52 * I + 1.02 * EX_RATE + 0.5 * R + 48.6$$

Với tác động của 4 biến vĩ mô, trong đó biến số mới: lãi suất thị trường (R), phương trình hồi quy trên cho thấy, mức tăng nợ công vẫn có quan hệ nghịch biến với tăng trưởng GDP và lạm phát trong khi có tương quan đồng biến với tỷ giá (EX_RATE), và lãi suất thị trường (R). Khi lạm phát gia tăng, lãi suất thị trường cũng gia tăng, nó sẽ hạn chế vốn vay cho sản xuất và làm giảm lợi nhuận các doanh nghiệp, hậu quả là làm giảm thuế (giảm thu ngân sách) và làm gia tăng nợ công.

Ta xét tác động của nợ công lên biến lãi suất như sau: Giữ nguyên tăng trưởng GDP (G), tỷ giá (EX_RATE) và tỷ lệ lạm phát (I), phương trình hồi quy trên cho biết khi nợ công (Y) tăng 10% thì lãi suất thị trường (R) tăng khoảng 0.72% (hệ số tương quan 0.5).

+ Kết quả và nhận xét chung:

Qua phương trình hồi quy tác động của nợ công đến 4 biến số kinh tế vĩ mô: tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, với dữ liệu cập nhật từ 2010-2018. Phân tích phương trình hồi quy qua Eviews cho thấy, sự gia tăng nợ công có tác động làm giảm đáng kể tăng trưởng GDP với hệ số tác động cao nhất, thứ đến là tăng lạm phát và tăng tỷ giá hối đoái, cuối cùng là tác động tăng nhẹ lên lãi suất thị trường.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nợ công tác động trực tiếp và gián tiếp đến đến các yếu tố kinh tế vĩ mô cả về mặt tích cực và tiêu cực, hạn chế. Thời kỳ 2010-2018, trong chừng mực nhất định, nợ công đã góp phần tác động thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, tăng trưởng GDP ổn định ở mức 6,1%/năm. Tuy nhiên, mức tăng nợ công khá cao, bình quân đến 12,64%/năm, tiệm cận mức

65%/GDP, có nguy cơ làm kìm hãm tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ tiếp theo. Những biến động thăng trầm của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác trong thời kỳ 2010-2018 như: lãi suất thị trường, tỷ giá, cán cân thương mại, lạm phát... một mặt có tác động trực tiếp và gián tiếp của nhân tố nợ công, mặt khác có sự tác động của các chính sách của Nhà nước như: chính sách tiền tệ, tài khóa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển khác.

Để phát huy tốt những tác động tích cực của nợ công, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn và bền vững nợ công trong giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Chính phủ Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

- Hoạch định kế hoạch vay và trả nợ công hàng năm với mức gia tăng dư nợ công thấp hơn mức tăng trưởng kinh tế GDP.

Để đảm bảo tỷ lệ nợ công so với GDP ở mức an toàn (<65%, theo chiến lược nợ công của Việt Nam), đối với kế hoạch vay và trả nợ công hàng năm cần duy trì mức gia tăng dư nợ công hàng năm thấp hơn dự báo mức tăng trưởng GDP hàng năm. Để gia tăng vốn đầu tư phát triển, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, trong điều kiện tiết kiệm xã hội trong nước thấp hơn nhu cầu vốn đầu tư xã hội, không nhất thiết phải gia tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước mà cần chú trọng huy động các nguồn lực tài chính khác như: Thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, nhất là vốn FDI và FPI, các nguồn vốn đầu tư tư nhân, áp dụng hình thức đầu tư hợp tác công tư PPP... nhằm giảm quy mô đầu tư công, giảm nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, từ đó giảm nguồn vay nợ công.

- Tái cơ cấu nợ công giữa vay nợ trong nước và vay nước ngoài ở mức hợp lý, không chèn ép nguồn vốn đầu tư tư nhân trong nước, góp phần ổn định lãi suất thị trường, ổn định tỷ giá hối đoái.

Năm 2018, tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia chiếm 49,7% so với GDP, như vậy nợ nước

ngoài đã tiệm cận với ngưỡng an toàn theo chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam. Trong giai đoạn trước mắt, Việt Nam tiếp tục tăng cường hội nhập, áp dụng các chính sách ưu đãi, thu hút vốn đầu tư, tạo cơ hội gia tăng các nguồn vốn nước ngoài tiếp tục “chảy” vào trong nước, giảm sức ép vay nợ nước ngoài để đầu tư công, như vậy Nhà nước có thể chủ động chọn lựa, quyết định phương thức vay nợ nước ngoài tối ưu, tái cơ cấu nợ công giữa vay trong nước và vay nước ngoài một cách hợp lý để góp phần ổn định lãi suất thị trường và tỷ giá hối đoái.

- Cải tiến chính sách đầu tư phát triển từ nguồn vốn vay nợ công nhằm gia tăng nguồn thu để trả nợ, góp phần ổn định cán cân thương mại.

Vốn vay trong nước cần ưu tiên đầu tư cho các công trình, dự án kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, nhất là các công trình có thể thu hồi vốn qua thu phí để trả nợ. Vốn vay nước ngoài cần ưu tiên đầu tư cho các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu để gia tăng nguồn thu ngoại tệ. Qua đó, để gia tăng nguồn thu để trả nợ, góp phần ổn định cán cân thương mại xuất nhập khẩu.

- Tăng cường quản lý các khoản nợ “tiềm ẩn” để chủ động đối phó khi các khoản nợ này gặp rủi ro, ảnh hưởng đến nợ công, nhằm hạn chế những tác động xấu đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Nợ công Việt Nam không bao gồm: Nợ của các doanh nghiệp Nhà nước, nợ của Ngân hàng phát triển và Ngân hàng chính sách xã hội (trừ số nợ do Chính phủ bảo lãnh), nợ của lĩnh vực an sinh xã hội (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội...). Tuy vậy, khi các đối tượng này xảy ra rủi ro thì Nhà nước phải can thiệp để ổn định nền tài chính tiền tệ, đảm bảo an sinh xã hội, làm gia tăng nợ công. Ngoài ra, các khoản nợ xấu của hệ thống Ngân hàng thương mại, khi gặp rủi ro, Nhà nước phải giải cứu các ngân hàng thương mại để ổn định thị trường tài chính-tiền tệ, cũng làm gia tăng nợ công. Vì vậy, Nhà nước cần tăng cường quản lý

và kiểm soát các khoản nợ tiềm ẩn nói trên để chủ động đối phó khi các khoản nợ này gặp rủi ro, nhằm hạn chế tác động xấu đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

- Phối hợp đồng bộ giữa quản lý điều hành chính sách nợ công với các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách phát triển kinh tế khác để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nợ công.

Việc thực thi chính sách nợ công có mối quan hệ chặt chẽ với chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách phát triển kinh tế khác, do đó Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các chính sách trên để hạn chế mặt tiêu cực của nợ công, ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ

mô. Ví dụ, khi Nhà nước gia tăng phát hành Trái phiếu Chính phủ để huy động vốn trong nước sẽ tác động làm tăng lãi suất thị trường, hạn chế nguồn cung tín dụng cho đầu tư tư nhân, khi đó Ngân hàng Nhà nước có thể tăng tái cấp vốn, giảm tỷ lệ dự trữ cho các ngân hàng thương mại để tăng cung tín dụng, giảm áp lực tăng lãi suất thị trường. Hoặc, khi Nhà nước mất khả năng thanh toán các khoản nợ nước ngoài đến hạn vì nguồn thu ngoại tệ, nguồn vay mới trả cũ, nguồn từ quỹ tích lũy trả nợ công... không đảm bảo, khi đó Nhà nước có thể xuất quỹ dự trữ ngoại hối để trả nợ kịp thời, giữ vững uy tín của Quốc gia đối với các nhà tài trợ nước ngoài./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Ngân sách Nhà nước, số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
- [2] Luật Quản lý nợ công, số 20/2017/QH14, ngày 23/11/2017.
- [3] Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Quyết định số 958/QĐ-TTg, ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
- [4] Bản tin nợ công số 3, tháng 8-2014; Bản tin nợ công số 7, tháng 11-2018, Bộ Tài chính.
- [5] Critsina, C., & Philipp, R., The Impact of High And Growing Government Debt on Economic Growth - An Empirical Investigation for The Euro Area, ECB Working Paper Series No.1237, 2010.
- [6] Samia, O., & Hanen, O., Macroeconomic determinants of public debt growth: A case study for Tunisia, Theoretical and Applied Economics, 24(4), 2017, 161-168.
- [7] Vighneswara, S., Government Debt and its Macroeconomic Determinants – An Empirical Investigation, MPRA paper No.64106, 2015.
- [8] Nguyễn Hữu Tuấn, Mối quan hệ nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và hội nhập, Số 4 (14) - Tháng 5-6/2012, trang 21-25.
- [9] Nguyễn Thị Thù & Ngô Thị Phương Liên, Đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến nợ công, <http://nif.mof.gov.vn>, ngày 14/11/2016.
- [10] Hoàng Khắc Lịch & Dương Cẩm Tú, Ảnh hưởng của nợ công tới tăng trưởng kinh tế, Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Tập 34, Số 1 (2018) 32-41.
- [11] Hoàng Khắc Lịch & Dương Cẩm Tú, Các nhân tố ảnh hưởng tới nợ nước ngoài của các nước đang phát triển, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 33, Số 4 (2017) 103-110.
- [12] Nguyễn Trọng Nghĩa, Các yếu tố tác động đến nợ công, Tạp chí Tài chính-Tuyển chọn năm 2018, trang 306-309.
- [13] Nguyễn Trọng Tài, Nợ công với sự ổn định thị trường tài chính, <https://www.sbv.gov.vn>, ngày 17/04/2017.
- [14] Trần Ngọc Hoàng, Giải pháp xử lý nợ công Việt Nam hiện nay, <https://tailieu.vn>.
- [15] Võ Hữu Hiền, An toàn nợ công và các kịch bản quản lý nợ, <https://www.mof.gov.vn>, ngày 26/05/2017.
- [16] Trần Ngọc Hoàng, Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nợ công của Việt Nam, <http://tapchitaichinh.vn>, 05/08/2017.

ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC VỐN CHỦ SỞ HỮU LÊN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SÀN HOSE

Đỗ Thị Thanh Trâm¹, Hàng Lê Cẩm Phương², Nguyễn Thị Minh Huệ³

¹Công Ty TNHH Intradin Việt Nam

²Trường Đại học Bách Khoa Tp.HCM

³Kinh doanh tự do

TÓM TẮT

Nghiên cứu này thực hiện về mối quan hệ giữa cấu trúc vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty trên sàn HOSE (Sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh) qua ba năm 2015, 2016 và 2017. Đây là một khía cạnh quan trọng trong hệ thống quản chế doanh nghiệp, và càng quan trọng hơn đối với các công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Tác giả sử dụng lý thuyết Hệ thống quản chế doanh nghiệp và tham khảo mô hình nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang áp dụng đối với các công ty cổ phần ở Trung Quốc. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu thứ cấp bao gồm các chỉ số thể hiện kết quả kinh doanh của công ty (ROA, ROE, P/B) và các tỉ lệ phần trăm vốn chủ sở hữu của các cổ đông (độ tập trung sở hữu, các thành phần sở hữu). Phương pháp nghiên cứu được thực hiện bằng cách phân tích hồi qui dùng phần mềm SPSS, trong đó, các biến phụ thuộc là các chỉ số thể hiện kết quả kinh doanh của công ty, các biến độc lập chính thể hiện cơ cấu vốn chủ sở hữu. Sau khi phân tích, bài nghiên cứu đã rút ra được hai kết quả chính. Kết quả thứ nhất là thành phần sở hữu của cá nhân (thể nhân) có ảnh hưởng tiêu cực lên kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty, nhưng ngược lại thành phần sở hữu sở hữu nhà nước và pháp nhân tổ chức không có ảnh hưởng tương quan tuyến tính. Kết quả thứ hai là tập trung sở hữu không có mối quan hệ đối với kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty. Với những kết quả trên, đề tài này còn có thể nghiên cứu rộng hơn đối với các loại hình sở hữu khác như cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài; do đó hai loại hình này ngày càng có vai trò quan trọng đối với các công ty cũng như các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Từ khóa: ROA, ROE, P, P/B, A12, HERF, F, FST, FLP, FI, SALE, DAR, GROW.

THE IMPACT OF OWNERSHIP STRUCTURE ON CORPORATE PERFORMANCE (BUSINESS -OPERATING RESULT) OF LISTED COMPANIES ON HOSE

ABSTRACT

This research studies the relationship between equity structure and business performance/ operating result of listed companies on HOSE during three years 2015, 2016 and 2017. This is not only an important aspect in the corporate governance but also more important for companies operating in the form of a joint stock company. The author uses the Enterprise Management System theory and references Xiaonian Xu and Yan Wang's research model applied to Chinese joint stock companies. The used data is secondary data including indicators showing the company's business results (ROA, ROE, P / B) and equity ratios. of shareholders (ownership concentration, ownership components). Research method was performed by regression analysis using SPSS software, in which the dependent variables are indicators of the company's business results, the main independent variables represent the equity structure. After analysing data, the study has drawn two main results. The first result is that the ownership component of individuals (personal) has a negative impact on the business performance of companies, in contrast to the fraction of equity owned by state and equity owned by

legal person/institution (organizational entities) do not have any influence about the linear correlation. The second result is the concentration of ownership with no relation to the business performance of companies. With the above results, this topic can be studied more extensively for all types other ownership such as domestic shareholders and foreign shareholders; due to both of two types increasingly essential for companies and investors in the joint stock market.

Keywords: ROA, ROE, P, P/B, A12, HERF, F, FST, FLP, FI, SALE, DAR, GROW.

1. Đặt vấn đề

Kể từ năm 2006 khi Việt Nam gia nhập WTO (World Trade Organization: Tổ chức Thương mại Thế giới), nền kinh tế nói chung và nền tài chính nói riêng đã và đang từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Cơ cấu kinh tế Việt Nam ngày càng đa dạng với nhiều loại hình sở hữu và nhiều loại hình kinh doanh khác nhau. Với chủ trương xây dựng nền kinh tế trở thành một nước Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, trong đó các lĩnh vực, các ngành kinh tế chủ chốt đều được nhà nước kiểm soát theo nhiều mức độ. Hầu hết trong các doanh nghiệp cổ phần hóa, hiện nay nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng vốn cao nên việc quản lý và kiểm soát vẫn do nhà nước điều hành. Cũng kể từ năm 2006 đến nay, thị trường tài chính Việt Nam đã phát triển, nổi bật nhất là thị trường chứng khoán với sự tăng trưởng nhanh chóng. Thị trường chứng khoán là nơi huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế, cung cấp môi trường đầu tư cho công chúng và tạo môi trường giúp chính phủ thực hiện các chính sách vĩ mô. Với lợi ích có được từ thị trường chứng khoán, cổ phần hóa hiện đang là xu hướng chung cho các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam. Do đó, mục tiêu của chính phủ hiện tại là thúc đẩy quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hiện vẫn đang trong bước đầu thực hiện và còn nhiều điều cần chỉnh sửa. Nhìn lại quá khứ, TTCK Việt Nam ra đời từ năm 2000 và phát triển qua các thời kỳ khác nhau, đến năm 2008, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng bị suy giảm nghiêm trọng.

Nhưng đến thời điểm này, TTCK đã phục hồi trở lại và thu hút nhiều nhà đầu tư hơn

với khối lượng giao dịch đạt mức kỉ lục từ trước đến nay.

Hiện tại, các doanh nghiệp đang dần thoát khỏi cuộc khủng hoảng và tăng trưởng trở lại. Đó là nhờ các chính sách vĩ mô của nhà nước hay nhờ vào khả năng quản lý của các doanh nghiệp? Đây là yếu tố duy trì sự bền vững và phát triển lâu dài cho các doanh nghiệp trước những biến động xấu của nền kinh tế? Với việc quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam hiện đang được cho là chưa đúng cách và chưa đủ tiêu chuẩn của OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development) (Theo “Báo cáo về tình hình tuân thủ chuẩn mực và nguyên tắc (ROSC- Report on the Observance of Standards and Codes) – Đánh giá Tình hình Quản trị công ty của Việt Nam Tháng 6/2006” của World Bank), các doanh nghiệp cần cải tiến các chính sách và điều lệ, cũng như cách quản trị công ty để đảm bảo đúng tính minh bạch và thúc đẩy sự phát triển bền vững. Với xu hướng chung của việc cổ phần hóa các công ty như hiện nay, càng ngày càng có nhiều loại hình tham gia sở hữu. Bên cạnh sở hữu nhà nước còn có sở hữu của các định chế tài chính, tổ chức, cá nhân. Vậy kết quả hoạt động kinh doanh của công ty bị ảnh hưởng bởi cấu trúc sở hữu như thế nào? Đã có nhiều nghiên cứu trước trên khắp các nước về vấn đề này, tuy nhiên tại Việt Nam, đây vẫn là một vấn đề khá mới.

Trong hơn 20 năm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua khá nhiều biến động, nhưng cũng đang phát triển ngày càng mạnh mẽ, qua nhiều giai đoạn khác nhau. Giai đoạn từ 2000-2005 đánh dấu khởi đầu của thị trường chứng khoán, hay còn được coi là giai đoạn chập chững tập đi. Trong suốt giai đoạn này, vốn hóa thị trường chỉ đạt mức trên dưới 1% GDP, gần như không có thay đổi gì nhiều. Tuy

nhiên qua giai đoạn bắt đầu từ năm 2006, khi Luật Chứng khoán được Quốc ban hành và chính thức có hiệu lực từ đầu năm 2007, đã dần cải thiện những bất cập, xung đột với các văn bản pháp lý khác, giúp thị trường chứng khoán Việt Nam có khả năng hội nhập hơn với các thị trường vốn quốc tế và khu vực. Nửa cuối năm 2017 đánh dấu thị trường chứng khoán phái sinh ở Việt Nam ra đời (10/8/2017), trở thành một kênh đầu tư sinh lời mới cho nhà đầu tư cá nhân. Thị trường chứng khoán Việt Nam trở nên an toàn minh bạch hơn, tăng khả năng quản lý giám sát cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Hiện nay song song tồn tại với sàn của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) trên thị trường chứng khoán Việt Nam, còn có các sàn của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), sàn UPCoM dành cho các công ty đại chúng, sàn OTC (Thị trường giao dịch cổ phiếu phi tập trung) dành cho các công ty chưa niêm yết. Do đó, đề tài này nghiên cứu về ảnh hưởng của cấu trúc vốn chủ sở hữu lên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại Việt Nam và tác giả chọn sàn HOSE là sàn giao dịch lớn và hơn 20 năm (1988-2019) trên thị trường chứng khoán Việt Nam với số lượng công ty niêm yết nhiều là đại diện.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tập trung sở hữu và các thành phần sở hữu

Trong hệ thống quản chế doanh nghiệp, một yếu tố tác động rất lớn đến quyền điều hành và quản lý doanh nghiệp là cấu trúc vốn chủ sở hữu. Có nhiều nghiên cứu về vấn đề này và kết quả cho thấy cấu trúc vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Và mức độ ảnh hưởng cũng như các thành phần nào làm ảnh hưởng đến doanh nghiệp được các nhà nghiên cứu kinh tế thực hiện nhiều nghiên cứu thống kê tại các doanh nghiệp trên khắp các nước. Trong bài này, mục tiêu nghiên cứu chính là tìm ra mối quan hệ giữa cấu trúc vốn chủ sở hữu với kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE. Doanh nghiệp có bị ảnh hưởng bởi

tập trung sở hữu hay không? Thành phần sở hữu nào ảnh hưởng đến doanh nghiệp nhiều nhất? Đó là các vấn đề mà bài nghiên cứu này muốn tìm ra lời giải.

2.1.1. Tập trung sở hữu đối với kết quả hoạt động kinh doanh

Có hai vấn đề tranh luận về vai trò của tập trung sở hữu hay các cổ đông lớn trong hệ thống quản chế doanh nghiệp. Theo lý thuyết tài chính thường cho rằng các doanh nghiệp được sở hữu bởi nhiều cổ đông nhỏ khác nhau (hay còn gọi là phân tán sở hữu) thì hoạt động hiệu quả hơn các doanh nghiệp có độ tập trung sở hữu cao (Fama & Jensen, 1985) [5]. Cụ thể, các cổ đông này sử dụng các quy luật cơ bản của thị trường để đánh giá việc đầu tư của họ và thêm vào đó, một thị trường năng động cho việc quản lý doanh nghiệp sẽ tự động thúc đẩy động lực làm giảm mức độ nghiêm trọng của việc lạm dụng quyền quản lý. Mức độ sở hữu bị phân tán nên quyền lực không nằm về một phía mà trải ra nhiều người. Điều này giúp các doanh nghiệp không bị quá lệ thuộc vào một cổ đông nào đó. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác lại cho rằng việc tập trung sở hữu sẽ gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi các cổ đông lớn sẽ đảm bảo được mức độ quyền lợi giữa những người quản lý và các chủ sở hữu của công ty (Anderson, Mansi, & Reeb, 2003) [13], cải tiến việc giám sát cũng như các quyết định đầu tư. Mặc dù các cổ đông lớn cung cấp tiềm năng lợi nhuận, nhưng quyền lực và sự ảnh hưởng của họ cũng chỉ ra rằng họ có thể tước đoạt nguồn lực của doanh nghiệp để phục vụ cho quyền lợi cá nhân riêng của họ mà không quan tâm đến quyền lợi của các cổ đông khác (Faccio, Lang, & Young, 2001) [11]. Ngoài ra, Demsetz & Lehn (1985) [8] đã nghiên cứu và thấy rằng không có mối quan hệ ảnh hưởng giữa tập trung sở hữu và ROE. Một vài nghiên cứu trước đó ở U.S. đã khẳng định rằng tập trung sở hữu có mối quan hệ tích cực đến giá trị doanh nghiệp (Tobin's Q) [4] tại mức sở hữu thấp.

Giả thiết H1: tập trung sở hữu có ảnh hưởng tích cực lên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.2. Các thành phần sở hữu và vai trò sở hữu đối với kết quả hoạt động kinh doanh

Trong cấu trúc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần, bảng danh sách cổ đông có phân biệt rõ các thành phần sở hữu. Có ba thành phần sở hữu chính, đó là: nhà nước, tổ chức và cá nhân. Do đặc điểm chính trị tại Việt Nam, thông thường các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh mang tầm quan trọng đối với nền kinh tế đất nước (như điện, thực phẩm) thì nhà nước sở hữu phần vốn lớn, chiếm tỉ trọng cao. Tuy nhiên, theo xu hướng chung của sự phát triển kinh tế, nhà nước Việt Nam đã chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam phát triển theo xu hướng kinh tế thị trường từ những năm 1980. Tiếp nối với thế giới, nhà nước cũng bắt đầu cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước từ năm 2000. Và hiện tại, xu hướng này đang được thúc đẩy mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Điều này đã giúp cho các doanh nghiệp hiện tại có nhiều thành phần sở hữu hơn.

2.1.2.1. Cổ đông nhà nước

Cổ đông nhà nước là phần vốn chủ sở hữu được đầu tư bằng vốn của chính quyền trung tâm, chính quyền địa phương hoặc các doanh nghiệp nhà nước quản lý. Cổ phiếu của nhà nước không được phép giao dịch quá hai lần nhưng có thể chuyển nhượng cho các tổ chức trong nước. Trong nhiều doanh nghiệp được giao dịch rộng rãi, nhà nước là cổ đông lớn nhất hoặc là cổ đông chính. Tại Việt Nam, có một tổ chức thay mặt nhà nước quản lý tất cả các phần vốn sở hữu của nhà nước tại các công ty cổ phần. Đó là SCIC (State Capital Investment Corporation). Với tầm nhìn: "Trở thành nhà đầu tư chiến lược của Chính phủ Việt Nam thông qua việc đem lại giá trị tối đa và sự tăng trưởng bền vững cho các khoản đầu tư."

Lĩnh vực đầu tư của SCIC là:

- Đầu tư vào những ngành, lĩnh vực quan trọng cần có sự tham gia của nhà nước.
- Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các doanh nghiệp khác.

- Đầu tư trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán thông qua mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác.

Năm 2015, vai trò nhà đầu tư chính phủ của SCIC (State Capital Investment Corporation) thấy rõ: chiến lược đầu tư của Tổng công ty chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các quy chế, quy trình đầu tư của SCIC đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung nên việc áp dụng để tìm kiếm cơ hội đầu tư gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, việc xây dựng khẩu vị rủi ro, mức chấp nhận rủi ro cũng như hệ thống các tiêu chí sàng lọc đầu tư, tiêu chí thoái vốn... chưa hoàn tất. Cũng có một số nguyên nhân khách quan như định hướng, chủ trương của đối tác thay đổi do chính sách mới của Nhà nước như tạm dừng phê duyệt các dự án mới theo mô hình, hay quy hoạch chung do cơ quan quản lý nhà nước ban hành. Bên cạnh đó, Luật Xây dựng, Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp được ban hành và có hiệu lực có tác động đến việc triển khai hoạt động đầu tư. SCIC được xem là một trong những Tổng công ty đi đầu với công tác tổ chức thoái vốn chuyên nghiệp và đạt hiệu quả cao tại các doanh nghiệp trong danh mục nhà nước không cần nắm giữ hoặc chi phối. Ngoài ra, SCIC cũng đã thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau khi tiếp nhận. Cơ chế người đại diện phần vốn nhà nước triển khai tại tất cả các doanh nghiệp đã giúp SCIC bảo toàn và phát triển phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. Tháng 11/2018 Bộ Tài chính đã tổ chức bàn giao Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) về Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (Siêu Ủy ban). Trong số 19 doanh nghiệp chuyển giao về Ủy ban, SCIC là doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Xét về nhiệm vụ, ưu tiên hàng đầu của những người đại diện cho vốn chủ sở hữu nhà nước là bảo toàn và gia tăng giá trị tài sản của nhà nước. Nếu trước đây khi chưa có SCIC đại diện có 2 cách để chọn thành viên: cách thứ nhất, họ có thể chọn các thành viên của hội đồng quản trị và các giám đốc, cùng làm việc với tổ chức

Đảng địa phương, họ có quyền phủ quyết đối với các kế hoạch đầu tư và kinh doanh được trình bởi ban quản lý. Đối với các doanh nghiệp mà nhà nước là cổ đông nhỏ thì các viên chức của cục tài chính địa phương đóng một vai trò rất thụ động, chỉ có thể có một chiếc ghế (hay vị trí) trong ban quản trị hoặc ban kiểm soát của công ty. Cách thứ hai, họ cũng có thể chọn cách ngồi (vị trí) trong hội đồng ban quản trị hoặc ban kiểm soát. Một loạt các vấn đề đại diện có thể phát sinh trong các doanh nghiệp cổ phần bị quản lý bởi vốn nhà nước. Thứ nhất, trước đây các viên chức của cục tài chính địa phương có thể không có đủ động cơ để duy trì và gia tăng giá trị tài sản nhà nước. Bởi họ là những “nô lệ của công dân” và hưởng lương theo bảng lương của nhà nước, mức lương này không liên quan gì đến kết quả kinh doanh tốt hay xấu của doanh nghiệp cổ phần mà họ đang trông coi. Hơn thế nữa, các vị đại diện nhà nước này được chỉ định và trả lương theo chính quyền địa phương. Các ưu tiên của chính quyền địa phương có thể không cần thiết phải trùng lặp với nhà nước. Ví dụ, chính quyền địa phương có thể quan tâm nhiều về tình trạng thất nghiệp hơn là gia tăng tài sản nhà nước. Biết rõ sự ưu tiên của chính quyền địa phương, các vị đại diện này có thể từ bỏ các nỗ lực làm gia tăng giá trị tài sản của nhà nước mà điều chỉnh theo mục tiêu của chính quyền địa phương. Bởi vì giám đốc của các doanh nghiệp/cơ quan nhà nước do nhà nước quản lý cũng đều được chỉ định, nên họ hầu như chỉ có trách nhiệm với đảng viên kiểm soát. Tuy nhiên với sự ra đời và chuyển giao của SCIC sẽ chuyển giao và quản lý doanh nghiệp Để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của SCIC, tiếp tục hoàn thiện Chiến lược phát triển SCIC giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, củng cố mô hình và năng lực hoạt động để SCIC thực hiện vai trò là nhà đầu tư của Chính phủ để đầu tư vào những dự án, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, đồng thời tiếp tục làm đầu mối thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai tái cơ cấu, cổ phần hóa và bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo lộ trình kế hoạch đã được Thủ tướng phê duyệt. Thủ tướng Chính phủ tiếp tục

chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm việc triển khai bàn giao, tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng bàn giao về SCIC theo quy định. Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp và vai trò cổ đông nhà nước tại doanh nghiệp thông qua việc áp dụng các chuẩn mực và biện pháp quản trị doanh nghiệp tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế. Sau đó là kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện cơ chế để nâng cao trách nhiệm và quyền lợi của người đại diện; mở rộng quan hệ với các đối tác trong và ngoài nước, tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức tài chính quốc tế. Cũng nói thêm, có thể thấy bên cạnh sự thăng tiến của các giám đốc trong doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào kết quả công việc mà họ thực hiện theo chỉ dẫn của ban quản trị hơn là theo sự thỏa mãn của các cổ đông. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp chỉ là thứ yếu, do đó đây là một điều đáng lo ngại. Thứ hai, rất khó cho nhà nước trong việc phân biệt rõ những quyết định của ban giám đốc, quyết định nào làm gia tăng giá trị tài sản nhà nước, quyết định nào làm giảm giá trị tài sản nhà nước. Các đại diện nhà nước đôi khi không phải là các chuyên gia công nghiệp. Tệ hơn nữa, giá trị của tài sản nhà nước không phải dễ xác định. Bởi vì giá chứng khoán hay thay đổi và bao gồm nhiều yếu tố tác động đến, nên điều đó được cho là không công bằng và không chính xác để định giá tài sản nhà nước dựa trên giá chứng khoán. Phản hồi lại quan điểm này, giá trị tài sản của nhà nước thực tế được định giá bởi giá trị sổ sách của tài sản ròng thuộc phần sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, giá trị sổ sách thì không liên quan đến phần lợi nhuận của công ty và do đó cũng không liên quan đến giá trị hiện tại của công ty. Chính vì thế, tình trạng không rõ ràng trong động cơ quản lý là điều không tránh khỏi. Thứ ba, một yếu tố không hiệu quả nữa của việc quản lý bởi nhà nước là gia tăng mâu thuẫn lợi ích giữa chính quyền nhà nước và các cổ đông khác. Ví dụ, khi một công ty muốn tăng vốn điều lệ thông qua quyền biểu quyết tại đại hội cổ đông, các nhà đại diện vốn nhà nước trong ban quản trị sẽ bỏ phiếu chống lại điều này do lo ngại rằng việc gia tăng

vốn sẽ làm giảm tỉ lệ sở hữu của nhà nước xuống. Điều đó sẽ làm giảm quyền lợi trong việc quản lý và ra quyết định trong doanh nghiệp. Vì những lý do trên, vốn chủ sở hữu của nhà nước là vấn đề đáng quan tâm đối với các nhà đầu tư, họ cho rằng nó có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế và chính trị của Việt Nam, liệu các công ty có vốn nhà nước chiếm tỉ trọng lớn có bị ảnh hưởng tiêu cực như các nước khác đã nghiên cứu? Chính các điều trên đã đưa ra giả thiết thứ hai:

Giả thiết H2: Vốn chủ sở hữu nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực đến các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.2.2. Cổ đông pháp nhân

Cổ đông pháp nhân là phần vốn chủ sở hữu của các tổ chức có tư cách pháp nhân, bao gồm các công ty tư nhân, các định chế tài chính như công ty chứng khoán, ngân hàng, quỹ hỗ tương, công ty cho vay tài chính, và các loại hình doanh nghiệp khác. Cổ đông pháp nhân là nhóm cổ đông lớn thứ hai trong danh sách cổ đông của các công ty cổ phần. Mục tiêu quan trọng của thành phần sở hữu này là họ đầu tư theo định hướng kinh tế và tìm kiếm lợi nhuận. Cổ đông pháp nhân không nhất thiết phải quan tâm đến những mục tiêu được xem là quan trọng đối với cổ đông nhà nước. Vì mục tiêu đầu tư vào doanh nghiệp của các tổ chức là tìm kiếm lợi nhuận thông qua một khoản tiền mà họ đã đóng góp vào. Do đó, họ luôn luôn kì vọng doanh nghiệp sẽ đạt được lợi nhuận cao và cổ tức họ được hưởng sẽ đạt được như mong muốn. Chính vì thế, họ luôn quan tâm mục tiêu và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các mục tiêu ngắn hạn hay dài hạn trong chiến lược phát triển kinh doanh của công ty. Một vài nhà nghiên cứu cho rằng cổ đông pháp nhân là các nhà đầu tư dài hạn đã tranh luận rằng các nhà đầu tư tổ chức ngày càng năng động hơn trong việc quản lý giám sát, vì chi phí bán cổ phần họ nắm giữ ngày càng cao. Số trường hợp mà các cổ đông tổ chức gây áp lực lên doanh nghiệp và tìm một chiếc ghế trong

ban hội đồng quản trị ngày càng gia tăng. Theo Wall Street Journal (1993), California Public Employee Retirement System gây áp lực lên các doanh nghiệp trong việc phải thiết lập được các hành động quản trị tốt. Một vài khám phá khác cũng ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa các nhà đầu tư tổ chức và kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, cũng có vài minh chứng trái ngược, ví dụ, Karpoff, Malatesta, & Walking (1996) [7] chỉ ra được những khoản lợi nhuận nhỏ, không đáng kể liên quan đến các đề nghị được tài trợ bởi các nhà đầu tư tổ chức. Không giống như các đại diện của sở hữu nhà nước (người được chỉ định bởi chính phủ), đại diện của các tổ chức được bầu vào ban quản trị và ban kiểm soát. Do đó, cổ đông pháp nhân có thể tiếp cận được với thông tin nội bộ doanh nghiệp, và có quyền hỏi ban giám đốc bất cứ khi nào về hoạt động của doanh nghiệp. Trong thực tế, cổ đông pháp nhân giúp gia tăng và củng cố quyền lợi giữa các giám đốc và các cổ đông. Họ có thể làm được điều này thông qua việc điều hành trực tiếp khi họ có ban đại diện trong ban quản trị của công ty, họ có quyền thay đổi nhóm quản lý công ty. Trong nghiên cứu trước của Xu & Wang (1997) [18], họ thấy rằng mức độ tập trung sở hữu của cổ đông pháp nhân cao thì có tương quan dương với mức độ sinh lợi của công ty, trong khi cổ đông nhà nước thì có tương quan âm với độ sinh lợi của công ty, điều này thích hợp với ý kiến là cổ đông pháp nhân có ảnh hưởng tốt hơn cổ đông nhà nước trong việc giám sát ban giám đốc công ty. Đây là trường hợp của các công ty niêm yết trong thị trường Trung Quốc. Và bài luận văn này dựa trên nghiên cứu của Xu và Wang, kiểm chứng giả thuyết có phải phần vốn chủ sở hữu của tổ chức có ảnh hưởng tích cực hơn phần vốn của nhà nước lên kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Giả thiết H3: Vốn chủ sở hữu của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.2.3. Cổ đông thể nhân

Cổ đông thể nhân là phần vốn góp của các

cá nhân đầu tư. Trên TTCK (Thị trường chứng khoán) Việt Nam, cổ đông thể nhân chiếm đa số nhưng phần trăm nắm giữ không lớn, bị phân tán rất nhiều. Cổ phiếu do cổ đông thể nhân nắm giữ có thể được chuyển nhượng một cách tự do và không giới hạn số lượng hay thời gian nắm giữ. Đối với nhóm mẫu nghiên cứu trong bài này, số cổ đông thể nhân bao gồm cổ đông cá nhân trong và ngoài công ty. Cổ đông thể nhân trong công ty là các cổ đông đặc biệt – người nằm trong HĐQT (Hội đồng quản trị), ban giám đốc hoặc ban kiểm soát và các cổ đông thể nhân ngoài công ty là các nhà đầu tư nhỏ lẻ trên sàn chứng khoán. Theo nhiều nghiên cứu, cổ đông cá nhân không là mối quan tâm chính như cổ đông nhà nước hay cổ đông tổ chức. Vì cổ đông cá nhân rất nhiều nhưng chiếm số cổ phần ít nên bị phân tán rất nhiều, không ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Cổ đông thể nhân rất thụ động trong việc giám sát và quản lý việc hoạt động của công ty, ngoại trừ các cổ đông cá nhân là cổ đông sáng lập hoặc là cổ đông đặc biệt trong công ty. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chỉ quan tâm đến cổ đông cá nhân nói chung, không phân biệt đến cổ đông đặc biệt. Với các nghiên cứu trên nhiều nước cho thấy cổ đông thể nhân không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, vậy đối với trường hợp tại Việt Nam thì sao? Điều này đã đặt thêm một giả thiết cho nghiên cứu này:

Giả thiết H4: Vốn chủ sở hữu cá nhân không có ảnh hưởng đến các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2. Nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang - Amherst College and the World Bank (1997) [18]

Nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang – Amherst College and the World Bank là nền tảng cho bài luận văn này. Trong đề tài nghiên cứu của họ: “Ownership structure, corporate governance, and corporate performance: the case of Chinese stock

$$P = \sum_{i=1}^5 \alpha_i DUM_i + \phi_1 SALE + \phi_2 DAR + \phi_3 GROW + \phi_4 CR + e$$

companies”, tác giả đưa ra hai giả thuyết đã được kiểm chứng và phân tích trên nhiều nước đưa vào áp dụng tại thị trường Trung Quốc. Do bởi tính đáng tin cậy của mô hình hồi qui này, bài nghiên cứu này cũng áp dụng hai giả thuyết trên cho trường hợp tại Việt Nam, cụ thể là các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Giả thuyết đầu tiên được kiểm chứng cho mối quan hệ giữa tập trung sở hữu và kết quả kinh doanh. *Giả thuyết thứ nhất:* Trong bất kỳ phương trình hồi qui nào của P, hệ số của CR đều bằng 0.

Trong đó: P (Performance): thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh của công ty (thông qua các chỉ số MBR, ROA (Lợi nhuận trên tổng tài sản), ROE (Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu)). CR (ownership concentration ratios): được đại diện bởi tỉ lệ tập trung sở hữu của A10-top 10 cổ đông lớn nhất trong công ty, và HERF-tổng các bình phương tỉ lệ sở hữu của từng cổ đông trong top A10. SALE: doanh thu (tỉ RMB – đơn vị tiền tệ của Trung Quốc). DAR (debt/asset ratio): tỉ lệ tổng nợ trên tổng tài sản.

GROW: tỉ lệ tăng trưởng lợi nhuận qua các năm.

DUMi: biến giả thể hiện nhóm ngành.

Trong nghiên cứu này có năm nhóm ngành là sản xuất, thương mại, gia dụng, bất động sản, và nhóm các công ty đa ngành.

e: sai số thực, chênh lệch giữa giá trị thực với giá trị dự báo. Với ma trận hiệp phương sai $Cov(e_j, e_k) = 0$ khi $j \neq k$, và $Var(e_j) \neq Var(e_k)$.

Các kí tự Φ_1, Φ_2, Φ_3 và Φ_4 là các hệ số biểu hiện mức độ ảnh hưởng mạnh hay yếu của các yếu tố trong phương trình hồi qui. Giả thuyết thứ hai được kiểm chứng cho mối quan hệ giữa các thành phần sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết thứ hai: Trong bất kỳ phương trình hồi qui nào của P, F không ảnh hưởng.

Trong đó, F là các thành phần sở hữu được thay thế bằng các tỉ lệ sở hữu của nhà nước (FST), các tổ chức (FLP) và các cổ đông

còn lại (FTA). Các thành phần còn lại tương tự như phương trình giả thuyết thứ nhất. Có một lưu ý: khi chạy hồi qui cho biến ROE, yếu tố GROW không được đưa vào do hai biến này có mối quan hệ với nhau theo công thức:

$$GROW = ROE (1 - D)$$

Trong đó: D là tỉ lệ chia cổ tức.

Kết quả: Nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang cho thấy cơ cấu vốn chủ sở hữu (bao gồm cả các thành phần sở hữu và tập trung sở hữu) thực tế có ảnh hưởng lên kết quả kinh doanh của các công ty cổ phần. Thứ nhất, có mối tương quan tích cực giữa kết quả kinh doanh và tập trung sở hữu. Thứ hai, các công ty có cổ đông tổ chức chiếm phần ưu thế có ảnh hưởng mạnh hơn so với các công ty nhà nước chiếm ưu thế. Thứ ba, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp tuyển tính dương với tỉ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức, nhưng tuyển tính âm hoặc không tuyển tính đối với sở hữu của nhà nước và cổ đông cá nhân.

Nghiên cứu của Alexander Pivovarsky – IMF staff papers (2003) [3]

Tên đề tài nghiên cứu là “Cấu trúc vốn chủ sở hữu và Kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp cổ phần hóa ở Ukraine” (2003) [3]. Đề tài nghiên cứu về mối quan hệ giữa tập trung sở hữu và kết quả kinh doanh của 376 công ty cổ phần Ukraine. Phương pháp nghiên cứu là chạy hồi qui tuyển tính cross-section cho mô hình sau:

$$y_i = \mu + \alpha R_i + \gamma X_i + \varepsilon_i$$

Mô hình nghiên cứu:

Trong đó:

y_i thước đo kết quả hoạt động của doanh nghiệp thứ i (với ba thước đo chính: sản lượng các yếu tố, chi phí nguyên vật liệu tính cho mỗi đơn vị doanh thu, năng suất lao động. Lí do chọn ba đơn vị này làm thước đo vì các doanh nghiệp Ukraine đang trong quá trình chuyển đổi loại hình hoạt động nên các chỉ số lợi nhuận cũng như các giá trị trên thị trường chứng

khoán không phản ánh đúng với tình huống của các doanh nghiệp này).

R_i : thước đo mức độ tập trung sở hữu, sử dụng hai đại lượng là A10 (10 cổ đông lớn nhất) và HERF (tổng các bình phương của 10 tỉ lệ sở hữu lớn nhất).

X_i : biến giả thể hiện nhóm ngành

ε_i : sai số ngẫu nhiên

μ, α, γ : các hệ số trong phương trình.

Trong đó, hệ số quan trọng nhất mà mô hình đang nghiên cứu là α .

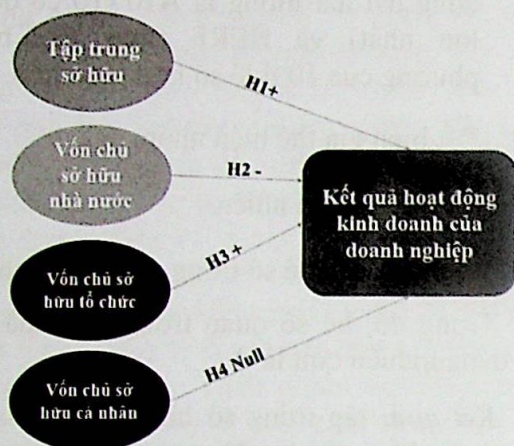
Kết quả: tập trung sở hữu có ảnh hưởng tích cực lên kết quả hoạt động của các công ty tại Ukraine. Hơn thế nữa, tập trung sở hữu của các ngân hàng hay công ty nước ngoài thì có ảnh hưởng tốt hơn đến hoạt động kinh doanh so với các công ty do cổ đông trong nước tập trung sở hữu. báo cáo nhiệm vụ và mục tiêu của tổ chức.

2.3. Nghiên cứu của Steen Thomsen và Torben Pedersen – Strategic and Management Journal (2000) [14]

Tên đề tài nghiên cứu “Cấu trúc vốn chủ sở hữu và thành quả kinh tế trong các công ty lớn nhất Châu Âu”. Đề tài kiểm chứng sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn chủ sở hữu lên thành quả kinh tế của 435 công ty lớn nhất Châu Âu. Kiểm soát theo từng quốc gia, nhóm ngành và cấu trúc vốn, kết quả cho thấy có mối quan hệ tốt của tập trung sở hữu lên giá trị cổ phiếu (market-to-book value of equity) và lợi nhuận (asset returns), nhưng đến một mức độ tập trung sở hữu nào đó thì kết quả không còn cho thấy mối quan hệ tốt nữa mà sẽ ngược lại. Hơn thế nữa, tác giả đã chỉ ra rằng tùy thuộc vào loại hình cổ đông lớn (gia đình, ngân hàng, nhà đầu tư tổ chức, chính phủ và các công ty khác) có ảnh hưởng quan trọng đến chiến lược và thành quả công ty. Ví dụ, so với các loại hình cổ đông sở hữu khác, sở hữu của nhà đầu tư tài chính có liên kết với giá trị cổ phiếu và lợi nhuận cao hơn nhưng tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn. Sự ảnh hưởng của tập trung sở hữu cũng được

kiểm chứng thấy có phụ thuộc vào loại hình cổ đông sở hữu.

2.4. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của bài báo dựa trên mô hình nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang - Amherst College and the World Bank (1997) và có bổ sung thêm các giả thuyết và khái niệm (Hình 1). Trong mô hình, bốn giả thuyết được phát biểu như sau:

Giả thuyết H₁: *tập trung sở hữu có ảnh hưởng tích cực lên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

Giả thuyết H₂: *Vốn chủ sở hữu nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực đến các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

Giả thuyết H₃: *Vốn chủ sở hữu của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

Giả thuyết H₄: *Vốn chủ sở hữu cá nhân không có ảnh hưởng đến các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

Theo phương pháp nghiên cứu của Xiaonian Xu & Yan Wang (Amherst College and the World Bank in May 1997) [18] về đề tài “cấu trúc vốn chủ sở hữu, quản chế doanh nghiệp và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty” áp dụng cho thị trường chứng khoán Trung Quốc, có hai mô hình sau:

Giả thuyết thứ nhất (1):

P đại diện cho các biến phụ thuộc về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; P được thể hiện bởi ROA, ROE, và P/B.

CR là tỉ lệ thể hiện mức độ tập trung sở hữu, CR được thể hiện bởi A12 và HERF. A12 là tỉ lệ sở hữu của hai cổ đông lớn nhất trong công ty và HERF là tổng hai bình phương tỉ lệ sở hữu của A12. Trong nghiên cứu trước của Xiaonian Xu và Yan Wang, biến CR được đo bởi A10 và HERF. Tuy nhiên, do việc công bố thông tin của các doanh nghiệp ở Việt Nam chỉ nêu các cổ đông lớn có vốn sở hữu trên 5% nên thông tin để lấy được 10 cổ đông lớn nhất không đủ. Đã có một đề tài nghiên cứu về tập trung sở hữu trên sàn HNX, tác giả đã sử dụng A5 nhưng kết quả chạy hồi qui không chỉ ra được ảnh hưởng. Việc nghiên cứu sẽ không có ý nghĩa đối với A1 vì khi đó biến HERF sẽ không có tác dụng. Vì vậy, tác giả quyết định tiến hành nghiên cứu với hai cổ đông lớn nhất để thuận tiện cho việc lấy thông tin cũng như làm cơ sở cho các nghiên cứu tương tự sau này với A3, A4... Biến HERF cũng được dùng để đo độ tập trung sở hữu như A12 nhưng HERF đặt nhiều trọng tâm hơn đối với tỉ lệ sở hữu lớn của từng tỉ lệ sở hữu. Ví dụ, công ty A có hai cổ đông lớn nhất sở hữu 40%, 7% và công ty B lần lượt là 27%, 20%. Hai công ty này có cùng tỉ lệ A12 nhưng công ty A có HERF cao hơn công ty B.

Trước tiên, bài nghiên cứu sẽ chạy mô hình hồi qui kiểm chứng mối quan hệ giữa mức độ tập trung sở hữu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu kiểm chứng không cho kết quả hồi qui tuyến tính, điều đó có nghĩa giữa mức độ tập trung sở hữu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

Giả thiết H₀: trong các kiểm chứng của P, hệ số của CR bằng 0

Giả thiết H₀ có nghĩa tình hình hoạt động

$$P = \sum_{i=1}^9 \phi_i CR + \phi_2 SALE + \phi_3 DAR + \phi_4 GROW + \alpha_1 DUM_i + e$$

kinh doanh của công ty không bị ảnh hưởng bởi tỉ lệ tập trung sở hữu.

CR sẽ được kiểm chứng lần lượt với từng biến P.

Mô hình hồi quy:

Trong đó:

P: thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh của công ty (thông qua các chỉ số MBR, ROA, ROE).

CR (ownership concentration ratios): tỉ lệ tập trung sở hữu của nhóm A12 và HERF-bình phương các tỉ lệ sở hữu của nhóm A12.

SALE: doanh thu (tỉ đồng).

DAR: debt/asset ratio, tỉ lệ tổng nợ (bao gồm nợ vay và trái phiếu phát hành) trên tổng tài sản.

GROW: tỉ lệ tăng trưởng doanh thu qua các năm.

DUM: biến giả thể hiện nhóm ngành (các công ty trên sàn HOSE được phân thành 10 nhóm ngành).

e: sai số thực, chênh lệch giữa giá trị thực với giá trị dự báo.

Mức ý nghĩa cho tất cả các lần kiểm chứng được đo ở ba mức là 1%, 5% và 10%. Dựa theo sự quan sát của tác giả, tác giả cho rằng có mối quan hệ giữa CR và P. Điều đó có nghĩa giả thiết H0 bị bác bỏ.

Giả thuyết thứ hai (2)

Phần này sẽ đi sâu hơn để khám phá ra mối quan hệ giữa các thành phần sở hữu với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. F thể hiện cho các thành phần sở hữu. Bao gồm:

- FST – The fraction of equity owned by state (sở hữu nhà nước).

- FLP – The fraction of equity owned by legal person (sở hữu của các tổ chức, công ty trong nước).

- FI – The fraction of equity owned by Individuals (sở hữu của những cá thể).

Trong nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang, tỉ lệ này là tỉ lệ của “tradable A-share”. Tuy nhiên, để điều chỉnh cho thích hợp với môi trường Việt Nam, thành phần sở hữu thứ ba sẽ được đổi thành FI.

$$P = \sum_{i=1}^9 \Phi_i F + \Phi_2 SALE + \Phi_3 DAR + \Phi_4 GROW + \alpha_i DUM_i + e$$

Giả thiết H0: trong các kiểm chứng của P, hệ số của F bằng 0. Tương tự như trên, giả thiết H0 có nghĩa tình hình hoạt động kinh doanh của công ty không bị ảnh hưởng bởi các thành phần sở hữu.

Mô hình hồi quy:

$$ROA = \sum_{i=1}^9 \Phi_i FST + \Phi_2 SALE + \Phi_3 DAR + \Phi_4 GROW + \alpha_i DUM_i + e$$

Trong đó: các biến cũng tương tự như mô hình thứ nhất.

Khi chạy mô hình hồi quy, P được thay thế lần lượt bằng các chỉ số P/B, ROA, ROE và F lần lượt được thay thế bằng các FST, FLP, và FI để tìm ra mối quan hệ giữa các biến này với nhau. Ví dụ, một trong các công thức sẽ được kiểm tra là:

Công thức trên nhằm kiểm tra tác động sở hữu nhà nước lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đo bằng ROA.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu này phân tích cấu trúc vốn chủ sở hữu ảnh hưởng lên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, so sánh kết quả hoạt động kinh doanh giữa các doanh nghiệp có cấu trúc vốn chủ sở hữu tương tự nhau với các doanh nghiệp có cấu trúc vốn chủ sở hữu ở các mức độ khác nhau về độ tập trung cũng như các thành phần sở hữu. Về mức độ tập trung sở hữu, mỗi công ty lấy hai cổ đông có tỉ lệ phần trăm vốn chủ sở hữu cao nhất, gọi là A12. Ở bài nghiên cứu của Xiaonian Xu & Yan Wang (Amherst College & the World Bank in May 1997) [18], tập trung sở hữu lấy A10 là mười cổ đông sở hữu lớn nhất, nhưng do việc

công bố thông tin của các công ty niêm yết tại Việt Nam, danh sách cổ đông lớn chỉ nêu lên số cổ đông sở hữu trên 5%. Vì các doanh nghiệp không thể có đủ mười cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên nên bài nghiên cứu này không lấy theo danh sách A10 mà chỉ lấy hai cổ đông lớn nhất có vốn sở hữu trên 5% làm đại diện, gọi tắt là A12 (Tỉ lệ phần trăm sở hữu vốn của hai cổ đông lớn nhất trong công ty). Một phần vì thông tin cung cấp của các doanh nghiệp chỉ có khả năng lấy được cho A2. Mặt khác, việc số cổ đông nắm giữ trên 5% vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp càng ít càng cho thấy mức độ tập trung càng cao và số cổ đông nắm giữ trên 5% càng nhiều thì càng phân tán. Trong bài nghiên cứu này, mỗi doanh nghiệp chỉ lấy số phần trăm sở hữu của 2 cổ đông lớn nhất và bình phương của hai tỉ lệ đó (HERF- Herfindahl index) làm biến độc lập chính để chạy mô hình hồi qui. Đó là xét về yếu tố tập trung sở hữu. Về các thành phần sở hữu, tại Việt Nam có ba thành phần sở hữu chính: nhà nước, tổ chức (hay còn gọi là pháp nhân) và cá nhân (hay còn gọi là thể nhân). Phần lớn các doanh nghiệp niêm yết đều có cả ba loại hình sở hữu này trong cơ cấu vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, hiện tại cũng có một số công ty không có loại hình sở hữu của nhà nước trong cơ cấu vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn chia ra thêm nhiều loại hình sở hữu khác và phổ biến đó là cổ đông đặc biệt, cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước. Mặc dù các doanh nghiệp ít nhiều cũng bị ảnh hưởng bởi các loại hình sở hữu này, nhưng bài này chỉ quan tâm đến ba loại hình sở hữu chính như trên. Với hai loại biến độc lập chính trong hai mô hình hồi qui, biến thể hiện độ tập trung sở hữu như đã nói ở trên là CR (Concentration Ratio) và F (Fraction- Các thành phần sở hữu). Chi tiết về hai biến được giải thích rõ trong phần mô hình hồi qui. Theo phương pháp nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang, trong hai mô hình hồi qui, biến phụ thuộc chính thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh được dựa trên ba chỉ số tài chính của các doanh nghiệp:

- ROA: lợi nhuận ròng sau thuế trên tổng tài sản.

- ROE: lợi nhuận ròng sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

- P/B: tỉ lệ giữa thị giá cổ phiếu và giá trị sổ sách của cổ phiếu đó tại một thời điểm cụ thể.

Ngoài ra, theo phương pháp của Xiaonian Xu và Yan Wang, các biến kiểm soát sẽ là:

- DAR (debt/asset ratio): tỉ lệ nợ trên tổng tài sản.

- SALE: doanh thu của công ty (đơn vị tính theo tỷ đồng).

- GROW: tăng trưởng doanh thu (ví dụ: doanh thu năm 2017 so với năm 2016).

- DUMMY: biến giả, thể hiện cho nhóm ngành, do yếu tố đặc trưng mỗi ngành khác nhau nên các yếu tố như doanh thu có thể khác nhau. Trong danh sách các công ty niêm yết trên sàn HOSE, có nhiều cách chia ngành khác nhau. Trong bài này, sẽ chia thành mười nhóm ngành chính theo cách phân ngành của sàn chứng khoán Hose. Do đó, biến giả DUMMY sẽ có chín biến.

Theo một vài cách phân nhóm của các công ty chứng khoán, cách phân nhóm của sở giao dịch chính khoán Hồ Chí Minh được cho là hợp lý nhất (Chuẩn Phân ngành Toàn cầu (GICS®) được phát triển bởi và là tài sản độc quyền của MSCI Inc. và Standard & Poor's. GICS là một dịch vụ bản quyền của MSCI và S&P và đã được cấp quyền sử dụng cho HOSE.). Trong đó có mười một nhóm ngành chính, đó là: (thứ tự theo trọng số các số lượng công ty giảm dần)

1. Công nghiệp
2. Nguyên vật liệu
3. Tài chính (được thay thế bởi ngành bất động sản)
4. Hàng tiêu dùng
5. Hàng tiêu dùng thiết yếu
6. Dịch vụ tiện ích
7. Chăm sóc sức khỏe

8. Năng lượng

9. Công nghệ thông tin

10. Dịch vụ viễn thông

Một trường hợp đặc biệt nữa, do đã loại trừ các công ty thuộc nhóm ngành tài chính ra khỏi mẫu, nhưng trong nhóm ngành tài chính có ngành nhỏ bất động sản nên nhóm ngành tài chính được thay thế bởi ngành bất động sản. Phụ lục nhóm ngành sẽ liệt kê chi tiết danh sách công ty thuộc nhóm ngành nào.

Khi chạy mô hình hồi qui, lần lượt từng biến độc lập và biến phụ thuộc sẽ được đưa vào mô hình. Mục đích của việc chạy mô hình này là nhằm tìm ra mối quan hệ giữa cấu trúc vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Mẫu nghiên cứu bao gồm các công ty niêm yết trên sàn HOSE, không bao gồm các doanh nghiệp là các định chế tài chính như ngân hàng, các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm. Tất cả được chia thành 10 nhóm ngành chính (Phụ lục nhóm ngành). Dữ liệu về cấu trúc vốn chủ sở hữu được thu thập trong các báo cáo thường niên và các bảng cáo bạch của các doanh nghiệp qua ba năm 2015 – 2017. Các biến thể hiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được thu thập qua các bảng báo cáo tài chính, báo cáo thường niên hàng năm.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả

3.1. Mô tả mẫu số liệu công ty

Thu thập và lên danh sách tất cả các công ty niêm yết trên sàn HOSE từ trước và còn hoạt động trong thời đoạn 2015-2017 để tạo thành danh sách công ty hoàn chỉnh với năm 2015 là 283 công ty, 2016 là 296 công ty, 2017 là 322 công ty. Sau khi thu thập số công ty được lấy làm mẫu đã loại bỏ các công ty thuộc nhóm ngành tài chính.

Thêm vào đó, có một vài công ty bị loại bỏ khỏi mẫu được phân tích do phạm phải vài trường hợp đặc biệt. Ví dụ: Năm 2015 loại 6 công ty cụ thể ATA, GTT vì vốn chủ sở hữu âm

(-300.87, -174.68), VLF vốn chủ sở hữu quá nhỏ (1.45) có thể ảnh hưởng đến tập dữ liệu và 3 công ty nữa là KSS, KTB, PTK vì giá cổ phiếu quá nhỏ 1 và không đủ dữ liệu các chỉ số ROA, ROE cần thiết trong năm. Tương tự năm 2016 loại 4 công ty ATA, MDG, BHS, ICF vì vốn chủ sở hữu âm và không đủ dữ liệu chỉ số DAR công bố trong năm. Và theo đó năm 2017 loại 3 công ty CSM, DCT, CMG vì lý do tương tự. (cũng lưu ý là các chỉ số DAR, ROA, ROE có thể tính toán theo công thức từ bản báo cáo tài chính tuy nhiên các dữ liệu bị thiếu cho tính toán hoặc không đảm bảo điều kiện cho tính nhất quán độ tin cậy và độ giá trị của tập dữ liệu khi phân tích nên bị loại bỏ không phân tích).

Tập dữ liệu cuối cùng phân tích đầy đủ và hoàn chỉnh năm 2015 có 277 công ty, 2016 có 292 công ty, 2017 có 319 công ty. (cũng phải nói thêm ở đây năm 2017 tuy lấy thời đoạn là đến 31/12/2017 tuy nhiên có 1 số công ty mới niêm yết cuối năm tác giả có lấy giá cổ phiếu cuối năm sau đầu kì đến 18/1/2018 như VPG vẫn đảm bảo năm tài chính đúng thời đoạn, đây là điểm cần nói nếu ai quan tâm về mặt thời đoạn và dữ liệu vẫn đúng với thị trường chứng khoán và hoạt động của các công ty trong năm qua 2018 và hiện tại, sở dĩ tác giả không lấy đến hết năm 2018 hay hiện tại vì một số công ty năm tài chính chưa xong báo cáo tổng kết).

Tỉ lệ sở hữu trung bình của hai cổ đông lớn nhất trong các công ty qua ba năm đạt mức khá cao, và thay đổi không nhiều. Trung bình chỉ có hai cổ đông nhưng lại chiếm đến 40% tổng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Điều này cho thấy mức độ tập trung sở hữu của các doanh nghiệp cao, cũng như tình hình cấu trúc vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp tại châu Á nói chung được cho là có độ tập trung cao. Cụ thể phần trăm tỉ lệ sở hữu trung bình của hai cổ đông lớn trong năm 2015, 2016, 2017 lần lượt là 46,47%, 46,55%, 46,22%.

Nhìn vào xu hướng có thể thấy, số công ty có tỉ lệ sở hữu của nhà nước và tổ chức chiếm phần lớn (hơn 50%) trong các doanh nghiệp ngày càng giảm, trong khi số công

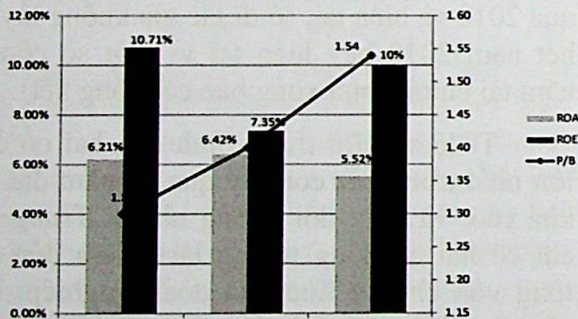
ty có tỉ lệ sở hữu của cá nhân chiếm phần lớn ngày càng cao cụ thể qua 3 năm 2015, 164 công ty/273 công ty, năm 2016 là 165 công ty/287 công ty và năm 2017 là 171 công ty/316 công ty. Điều này đã chứng minh vai trò quản lý chủ đạo của nhà nước trong các công ty niêm yết kể do nhà nước đang tiến hành cổ phần hóa, góp phần thu hút vốn từ các loại hình cổ đông khác. Đặc biệt các cá nhân ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp nên phần vốn của cổ đông thể nhân qua ba năm tăng cao.

Tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên sàn HOSE qua các năm.

Bảng 1. Trung bình các chỉ số kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

	ROA	ROE	P/B
2015	6.21%	10.71%	1.30
2016	6.42%	7.35%	1.40
2017	5.52%	10.00%	1.54

Kết quả kinh doanh các doanh nghiệp trên sàn HOSE qua các năm



Hình 2. Biểu đồ diễn tả các chỉ số kết quả kinh doanh của doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE qua ba năm 2015-2017.

Chỉ số ROA và ROE biến động trong ba năm, trong khi đó chỉ số P/B xu hướng tăng do giá cổ phiếu thị trường tăng và một số công ty mới gia nhập tăng trưởng tốt. Nguyên nhân nữa thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2016 ROA, ROE giảm chứng kiến những cú sốc bất ngờ từ bên ngoài có tác động mạnh mẽ chưa

từng thấy. Đó là các sự kiện rất ít nhà đầu tư nghĩ tới khả năng xảy ra, như: sự kiện thị trường chứng khoán Trung Quốc ngắt giao dịch ngày 1/4/2016, sự kiện Anh rời khỏi EU (Brexit) ngày 24/6, kết quả bầu cử Tổng thống Mỹ ngày 9/11/2016. Hầu hết các sự kiện này đều tác động mạnh đến thị trường chứng khoán Việt Nam và dẫn đến hoạt động bán tháo, dù chỉ là những biến động từ bên ngoài. Ngày 24/6/2016, VN-Index (Chỉ số chứng khoán sàn giao dịch HOSE) có lúc đã sụt giảm 5,47%, ngày 9/11 giảm sâu nhất 3%. Tuy nhiên do nền tảng của thị trường vẫn tốt nên đã phục hồi ngay sau đó.

Thống kê mô tả các biến (xem phụ lục).

3.2. Phân tích tương quan giữa các biến

Đo lường mối quan hệ tương quan giữa hai biến định lượng cho từng cặp biến trong hai mô hình hồi qui, kiểm tra xem các biến có mối tương quan với nhau không trước khi chạy hồi qui. Các biến sẽ được kiểm tra mối quan hệ tương quan cho từng năm

3.2.1. Năm 2015

Phân tích tương quan giữa các biến để thấy được mối quan hệ giữa các biến trong phương trình. Theo bảng phụ lục bên dưới, chỉ có các biến kết quả kinh doanh ROA, ROE, P/B (là biến phụ thuộc P trong giả thiết phương trình hồi quy) có tương quan với các biến thành phần sở hữu là biến FST, FLP, FI (là các biến độc lập) và các biến kiểm soát SALE, DAR, GROW (là các biến độc lập). Hoàn toàn không có tương quan giữa các biến độc lập chính và các biến kiểm soát bên vế phải của phương trình mô hình hồi qui nên mô hình hồi qui tuyến tính hoàn toàn không vi phạm giả thiết đặt ra ban đầu của mô hình hồi qui tuyến tính. Đặc biệt, biến FI có tương quan với biến ROA và ROE theo chiều âm nghĩa tương quan tuyến tính nghịch biến, biến FST, FLP có tương quan với biến P/B. Như vậy, có mối quan hệ giữa các thành phần sở hữu nhà nước và tổ chức với kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2.2. Năm 2016

Kết quả của năm 2016 cho thấy có nhiều

mối tương quan giữa các biến phụ thuộc với các biến độc lập chính và các biến kiểm soát nhưng không có mối tương quan giữa các biến độc lập chính với các biến kiểm soát thuộc về phải của phương trình hồi qui tuyến tính, riêng mối quan hệ tương quan của hai biến SALE và DAT có hệ số khá nhỏ Pearson 0.148 sig 0.12 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Trong năm 2016, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có tương quan với tập trung sở hữu và các thành phần sở hữu của nhà nước, tổ chức.

3.2.3. Năm 2017

Theo kết quả của bảng trên, chỉ có mối tương quan giữa các biến phụ thuộc với các biến độc lập chính và các biến kiểm soát, hoàn toàn không có mối tương quan giữa các biến độc lập chính và các biến kiểm soát bên về phải của phương trình hồi qui tuyến tính. Năm 2017 cho thấy có mối quan hệ tương quan gần giống so với năm 2016 chỉ có giá trị thay đổi cao hơn nhất là chỉ số liên quan đến P/B do giá trị cổ phiếu thay đổi do hiệu ứng “thiên nga đen” trên thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và HOSE tất nhiên thể hiện như đã đề cập ở phần phân tích trên.

3.3. Mô hình hồi quy

3.3.1. Kiểm định mô hình hồi quy giả thuyết thứ 1

Giả thuyết H_0 : trong các kiểm chứng của P, hệ số của CR bằng 0

CR được thay thế bằng A12 và HERF. Mô hình được kiểm chứng với từng biến phụ thuộc ROA, ROE và P/B thể hiện kết quả kinh doanh.

Lưu ý: Có một thay đổi quan trọng trong mô hình này, khi chạy hồi qui, tác giả buộc phải loại biến DUMMY ra khỏi mô hình vì hai lý do chính:

- Thứ nhất: Mẫu nghiên cứu là các công ty niêm yết trên sàn HOSE có số lượng công ty hạn chế.

- Thứ hai: Thông tin thu thập được từ các công ty không đầy đủ nên khi chạy hồi qui, tác

giả phải loại bớt thêm một số các công ty không đủ thông tin yêu cầu.

Từ hai điều trên dẫn đến mẫu nghiên cứu giảm nhiều hơn nên việc chia nhóm bằng cách sử dụng biến giả DUMMY sẽ cho kết quả không đáng tin tưởng do mẫu bị loại bỏ. Mặc dù biến DUMMY là biến được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu tương tự đề tài này nhưng chỉ thích hợp với cỡ mẫu không bị loại bỏ, khi chia nhỏ vẫn đảm bảo đủ số công ty cho mỗi nhóm để có ý nghĩa khi chạy hồi qui.

Kết quả hồi qui với biến ROA là biến phụ thuộc

CR được thay thế lần lượt là các biến A12 và HERF để kiểm chứng mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và mức độ tập trung vốn chủ sở hữu.

Năm 2015, 2016, 2017 kết quả cho thấy ROA và CR (cả hai biến A12 và HERF) không hề có tương quan tuyến tính với nhau vì giá trị Sig. của kiểm chứng t-test quá lớn, vượt cả ba mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nhìn chung cho cả ba năm kết quả kiểm chứng giả thuyết cho thấy biến CR không có quan hệ tuyến tính với biến ROA, do mức ý nghĩa của trị thống kê t quá lớn. Như vậy, kết quả kiểm chứng giả thuyết H_0 đối với biến ROA là biến phụ thuộc trong ba năm cho ta kết quả là không bác bỏ giả thiết H_0 . Vậy, không có mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc ROA và biến độc lập CR, hay mức độ tập trung của vốn chủ sở hữu không tác động lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đo bằng ROA.

Kết quả hồi qui với biến ROE là biến phụ thuộc

Trong nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang, khi chạy hồi qui tuyến tính cho biến phụ thuộc ROE, biến kiểm soát GROW bị loại ra vì GROW là tăng trưởng của lợi nhuận ròng nên ROE và GROW có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Tuy nhiên, trong bài phân tích này, GROW là tăng trưởng của doanh thu nên biến GROW và ROE không có mối quan hệ

tuyến tính với nhau. Do đó, biến GROW không bị loại trừ.

Từ kết quả thống kê có thể kết luận trong nghiên cứu này, biến CR không ảnh hưởng lên biến ROE.

Kết quả hồi qui với biến P/B là biến phụ thuộc

Kết quả cho thấy trong ba năm biến CR không ảnh hưởng đến biến P/B. Có nghĩa là tập trung sở hữu có không có ý nghĩa tuyến tính với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện bởi chỉ số P/B.

Nhận định chung:

Kết quả kiểm chứng giả thuyết cho cả ba năm 2015 đến 2017 có một điểm chung, đó biến chủ sở hữu không ảnh hưởng tuyến tính lên kết quả kinh doanh. Theo nhận định của tác giả, có thể vì các lý do sau:

Năm 2015, 2016, 2017 là 3 năm các nhà đầu tư ào ạt đầu tư vào thị trường phần lớn theo tâm lý đám đông, không có kiến thức phân tích rõ ràng. Mục đích đầu tư của các nhà đầu tư là đầu cơ kiếm lời trong ngắn hạn là phần lớn nên tỉ lệ sở hữu không liên quan nhiều đến việc quản trị công ty và do đó, không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra nhiều công ty niêm yết mới và hủy niêm yết cũng diễn ra. Với lý do trên, tác giả chỉ giải thích được tại sao kết quả không như dự đoán.

Nhưng với phương pháp đã thực hiện, kết quả kiểm chứng giả thiết cho thấy giả thiết H1 bị bác bỏ do phần lớn không có tương quan tuyến tính giữa tỉ lệ tập trung sở hữu và kết quả kinh doanh của công ty.

3.3.2. Kiểm định mô hình hồi qui giả thuyết thứ 2

Giả thiết H0: trong các kiểm chứng của P, hệ số của F bằng 0

F được thay thế bằng FST, FLP, và FI là các thành phần sở hữu của nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Do việc cung cấp thông tin của các doanh nghiệp không được đầy đủ nên mẫu quan sát của các biến FST, FLP và FI khác nhau. Đối với biến FST (sở hữu của nhà nước), các doanh nghiệp có cung cấp đầy đủ hơn nên mẫu quan sát nhiều hơn so với biến FLP và FI.

Cũng tương tự với lý do như mô hình giả thuyết thứ nhất mà có sự thay đổi trong mô hình hồi qui giả thuyết thứ hai này, mô hình loại bỏ biến DUMMY vì những lý do đã nêu ở phần trên.

3.3.2.1. Kết quả hồi qui với biến FST là biến độc lập

Trong đó, P được thay thế lần lượt bằng các chỉ số ROA, ROE và P/B.

Xét kết quả với biến ROA, ROE, P/B là biến phụ thuộc chính

Thực hiện chạy hồi qui cho biến FST là biến độc lập chính và biến ROA, ROE, P/B lần lượt là biến phụ thuộc, kết quả cho thấy ROA, ROE, P/B không có quan hệ hồi qui tuyến tính với FST trong cả ba năm từ năm 2015 đến năm 2017. Điều này có thể giải thích do cơ cấu cổ phần hóa doanh nghiệp nên yếu tố nhà nước gần như ít ảnh hưởng đến chỉ số ROA thể hiện lợi nhuận trên tổng tài sản, ROE chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, P/B tỉ lệ giữa thị giá cổ phiếu và giá trị sổ sách của cổ phiếu đó tại một thời điểm cụ thể. Giả thuyết H2 bị bác bỏ và giả thuyết là giả thuyết null (không tuyến tính).

3.3.2.2. Kết quả hồi qui với biến FLP là biến độc lập.

Xét kết quả với biến ROA, ROE, P/B là biến phụ thuộc chính

Thực hiện chạy hồi qui cho biến FLP là biến độc lập chính và biến ROA, ROE, P/B lần lượt là biến phụ thuộc, kết quả cho thấy ROA, ROE không có quan hệ hồi qui tuyến tính với FLP trong cả ba năm từ năm 2015 đến năm 2017. Riêng FLP ảnh hưởng tích cực và đáng kể do mức ý nghĩa của trị thống kê t đạt được là

0.007 được chấp nhận ở mức ý nghĩa 1% và 5% trong năm 2017.

Như vậy, theo kết quả đã kiểm chứng được, tỉ lệ sở hữu của tổ chức có ảnh hưởng tốt, tích cực đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua 1 chỉ số P/B trong hai năm 2017. Tóm lại, giả thiết H3 đã được chấp nhận, có thể thấy đầu tư từ các tổ chức đóng vai trò thay thế trong quá cổ phần hóa nhà nước.

3.3.2.3. Kết quả hồi qui với biến FI là biến độc lập

Mô hình hồi qui của biến FI:

$$P = \sum \Phi_1 FI + \Phi_2 SALE + \Phi_3 DAR + \Phi_4 GROW + e$$

Xét kết quả với biến ROA, ROE, P/B là biến phụ thuộc chính

Thực hiện chạy hồi qui cho biến FI là biến độc lập chính và biến ROA, ROE, P/B lần lượt là biến phụ thuộc, kết quả cho thấy ROA, ROE không có quan hệ hồi qui tuyến tính với FI trong cả ba năm từ năm 2015 đến năm 2017. Riêng FI ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể do mức ý nghĩa của trị thống kê t đạt được lần lượt là 0.008, 0.003 được chấp nhận ở mức ý nghĩa 1% và 5% trong 2 năm 2015 và 2017. Nghĩa là FI càng lớn thì P/B càng nhỏ và ngược lại.

Như vậy giả thuyết H4 Null không có tương quan hồi quy tuyến tính là bị bác bỏ.

4. Kết luận và hàm ý quản lý

Sau khi thu thập dữ liệu đầy đủ của các công ty niêm yết trên sàn HOSE theo mẫu nghiên cứu trong ba năm, quá trình chạy hồi qui đã cho ra kết quả trả lời được các giả thiết đặt ra trong đề tài và hoàn thành được mục tiêu ban đầu đề ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ cấu vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng lên kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và chỉ bị ảnh hưởng bởi các thành phần sở hữu. Cụ thể kết quả trong hai mô hình hồi qui tuyến tính như sau:

• **Mô hình thứ nhất:** ảnh hưởng của tập

trung sở hữu lên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy đối với Việt Nam, hầu như tập trung sở hữu không có ảnh hưởng lên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong cả ba năm 2015 đến 2017. Kết quả này khác với các nghiên cứu trước đó như nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang (1997) [18], Alexander Pivovasky (2003) [3], Steen Thomsen và Torben Pedersen (2000) [14]. Cả ba nghiên cứu này cho kết quả là tập trung sở hữu có ảnh hưởng tích cực lên kết quả kinh doanh của các công ty.

• **Mô hình thứ hai:** ảnh hưởng của các thành phần sở hữu lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong mô hình này, thành phần sở hữu nhà nước không có ảnh hưởng tích cực lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kết quả hồi qui cho thấy trong cả ba năm. Điều này đã bác bỏ giả thiết đặt ra ban đầu là tỉ lệ sở hữu nhà nước càng cao có ảnh hưởng không tốt đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp như một vài nghiên cứu trước ở các nước khác. Nguyên nhân do các doanh nghiệp có vốn nhà nước sở hữu đang càng giảm trên thị trường chứng khoán nếm yết do cơ cấu và chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp mở rộng thu hút đầu tư từ vốn nước ngoài. Kết quả này cũng trái ngược với kết quả của nghiên cứu trước như nghiên cứu của Xiaonian Xu và Yan Wang (1997), kết quả của nghiên cứu này cho thấy sở hữu của tổ chức không có ảnh hưởng hay tương quan tuyến tính kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Cuối cùng là sở hữu cá nhân, thành phần sở hữu này tương quan tuyến tính tiêu cực ảnh hưởng lên kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Có thể thấy tập dữ liệu phản ánh đúng tính chất thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và qua sàn HOSE nói riêng, việc đa dạng hóa các sản phẩm trên thị trường giúp tăng cường thu hút được sự tham gia đa dạng của nhà đầu tư, tăng khả năng huy động vốn, đồng thời phát triển cơ sở nhà đầu tư. Trên thị trường cổ phiếu, sản phẩm chủ yếu là cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết. Cơ sở pháp lý về phát hành và niêm yết được sửa đổi theo hướng chặt chẽ hơn, đồng thời quy

định các nội dung về công bố thông tin, quản trị doanh nghiệp, nâng cao tính công khai, minh bạch của thị trường và từng bước tiếp cận các chuẩn mực quốc tế đã dần sàng lọc và loại bỏ các doanh nghiệp có năng lực yếu kém, hoạt động không hiệu quả, tạo nguồn cung các mã cổ phiếu có chất lượng cao cho nhà đầu tư. Điều này thực sự hợp lý vì nhìn chung thị trường chứng khoán Việt Nam cơ sở nhà đầu tư chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào một số nhóm nhà đầu tư cơ bản, chưa có nhiều nhà đầu tư chuyên nghiệp. Trên thị trường cổ phiếu, nhà đầu tư cá nhân hiện đang chiếm phần lớn trong tổng số tài khoản đầu tư chứng khoán. Đây là một đặc điểm thường thấy tại các thị trường chứng khoán mới phát triển, tương tự với các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Philippines... Việc này sẽ khiến thị trường chứng khoán dễ biến động do nhà đầu tư cá nhân rất dễ chịu ảnh hưởng từ những yếu tố khác nhau (tâm lý, thông tin, biến động trong và ngoài nước), điều mà sẽ được hạn chế tại các nhà đầu tư tổ chức. Số lượng nhà đầu tư cá nhân, đặc biệt là cá nhân có kiến thức/kinh nghiệm đầu tư chứng khoán hạn chế còn có thể bị lợi dụng tâm lý đám đông để thực hiện các hành vi vi phạm quy định như “làm giá”, giao dịch nội gián...

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp:

Nghiên cứu này về các vấn đề liên quan đến việc chạy mô hình hồi qui trong tài chính nhưng không sử dụng phần mềm chuyên dụng cho việc phân tích hồi qui, đó là phần mềm Eviews. Do đó, không phân tích được hết các khía cạnh cũng như vấn đề cần phân tích sâu trong đề tài như “fixed effects”, các yếu tố có

định trong mô hình, đó là yếu tố năm khi tổng hợp dữ liệu trong cùng một phương trình hồi qui (pooled data). Đề tài này chưa nghiên cứu được với số cổ đông lớn là A3, A4,... do yếu tố thời gian cũng như nguồn dữ liệu không đầy đủ. Vì vậy, tác giả quyết định tiến hành nghiên cứu với đối tượng A2 nhằm làm cơ sở cho các nghiên cứu rộng hơn đối với A3, A4... khi thông tin của các doanh nghiệp được công bố đầy đủ hơn.

Nghiên cứu này chỉ mới tập trung nghiên cứu đối với ba loại sở hữu chính: nhà nước, tổ chức, cá nhân. Bên cạnh đó còn có các loại hình sở hữu khác nữa như cá nhân trong công ty (cổ đông đặc biệt), cổ đông nước ngoài và cổ đông trong nước.

Do hoạt động đầu tư của các cổ đông nước ngoài đang rất gây chú ý đến nhà đầu tư Việt Nam nên cũng gây ảnh hưởng đến cơ cấu sở hữu trong doanh nghiệp. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu đối với cơ cấu sở hữu của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Mô hình nghiên cứu có thể dựa vào mô hình ở trên.

Đối với cổ đông trong công ty, hay còn gọi là cổ đông đặc biệt, các cổ đông này có ảnh hưởng rất lớn lên hoạt động của doanh nghiệp, ảnh hưởng này thể hiện rõ rệt nhất nếu công ty có cổ đông là các thành viên trong gia đình nắm phần lớn cổ phiếu, nên một hướng nghiên cứu khác là ảnh hưởng của các cổ đông gia đình lên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Mô hình nghiên cứu cũng có thể sử dụng mô hình ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Albert Agyel, Appiah Richard Owusu. (2014). The Effect of Ownership Structure and Corporate Governance on Capital Structure of Ghanaian Listed Manufacturing Companies. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, Vol. 4, No.1, January 2014, pp. 109–118, (2014).
- [2] Anderson, R., Mansi, S., & Reeb. (2007). Ownership Structure and Corporate Decision-Making. *Journal of Economics & Business*, doi:10.1016/j.jeconbus.2007.04.001 (2007)
- [3] Alexander Pivovarsky, (2003). Ownership Concentration and Performance in Ukraine's Privatized Enterprises. *IMF Staff Papers*, vol. 50, No.1 (2003), pp.10 – 42 (2003).

- [4] Duc Nam Phung, Anil V. Mishra (2016). Ownership Structure and Firm Performance: Evidence from Vietnamese Listed Firms. *Journal Australian economics paper*, Vol 55, issue 1, pp.63-98 (2016).
- [5] Fama, E.F. and Jensen, M.C. (1985) Organizational Forms and Investment Decisions. *Journal of Financial Economics*, 14, pp.101-119 (1985).
- [6] Firth, M., Peter, M.Y.Fung & Oliver, M. Rui, (2002). Simultaneous Relationships among Ownership, Corporate Governance, and Financial Performance. *Falcuty of Business and Information Systems, The Hong Kong Polytechnic University* (2002).
- [7] Jonathan Karpoff, Paul Malatesta, Ralph A. Walkling. (2006). Corporate governance and shareholder initiatives: Empirical evidence. *Journal of Financial Economics*, 1996, vol. 42, issue 3, pp. 365-395 (2006).
- [8] Harold Demsetz and Kenneth Lehn.(1985). The Structure of Corporate Ownership: Causes and Consequences. *Journal of Political Economy*, (1985), vol. 93, issue 6, pp. 1155-77.
- [9] Huy, N.Đ., & Cáp, Đ.T.. (2003). *Xác suất và thống kê*. Nhà xuất bản ĐH Quốc Gia Tp.HCM (2003).
- [10] Levent Çitak. (2011). The Impact of Ownership Structure on Company Performance; A Panel Data Analysis on Istanbul Stock Exchange Listed (ISE-100) Companies. *Journal of Financial Markets Research*, Issue 2 (2011), pp.34-46 (2011).
- [11] Mara Faccio, Larry H. P. Lang, Leslie Young. (2001). Dividends and Expropriation. *American Economic Review*, (2001).
- [12] Ngân hàng thế giới. (2006). *Báo cáo về tình hình tuân thủ chuẩn mực và nguyên tắc (ROSC). Đánh giá Tình hình Quản trị công ty của Việt Nam Tháng 6/2006*. Báo cáo đánh giá (2006).
- [13] Ronald C. Anderson, Sattar A. Mansi and David Reeb (2003). Founding family ownership and the agency cost of debt. *Journal of Financial Economics*, 2003, vol. 68, issue 2, pp. 263-285 (2003).
- [14] Steen, T. & Torben, P., (2000). Ownership Structure and Economic Performance in the Largest European Companies. *Journal Strategic Management*, vol. 21, No. 6 (Jun, 2000), pp. 689-705 (2000).
- [15] Thanh, P.N.T., (2009). *Ownership structure, corporate governance and corporate performance: the case of Vietnam*. Luận văn đại học, Đại học Quốc tế (2009).
- [16] Thi, C.H., (1998). *Thống kê ứng dụng trong kinh doanh*. [Bài giảng]. Khoa Quản lý công nghiệp, trường ĐH Bách Khoa TP.HCM (1998).
- [17] Trọng, H., & Ngọc, C.N.M., (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Hồng Đức. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2008).
- [18] Xiaonian Xu and Yan Wang. Amherst College and The World Bank May 1997. Ownership Structure, Corporate Governance, And Corporate Performance: The Case of Chinese Stock Companies (1997).

Các địa chỉ web tham khảo

- [1] <http://hsx.vn/>
- [2] <http://hnx.vn/>
- [3] <http://www.cophieu68.com/>
- [4] <http://cafef.vn/>
- [5] <http://vndirect.vn/>
- [6] <http://ssrn.com/>
- [7] <http://vietbao.vn/Xa-hoi/VN-on-dinh-chinh-tri-cau-kha-nang-quan-ly-nhanuoc-thap/45208590/157/>

NGHIÊN CỨU CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TÔM THẺ CHÂN TRẮNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH NUÔI TÔM TẠI CÀ MAU

Trần Thị Mỹ Trâm

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đã thực hiện từ tháng 11/2018 – tháng 4/2019 tại tỉnh Cà Mau, đại diện 3 huyện: Đầm Dơi, Trần Văn Thời và Cái Nước của tỉnh Cà Mau, thông qua việc phỏng vấn trực tiếp 128 mẫu bao gồm 98 mẫu các tác nhân tham gia chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng và 30 cán bộ quản lý của Sở NN&PTTN tỉnh Cà Mau, các cơ quan quản lý liên quan đến ngành hàng tôm nuôi. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 kênh phân phối là “Hộ nuôi - Thương lái - Cơ sở chế biến - Xuất khẩu”; “Hộ nuôi - Thương lái - Đại lý thu mua - Cơ sở chế biến - Xuất khẩu”; “Hộ nuôi - Thương lái - Vựa, đại lý - Tiêu dùng nội địa”. Sự phân phối lợi nhuận giữa các nhân trong chuỗi là không đồng đều. Hộ nuôi tôm có chi phí hoạt động tạo giá trị (HĐTGT) cao nhất chiếm 49,14%, lợi nhuận chiếm 70,05%; Cơ sở chế biến và XKTS chỉ phí HĐTGT chiếm tới 28,16%, nhưng lợi nhuận chỉ 5,01%, trong khi đó đại lý TACN chỉ phí HĐTGT chỉ chiếm 3,66% nhưng lợi nhuận khá cao, chiếm 11,78%.

Từ khóa: chuỗi giá trị, tôm thẻ chân trắng, sản phẩm tôm thẻ, Cà Mau.

RESEARCH OF SHRIMP PRODUCT VALUE CHAIN OF WHITE SHRIMP FARMERS IN CA MAU PROVINCE

ABSTRACT

This study was carried out from November 2018 - April 2019 in Ca Mau province, representing three districts: Dam Doi, Tran Van Thoi and Cai Nuoc in Ca Mau province, through direct consultation of 128 samples. including 98 samples of actors participating in the value chain of white leg shrimp and 30 managers of Ca Mau DARD, management agencies related to the shrimp industry. Research results show that there are 3 distribution channels: "Farming households - Operators - Processing facilities - Export"; "Farming households - Traders - Purchasing agents - Processing establishments - Exporters"; "Farming households - Traders - granaries, agents - Domestic consumption". The distribution of profits among individuals in the chain is uneven. Shrimp farmers have the highest value creation activities (HDTGT) accounting for 49.14%, profits account for 70.05%; Processing and exporting establishments with the cost of value-added goods accounted for 28.16%, but the profit was only 5.01%, while the agency of feed cost of the process of costing only accounted for 3.66% but the profit was quite high, accounting for 11.78 %.

Keywords: value chain, white shrimp, shrimp products, Ca Mau.

1. Giới thiệu

Cà Mau là tỉnh có tiềm năng lớn trong nuôi trồng thủy sản xuất khẩu với diện tích 299,8 nghìn ha, sản lượng khoảng 306,7 nghìn tấn, trong đó nuôi tôm là ngành mũi nhọn của

tỉnh với diện tích 280,2 nghìn ha, sản lượng khoảng 150 nghìn tấn. Trong năm 2017 kim ngạch xuất khẩu thủy sản toàn tỉnh 1,1 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu tôm là đạt 837 triệu USD, kỳchiếm 76,1%, tăng 8,5% so cùng

kỳ, sản phẩm tôm ở Cà Mau đã xuất khẩu 90/150 nước với các thị trường chính như: Nhật Bản, EU, Mỹ.

Trong thời gian qua ngành hàng tôm tại Cà Mau tuy phát triển nhanh nhưng có dấu hiệu phát triển thiếu bền vững. Bên cạnh đó việc quản lý chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng ở Cà Mau chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là việc xác định giá trị gia tăng và mức độ phân phối lợi nhuận trong toàn chuỗi và trong từng nhóm tác nhân tham gia chuỗi chưa phù hợp. Vì vậy việc nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng là rất cần thiết, xác định lợi ích các tác nhân tham gia thị trường và đề xuất những giải pháp hoàn thiện chuỗi giá trị thẻ chân trắng để nâng cao hiệu quả kinh tế, đưa ngành tôm nuôi trên địa bàn tỉnh Cà Mau phát triển ổn định.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng trên địa bàn tỉnh Cà Mau, qua đó rút ra những mặt thuận lợi, những mặt hạn chế, cản trở đến hiệu quả hoạt động của chuỗi giá trị, đề ra các giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện chuỗi giá trị để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và phát triển bền vững ngành tôm nuôi trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành điều tra 98 mẫu các tác nhân tham gia chuỗi và 30 tác nhân khác trong chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng, thông qua phỏng vấn trực tiếp và phát phiếu điều tra. Bên cạnh đó, còn tiến hành thu thập các tài liệu từ các cơ quan quản lý ngành liên quan đến nghề nuôi tôm trong tỉnh để tính toán các chỉ tiêu phục vụ công tác nghiên cứu.

3. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

3.1. Cơ sở lý thuyết

Chuỗi giá trị là tất cả các hoạt động cần thiết để tạo ra một sản phẩm hay dịch vụ nào đó từ trạng thái khái niệm, quá trình sản xuất, phân phối tới người tiêu dùng cuối cùng và xử lý sau khi tiêu dùng (Kaplinsky 1999; Kaplinsky & Morris, 2001).

Theo quan điểm của Porter (1990), chuỗi giá trị gồm các hoạt động được thực hiện trong một công ty, tổ chức để sản xuất ra một sản phẩm nào đó. Các hoạt động này có thể bao gồm: giai đoạn hình thành ý tưởng và thiết kế, khâu mua vật tư đầu vào, khâu sản xuất, khâu tiếp thị và phân phối, khâu hậu mãi.

Về mặt lý thuyết, Có ba dòng nghiên cứu chính trong tài liệu chuỗi giá trị được phân biệt như sau: (i) một là khung khái niệm của Porter (1985); (ii) hai là tiếp cận “*filière*” (phân tích ngành hàng- CCA); (iii) và ba là tiếp cận toàn cầu do Kaplinsky (1999), Gereffi (1994; 1999; 2003) và Gereffi, và Korzeniewicz (1994) đề xuất (Trần Tiến Khai, 2011).

Từ những quan điểm trên chúng ta có thể hiểu rằng “Chuỗi giá trị là tập hợp một chuỗi các hoạt động để chuyển hóa nguồn lực đầu vào thành các sản phẩm đầu ra và tại mỗi hoạt động sẽ tạo thêm giá trị cho sản phẩm”.

Áp dụng lý thuyết chuỗi giá trị vào trong ngành nuôi tôm thẻ chân trắng, có thể hiểu chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng là tập hợp các hoạt động từ người cung cấp các yếu tố đầu vào, người sản xuất đến người tiêu dùng nước ngoài cuối cùng, gồm các tác nhân sau: (i) Người cung cấp giống; (ii) người cung cấp thức ăn công nghiệp (TACN), thuốc thú y thủy sản (TTYTS); (iii) người sản xuất; (iv) thu gom; (v) cơ sở chế biến. Đây là những tác nhân trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị. Quan hệ của các tác nhân này dựa trên chính, đó là: dòng hàng hóa (dịch vụ) và dòng tiền trên chuỗi. Sự vận động của chuỗi giá trị còn chịu tác động bởi các tác nhân và yếu tố bên ngoài chuỗi như hệ thống cung ứng, hoạt động marketing, hệ thống luật pháp, cung cầu hàng hóa...

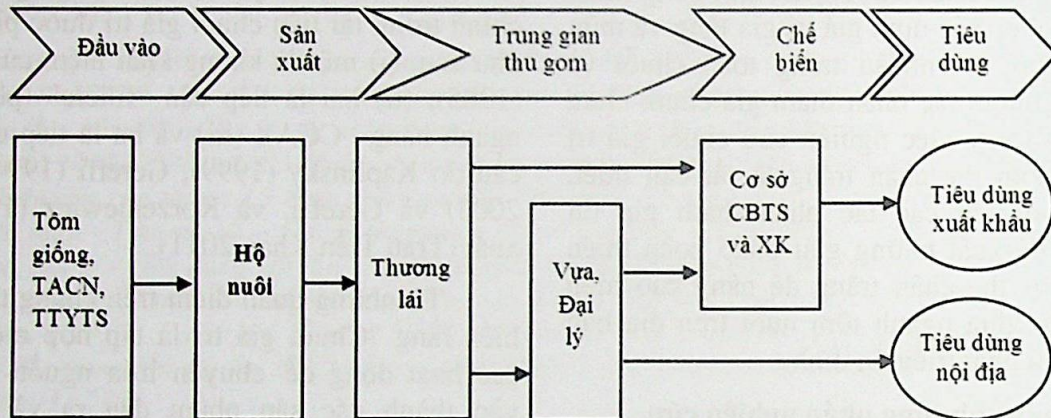
3.2. Khung phân tích

Phân tích chuỗi giá trị là đánh giá đối tượng tham gia chuỗi, quá trình vận chuyển và lưu giữ các sản phẩm, quá trình tạo giá trị, và quá trình chi trả. Những thành phần này sẽ tương tác và tác động qua lại với nhau để kết nối tài nguyên và sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng.

3.2.1. Xác định chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Cà Mau

Đây là một chuỗi giá trị có sự phân công lao động khá chi tiết cho từng tác nhân tham gia trong mỗi giai đoạn của chuỗi, mỗi tác nhân là một mắt xích thực hiện các hoạt động chuyên biệt (cung cấp tôm giống, thức ăn công nghiệp

(TACN), thuốc thú y thủy sản (TTYTS) cho tôm, nuôi tôm, thu gom, chế biến, xuất khẩu. Trong giá trị tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Cà Mau, hộ nuôi là tác nhân trung tâm và chủ yếu sản xuất ra sản phẩm tôm nuôi (SPTN) cung cấp cho thị trường xuất khẩu, phần nhỏ cho thị trường nội địa.



Hình 1. Sơ đồ tổng quát giá trị tôm thẻ chân trắng tại Cà Mau
(Nguồn: Sở NN&PTNT Cà Mau và kết quả khảo sát năm 2018).

Từ sơ đồ hình 1 cho thấy, có 3 kênh phân phối trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng, cụ thể như sau:

Kênh 1: Hộ nuôi → Thương lái → Cơ sở chế biến → Xuất khẩu.

Kênh 2: Hộ nuôi → Thương lái → Vựa thu mua → Cơ sở chế biến → Xuất khẩu

Kênh 3: Hộ nuôi → Thương lái → Vựa, đại lý → Tiêu dùng nội địa

3.2.2. Đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi

(1) Cơ sở sản xuất giống

Tính đến năm 2018 tỉnh Cà Mau chưa có cơ sở sản xuất tôm thẻ chân trắng, toàn bộ con giống đều phải nhập ngoài tỉnh, như là: CTy tôm giống số 1, CTy TNHH Việt - Úc, CTy SX Giống thủy sản Miền Trung VN, Công ty TNHH đầu tư thủy sản Nam miền Trung, CP Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư S.6.

Theo kết quả khảo sát năm 2018, để người nuôi thu hoạch 01 tấn tôm cỡ 50/kg người nuôi phải thả giống với số lượng 56,7 nghìn con,

trong quá trình nuôi bị hao hụt 31 nghìn con, tỷ lệ đạt 61,73%.

(2) Người cung cấp thức ăn, thuốc phòng ngừa và điều trị bệnh cho tôm

Thức ăn và thuốc thủy sản là các đầu vào quan trọng, có thể chiếm hơn 80% tổng chi phí sản xuất tôm công nghiệp. Do đó, giá thức ăn và thuốc thủy sản cao rất ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của người nuôi tôm. Theo CBI (2012), giá thức ăn thủy sản cho nuôi tôm tại Việt Nam cao hơn từ 10 – 15% so với các nước khác vì hơn 50% nguyên liệu đang phải nhập khẩu. Tại Cà Mau có 147 đại lý, cơ sở kinh doanh thức ăn, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản, với các sản phẩm thức ăn và thuốc thủy sản phổ biến tại Cà Mau có nguồn gốc từ các Cty nước ngoài như CP, Grobest, Tomboy, Uni-president, hay Sunjin Vina.

(3) Tác nhân người nuôi tôm

Thứ nhất, hoạt động của quá trình nuôi tôm

Để nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh hộ

nuôi phải đầu tư xây dựng ao nuôi, ao lắng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống tạo oxy, điện... Trước khi thả nuôi cần sên vét ao nuôi, bón vôi và hóa chất dùng như: chlorine, saponin, iodine, BKC... để vệ sinh ao nuôi và diệt khuẩn trong thời gian từ 15 - 20 ngày. Trong quá trình nuôi tôm cần tạo oxy cho tôm, quản lý nguồn nước, quản lý thức ăn và sử dụng thuốc phòng và điều trị tôm cần tuân thủ theo quy trình kỹ thuật. Tôm thẻ chân trắng nuôi từ 90 ngày đến 120 ngày sẽ thu hoạch tôm. Qua khảo sát cho thấy, kỹ thuật nuôi tôm tại các địa phương đang hướng đến tiêu chuẩn VietGAP, ASC.

Mua tôm giống: Hộ nuôi thông qua nhân viên bán hàng của cơ sở sản xuất tôm giống (SXTG) hoặc gọi điện thoại trực tiếp đến cơ sở sản xuất giống đặt mua. Căn cứ vào số lượng, thời gian và địa điểm theo thỏa thuận, cơ sở sản xuất cung ứng giống theo đúng yêu cầu. Khi nhận giống, thông thường hộ nuôi trả tiền ngay cho người cung cấp.

Mua TACN, TTYTS: Phần lớn các hộ nuôi thỏa thuận mua TACN, TTYTS trực tiếp từ Đại lý bằng hình thức bảo lãnh qua ngân hàng hoặc mua chịu và thanh toán vào cuối vụ nuôi sau khi thu hoạch tôm.

Bán sản phẩm: Đến vụ thu hoạch, hộ nuôi sẽ khảo sát giá trước, sau đó gọi người thu gom đến tại ao nuôi để thỏa thuận giá bằng cách thử mẫu tôm để xem số lượng, kích cỡ tôm từ ao nuôi để thống nhất giá mua bán. Người thu gom sẽ trả tiền mặt cho hộ nuôi sau khi nhận hàng.

Thứ hai, kết quả và hiệu quả kinh tế nuôi tôm của hộ nuôi tôm

Quá trình hoạt động nuôi tôm của hộ gắn liền với quá trình tạo giá trị gia tăng của sản phẩm tôm thẻ chân trắng. Nó là lợi nhuận ròng mà hộ nuôi thu được sau khi lấy doanh thu bán sản phẩm trừ đi toàn bộ chi phí đầu vào và toàn bộ chi phí hoạt động tạo giá trị của hộ.

Bảng 1. Kết quả và hiệu quả nuôi tôm của hộ nuôi (Tính bình quân trên 1 tấn tôm nuôi cỡ 50 con/kg)
ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầm Dơi	Cái nước	Trần Văn Thời	BQ chung	Cơ cấu (%)
1. Doanh thu	136,03	134,15	135,24	135,14	100
2. Tổng chi phí SXKD (C)	81,13	83,56	80,18	81,62	60,40
2.1. Chi phí đầu vào chủ yếu	45,07	46,24	43,62	44,98	33,28
- Giống	4,31	4,88	4,21	4,47	3,31
- TACN, TTYTS	40,77	41,36	39,41	40,51	29,98
2.2. Chi phí HĐTGT nuôi tôm	36,06	37,32	36,56	36,64	27,12
- Chi phí điện	7,14	7,72	9,67	8,17	6,05
- Phòng và điều trị bệnh (thuốc, vôi, hóa chất)	5,71	6,05	5,77	5,84	4,32
- Xăng dầu	1,17	1,46	0,22	0,95	0,70
- Khấu hao TSCĐ	7,85	8,74	8,37	8,32	6,16
- Công lao động	12,07	10,95	9,83	10,95	8,10
- Chi phí chi khác	2,13	2,40	2,69	2,41	1,78
3. Lợi nhuận (LN)	54,90	50,59	55,06	53,52	39,60
4. LN/C (lần)	0,68	0,61	0,69	0,66	

* Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018

Để sản xuất ra 1 tấn tôm thẻ chân trắng cỡ 50 con/kg bình quân hộ nuôi đầu tư tổng chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) 81,62 triệu đồng. Hộ nuôi tôm ở huyện Cái Nước đầu tư chi phí SXKD cao nhất với 81,13 triệu đồng, trong khi đó Trần Văn thời đầu tư thấp nhất, với số tiền là 80,18 triệu đồng.

Xét đầu tư chi phí sản xuất kinh doanh cho 1 ha/năm nuôi tôm bình quân là 410,5 triệu đồng, huyện Đầm Dơi đầu tư chi phí SXKD cao nhất, với 425,85 triệu đồng/ha, thấp nhất là huyện Cái Nước, với 395,05 triệu đồng/ha. Năng suất tôm nuôi ở huyện Cái Nước thấp hơn so với các huyện còn lại, nhưng chi phí bình quân trên 1 tấn tôm thu hoạch là cao nhất. Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí SXKD/tấn huyện Đầm Dơi là 0,68 lần cao hơn mức trung bình chung là 0,02 lần. Trong khoản mục chi phí đầu tư nuôi tôm, khoản mục: giống, TACN, lao động chiếm tỷ trọng cao. Theo các chuyên gia NTTS, sở dĩ khoản mục chi phí thức ăn cao là vì cứ nuôi được 1 tấn tôm, phải cung cấp từ 1,1 – 1,3 tấn TACN đối với tôm thẻ chân trắng và 1,3- 1,5 tấn TACN đối với nuôi tôm sú.

Tổng chi phí hoạt động tạo giá trị (HĐTGT) của hộ tính trên 1 tấn tôm thu hoạch là bằng tổng chi phí sản xuất của hộ trừ đi giá vốn con giống và thức ăn công nghiệp do tác nhân cơ sở sản xuất tôm giống và cơ sở chế biến TACN là 36,64 triệu đồng. Trong tất cả chi phí thì chi phí TACN, TTYTS chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm 33,28%/tổng doanh thu. Giá trị lợi nhuận tạo ra 53,52 triệu đồng/tấn, bình quân LN/C là 0,66 lần (Có nghĩa là cứ 1 đồng bỏ ra đầu tư, thì lợi nhuận thu về là 0,66 đồng). Nhờ liên kết với các tác nhân cung cấp đầu vào và đầu ra nên hộ giảm được chi phí vận chuyển hàng hóa sản phẩm, vận chuyển tôm sau thu hoạch, tăng thêm lợi nhuận.

(4) Tác nhân người thu gom

Thứ nhất, thương lái thu gom

Thương lái thu gom là đối tượng có quy mô thu mua khoảng 1 - 2 tấn/ngày đối với tôm công nghiệp và khoảng 0,5 – 1 tấn/ngày đối với nuôi tôm quảng canh. Phương tiện đi thu mua

thương lái chỉ là ghe nhỏ hoặc cũng có thể là xe máy len lỏi vào từng khu vuông tôm đánh giá phân loại tôm và đàm phán giá mua với người nuôi và thương lái thanh toán tiền ngay cho người nuôi tôm sau khi mua, nên người nuôi cảm thấy hài lòng với việc buôn bán với thương lái.

Thứ hai, đại lý thu mua/vừa

Đây có thể là cơ sở đại lý hay thậm chí là các doanh nghiệp với quy mô thu mua có thể lên đến 5- 10 tấn/ngày. Với lượng vốn lớn, các đối tượng này có các cơ sở vật chất tốt để phục vụ cho việc thu mua vận chuyển như các xe tải lớn, nhỏ và cả các ghe có tải trọng lớn để đi đến tận các hộ để thu mua. Khi mua của hộ nuôi, đại lý cũng mua dạng xô, không phân loại theo kích cỡ. Họ thường tổ chức các điểm tập kết hàng dọc theo các tuyến đường liên xã, sau đó vận chuyển bằng xe tải nhỏ đến cơ sở chính; sau khi tôm được làm sạch và ngâm đá thì sẽ vận chuyển đến các công ty chế biến, hoặc các điểm thu mua của công ty.

(5) Công ty chế biến và xuất khẩu

Theo thống kê đến năm 2018 trên địa bàn Cà Mau có khoảng 33 cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản, qua thực tế khảo sát, cơ sở thành lập sớm nhất là từ năm 1997 và muộn nhất là năm 2007. Có thể thấy được rằng, kinh nghiệm hoạt động của các doanh nghiệp tại Cà Mau là rất lâu. Điều này không chỉ giúp họ có thể trụ vững qua các giai đoạn khó khăn mà còn có thể tiếp tục phát triển ở hiện tại.

+ Cơ cấu chi phí sản xuất

Tôm có tỷ lệ chế biến từ tôm nguyên liệu ra thành phẩm khá cao, tùy từng sản phẩm hệ số nguyên liệu đầu vào khoảng 1,55 (1,55 tấn nguyên liệu cho ra 1 tấn thành phẩm) nên chi phí nguyên liệu bao giờ cũng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí sản xuất. Kết quả khảo sát các doanh nghiệp tại Cà Mau cho thấy, chi phí nguyên liệu chiếm khoảng 86,06% tổng giá thành sản xuất, tiếp theo sau là chi phí lao động, chiếm khoảng 5,3%, chi phí điện nước chiếm khoảng 1,3%, và khấu hao máy

móc thiết bị chiếm khoảng 2%. Còn lại là các chi phí đóng gói, vận chuyển, hay chi phí khác.

+ Nguồn vốn của doanh nghiệp:

Hầu hết các DN tham gia khảo sát cho biết họ có vay vốn cho hoạt động kinh doanh của mình. Các khoản vay chủ yếu được sử dụng để thu mua tôm nguyên liệu, các hoạt động trả lương, chi phí cơ sở hạ tầng, và một số chi phí khác. Các khoản vay này khá lớn, thấp nhất là khoảng 200 tỷ, lớn nhất có thể lên đến 5.000 tỷ đồng.

Mục đích sử dụng các khoản vốn vay ngắn hạn của các DN chế biến xuất khẩu tôm tại Cà Mau là khá đa dạng. Tuy nhiên, xét về tỷ trọng, thì nguồn vốn vay chủ yếu được sử dụng cho việc thu mua tôm nguyên liệu, chiếm khoảng 92,4%. Cơ cấu sử dụng vốn vay như vậy là khá phù hợp vì doanh nghiệp phải thanh toán cho nhà cung cấp khoản tiền mua sản phẩm nhưng chỉ được ứng trước từ khách hàng, và hơn thế nữa, chi phí tôm nguyên liệu chiếm gần 80% tổng chi phí sản xuất.

+ Thị trường xuất khẩu:

Thị trường xuất khẩu chính của tỉnh bao gồm Châu Mỹ chiếm lớn nhất gần 36,9% tổng lượng xuất khẩu, thị trường EU chiếm tỷ trọng khá lớn với hơn 33,1%. Ở thị trường Châu Á, Nhật Bản và Hàn Quốc là những khách hàng chính của các doanh nghiệp chế biến ở Cà Mau, ngoài ra, thị trường Trung Quốc cũng là

một phân khúc riêng của nhiều doanh nghiệp chế biến tại đây.

3.2.3. Phân tích chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Cà Mau

(1) Quá trình chi trả và hiệu quả kinh tế của chuỗi

Dòng tài chính biểu hiện quá trình chi trả thông qua mua bán sản phẩm giữa các tác nhân. Bảng 2, cho thấy mức chênh lệch giá từ hộ nuôi tôm qua các trung gian là rất lớn. Chênh lệch giá giữa thương lái với hộ nuôi tăng 6,81%, giữa đại lý thu mua với thương lái 5,14%, giữa Nhà máy chế biến với đại lý thu mua là 16,36%, giữa tác nhân cuối với hộ nuôi là 30,67%. Giá bán tôm cuối cùng là 176,59 triệu đồng/tấn, chi phí SXKD 100,3 triệu đồng/tấn và đạt được tổng lợi nhuận là 76,29 triệu đồng/tấn. Qua kết quả phân tích chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở Cà Mau cho thấy, cứ một đồng chi phí bỏ ra đã tạo ra 0,76 đồng lợi nhuận.

Vì vậy qua phân tích quá trình thanh toán giữa các tác nhân cho thấy, hộ nuôi là tác nhân sản xuất chính, đạt lợi nhuận được tính trên 1 tấn tôm nuôi thu hoạch là lớn nhất (53,52 triệu đồng) so với các tác nhân khác trong chuỗi, và xét về hiệu quả kinh tế, thì hộ nuôi đạt hiệu quả kinh tế (tỷ suất LN 0,66 lần) cao hơn so với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở Cà Mau.

Bảng 2. Kết quả và hiệu quả hoạt động tài chính của các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng tỉnh Cà Mau (Tính bình quân trên 1 tấn tôm nuôi cỡ 50 con/kg)

DVT: Triệu đồng

Diễn giải	Cơ sở SXTG	Đại lý TACN	Hộ nuôi tôm	Thương lái	Đại lý thu mua	CTy chế biến	Chuỗi giá trị
1. Doanh thu	8,91	50,41	135,14	144,34	151,76	176,59	176,59
2. Chênh lệch giá sản phẩm tôm (%)			100,00	106,81	105,14	116,36	130,67
3. Chi phí SXKD	6,68	41,34	81,62	140,49	147,97	172,76	100,3
4. Lợi nhuận	2,23	9,07	53,52	3,85	3,79	3,83	76,29
5. LN/C (lần)	0,33	0,22	0,66	0,03	0,03	0,02	0,76

* Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018.

(2) Vị thế tài chính và phân phối lợi nhuận giữa các tác nhân trong chuỗi

Quá trình hoạt động của mỗi tác nhân trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng luôn

hướng tới giá trị cho người tiêu dùng, các tác nhân đã tối đa hóa giá trị tạo ra cho tôm thẻ chân trắng và được người tiêu dùng chấp nhận tiêu thụ.

Bảng 3. Tỷ trọng chi phí HĐTGT, lợi nhuận của các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị cho thị trường xuất khẩu (Tính bình quân trên 1 tấn tôm nuôi cỡ 50 con/kg)

ĐVT: triệu đồng

Danh mục	HĐTGT		Lợi nhuận	
	Giá trị	Cơ cấu %	Giá trị	Cơ cấu %
1. Cơ sở SXTG	3,74	5,02	2,23	2,92
2. Đại lý TACN,TTYTS	2,73	3,66	9,07	11,87
3. Hộ nuôi tôm	36,64	49,14	53,52	70,05
4.Thương lái	5,04	6,76	3,96	5,18
5. Đại lý thu mua	5,42	7,27	3,79	4,96
6. Cơ sở CB và XKTS	21,00	28,16	3,83	5,01
Tổng cộng	74,57	100	76,4	100

* Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2018.

Bảng 3 cho thấy, trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng, hộ nuôi tôm có chi phí HĐTGT cao nhất với 36,64 triệu đồng/tấn chiếm 49,14%, lợi nhuận thu được 53.52 triệu đồng/tấn chiếm 70.05% trong tổng giá trị của chuỗi, tiếp theo đó là Cơ sở chế biến và XKTS chi phí HĐTGT chiếm tới 28,16%, nhưng lợi nhuận thu được chỉ 3,83 triệu đồng/tấn, chiếm 5,01%, trong khi đó đại lý TACN chi phí HĐTGT chỉ chiếm 3,66% nhưng lợi nhuận khá cao, chiếm 11,78%. Qua phân tích trên cho thấy trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng vị thế tài chính của Cơ sở chế biến và XKTS là khá lớn (chỉ thấp hơn hộ nuôi), nhưng lợi nhuận thu được thấp hơn một số tác nhân khác. Bên cạnh đó, theo tỷ trọng chi phí HĐTGT phân phối lợi nhuận của từng tác nhân đóng góp thì các tác nhân thu gom hưởng mức lợi nhuận tương đối cao từ so với phí cho HĐTGT bỏ ra là 5.04 – 5,42 triệu đồng/tấn, với LN chiếm 4,99 – 5,18%.

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù hộ nuôi tôm đạt lợi nhuận cao nhất, nhưng trong thực tế có đến hơn 50% số hộ nuôi gặp tình

trạng tôm chết hàng loạt do các loại dịch bệnh trên tôm, vấn đề ô nhiễm môi trường, thời tiết thay đổi bất thường. Từ đó cho thấy, để hoàn thiện chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững ngành hàng tôm, cần phải có các giải pháp hữu hiệu từ các cơ quan quản lý Nhà nước để nâng cao giá trị tăng thêm cho hộ nuôi và các tác nhân khác trong chuỗi.

3.2.4. Mối liên kết hợp tác giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị

(1) Liên kết hợp tác theo chiều dọc

Thứ nhất, đối với các tác nhân cung cấp đầu vào đến hộ nuôi tôm:

Theo các cơ sở sản xuất tôm giống (SXTG) thì giữa cơ sở SXTG với hộ nuôi liên kết hợp tác chỉ mang tính chất thời điểm, thể hiện qua việc thỏa thuận mua bán trực tiếp hoặc thông qua người đại diện, tôm giống được cơ sở SXTG vận chuyển đến tận nơi. Bên cạnh đó giữa cơ sở SXTG và đại lý TACN, TTYTS đều thể hiện không có mối liên kết hợp tác, không có

sự cam kết với nhau về trách nhiệm pháp lý để đáp ứng các yêu cầu lâu dài trong SXKD. Do đó, có thể thấy rằng quan hệ dọc giữa các tác nhân ở dòng đầu vào trong chuỗi này thiếu chặt chẽ, các tác nhân chưa tận dụng hết các lợi thế của nhau để phân chia lợi ích tốt nhất.

Thứ hai, đối với hộ nuôi đến các tác nhân đầu ra cuối cùng: Thực tế hộ nuôi không có quan hệ hợp tác với cơ sở chế biến và xuất khẩu, điều này cho thấy các cơ sở chế biến tôm xuất khẩu không trực tiếp mua tôm của hộ nuôi mà cả 2 tác nhân đều hợp tác thông qua trung gian thu gom, mức độ hợp tác mang tính chất thời điểm.

Tóm lại, qua phân tích các mối liên kết hợp tác giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở Cà Mau cho thấy: mức độ các mối liên kết hợp tác giữa các tác nhân là thấp đó là những mối liên kết trực tiếp phát sinh trong quá trình trao đổi mua bán thông thường, chưa đạt được mức độ tích hợp theo chiều dọc. Đây cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của ngành hàng tôm nuôi ở tỉnh Cà Mau.

(2) Liên kết hợp tác theo chiều ngang

Kết quả khảo sát cho thấy giữa các hộ nuôi tôm có mối liên kết hợp tác với nhau, nhưng ở mức độ liên kết yếu, trên thực tế, các hộ nuôi bước đầu liên kết hợp tác theo nhóm các hộ cùng nuôi, thỏa thuận cùng ký kết với đại lý TACN, TTYTS, cơ sở SXTG để mua với giá cả hợp lý và đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên, chưa liên kết hợp tác để cùng bán sản phẩm, xử lý dịch bệnh và ô nhiễm môi trường. Tương tự, tác nhân thu gom có liên kết hợp tác với nhau chủ yếu trong khâu bảo quản, lưu trữ, chế biến, và vốn sản xuất kinh doanh. Các tác nhân còn lại chưa hình thành các mối liên kết hợp tác trên các mặt sản xuất, mua bán, vốn và hỗ trợ kỹ thuật cho nhau, có chăng chỉ là những mối quan hệ riêng lẻ, chủ yếu còn mang nặng tính cạnh tranh cao với nhau trên thị trường.

Nhìn chung, mức độ liên kết hợp tác cả chiều dọc lẫn chiều ngang còn rất thấp, đặc biệt là liên kết hợp tác theo chiều ngang. Quan hệ

cạnh tranh với nhau vẫn là chủ yếu, các tác nhân chưa khai thác được các lợi ích của cả liên kết hợp tác dọc và ngang để hợp lý hóa quá trình tạo giá trị gia tăng, hạ thấp chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành hàng tôm nuôi ở tỉnh Cà Mau.

4. Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Cà Mau

Từ kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi xin đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân trắng để phát triển nghề nuôi tôm của tỉnh Cà Mau trong giai đoạn từ nay đến năm 2025.

Trước hết, tăng cường năng lực cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ chân tại Cà Mau. Qua đánh giá từng tác nhân cho thấy, hầu hết các tác nhân tham gia chuỗi giá trị hoạt động có hiệu quả, tuy nhiên, năng lực hoạt động của các tác nhân còn hạn chế. Đặc biệt là các hộ nuôi hiện tại thiếu vốn, thiếu kỹ thuật nên quy mô sản xuất không được mở rộng và khả năng đáp ứng số lượng sản phẩm cho thị trường thấp. Để giải quyết vấn đề này, Sở NN&PTNT Cà Mau chỉ đạo Trung tâm Khuyến nông hướng dẫn kỹ thuật nuôi tôm, liên kết với các cơ sở đào tạo nghề mở các lớp bồi dưỡng kỹ thuật nuôi tôm theo hướng bền vững cho các hộ nuôi. Đầu tư phát triển Trung tâm giống của tỉnh, tăng cường khoa học kỹ thuật trong khâu tạo giống để giải quyết những mặt hạn chế về nguồn cung con giống cho các hộ nuôi tôm hiện nay (nút thắt).

Hai là, xây dựng các mối liên kết dọc trong chuỗi sản phẩm tôm nuôi. Trước mắt, các công ty chế biến và xuất khẩu có thể tiếp tục duy trì hình thức thu mua thông qua các trung gian thu gom lớn để đảm bảo nguồn cung cấp về nguyên liệu tôm nuôi cho chế biến. Bên cạnh, tiến hành triển khai đồng thời mô hình hợp tác dọc trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng của mình thông qua cơ chế hợp đồng giữa công ty với người nuôi. Trong đó, hình thức hợp đồng thu mua gắn với đầu tư và bao tiêu sản phẩm có khả năng được cả người bán và

người mua dễ chấp nhận hơn cả. Thông qua hợp đồng chia sẻ lợi nhuận trong chuỗi, giảm bớt các trung gian thu gom, tăng lợi nhuận cho người nuôi thông qua việc nâng đơn giá mua một cách hợp lý.

Ba là, Chú trọng công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, tôm là loại thực phẩm cung cấp dinh dưỡng cho con người, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng, đây là yêu cầu được đặt lên hàng đầu của các quốc gia hiện nay. Việc phân tích chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng nuôi cần phải chú ý quan tâm đến khía cạnh này. Để làm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm cần phải chú trọng ngay từ quản lý con giống, nguồn thức ăn, thuốc phòng ngừa và điều trị bệnh cho tôm. Điều này đòi hỏi các cơ sở ban ngành của tỉnh, huyện phải tăng cường công tác kiểm tra các sản phẩm thức ăn tôm, giống... khi nhập vào tỉnh, huyện. Trung tâm Khuyến ngư phối hợp với các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp phát huy vai trò trong việc tuyên truyền cho nông dân và các nhà cung cấp, các nhà thu mua về vai trò vệ sinh an toàn thực phẩm trong tiêu thụ và xuất khẩu, cần phải tổ chức tập huấn hướng dẫn các quy trình về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và lưu hành sản phẩm, các biện pháp kỹ thuật phòng ngừa.

Bốn là, Quy hoạch vùng nuôi theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm chuỗi giá trị ổn định, chất lượng, hiệu quả, Quy hoạch vùng cần áp dụng kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường. Việc nuôi tôm phải bảo đảm VSATTP, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Quy hoạch vùng nuôi chú trọng đến công tác đào tạo nguồn lực, gắn với vùng nuôi, và cả chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Cà Mau. Quy hoạch các vùng nuôi tập trung phải phù hợp, hài hòa với hoạt động của các ngành kinh tế khác trong vùng, hướng tới sản xuất an toàn, hiệu quả, bền vững. Quy hoạch vùng nuôi cần chú trọng đến phát triển các ngành nghề ven biển, đồng thời, phải gắn với công tác bảo vệ an ninh Quốc gia và chủ quyền biển đảo.

5. Kết luận

Qua phân tích chuỗi giá trị sản phẩm tôm thẻ ở Cà Mau cho thấy, hiệu quả hoạt động của các tác nhân đều lớn, mỗi tác nhân trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng đều phát huy hết vai trò trong quá trình tạo giá trị, điều đó được phản ánh qua kết quả và hiệu quả kinh tế của từng tác nhân và toàn chuỗi giá trị. Tuy nhiên, chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng tại Cà Mau còn có những mặt hạn chế: Năng suất và sản lượng tôm phụ thuộc vào qui mô sản xuất và bị tác động bởi sự ô nhiễm của môi trường, dịch bệnh; Các mối liên kết hợp tác giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị còn thấp, chưa có hợp đồng ràng buộc giữa các bên; Việc phân phối lợi ích chưa hợp lý giữa hộ nuôi với các tác nhân khác trong chuỗi; trong công tác quản lý về chất lượng sản phẩm tôm và VSATTP, chưa phối hợp kịp thời với hộ nuôi khắc phục dịch bệnh và ô nhiễm môi trường dẫn đến tình trạng tôm nuôi còn chết hàng loạt; các yếu tố cung cấp đầu vào, như: tôm giống, TACN, TTYTS chưa kiểm soát chặt chẽ cả về giá và chất lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục Thống kê Cà Mau, *Niên giám thống kê*. Cà Mau, 2017.
- [2] Kaplinsky, R and Morris, M., *A Handbook for value chain Research*. Brighton: Institute of development studies, University of Sussex, 2002.
- [3] Lê Nguyên Đoàn Khôi và cộng sự, *Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau*, Cà Mau, tháng 5 năm 2017.
- [4] Nguyễn Đức Lộc và cộng sự, *Chuỗi giá trị tôm và lồng ghép giới tại Cà Mau*. Trung tâm Bảo tồn sinh vật Biển và phát triển cộng đồng, 2015.
- [5] Trần Tiến Khai, *Báo cáo nghiên cứu phân tích chuỗi giá trị Dừa Bến Tre*. Dự án DBRP Bến Tre, 2011.

LỄ HỘI XUÂN NÚI BÀ ĐEN NHÌN TỪ GÓC ĐỘ DU LỊCH VĂN HÓA

Du Quốc Đạo

Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Lễ hội là di sản văn hóa của dân tộc, là nơi hội tụ nhiều yếu tố văn hóa vật chất và tinh thần của cộng đồng. Được hình thành trên vùng đất mới, gắn liền với nhiều thăng trầm biến động của lịch sử nên lễ hội trong khu di tích núi Bà Đen (thuộc tỉnh Tây Ninh) diễn ra rất đa dạng với nhiều loại hình như: lễ hội văn hóa tâm linh truyền thống, lễ hội lịch sử cách mạng, lễ hội xuân hiện đại, các lễ hội Phật giáo... Trong đó, đặc trưng và nổi bật nhất chính là lễ hội xuân núi Bà Đen. Là lễ hội văn hóa kết hợp giữa truyền thống với hiện đại cho nên lễ hội xuân núi Bà Đen không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh, vui xuân, trải nghiệm của người dân mà nó còn đóng góp một vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển du lịch văn hóa của địa phương; từng bước đưa núi Bà Đen trở thành biểu tượng cho hình ảnh của đất và người Tây Ninh.

Từ khóa: lễ hội xuân, núi Bà Đen, du lịch văn hóa, Tây Ninh.

THE SPRING FESTIVAL OF BA DEN MOUNTAIN FROM THE CULTURAL TOURISM PERSPECTIVE

ABSTRACT

The festival is a national cultural heritage, where is the convergence of many material and spiritual culture elements of community. Established on a new land that is associated with many ups and downs of history, the festival in the relics of Ba Den mountain (in Tay Ninh province) takes place with a wide range of various types, such as: traditional spiritual festivals, historical revolutionary festivals, modern spring festivals, Buddhist festivals and so forth. In particular, the most typical and outstanding features are the spring festival of Ba Den mountain. As a cultural festival that combines tradition and modernity, the spring festival of Ba Den mountain not only meets the spiritual, joyful needs of the local people but also contributes a very important role to the development of local cultural tourism; gradually make Ba Den mountain become a symbol of the land and Tay Ninh people.

Keywords: the spring festival, Ba Den mountain, cultural tourism, Tay Ninh.

1. Đặt vấn đề

Bài viết tập trung vào phân tích các đặc điểm nổi bật của lễ hội xuân núi Bà Đen diễn ra trong suốt tháng giêng âm lịch hàng năm (tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam). Ngoài việc tổng hợp các nguồn dữ liệu có sẵn, với phương pháp nghiên cứu định tính (quan sát tham dự và phỏng vấn sâu) tác giả đã đi sâu vào tìm hiểu, phân tích những đặc trưng của lễ hội xuân núi Bà như:

quá trình hình thành, những nghi lễ thờ cúng, những tục lệ và sinh hoạt hội... Thông qua đó cho thấy được giá trị cũng như là tầm ảnh hưởng của lễ hội xuân núi Bà trong hoạt động du lịch văn hóa của vùng đất này.

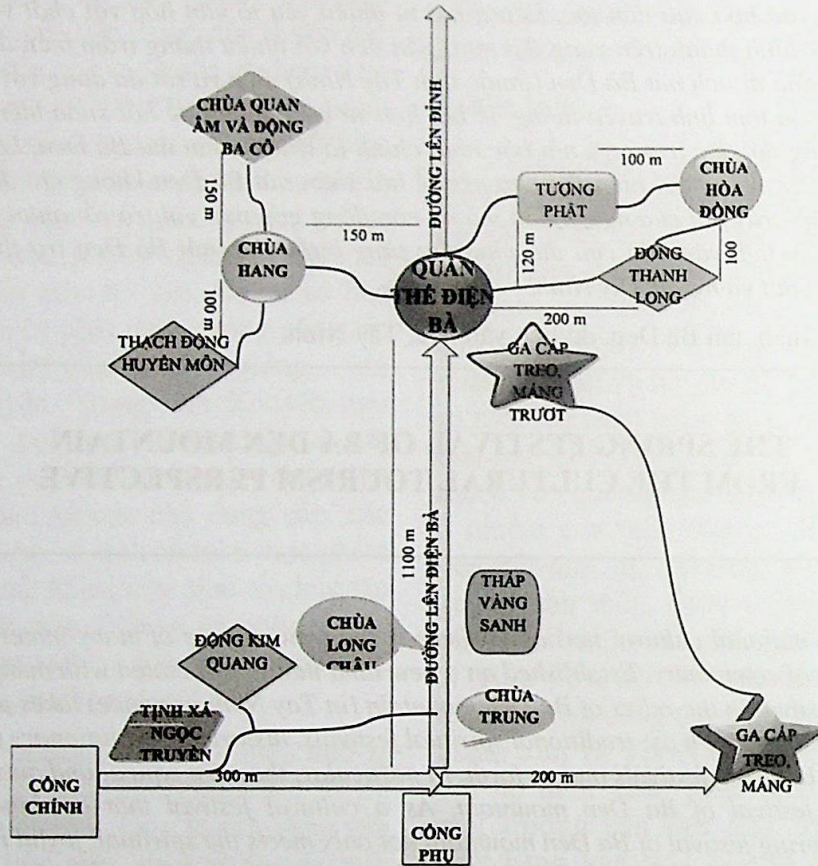
2. Lễ hội xuân núi Bà Đen

2.1. Quá trình hình thành

“Nói hội hè – đình đám là nói đến hội xuân, là nghĩ đến mùa xuân... Xuân là cái đẹp

của thưở ban đầu, như mùa xuân là buổi khởi sinh của một chu kỳ năm tháng” [1]. Mùa xuân là sự khởi đầu của năm mới, là lúc người ta được hòa mình vào cái Tết truyền thống của dân tộc, là lúc mọi người được nghỉ ngơi thư giãn nhiều nhất sau một năm lao động vất vả. Mùa xuân là lúc đất trời giao hòa, thiên nhiên tươi

tốt, lòng người hân hoan và cũng là lúc nhiều lễ hội ở nước ta tung bừng khai mở. Hội xuân là thời điểm cuốn hút nhất người ta đi chùa, tham gia lễ hội để thể hiện lòng thành tâm, cầu an cho cả năm đồng thời có dịp hòa mình vào những lễ hội đậm sắc văn hóa dân tộc.



Hình 1. Sơ đồ phác họa cơ sở thờ phượng trên núi Bà Đen (Nguồn: tác giả)

Núi Bà Đen là một địa danh tâm linh nổi tiếng có từ lâu đời; ngay từ thưở đầu khai hoang lập đất, một số cơ sở thờ phượng tín ngưỡng (chùa chiền, am, miếu) cũng đã được xây dựng lên nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những người con xa xứ. Về sau này, khi đời sống kinh tế xã hội của con người ngày càng được cải thiện; số lượng người có nhu cầu hành hương vào mỗi dịp xuân về tết đến ngày càng đông hơn, từ đó họ đã biết và tìm đến núi Bà Đen ngày một nhiều hơn. Nhận thấy được tầm quan trọng đó, tỉnh Tây Ninh ban hành quyết định đầu tư, xây dựng và phát triển du lịch tại núi Bà

Đen: “Từ những năm 1983 con đường từ thị xã Tây Ninh đến núi dài 11 km đã được trải nhựa. Không lâu sau, hệ thống điện lưới quốc gia đã được nối dài đến tận đỉnh núi” [2]. Đặc biệt, cũng trong năm 1983, UBND tỉnh Tây Ninh quyết định thành lập Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa núi Bà Đen và Ban Tổ chức Hội xuân núi Bà. Đây được xem là cột mốc đánh dấu sự ra đời của lễ hội xuân núi Bà Đen. Và kể từ đó, lễ hội xuân núi Bà được tổ chức, diễn ra một cách đều đặn trong suốt thánh giêng âm lịch hàng năm.

Nếu dựa theo tiêu chí phân loại lễ hội của nhà nghiên cứu văn hóa Huỳnh Quốc Thắng thì lễ hội xuân núi Bà Đen được xem là lễ hội hiện đại, đây là lễ hội chỉ mới được thành lập hơn 30 năm nay. Kể từ khi mới thành lập, Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa núi Bà Đen đã kết hợp với UBND tỉnh tiến hành đầu tư, xây dựng các hạng mục, công trình cho khu du lịch núi Bà. Tất cả đều nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu mở rộng, phát triển du lịch tại núi Bà; tạo tiền đề thu hút lượng khách du lịch đến với lễ hội xuân núi Bà, đến với núi Bà ngày càng đông hơn. Mặc dù ra đời sau này, còn mang tính mới mẻ nhưng lễ hội xuân núi Bà đã nhanh chóng khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong quá trình phát triển du lịch văn hóa tại núi Bà Đen: “Lễ hội xuân núi Bà diễn ra từ ngày 1 đến ngày 29 tháng giêng hàng năm, đây là lễ hội lớn nhất trên núi và cũng được xem là lễ hội lớn nhất tỉnh Tây Ninh” (Phỏng vấn bà P.T.S –

Trưởng phòng Nghiệp vụ du lịch; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh).

Nằm ở vị trí trung tâm du lịch của tỉnh Tây Ninh với nhiều địa danh du lịch “vệ tinh” nổi tiếng xung quanh, chính vì vậy mà núi Bà Đen luôn là điểm đến quan trọng nhất của du khách khi đặt chân tới vùng đất này, đặc biệt là vào dịp lễ hội diễn ra. Hàng năm, lễ hội xuân núi Bà đã thu hút một lượng lớn khách du lịch từ khắp mọi miền tổ quốc. Trong tổng số lượng khách du lịch đến với núi Bà Đen hàng năm thì lễ hội xuân (chỉ trong tháng giêng âm lịch) đã chiếm tới hơn 50% lượng khách cả năm (Bảng 1). Và theo thống kê mới nhất, chỉ trong nửa tháng đầu năm 2019, Hội xuân núi Bà Đen năm Kỷ Hợi đã chào đón được hơn 1 triệu lượt khách (Nguồn: <http://baotayninh.vn/don-tren-1-trieu-luot-khach-tham-quan-hanh-huong-a107683.html>)

Bảng 1. Khách tham quan khu du lịch núi Bà Đen giai đoạn 2010 – 2014*
(Đơn vị tính: Người)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
Khách tham quan khu du lịch	2,020,021	2,154,947	2,196,534	2,090,345	2,134,655
Trong đó, khách tham gia lễ hội xuân	1,299,315	1,373,300	1,433,119	1,400,000	1,359,300

*Nguồn: Sở VH TT & DL tỉnh Tây Ninh (2015)

2.2. Những nghi lễ thờ cúng

“Lễ hội thực sự là một hoạt động xuất phát từ tâm thức chúng sinh. Và niềm tin tôn giáo là linh hồn chi phối màu sắc hội lễ” [3]. Thông qua tìm hiểu về hệ thống tâm linh tín ngưỡng trên núi Bà, ngoại trừ Tịnh xá Ngọc Truyền ra thì tất cả những ngôi chùa Phật giáo trên núi Bà đều trực thuộc “Hệ thống các chùa trên núi Bà Tây Ninh” do Sư cô Diệu Nghĩa (hiện là Phó trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo Tây Ninh, Viện chủ hệ thống các chùa núi Bà Tây Ninh) quản lý - “Chùa Quan Âm, Động Ba Cô và tất cả các chùa chiền Phật giáo Bắc Tông trên núi Bà Đen đều thuộc một hệ thống tâm linh, là tập hợp quần thể tín ngưỡng chung của Phật Giáo trên núi Bà và tất cả đều dưới sự quản lý của Sư cô Thích Nữ Diệu Nghĩa”

(Phỏng vấn cô Lan – nữ tu hành trên núi). Chính vì vậy mà trong mùa lễ hội xuân núi Bà, tất cả mọi nghi lễ thờ cúng trong chùa đều là những nghi lễ truyền thống của Phật giáo như: lễ công phu, tấu nhạc, bái sám, cúng ngô, tiền bá tánh, thọ trai, tịnh độ,... và được tổ chức vào những ngày vía lễ quan trọng của Phật giáo (Các ngày vía lễ quan trọng của Phật giáo trong tháng Giêng âm lịch: 1/1 vía Phật Di Lặc, 6/1 vía Nhiên Đăng Cổ Phật, 9/1 vía Ngọc Hoàng, 15/1 Tết Thượng nguyên,...). Đặc biệt, hệ thống Phật giáo núi Bà đã chọn ngày 18 tháng giêng âm lịch hàng năm làm ngày cầu siêu, tịnh độ cho khách du lịch hành hương khi về với vùng núi này. Nghi thức cầu siêu được diễn ra vào buổi tối tại khu vực chùa Tổ, thời gian khoảng hai tiếng đồng hồ từ 19 giờ tới 21 giờ. Các Sư

sẽ lần lượt thay phiên nhau làm lễ, tụng kinh; tín đồ Phật tử thì quỳ lạy ở bên ngoài. Bàn cầu siêu được đặt ở chính giữa trước chùa Tổ, phía trước bàn cầu siêu là hai bàn để các mâm trái cây, hoa quả; đặc biệt là xung quanh có thêm 4 “cây lộc” (Là một cây trụ được nhà chùa làm ra để tín đồ hành hương gắn: tiền, vàng mã, điều ước nguyện vọng... của mình lên nhằm mục đích cúng Phật, cầu an). Sau khi kết thúc nghi thức cầu siêu thì các “phần lộc” này sẽ được Sư ban phát lại cho du khách hành hương.

2.3. Những tục lệ và sinh hoạt hội

Hiện tại khu di tích núi Bà Đen bao gồm nhiều đơn vị cùng hoạt động song song với nhau, trong đó riêng lễ hội xuân núi Bà là được tổ chức bởi hai bên - “Lễ hội xuân núi Bà có rất nhiều hoạt động và được tổ chức bởi hai bên, bên Ban quản lý khu di tích núi Bà thì tổ chức những hoạt động diễn ra dưới chân núi như: lễ khai hội xuân, đọc diễn văn, bắn pháo hoa, các hoạt động vui chơi giải trí. Còn phía bên Phật giáo thì tổ chức tất cả các hoạt động tâm linh diễn ra trong hệ thống chùa chiền dưới chân núi và cả trên khu vực Điện Bà. Nói rõ ra là những cái gì liên quan tới chùa chiền thì Phật giáo tự tổ chức, những thứ còn lại thì do nhà nước quản lý và tổ chức” (Phỏng vấn anh Nam – nhân viên bảo vệ trên núi).

Lễ hội xuân núi Bà mặc dù được khai mạc vào tối mừng 4 Tết nhưng bắt đầu từ sáng mừng 1 Tết thì khách du lịch hành hương từ khắp nơi đã có mặt tại núi Bà và do đó mà các thành viên nằm trong Ban Tổ chức lễ hội cũng phải có mặt. Trong không khí Tết đến xuân về, dòng người hành hương tiến về núi Bà để cảm nhận được sự giao hòa của đất trời khi vào xuân, cảm nhận được không khí đón xuân trong lành mát mẻ của vùng rừng núi linh thiêng này. Tất cả cửa chùa đã rộng mở với tiếng chuông ngân vang cùng mùi thơm của khói hương, hoa lễ,... mọi thứ như đã hòa quyện vào nhau để chào đón dòng người khắp nơi về trải hội.

Lễ khai mạc hội xuân diễn ra vào tối mừng 4 Tết với những chương trình như: giới thiệu đại biểu tham dự, phát biểu khai mạc,

chúc tết, biểu diễn nghệ thuật, bắn pháo hoa... Trước giờ khai mạc, lượng du khách tập trung tại khu vực sân khấu lễ hội rất là đông, làm tắt nghẽn cả một khu vực rộng lớn. Là vùng đất du lịch tâm linh nổi tiếng, cho nên đến với lễ hội xuân núi Bà thì du khách không thể nào không lên thăm viếng khu vực Điện Bà và các ngôi chùa xung quanh để cầu an cầu lộc cho gia đình và người thân - “Đi chùa chủ yếu là lạy Phật thôi, bên cạnh đó khi lên núi này còn lạy Bà nữa, khi viếng lạy xong xuôi hết rồi thì lấy đồ ăn thức uống ra dùng và nghỉ ngơi tại chỗ, khoảng 3 giờ chiều là khởi hành về nhà... Bà ở đây linh thiêng lắm à nha, cũng giống như Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc vậy đó, nhưng vì ở đây gần hơn nên vào dịp tết này bên Đồng Nai của chú lên đây nhiều lắm đó” (Phỏng vấn chú Trung – khách du lịch).

Đến với lễ hội xuân núi Bà, bên cạnh việc tham quan viếng lạy chùa thì du khách còn xin keo, xin xăm, xem quẻ đầu năm để biết được sự tốt xấu của vận mạng trong năm mới. Ngoài chùa Linh Sơn Tiên Thạch và các ngôi chùa chi đơn thuần thờ Phật ra thì hầu như tất cả những ngôi chùa còn lại trên quần thể núi Bà đều có tục lệ xin keo, xin xăm; trong đó nổi tiếng nhất là ở chùa Trung và các ngôi chùa có thờ Bà Linh Sơn Thánh Mẫu.

Vào dịp lễ hội xuân núi Bà Đen, bên cạnh việc viếng chùa, lạy Phật, cúng Bà... thì vào tối ngày 18 tháng giêng âm lịch, tại khu vực chùa Hang nhiều nhóm du khách còn tham gia tổ chức hoạt động múa mâm vàng dâng lên cúng Bà để thể hiện tấm lòng thành kính của mình - “Các nghi lễ cúng Bà là do Phật Giáo tổ chức, riêng hình thức múa mâm vàng này là do khách du lịch họ tự tổ chức, không liên quan gì tới nhà chùa. Phía bên nhà chùa chỉ cho mượn địa điểm tổ chức thôi, ...” (Phỏng vấn anh Nam – nhân viên bảo vệ trên núi).

Theo quan sát và tìm hiểu của tác giả, “mâm vàng” là một cái mâm bằng nhôm, trên mâm có dán dính một ngôi tháp nhỏ làm bằng giấy bìa cứng, bên ngoài bọc giấy kiếng màu vàng, xung quanh ngôi tháp có thiết kế những hoa văn, họa tiết hình long, phụng cũng làm

bằng giấy kiếng. Họ sẽ cầm cái mâm này múa và dâng lên cúng Bà nên được mọi người gọi nôm na là múa mâm vàng. Ngoài màu vàng thì cũng có nhiều cái thạp màu khác như màu trắng bạc hoặc màu ngũ sắc... nhưng dù sao thì người ta cũng quen gọi là múa mâm vàng. Sau khi kết thúc lễ thì người ta đem mấy cái thạp vàng mã này đi đốt.

Theo nhà nghiên cứu Mai Mỹ Duyên, “mâm vàng là lễ vật mang tính thiêng liêng để dâng lên các nữ thần, mẫu thần. Mâm vàng (từ gọi chung kể cả mâm ngũ sắc) làm khéo và đẹp phụ thuộc năng khiếu mỹ thuật của từng nghệ nhân. Không chỉ là lễ vật cúng Bà, mâm vàng còn là đạo cụ dùng để múa cho nên khung thạp và các hoa văn chẳng những đẹp, tinh xảo mà còn phải thật vững chắc” [4]. Ngoài dâng mâm, có đoàn còn chọn hình thức múa dâng bông – đó là những chén bông vạn thọ được kết hợp với những động tác múa nâng lên hạ xuống rất là uyển chuyển. Múa dâng mâm, dâng bông là những loại hình trình diễn của Bóng rỗi, trong bài viết “*Nghi thức diễn xướng Bóng rỗi trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam Bộ*” của tác giả Nguyễn Thị Hải Phượng, “Bóng rỗi là một nghi thức diễn xướng trong hệ thống các nghi thức trong lễ hội thờ Mẫu (người Nam Bộ thường gọi là thờ Bà). Đây là một nghi thức đặc biệt chỉ diễn ra trong những dịp lễ cúng Bà và chỉ diễn ra tại miếu Bà hoặc những nơi thờ Bà (như cúng trang trong các gia đình). Cũng như các nghi thức diễn xướng khác trong nghi lễ thờ Bà, bóng rỗi đã được hình thành và phát triển trong cái nôi văn hóa của cư dân Nam Bộ. Không chỉ văn hóa của người Việt mà trong nó còn chứa đựng những yếu tố dung hợp nhiều nền văn hóa của các cư dân cùng sống trên vùng đất này và những sự dung hợp ấy được ngày càng chặt chẽ để trở thành những hình thức riêng biệt, tạo nên nét độc đáo cho văn hóa nơi đây” [4].

Đi kèm với múa dâng mâm, dâng bông lên cúng Bà là hình thức Hát rỗi được kết hợp với đàn cò, tiếng trống và nhịp phách. Đó là những bài hát mang tính chất ngẫu hứng kết hợp từ nhạc Tài tử, Cải lương... với nội dung ca

ngợi công đức của Bà Linh Sơn Thánh Mẫu, xin Bà chứng giám cho lòng thành của mình, phù hộ cho mình và cho tất cả mọi người trong đoàn. Tất cả đã hòa nhịp lại với nhau tạo nên một loại hình diễn xướng đặc sắc mang giá trị văn hóa – nghệ thuật cao. Loại hình diễn xướng này còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện tấm lòng thành kính của những người con phương xa dâng lên cúng Bà; đặc biệt đa phần là người dân của vùng miền Tây sông nước: “Đang vào mùa lễ hội xuân nên mấy đoàn du khách ở “lục tỉnh” (từ ngữ mà dân Tây Ninh thường dùng để ám chỉ người vùng Tây Nam Bộ) lên đây đăng ký múa mâm vàng nhiều lắm, có khi múa nguyên đêm tới sáng luôn” (*Phỏng vấn anh Nam – nhân viên bảo vệ trên núi*).

Đền với Lễ hội xuân núi Bà, bên cạnh việc viếng chùa, lạy Phật; mọi người còn được tham gia vào nhiều hoạt động vui xuân, chào đón năm mới được ban quản lý khu di tích núi Bà tổ chức. Các hoạt động đó bao gồm: sân khấu để tổ chức văn nghệ (múa, hát, trình diễn nghệ thuật xiếc...), tổ chức các trò chơi bốc thăm trúng thưởng dành cho du khách, hoạt động bắn pháo hoa chào mừng lễ khai mạc hội xuân và một số ít trò chơi dân gian như: bịt mắt đập niêu, đi cầu hái lộc... tất cả đều diễn ra tại khu vực dưới chân núi Bà.

Tuy nhiên, khác với nhiều lễ hội xuân ở đồng bằng Bắc Bộ, do lễ hội xuân núi Bà Đen là lễ hội xuân hiện đại mang tính chất “mở”, ra đời ở miền Nam và mới vừa được hình thành trong vài thập niên trở lại đây cho nên các trò chơi sinh hoạt văn hóa dân gian truyền thống trong phần hội (như: thi nấu cơm, chọi gà, dệt vải, đấu vật, đánh đu...) chưa được ban tổ chức lễ hội đưa vào. Lễ hội là sinh hoạt văn hóa cộng đồng, sinh ra để phục vụ cộng đồng, do đó “đến với lễ hội là đông đảo công chúng, với nhiều nhu cầu và lý do khác nhau, với nhiều sở thích, thị hiếu, tâm sinh lý khác nhau, với những khát vọng và cách thức thâm lường khác nhau... Song, bản thân lễ hội, bằng vào sự tổng hòa đa diện các lớp lang văn hóa, các trò vui chơi đủ sắc độ, đủ kiểu cách, đủ cung bậc, một thứ trò chơi mà không ở lễ hội nào lặp lại lễ hội nào...

đã đủ khả năng đáp ứng một cách toàn vẹn sự phong phú về nhu cầu và thị hiếu đó” [5]. Chính vì vậy mà lễ hội xuân núi Bà đã thích nghi, đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của những người con trên vùng đất mới này và do đó mà “lễ hội xuân núi Bà Đen (Tây Ninh) được xem là một trong những nét đặc trưng của văn hóa dân gian Nam Bộ và là nơi trở về với cội nguồn, đời sống tâm linh, một điểm du lịch sinh thái, du lịch truyền thống cách mạng của dân tộc” [6].

3. Giá trị lễ hội xuân núi Bà Đen

Hệ thống lễ hội trên núi rất đa dạng và phong phú với nhiều loại hình khác nhau, vừa có lễ hội vía Bà truyền thống vừa có lễ hội xuân hiện đại và còn có cả lễ hội lịch sử cách mạng, lễ hội tôn giáo... Mỗi lễ hội mỗi khác, nhưng nhìn chung, tất cả đã hòa mình với nhau vào những giá trị chung nhất, những lợi ích thiết thực nhất được thể hiện rõ nét thông qua lễ hội xuân núi Bà.

Giá trị tâm linh: được xem là giá trị quan trọng nhất mà các lễ hội trên núi Bà Đen đem lại cho cộng đồng địa phương cũng như du khách từ phương xa tới. Dù là đến với lễ hội nào, diễn ra trong thời gian nào, địa điểm nào đi nữa... thì khi đã lên tới núi Bà Đen là đa phần mọi người đều vào chùa lạy Phật, viếng Bà xong rồi mới bắt đầu những hoạt động khác. Mọi người đến với lễ hội xuân núi Bà là để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của mình, để quay về với những giá trị đạo đức Phật giáo truyền thống và đặc biệt là niềm tin, tín ngưỡng vào vị nữ thần Linh Sơn Thánh Mẫu nổi tiếng của vùng đất này.

Giá trị vui chơi giải trí: đến với lễ hội xuân núi Bà Đen, bên cạnh yếu tố tâm linh thì nhu cầu vui chơi giải trí cũng rất là quan trọng mà lễ hội đã đem lại cho tất cả mọi người. Cấu trúc lễ hội bao gồm hai phần: lễ và hội, thì trong lễ hội xuân núi Bà ta thấy phần hội luôn chiếm ưu thế vượt trội. Mùa xuân là mùa khởi đầu cho năm mới, mùa sinh sôi nảy nở của vạn vật, muôn loài; giữa tiết trời xuân ấm áp, mọi người cùng nhau trải hội, vui xuân về với vùng đất Bà Đen, cùng nhau vui chơi và cầu mong cho năm mới an lành, hạnh phúc. Chính vì vậy, đến với

lễ hội xuân núi Bà, bên cạnh việc viếng chùa, lạy Phật; mọi người còn được tham gia vào nhiều hoạt động vui xuân, chào đón năm mới mà Ban Quản lý khu du lịch quốc gia núi Bà Đen đứng ra tổ chức.

Giá trị giáo dục: lễ hội là một kho tàng tri thức vô giá, một bảo tàng đa chức năng của thế hệ cha ông đã để lại để giáo dục con cháu mai sau. Mỗi lễ hội trên núi Bà Đen đều có ý nghĩa giáo dục riêng; chẳng hạn như lễ hội xuân núi Bà, mặc dù là một lễ hội hiện đại còn mới mẻ nhưng nó được hình thành và phát triển dựa trên nền tảng văn hóa dân gian truyền thống có từ lâu đời. Tại vùng núi này, trải qua nhiều đời vị Tổ khai sơn hóa đạo, những nghi lễ cúng vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu đã được lưu truyền, gìn giữ và thực hiện một cách thường niên nhằm để giáo dục cho thế hệ mai sau biết và lưu giữ những truyền thống tốt đẹp đó. Còn đối với lễ hội truyền thống cách mạng động Kim Quang, một lễ hội mang ý nghĩa giáo dục tinh thần yêu nước, ôn lại những truyền thống cách mạng vẻ vang của quân dân huyện Hòa Thành trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

Lễ hội là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, từ bao đời nay đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống văn hóa cộng đồng. Khi lễ hội núi Bà Đen càng nổi tiếng thì lượng du khách đến với núi ngày càng đông hơn, đặc biệt là giới trẻ. Ngoài nhu cầu tâm linh, vui chơi giải trí thì giới thanh thiếu niên đến đây còn có nhu cầu học tập, tìm hiểu về truyền thống dân tộc, tìm hiểu về vùng đất núi Bà linh thiêng này đúng như quan điểm của nhà nghiên cứu văn hóa Phạm Vũ Dũng nhận xét: “Có một điều tưởng như lạ, lại không lạ; tưởng mâu thuẫn, lại hóa không mâu thuẫn: ngày nay, một bộ phận không nhỏ thanh niên đang tìm về với tiếng gọi cội nguồn, không chỉ ở văn hóa dân gian mà còn ở lễ hội truyền thống; không chỉ ở những nơi dễ vui thú gắn với trò bách hý mà còn tìm hiểu cả những vấn đề tôn nghiêm và linh thiêng, ở chốn chùa chiền, đền phủ, miếu mạo, những nơi không phải ai cũng có tham vọng gần gũi, gần bó và thấu hiểu được” [5].

Giá trị cổ kết cộng đồng: nằm ở trung tâm du lịch của tỉnh, tọa lạc ngay thành phố Tây Ninh – một vùng đất có nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo cùng chung sống nên núi Bà Đen cũng như là các lễ hội trên núi có giá trị rất quan trọng trong việc gắn kết cộng đồng lại với nhau. Mặc dù được xem là trung tâm Phật giáo của tỉnh Tây Ninh, các lễ hội trên núi Bà ít nhiều đều gắn liền với tín ngưỡng nhà Phật; tuy nhiên số lượng khách du lịch từ các tôn giáo khác cũng về vùng núi Bà để hòa mình vào lễ hội càng ngày càng đông - “Tín đồ của đạo Cao Đài cũng thoải mái lắm, đi chùa nào cũng được, viếng lạy ở đâu cũng được, miễn ở đâu có Tròi Phật thì mình lạy thôi, không có khát khe gò bó gì hết. Như em thấy đây, núi Bà Đen này toàn là chùa của Phật giáo thôi, nhưng mà dân Cao Đài vẫn lên núi lạy rần rần đó” (*Phỏng vấn chị Thảo – khách du lịch*).

Giá trị kinh tế du lịch: trong các giá trị mà lễ hội xuân núi Bà Đen đem lại cho cộng đồng địa phương thì giá trị kinh tế du lịch được xem là giá trị quan trọng nhất, thiết thực nhất. Trong thời buổi ngày nay, những lễ hội trên núi Bà Đen đã và đang có xu hướng biến đổi mạnh mẽ do bị tác động bởi nhiều yếu tố kinh tế xã hội đương đại. Ngay từ khi hình thành, lễ hội vía Bà truyền thống chỉ mang ý nghĩa đáp ứng nhu cầu tâm linh tín ngưỡng của người dân, mọi người đến lễ hội với mong muốn cầu cho quốc thái dân an, người yên vật thịnh. Nhưng về sau này, để phục vụ cho phát triển du lịch một cách chuyên nghiệp theo xu hướng hiện đại thì từ một lễ hội vía Bà truyền thống duy nhất trên núi, ban quản lý khu di tích đã thành lập thêm một lễ hội mới nữa đó là lễ hội xuân núi Bà. Kể từ đó, do tác động của cơ chế thị trường nên mục đích, chức năng của lễ hội cũng bị thay đổi đi nhiều. Những lễ hội trên núi bây giờ đa phần đều mang ý nghĩa phát triển kinh tế du lịch, tạo nguồn thu nhập cho địa phương là chủ yếu, trong đó nổi bật nhất là lễ hội xuân núi Bà. Chính vì vậy mà đã hình thành nên mối quan hệ “dịch vụ” giữa ban tổ chức lễ hội và khách du lịch. Ban tổ chức lễ hội tìm mọi cách để mở rộng, đầu tư phát triển lễ hội mỗi năm mỗi lớn

hơn nhằm mục đích quảng cáo, quảng bá hình ảnh du lịch của núi Bà Đen cũng như giới thiệu hình ảnh du lịch của tỉnh Tây Ninh tới những vùng miền khác để thu hút khách du lịch đến với vùng đất này ngày càng nhiều hơn, nhằm tăng nguồn thu nhập kinh tế cho địa phương.

Kinh tế du lịch của địa phương phát triển nổi bật nhất là kể từ khi lễ hội xuân núi Bà ra đời, khi mà những hoạt động du lịch trên núi đã được đầu tư, truyền truyền, quảng bá mạnh mẽ thì khách du lịch đến với lễ hội núi Bà tăng lên một cách đột biến - “Nhờ có những lễ hội này mà núi Bà mới phát triển du lịch được, trước kia đây chỉ là một ngọn núi hoang sơ vắng vẻ đâu có được mấy người tới. Kể từ khi lễ hội được hình thành và quảng bá rộng rãi thì người ta đổ về đây ngày càng nhiều, và đa số lên núi là vào những dịp lễ hội này, còn những ngày thường thì vắng vẻ lắm” (*Phỏng vấn cô Lan – nữ tu hành trên núi*).

Theo thống kê của tỉnh, chỉ riêng trong lễ hội xuân lượng khách du lịch đã đạt tới gần 1,4 triệu lượt khách (năm 2014) và luôn chiếm hơn 50% lượng khách du lịch cả năm đến với núi Bà. Lễ hội xuân đã tạo ra được một sân chơi giải trí lành mạnh cho khách du lịch có nhu cầu vui xuân trải hội bên cạnh việc viếng chùa lạy Phật, đặc biệt là lượng khách du lịch trẻ tuổi; và kể từ khi có lễ hội xuân mà lượng khách du lịch đến với núi Bà ngày càng đông hơn, góp phần lớn vào việc phát triển du lịch văn hóa của tỉnh nhà.

4. Kết luận

Lễ hội là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, từ bao đời nay đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống văn hóa tâm linh của cộng đồng. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, lễ hội xuân núi Bà Đen đã khẳng định được điều đó. Và đặc biệt, khi ngành du lịch của tỉnh Tây Ninh từng bước được đầu tư phát triển thì lễ hội xuân núi Bà ngày càng nâng cao được tầm ảnh hưởng quan trọng của mình, đóng góp một vai trò rất lớn trong quá trình phát triển du lịch văn hóa của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, vấn đề bảo tồn và phát huy lễ hội phải luôn đi đôi với việc giữ gìn và tôn tạo

những di tích, tài nguyên gắn liền với lễ hội ấy. Lễ hội sinh ra từ cộng đồng, vì vậy lợi ích khai thác từ lễ hội phải phục vụ lại cho cộng đồng. Do đó mà vấn đề bảo tồn và phát huy lễ hội xuân núi Bà để phục vụ cho du lịch văn hóa của tỉnh nhà cần phải là một hành động thực tiễn, phải có một kế hoạch và định hướng cụ thể đó là phát triển du lịch hướng về cộng đồng, hướng về người dân địa phương sống xung quanh vùng núi này. Điều đó có nghĩa là tất cả mọi quy

hoạch, định hướng khai thác lễ hội cần phải có sự liên kết đồng bộ giữa ba nhà: “nhà nước – nhà dân – nhà du lịch”. Cần phải đề ra phương hướng giải quyết một cách khoa học nhất trong mối quan hệ giữa lễ hội xuân với yếu tố tâm linh và hoạt động du lịch văn hóa, đồng thời định hướng khai thác một cách hợp lý nguồn tài nguyên lễ hội xuân cho hoạt động du lịch văn hóa ở Tây Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật Hà Nội, 2000.
- [2] Ban Quản lý di tích lịch sử - văn hóa núi Bà Đen, Truyền thuyết về Bà Đen, Nxb. Tổng hợp Tp.HCM, 2004.
- [3] Huỳnh Khái Vinh, Những vấn đề văn hóa Việt Nam đương đại, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.
- [4] Võ Văn Sen, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Văn Lân (đồng chủ biên), Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị, Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2014.
- [5] Phạm Vũ Dũng, Nhận diện mấy vấn đề về văn hóa, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa – Thông tin, 1999.
- [6] Ngọc Hà, Hội xuân của người Việt – Những lễ hội xuân đặc sắc, Nxb. Thời Đại, 2009.

LÝ LUẬN VỀ VÔ THỨC TRONG THUYẾT PHÂN TÂM CỦA SIGMUND FREUD VÀ Ý NGHĨA TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN NAY

Nguyễn Minh Tâm

Khoa Khoa học Ứng dụng, trường Đại học Tôn Đức Thắng, TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Các số liệu thống kê gần đây của Viện Sức khỏe Tâm thần cho thấy tỉ lệ người Việt mắc các bệnh chứng tâm thần đang gia tăng đáng báo động (ước tính 30% dân số), phản ánh một lỗ hổng của không chỉ các thiết chế y tế và giáo dục cộng đồng, mà còn nơi mỗi quan tâm của các cá nhân về đời sống tinh thần của chính mình. Một tiếp cận hệ thống – cấu trúc khái lược lý luận về vô thức trong phân tâm học của Sigmund Freud - một học thuyết về sự phân tư, khám phá chiều sâu bản chất và quy luật vận hành tâm trí người, hứa hẹn sẽ gợi mở một giải pháp cho thực trạng đời sống xã hội ngày nay như đã nêu trên, từ ý nghĩa nhân văn của nó: khi mà mỗi con người có thể tự hiểu thấu hơn về mình, biết tự trị liệu nỗi đau tâm lý và tránh làm tổn thương nhau.

Từ khóa: vô thức, Sigmund Freud, phân tâm học, đời sống xã hội, bệnh chứng tâm thần.

THEORY OF UNCONSCIOUSNESS IN SIGMUND FREUD'S PSYCHO-ANALYTIC THEORIES AND ITS MEANINGS IN THE CURRENT SOCIAL LIFE

ABSTRACT

Recent statistics released by Institute of Spiritual Health show that the rate of Vietnamese suffering from mental illness has alarmingly increased (approximately 30% of the population) which reflects a gap not only in medical institution and community education, but also in where individuals care about their own spiritual lives. Systematic and structural approaches generalize the unconsciousness mentioned in Sigmund Freud's psycho-analytic theories - theories of self-reflection, exploring the depth of nature and the operation laws of the human mind, which promises to suggest a solution to the current problems of social life as mentioned above from its humanistic meanings: when every human can have better understanding about themselves, they can self-medicate psychological pain and avoid hurting each other.

Keywords: unconsciousness, Sigmund Freud, psychoanalysis, social life, mental illnesses.

1. Vài nét về Freud và phân tâm học

1.1. Sigmund Freud – Thời đại và con người

Sigmund Freud (1856 – 1939), sinh ra tại Freiberg (nay là Příbor), Cộng hòa Séc trong một gia đình Do Thái chính thống. Năm 1859 cả nhà ông chuyển đến Vienna và Freud gần như đã gắn bó cả cuộc đời với thành phố này. Tuổi thơ sống trong một gia đình Do Thái, với một người cha hiền lành đến vô tư cực độ, và người mẹ đầy sự quyến rũ và yêu thương, dành mọi

điều tốt nhất cho đứa con thiên tài, đã tác động đến sự hình thành nhân cách của ông.

Thời đại của Freud đã chứng kiến những bước chuyển mình to lớn của văn minh Tây phương, từ các điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội cho đến các đột phá trong khoa học – kỹ thuật, và tư tưởng. Đó là kỷ nguyên phát triển cao độ của chủ nghĩa tư bản Âu châu với song cường Anh, Pháp cùng sự trỗi dậy mạnh mẽ của nước Đức, các quốc gia này không ngừng thúc

đầy tầm ảnh hưởng và cạnh tranh nhau về thị trường và thuộc địa. Phát triển của đời sống vật chất tạo nên nhiều nút mở trong nhận thức xã hội Tây Âu về đời sống tính dục, biểu hiện trong sinh hoạt, văn chương, nghệ thuật... và cũng là căn nguyên của nhiều biến chứng tinh thần, trở thành những ám ảnh hay bệnh lý.

Về mặt tư tưởng, triết học tinh thần hay đường lối *nhận thức luận* (epistemology) từ bước ngoặt Descartes đã phát triển mạnh mẽ không ngừng, những cái tên như Hegel (1770 – 1831) với *Hiện tượng học tinh thần* (Phenomenology of Spirit), Schopenhauer (1788 – 1860) với *ý chí luận* (theory of Will), hay thuyết *ngưỡng ý thức* (limen of consciousness) của J. Herbart (1776 – 1841)... vẫn phảng phất âm vang suốt thế kỷ của Freud. Với khoa học, những phát hiện trên nhiều phương diện của H. Hemholtz (1821 – 1894) tạo nên cú hích mạnh mẽ cho đà phát triển của các khoa học, từ sinh học, vật lý học, đến hóa học, sự khai mở các vấn đề nghiên cứu về năng lượng trên cơ sở *định luật bảo toàn và chuyển hóa* được xem là một thành tựu vĩ đại của nhà khoa học lỗi lạc này. Bức tranh rực rỡ ấy cũng không thể thiếu *thuyết tiến hóa* (evolutionism) của C. Darwin (1809 – 1882), với các nghiên cứu về bản năng, tính dục, quá trình phát triển con người... *Học thuyết tế bào* của M. Schleiden (1804 – 1881) và T. Schwann (1810 – 1882) về cấu trúc vi mô của sinh giới cũng là một điểm sáng thời đại đã tác động không ít đến tư tưởng của Freud.

Là một sinh viên y khoa xuất sắc tốt nghiệp tại Vienna, ông từng đến cộng tác với Ernst Brücke (1819 – 1892) tại viện sinh lý, rồi có thời gian thực tập với J. M. Charcot (1825 – 1893), chuyên gia hàng đầu về y khoa thần kinh và nhà tiên phong liệu pháp thôi miên. Freud đã chịu nhiều ảnh hưởng của hai cây đại thụ này. Quá trình công tác ấy định hình trong ông một ý niệm duy lý, tất định, cũng như cơ giới cố hữu của khoa học và y học đương thời.

Giai đoạn từ năm 1895 với công trình *Những nghiên cứu về chứng hysteria* cộng tác với J. Breuer (1842 – 1925) đã đánh dấu chặng khởi hành của Freud với phân tâm học, từ đó,

tiểu sử của ông gắn liền với bộ môn này. Freud và học thuyết của ông đã gây ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng thế giới suốt thế kỷ XX và cả sau đó.

1.2. Khái lược nội dung chính của phân tâm học (Psychoanalysis)

Phân tâm học, hay “phân tích tâm lý học” là môn học phân tích về tâm lý, tiếng Anh là *psychoanalysis*, hình thành từ kết hợp giữa tiếp đầu ngữ “psycho-” mang nghĩa tâm thức, liên quan đến tâm thức, và danh từ “analysis” nghĩa là hoạt động phân tích.

Các quan điểm chính của phân tâm học đúc kết từ quá trình thực tiễn lâm sàng của Freud, bao gồm: (1) Hành vi, kinh nghiệm và nhận thức của con người phần lớn được định hình bởi các xung năng bẩm sinh và phi lý; (2) Những xung năng này mang bản chất vô thức; (3) Quá trình cố đưa những xung năng này trỗi lên bề mặt ý thức sẽ gây ra kháng cự tâm lý biểu hiện qua các cơ chế phòng vệ; (4) Bên cạnh những cấu trúc tâm thần bẩm sinh, nhân cách cá nhân còn được định hình bởi sự kiện thuở thiếu thời; (5) Những xung đột giữa ý thức về thực tại với phần vô thức của hệ tâm thần (gây dồn nén) có thể là nguồn gốc của các bệnh chứng tâm thần; (6) Liệu pháp điều trị là “hữu thức hóa hoạt động vô thức” [1]; (7) Phân tâm trí vô thức có thể được nhận biết qua giấc mơ và các hành vi vô chủ ý như thói quen, sự lơ lửng [2]; (8) Vấn đề trọng tâm của quá trình phân tích tâm lý là hiện tượng “chuyển di” (transference), tức người bệnh tái hiện xung đột ấu thơ bằng việc phóng xuất các cảm xúc như tình cảm, lệ thuộc và con giận lên nhà phân tâm [3].

Một số dấu mốc quan trọng trong tiến trình ra đời và phát triển của Phân tâm học bao gồm: Năm 1896, Freud tuyên bố trước chi hội y học thành Vienna về phát hiện liệu pháp điều trị tâm bệnh không cần thôi miên. Năm 1900, Freud xuất bản cuốn sách *Lý giải giấc mơ* (The Interpretation of Dreams), tạo dựng cơ sở học thuyết quan trọng, liên tục các năm sau đó, ông công bố nhiều tác phẩm khác. Năm 1908, Chi hội Phân tâm học Vienna được thành lập, với 22

thành viên, trong đó có các cộng sự quan trọng của ông như C. G. Jung, W. Fliess... Cùng năm, Học viện Phân tâm học Berlin được thành lập, và sự kiện quan trọng nhất cũng chính trong năm đó là Hội nghị Phân tâm học quốc tế được tổ chức với sự tham gia của đại biểu 43 nước, chính thức công nhận Phân tâm học như một phong trào thực sự. Năm 1910, Hội Phân tâm học quốc tế được thành lập, và từ đó, học thuyết này không ngừng lan toả và phát triển [4], với những đại diện trứ danh như C. G. Jung, A. Adler, E. Fromm, J. Lacan, Anna Freud...

2. Lý luận về vô thức của Sigmund Freud

Có thể gói gọn rằng đối tượng nghiên cứu chính yếu của phân tâm học chính là vô thức, như một hiện tượng tinh thần, một hiện tượng tâm lý có liên quan đến quá trình sinh lý trong mỗi giai đoạn của bệnh chứng. Do đó, phân tâm học ở khía cạnh nào đó còn được xem là khoa tâm lý học miền sâu, hay là hệ lý thuyết về vô thức [5]. Có lẽ cũng không sai khi nói rằng, tiếp cận với lý luận về vô thức cũng chính là chặng đường du ngoạn toàn cảnh về phân tâm học.

2.1. Căn nguyên của khái niệm vô thức

Từ điển Oxford định nghĩa vô thức – unconscious – là một phần của tâm trí mà nhận thức không thể tiếp cận, nhưng vẫn luôn gây ảnh hưởng đến các hành vi và cảm xúc của con người [6]. Thuật ngữ này lần đầu tiên được sử dụng bởi triết gia cổ điển Đức F. W. J. Schelling (1775 – 1854) trong tác phẩm *Hệ thống chủ thuyết duy tâm siêu nghiệm* (System of Transcendental Idealism) của ông [7], theo đó vô thức là cái “ngự trị trong căn nguyên của tồn tại cá thể, có trách nhiệm bảo lưu khái niệm về tự do cá nhân trong chừng mực mà cá nhân không bị ràng buộc bởi những cấu trúc nhân quả tiền định, hay nó đóng vai trò như chủ thể của hệ thống trừu tượng các luật lệ” [8].

Xưa hơn, khái niệm này đã được gợi ý bởi triết gia Đức khác là G. W. Leibniz trong thuyết Đơn tử của ông, về cấu trúc tinh vi tạo nên phẩm chất phổ quát hơn của nhận thức giác tính [9]. Hay, nhìn về phương Đông, trong các bộ kinh Upanishads (1500-600 TCN) của Bà-la-

môn giáo cũng đã có các hình dung về tiểu ngã (atman) như là linh hồn bất tử, bị các yếu tố phàm phu của thể xác che lấp, nhưng giữ quyền chi phối cả tâm và thể của con người [10].

Trong thời đại của Freud, người ta mệnh học thuyết phân tâm nổi tiếng của ông là “khoa học về tâm trí vô thức” (science of unconscious mind) [11], nhấn mạnh vị trí trung tâm của khái niệm này. Trong tác phẩm *New Introductory Lectures on Psychoanalysis* (1933) Freud giải thích “vô thức” (das Unbewusste) là một khái niệm mang tính mô tả chỉ những quá trình tâm lý chi phối hành vi của chúng ta mà tại thời điểm thực hiện ta không hề có bất kỳ nhận thức trực tiếp nào về những hành vi ấy [12]. Hay như một môn đệ xuất sắc của Freud, J. Lacan (1901 – 1981) gọi đó là sự hiện diện một *Tha thể* (l'Autre) điều khiển hành vi của con người, mà công việc phân tích tâm lý chính là hướng đến tái hội nhập *Tha thể* vào những lỗ hổng của ý thức [13].

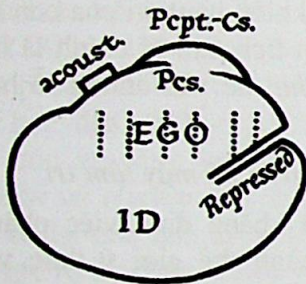
2.2. Sơ đồ cấu trúc bộ máy tâm trí

Freud đã khẳng định việc phân chia thế giới tâm trí thành thế giới ý thức và vô thức chính là tiền đề căn bản của phân tâm học [14], và đó cũng là công việc dai dẳng, ông đã trải qua một thời gian dài không ngừng chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện. Tựu trung, có thể điểm qua ba thời điểm, ba mô hình tiêu biểu về tâm trí con người được Freud đề xuất vào các năm 1900, 1923 và 1933, xin lần lượt trình bày dưới đây.

Trong tác phẩm *Lý giải giấc mơ* (The Interpretation of Dreams) năm 1900, lần đầu tiên Freud phác hoạ mô hình hình học về cấu trúc tâm thức, trong đó, ông phân chia lĩnh vực tâm trí người thành ba phần, hay ba định khu (topic / topos): phần ý thức, phần tiền ý thức (hay tiềm thức) và phần vô thức.

Phần ý thức (consciousness) là phần bề nổi, phần sáng của tâm trí, điều khiển đời sống tình thức, quyết định các hành vi tự nguyện hay hoạt động nhận thức. *Phần tiềm thức* (pre-consciousness) chỉ các quá trình kích thích xảy ra bên trong nhưng có thể được đưa lên vùng ý thức mà không có bất cứ trở ngại nào, khi được

đáp ứng các điều kiện nhất định. Phần thứ ba là phần *vô thức* (unconsciousness), là phần nằm bên dưới cõi tiềm thức, “nó không thể thâm nhập vào ý thức *ngoại trừ thông qua tiềm thức*, quá trình trung giới này buộc nó (thông tin từ vô thức) phải có những điều chỉnh (hay kiểm duyệt)” [15]. Freud mô tả trong mô hình này, tiềm thức “giữ vị trí như một màn hình chắn giữa ý thức và vô thức” [16], và “việc lý giải giấc mơ chính là con đường vương giả đưa lối đến hiểu biết về những hoạt động vô thức của tinh thần” [17]. Mô hình năm 1900 cơ bản đã phác họa các định khu tâm trí của con người và khẳng định đối tượng nghiên cứu – nền tảng của đời sống tâm trí – chính là cõi vô thức. Tuy nhiên sự phác họa ấy vẫn tương đối còn giản đơn và khiêm tốn.



Hình 1. Sơ đồ cấu trúc tâm trí được Freud phác họa năm 1900 trong *The Interpretation of Dream*. "Pcpt.-Cs" viết tắt cho Perception-Conscious tức "cảm quan-ý thức", "Pcs" viết tắt cho "preconscious" tức "tiềm thức".

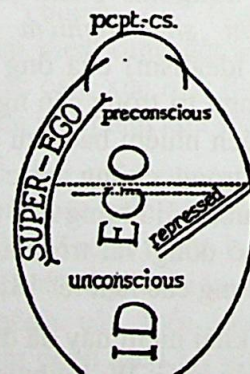
Trong tiểu luận *Cái Tôi và Cái Nó* năm 1923, Freud đem lại một mô tả chi tiết, hài hoà và cân xứng về các cấp bộ máy tâm trí chi phối hoạt động của con người. Trong mô hình này, từ phong nền phác họa năm 1900, Freud phân định sự hiện diện ba yếu tố *cái Tôi* (Ego, Bản ngã), *cái Nó* (Id) và *cái Siêu Tôi* (Super-ego, Siêu ngã).

Cái Tôi theo đó hầu hết nằm trong vùng ý thức (vùng sáng của tâm trí), và một phần nhỏ thuộc về vô thức (phần tối). Cái Nó nằm hoàn toàn trong vùng vô thức và có sự hoà trộn với cái Tôi ở vùng tối, hay như Freud nói, cái Tôi chỉ là sự nổi dài khu biệt của cái Nó trên bề mặt, là một phần của cái nó đã chịu biến đổi trực tiếp bởi thế giới bên ngoài [18]. Cái Tôi đại diện cho

lý trí và khôn ngoan, ngược lại cái Nó bị thống trị bởi bản năng, hay dục tính, đam mê. Các yếu tố bị dồn nén (repress) từ cái Tôi hoà trộn với cái Nó, trở thành một phần của cái Nó và thông qua cái Nó để tiếp xúc với cái Tôi, khiến cái Tôi thực hiện những ham muốn của cái Nó như là của chính mình. Sự ngăn trở các tiếp xúc này chính là sự kháng cự (resistance).

Phần sau cùng nói đến là cái Siêu Tôi (Superego), đại diện cho quyền uy của phép tắc, luật lệ, sự giáo dục, tri thức, tâm linh, tác động và thống trị cái Tôi, hay đôi khi cũng là những mặc cảm tội gây ám ảnh [19]. Cái Siêu Tôi như một lát cắt dần trải khắp ba định khu vô thức, tiềm thức và ý thức.

Sự ra đời của cái Nó được xem là bắt nguồn từ một nguồn gốc cổ xưa, thuộc về bản tính tự nhiên của nhân loại, với những bản năng, đam mê, dục vọng, hưởng thụ. Cái Siêu Tôi, cũng mang một "lý lịch" xa xôi, có từ khi những lẽ lỗi đạo đức, thể chế, khuôn thước giáo dục ra đời, nhưng nó chỉ biểu hiện khi cá nhân có năng lực nhận thức và tiếp thu những huấn thị, chỉ đạo từ cha, mẹ. Freud đính kèm sự hình thành cái Siêu Tôi với một quá trình cảm xúc nảy nở và bị dồn nén gọi là Mặc cảm Oedipe (đối với bé trai hay Mặc cảm Electra với bé gái) [20]. Hình thành muộn nhất là cái Tôi, gắn với các kinh nghiệm trực quan, tri thức tích lũy và hoạt động tư duy, mà phải đến một giai đoạn nhất định các yếu tố thể chất mới hoàn thiện để đáp ứng.



Hình 2. Sơ đồ cấu trúc tâm trí người được Freud phác họa năm 1933 trong *The New Introductory to Psycho-Analysis*.

Trong tác phẩm năm 1933 của Freud mang tên *New Introductory Lectures on Psycho-Analysis*, Freud chủ yếu vẫn dựa trên hai mô hình cũ, và dường như là hợp nhất và cải tiến từ hai mô hình này, để tạo thành mô tả hoàn chỉnh nhất, hay cuối cùng của ông về bộ máy tâm trí người.

Về cơ bản vẫn như sự phân định năm 1923, nhưng Freud điều chỉnh đưa cái Tôi và cái Siêu Tôi đồng thời phần lớn nằm ở cõi vô thức, con người theo đó hầu như mơ hồ về chính bản thân mình và luôn phải nỗ lực để tự khám phá nội hàm bản thể [21]. Ông cũng nhấn mạnh thêm tính hoà trộn và kết nối giữa ba bộ phận. Cái Siêu Tôi hoà trộn với cái Nó và cách xa hơn với cái Tôi nhận thức trực quan (hệ thống nhận thức). Cái Nó hoà trộn mật thiết với cái Tôi và chỉ có thể trình xuất với hệ thống nhận thức thông qua cái Tôi. Không gian chiếm chỗ của cái Nó – Vô thức trong tâm trí được phân bố tương xứng hơn cho cái Tôi và phần tiềm thức. Lần này Freud lưu ý nhiều đến sự ngăn cách giữa cái Tôi và cái Siêu Tôi, khẳng định sự nối kết chặt chẽ giữa cái Tôi và cái Nó, như một hiện thực tâm lý con người. Nhưng ông cũng khẳng định tính tương đối của sự phân định này, cho rằng nó phụ thuộc nhiều hơn đến đặc điểm riêng biệt của từng đối tượng nhân cách cụ thể [22].

2.3. Các nguyên tắc và xung năng nền của hoạt động tâm trí

2.3.1. Libido, nguyên tắc khoái lạc và nguyên tắc hiện thực

Libido, hay dục năng, là một khái niệm nền tảng của phân tâm học, chỉ loại năng lượng tinh thần là động lực của mọi biến tướng tâm lý, như ông khẳng định: “bất kỳ trường hợp nào và bất kỳ triệu chứng nào được lấy làm điểm khởi đầu, cuối cùng chúng ta cũng đi tới lĩnh vực trải nghiệm tính dục”, hay ở trang khác, ông gọi khám phá về dục năng là “một caput Nile (cội nguồn sông Nile) trong bệnh học thần kinh” [23]. Đời sống tính dục trở thành trung tâm học thuyết của Freud, hay như ông quy kết sự dồn nén cảm xúc tính dục là căn nguyên của mọi bệnh lý tinh thần.

Năng lượng tinh thần được phân chia làm hai cấp độ tương ứng với hai dạng quá trình nguyên phát (thuộc hệ thống vô thức) và thứ phát (thuộc hệ thống tiềm thức, ý thức) của hoạt động tâm lý, gồm *năng lượng tự do* và *năng lượng liên kết*. *Năng lượng tự do* hình thành trước, hướng tới giải toả một cách nhanh chóng và trực tiếp nhất có thể, mà biểu hiện là các hành vi mang tính bản năng, vô kỷ luật. Ngược lại, *năng lượng liên kết* thực chất của nó chính là năng lượng tự do kết hợp lại, và bị kiểm soát, tương ứng với các hoạt động tư duy, phán đoán.

Năng lượng tự do là động lực vận hành *nguyên tắc khoái cảm*, tức nguyên tắc duy trì ở mức càng thấp càng tốt, hoặc càng ổn định càng tốt các kích thích mà bộ máy tâm trí phải chịu đựng. Trong ý nghĩa này, đôi khi nó còn được gọi là *nguyên tắc không đổi*. Có thể tiến xa hơn, nguyên tắc khoái cảm là xu hướng thay thế các kích thích căng thẳng bằng một trạng thái dễ chịu, là sự giải phóng năng lượng tự do của bộ máy tâm trí.

Nhưng trong thực tế, tâm trí con người thường không phải lúc nào cũng thoải mái, dễ chịu. Freud lý giải những trạng thái căng thẳng đến từ một nguồn lực đối chọi, do quá trình thứ phát phát sinh năng lượng liên kết, là động cơ của nguyên tắc thực tiễn. Có thể hiểu *nguyên tắc thực tiễn* là sự kiểm duyệt của hoạt động tâm trí bề nổi, ngăn chế hoạt động vô thức. Phần nổi tâm trí bao gồm cái Tôi, cái Siêu Tôi với thiên hướng cân nhắc, xét đoán hiện thực đời sống và giáo huấn luật lệ, từ đó cản trở (cơ chế phòng vệ) sự phát động phần sâu vô thức của đam mê và dục vọng, đưa đến sự dồn nén. Ở chu kỳ kế tiếp, năng lượng tự do được giải phóng lại hướng đến giải toả những dồn nén vô thức và lại tiếp tục bị kìm hãm, đưa đến sự xung đột nội tại thường trực.

Cơ chế phòng vệ bao gồm các phản ứng: dồn nén, phóng ngoại, chối bỏ, hồi quy, hợp lý hóa, phá bỏ, thăng hoa, mơ mộng là những trạng thái phóng xuất của dục năng tích tụ, mà biểu hiện nổi bật là các khuynh hướng sáng tạo nghệ thuật. Như Freud nói, “nhà văn tập trung chú ý vào vô thức của tâm hồn mình, lắng nghe tất cả

khả năng tiềm tàng đó, diễn tả chúng bằng nghệ thuật thay vì dồn nén chúng bằng phê phán hữu thức”, và “tổ chất bẩm sinh của nghệ thuật và khả năng làm việc liên quan mật thiết đến thăng hoa” [24].

2.3.2. *Cặp đôi xung năng Eros – Thanatos*

Bộ đôi Eros và Thanatos – Xung năng sống và xung năng chết – là một trong hai cặp nhị nguyên nền tảng của học thuyết phân tâm học, mà cặp kia ta đã gặp qua ở trên. Freud đã dùng tên hai vị thần trong thần thoại Hy Lạp để đặt cho hai xung năng này [25]. Xung năng, theo Freud định nghĩa, là sự biểu hiện của một xu hướng cố hữu của mọi sinh vật, thúc đẩy sinh vật tái tạo thiết lập trạng thái vốn có, mà chúng đã buộc phải từ bỏ dưới sức ảnh hưởng của sức mạnh gây rối bên ngoài. Có nghĩa rằng: (1) xu hướng cuộc sống luôn đối lập với tính bảo toàn của các xung năng; và (2) các xung năng hướng tới khôi phục “trạng thái cũ, trạng thái ban đầu mà sự sống đã từng bỏ rơi từ lâu và giờ đây nó tìm cách quay trở lại bằng mọi đường vòng của tiến hóa” [26].

Từ những phân tích, đúc kết từ quá trình lâm sàng và khảo chứng các phát hiện khoa học mới (thuyết tế bào và các đề tài phát triển từ đó), Freud đi tới phân biệt hai dạng xung năng (bản năng) nền tảng: xung năng đưa sự sống đến cái chết các xung năng không ngừng tìm cách tái sinh sự sống, tức xung năng tính dục [27].

Nếu Eros hay xung năng tính dục là một đề xuất ban đầu của Freud, thì Thanatos là một phát hiện mới mẻ vào năm 1920 của ông. Như đã trình bày, các xung năng mang xu hướng bảo toàn các trạng thái nguyên thủy, vốn có. Từ cơ sở nguyên tắc khoái cảm, Freud truy nguyên đến trạng thái khoái cảm tột độ, một trạng thái là khởi đầu của mọi khởi đầu, mà bất cứ sinh thể nào cũng trải qua, chính là cái chết. Thanatos, tên vị tử thần trong thần thoại Hy Lạp được đặt cho xung năng này, ông còn gọi đó là xung năng của cái Tôi. Ngược lại, xung năng đại diện cho sự bảo lưu trạng thái sống được ban trao, mà có lẽ là sự hợp lưu giữa hai nguyên tắc thực tiễn và khoái lạc, là xung năng tính dục Eros, dường

như sự hoà trộn giữa cái Tôi và cái Nó. Sự hợp lưu ấy biểu hiện ở hoạt động tính dục mang bản chất khoái lạc và hoạt động di trì nòi giống mang tính chất lý trí, trách nhiệm.

Freud đã kết hợp phát hiện sinh học của E. Hering (1834 – 1918) trong sinh học tế bào về quá trình đồng hóa (xây dựng) và dị hóa (phá huỷ), cùng với nghiên cứu của A. Weismann (1834 – 1914) về tế bào chủng hệ, hướng tới mô tả mối quan hệ của hai xung năng này. Theo đó Eros tương ứng quá trình đồng hóa, sản sinh và cấu trúc của tế bào, xu hướng lai tạo, kết hợp nên các tế bào chủng hệ, duy trì sự nối tiếp hệ thế. Ngược lại, Thanatos là quá trình dị hóa, tiêu biến, nhưng chính cái tiêu biến là khoảng trống cho cái mới ra đời, là động lực thúc đẩy quá trình đồng hóa. Mối quan hệ giữa Eros và Thanatos là sự hỗ trợ tương tục, gắn kết nhau mật thiết, là cơ sở cho “bất tử” của con người thông qua hành vi sinh sản.

3. Ý nghĩa của lý luận vô thức trong đời sống hiện nay

Theo thông báo tại Viện Sức khỏe Tâm thần năm 2018 cho biết có 30% dân số Việt Nam mắc các bệnh rối loạn tâm thần, trong đó tỷ lệ trầm cảm chiếm 25% [28]. Thông tin từ khoa tâm thần Bệnh viện 175 (TP.HCM) cũng cho biết tỷ lệ người Việt mắc bệnh tâm thần hiện nay là 30%, đặc biệt, trong đó có 29% là người trẻ và 2/3 trong số này có hành vi muốn tự sát hoặc từng tự sát [29]. Một nghiên cứu của tổ chức UNICEF Việt Nam năm 2018 cho thấy vấn đề sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội đều đang gia tăng ở nước ta, đặc biệt trong trẻ em và thanh thiếu niên. Kỳ vọng và áp lực lớn từ gia đình và nhà trường về việc học tập tốt, về các chuẩn mực xã hội có tính đặt đẽ và sự tăng tiếp xúc với Internet là những yếu tố nguy cơ tiềm tàng đối với sức khỏe tâm lý xã hội, dẫn đến tình trạng cô lập xã hội, lo lắng, buồn phiền, lo âu, trầm cảm, cảm giác tuyệt vọng và trong một số trường hợp là tự tử [30]. Đây là một thực trạng đáng báo động, nguyên nhân không chỉ đến từ những hạn chế của các thiết chế y tế, giáo dục trong cộng đồng, mà còn do nhận thức xã hội và đặc biệt là của cá nhân còn thiếu quan

tâm đến vấn đề tâm bệnh học, ít chú trọng đến sự tự thức nhận về lĩnh vực tinh thần của chính bản thân mình.

Lý thuyết phân tâm học đã chỉ cho chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của những vùng tâm trí sâu kín tác động đến đời sống con người, về cơ chế dồn nén, tích tụ liên tục và xuyên suốt của những ức chế tâm lý lâu dần có thể trở thành bệnh chứng, hay khả năng tổn thương lâu lành của những sang chấn tinh thần... Nhưng quan trọng nhất, học thuyết này đã nhắc nhở chúng ta phải chú ý nhiều hơn và nghiêm túc hơn đến chính mình, đến những miền sâu tâm trí vốn ẩn chứa và vẫn luôn bị ta lãng quên, nhưng nó luôn thường trực tạo nên các chi phối nằm ngoài sự kiểm soát của lý trí tỉnh thức. Ta vẫn luôn tưởng rằng mình hiểu bản thân nhưng thực ra chưa hẳn hay vốn dĩ chưa từng, vì phần tối của tâm trí luôn chiếm phần lớn, và con người luôn là bí ẩn chờ đợi khám phá. Freud đã chỉ ra rằng ta vẫn có thể tiếp cận thậm chí khôi phục miền tâm trí sâu kín ấy, đưa bí ẩn trở ra ánh sáng, cho ta một cơ hội để hiểu mình hơn, hay hơn thế, để đề phòng cho mình lẫn cho những người xung quanh tránh những tổn thương tâm lý khó lường mức độ hậu quả.

Thực trạng gia tăng mắc bệnh tâm thần đặc biệt là ở giới trẻ, phải chăng có thể được kiểm soát hay giải quyết nếu học thuyết phân tâm được lan tỏa nhiều hơn, bỏ qua những tranh cãi xung quanh tính chất khoa học chuẩn xác của nó, nó có thể đóng vai trò là lời hiệu triệu đưa con người trở lại quan tâm tìm hiểu chính mình. Ít nhất, sự công thức hóa tuy có phần cơ giới về cấu trúc tâm trí người hay năng lượng tính dục điều phối quan hệ giữa các cặp xung năng đối kháng, cơ chế dồn nén và giải tỏa... sẽ là một gợi ý cho chúng ta để dàng hình dung về sự hoạt động bên trong của lĩnh vực tinh thần nhằm tự vạch ra định hướng điều tiết làm sao

cho đời sống tinh thần tự thân và những người chung quanh ít tổn thương nhất, nhiều yêu thương nhất.

Ý nghĩa nhân văn của học thuyết không chỉ hàm chứa trong việc nó ra đời từ mối quan tâm hiểu biết con người để tìm kiếm phương lược điều trị các bệnh chứng tâm thần, mà còn ở chỗ chính sự phác họa những phức tạp và dễ tổn thương của thế giới tâm trí, khiến cho con người không chỉ e dè tự bảo vệ mình, mà sẽ còn tự biết phải bảo vệ người khác tránh các tổn thương, vì nó có thể gián tiếp gây ra nỗi đau cho mình. Nhờ đó mà con người biết nghĩ về nhau, biết gắn bó nhau hơn để cùng tồn tại.

4. Kết luận

Lý luận về vô thức của Freud đã ra đời không chỉ bởi sự thôi thúc đam mê tri thức và được dẫn dắt từ những bước tiến khoa học ông kế thừa, mà còn bởi nhận thực trạng thời đại đặt ra yêu cầu phải có một liệu pháp chữa lành các vết thương của đời sống tinh thần, bị tổn hại bởi bước chuyển mình nơi xã hội hiện đại Tây Âu. Có thể dễ liên hệ đến sự chuyển mình nhanh chóng của xã hội Việt Nam cũng gây ra những thực trạng tương tự, mà vấn nạn bệnh lý tâm thần là một trong số đó. Bài viết đã vạch ra những những nội dung cơ sở của lý luận vô thức trong chừng mực vẫn còn giá trị tham khảo to lớn và ý nghĩa khai mở tích cực mối quan tâm cũng như khả năng nhận thức hoạt động đời sống tâm trí nơi chính mỗi con người. Từ đó mở ra khả năng tự điều hành, bảo vệ hoặc không chế nguy cơ bị tổn thương tâm trí, vốn là cội nguồn của tâm bệnh. Mong rằng những gợi mở trên có thể khơi gợi các nghiên cứu và đề xuất giải pháp sâu hơn từ các học giả, cũng như có thể định hướng mối quan tâm đến các học thuyết về tâm lý và ý thức tự nhận diện cõi sống tinh thần nơi đông đảo cộng đồng bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Storr, Anthony, *Dẫn luận về Freud*, tr. 7, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Hồng Đức, 2016.
- [2] Fromm, Erich. *The Revision of Psychoanalysis*, pp. 12–13, New York: Open Road, 1992.

- [3] Chessick, Richard D. *The Future of Psychoanalysis*, pp. 125, New York: State University of New York Press, 2007.
- [4] Phạm Minh Lăng, S. *Freud và Phân tâm học*, tr. 27-28, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin, 2000.
- [5] Phạm Minh Lăng, S. *Freud và Phân tâm học*, tr. 41, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin, 2000.
- [6] Oxford University, *Concise Oxford American Dictionary*, pp. 989, New York: Oxford University Press, 2006.
- [7] Bynum, Browne & Porter, *The Macmillan Dictionary of the History of Science*, pp. 292, London: Palgrave Macmillan, 1981.
- [8] Matt-ffytche, *The Foundation of the Unconscious - Schelling, Freud and the Birth of the Modern Psyche*, pp. 32, New York: Cambridge University Press, 2012.
- [9] Matt-ffytche, *The Foundation of the Unconscious - Schelling, Freud and the Birth of the Modern Psyche*, pp. 10, New York: Cambridge University Press, 2012.
- [10] Doãn Chính (chủ biên), *Lịch sử triết học phương Đông*, tr. 77, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Chính trị Quốc gia, 2015.
- [11] Leuzinger-Bohleber, Marianne, Arnold, Simon & Mark Solms (eds.), *The Unconscious: A Bridge between Psychoanalysis and Cognitive Neuroscience*, New York: Routledge, 2017.
- [12] Xem: Fodor, Nandor & Gaynor, Frank, *Freud: Dictionary of Psychoanalysis*, pp. 194, New York: Philosophical Library, 2004 và Freud, Sigmund, *New Introductory Lectures on Psycho-Analysis*, pp. 99-100, New York: Calton House, 1933.
- [13] Morichère, Bernard, *Triết học phương tây từ khởi thủy đến đương đại*, tr. 1096, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin, 2010.
- [14] Freud, Sigmund, *Cái Tôi và Cái Nó*, tr. 31, Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2015.
- [15] Freud, Sigmund, *The Interpretation of Dreams* (translated from the German and edited by James Strachey), pp. 542-543, New York: Basic Book, 2010.
- [16] Freud, Sigmund, *The Interpretation of Dreams* (translated from the German and edited by James Strachey), pp. 609, New York: Basic Book, 2010.
- [17] Freud, Sigmund, *The Interpretation of Dreams* (translated from the German and edited by James Strachey), pp. 604, New York: Basic Book, 2010.
- [18] Freud, Sigmund, *Cái Tôi và Cái Nó*, tr. 55, Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2015.
- [19] Freud, Sigmund, *Cái Tôi và Cái Nó*, tr. 74, Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2015.
- [20] Sự tập trung libido – dục năng vào người mẹ (đối với bé trai) hoặc người cha (đối với bé gái) từ giai đoạn Đầu vú, với ý muốn chiếm hữu đối tượng và xem mọi tranh chấp với mình là kẻ thù. Mặc cảm Oedipe hay Electra được đặt tên theo nhân vật trong thần thoại Hy Lạp, Oedipe là một nhân vật sinh ra với lời nguyền sẽ giết cha và cưới mẹ mình, những biến cố xảy ra đã khiến Oedipe vô tình hiện thực hóa lời nguyền ấy. Còn Electra là một nàng công chúa vì trả thù cho vua cha đã giết chết mẹ mình cùng người cha dượng.
- [21] Freud, Sigmund, *New Introductory Lectures on Psycho-Analysis*, pp. 99, New York: Calton House, 1933.
- [22] Freud, Sigmund, *New Introductory Lectures on Psycho-Analysis*, pp. 107-110, New York: Calton House, 1933.
- [23] Storr, Anthony, *Dẫn luận về Freud*, tr. 44, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Hồng Đức, 2016.
- [24] Morichère, Bernard, *Triết học phương Tây từ khởi thủy đến đương đại*, tr. 1103-1104, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin, 2010.

- [25] Trong thần thoại Hy Lạp, Eros là vị thần tình yêu, con trai của nữ thần tình yêu và sắc đẹp Aphrodite và chiến thần Ares, còn Thanatos là vị thần của chết chóc, hay gọi khác là tử thần.
- [26] Freud, Sigmund, *Sâu xa hơn nguyên tắc không đối*, tr. 20, Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2016.
- [27] Freud, Sigmund, *Sâu xa hơn nguyên tắc không đối*, tr. 122, Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2016.
- [28] Báo Tiền phong (13/9/2018), *Sửng sốt vì tỷ lệ người Việt bị trầm cảm, tâm thần*.
<https://www.tienphong.vn/suc-khoe/sung-sot-vi-ty-le-nguoi-viet-bi-tram-cam-tam-than-1323421.tpo>
- [29] Báo Tuổi trẻ (11/9/2018), *Người tâm thần ngày càng tăng*.
<https://tuoitre.vn/nguoi-tam-than-ngay-cang-tang-20180911092829384.htm>
- [30] UNICEF Việt Nam, *Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam*, tr.4-7, 2018.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA ÁN ĐỘ ĐẾN VĂN HÓA TÔN GIÁO CHAMPA

Nguyễn Trường Khánh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

TÓM TẮT

Bối cảnh giao lưu văn hóa ngày một sâu rộng hiện nay đặt ra yêu cầu cho các dân tộc phải tự nhận diện đầy đủ hơn bản sắc văn hóa của mình, nhằm phát hiện và bảo tồn những giá trị cốt lõi. Bản sắc ấy có thể được nhận biết thông qua tiến trình giao lưu – tiếp biến văn hóa trong lịch sử, nơi cách mà một dân tộc lựa chọn những giá trị nào để bảo lưu hay tiếp hợp. Trong sự đa dạng phong phú của văn hóa Việt Nam, vốn phát tích từ nhiều nguồn cội trong lịch sử hình thành, văn hóa Champa với những ảnh hưởng từ Ấn Độ là một trong các nguồn tích ấy. Từ phương pháp lịch sử - logic và hệ lý luận giao lưu – tiếp biến văn hóa, bài viết hướng tới làm rõ tiến trình, đặc điểm và mức độ giao lưu tiếp biến giữa văn hóa Phật giáo Đại thừa Ấn Độ và văn hóa tôn giáo Champa, như một đóng góp nhỏ bé cho công cuộc tái nhận diện để kiến tạo và làm phong phú hơn bản sắc văn hóa dân tộc, cụ thể là lĩnh vực văn hóa tôn giáo – tín ngưỡng mà thời gian qua đã đặt ra không ít vấn đề gây tranh cãi giữa khúc quanh truyền thống và hiện đại.

Từ khóa: Champa, Ấn Độ, văn hóa tôn giáo, Phật giáo Đại thừa.

THE EFFECTS OF INDIAN MAHĀYĀNA BUDDHISM IN CHAMPA'S RELIGIOUS CULTURE

ABSTRACT

The increasingly widening of cultural exchange in today's global context has required every nation to identify fully its cultural identity, in order to discover and preserve core values. For this mission, the best way is through each culture's history of cultural exchange and acculturation to find the ways a nation selects what values to preserve or adapt. In the rich diversity of Vietnamese culture, which has evolved from many roots in the history of formation, Champa culture with Indian influences is one of these roots. Applied the historical-logical methods and the theory of acculturation, this work aims to clarify the process, characteristics and degree of cultural exchange and acculturation between Indian Mahāyāna Buddhist culture and Champa religious culture, as a small contribution to the project of re-identify to construct and enrich the national cultural identity, particularly in the field of religious culture and beliefs that has recently made a lot of controversial issues about the relation of the traditional and modern values.

Keywords: Champa, Indian, religious culture, Mahāyāna Buddhism.

1. Dẫn nhập

Được thành lập vào thế kỷ thứ II, Champa tồn tại được mười bảy thế kỷ với lãnh thổ tuy mỗi giai đoạn khi thu hẹp khi mở rộng nhưng cơ bản thuộc khu vực từ Quảng Bình cho tới Bình Thuận ngày nay. Thoạt đầu vương quốc

này có tên là Lâm Ấp, cái tên Champa chỉ có từ thế kỷ thứ VII. Lâm Ấp tiếp nhận phần lớn nền văn hóa của mình từ Ấn Độ nhưng đã phải chiến đấu trong thời gian dài chống lại Trung Quốc, kể đó là Việt Nam, để có thể tồn tại trên một dải đất chật hẹp. Từ thế kỷ thứ IX, vương

quốc này phải lùi dần trước sức ép của các triều đại Việt Nam để rồi cuối cùng bị nước này sáp nhập hoàn toàn vào năm 1832 [1]. Quá trình bang giao lẫn xung đột quân sự này đã để lại những dấu ấn giao lưu giữa hai nền văn hóa, đặc biệt dấu khi đã bị sáp nhập dần lãnh thổ vào đất Việt, sự ảnh hưởng của văn hóa Champa vẫn còn lưu lại nơi bước chân của những lưu dân Việt trên tiến trình khai hoang mở cõi, đưa văn hóa Champa trở thành một bộ phận mật thiết của văn hóa Việt Nam.

Bên cạnh đó, văn hóa Champa còn là một trong những thành tố trọng yếu làm nên văn hóa khu vực Đông Nam Á (Southeast Asian Cultural Sphere). Xét văn hóa Champa như một hệ thống văn hóa, bộ phận văn hóa tín ngưỡng chiếm một vị trí đáng kể, trong đó không thể không kể đến yếu tố Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna Buddhism) tiếp thu từ Ấn Độ đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc nơi những di sản còn lại một thời kỳ lịch sử huy hoàng, cũng như còn âm vang trong tâm thức cộng đồng Chăm cho tới tận ngày nay. Nghiên cứu văn hóa Champa là nhiệm vụ quan thiết nhằm để hiểu rõ hơn bức tranh toàn cảnh của văn hóa Việt Nam nói riêng, của văn hóa khu vực Đông Nam Á nói chung như một yêu cầu của kỷ nguyên đa văn hóa, tôn trọng những khác biệt làm nên tính đa dạng sắc thái tộc người, mà để thực hiện được nhiệm vụ này, không thể tách rời việc khám phá những dư âm lưu dấu của Phật giáo Đại thừa trên tiến trình trở thành một bộ phận cấu thành nên văn hóa tín ngưỡng Champa.

Ta đều biết rằng văn hóa Đông Nam Á chịu ảnh hưởng chính từ hai cái nôi văn hóa – văn minh lớn của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ, việc tìm hiểu dấu ấn của Phật giáo Đại thừa Champa đặt ra nhiệm vụ phải truy nguyên về gốc gác của truyền thống Phật giáo này, tức quy chiếu cái nôi của nó tại Ấn Độ, để hiểu căn nguyên hình thành, đặc điểm tư tưởng, sinh hoạt, nhằm so sánh phát hiện Phật giáo Đại thừa Champa có những tương đồng và khác biệt gì, cũng có nghĩa là phát hiện Phật giáo Đại thừa Ấn Độ đã có những biến đổi như thế nào khi du nhập vào Champa, như một kết quả của quá

trình giao lưu – tiếp biến văn hóa (process of cultural contacts and acculturation).

Lý thuyết *tiếp biến văn hóa* (acculturation) được đề xuất lần đầu tiên vào năm 1936 bởi nhóm ba nhà nghiên cứu nhân loại học người Mỹ gồm Robert Redfield (1897 – 1958), Ralph Linton (1893 – 1953) và Melville J. Herskovits (1895 – 1963). Theo các ông, “tiếp biến văn hóa đề cập đến những hiện tượng là kết quả của hoạt động giao lưu trực tiếp và liên tục giữa những nhóm các cá nhân thuộc về những nền văn hóa khác nhau, với những thay đổi kéo theo từ tận căn cơ của mẫu thức văn hóa (cultural patterns) nơi một hoặc cả hai nhóm đó” [2]. Ba khuynh hướng kết quả của tiếp biến văn hóa, bao gồm: *sự chấp nhận* (acceptance), tức đa số của một nhóm đồng thuận tiếp thu phần lớn chất liệu văn hóa mới và loại bỏ hầu hết di sản xưa cũ, ở đây ta hiểu là sự biến đổi văn hóa mang tính chủ động tiếp nhận; *sự thích nghi* (adaptation) tức các dấu vết văn hóa bản địa và ngoại lai được kết hợp tạo thành một chỉnh thể văn hóa hoạt động suôn sẻ, là sự biến đổi văn hóa bị động nhưng không gây xung đột; và cuối cùng, *sự phản ứng* (reaction) đưa đến những vận động phản tiếp biến (contra-acculturative movements) do có áp bức văn hóa hoặc do những hệ lụy tiêu cực không lường trước mà yếu tố văn hóa ngoại lai đem lại [3]. Người viết sẽ vận dụng lý thuyết này để đánh giá mức độ và đặc điểm tiếp nhận Phật giáo Đại thừa Ấn Độ của cư dân Champa.

Hiện nay đã có những công trình nghiên cứu về văn hóa tín ngưỡng và tôn giáo của người Chăm cả trong lịch sử lẫn đương đại, trong đó các công trình mang tính tổng quan có thể kể đến như: *The Indianized States of Southeast Asia* của học giả G. Coedès, xuất bản lần đầu tại Pháp năm 1965, thuật trình quá trình Ấn Độ hóa của các quốc gia Đông Nam Á trong lịch sử, bao gồm Champa; công trình *Văn hóa cổ Champa* của tác giả Ngô Văn Doanh, do Nxb. Văn hóa Dân tộc ấn hành năm 2002, trong đó Tiết 2 của chương III có bàn về tôn giáo Chăm; hay công trình *Văn hóa – Xã hội Chăm: Nghiên cứu và đối thoại* của nhà nghiên

cứu Inrasara, Nxb. Văn học xuất bản năm 2003 có một bài viết trong Phần III. Về sáng tạo với tiêu đề “Shiva, ý nghĩa của phá hủy và ý hướng sáng tạo” có bàn về quan niệm tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm; Công trình *Người Chăm xưa và nay* của tác giả Nguyễn Duy Hinh, Nxb. Từ điển Bách khoa xuất bản năm 2010, tiết 2 chương II có viết về chủ đề “Dân tộc Chăm và tôn giáo”; một công trình nữa mà người viết bài phát hiện là của nhà nghiên cứu Sakaya mang tên *Văn hóa Chăm – Nghiên cứu và phê bình* do Nxb. Phụ nữ phát hành năm 2010, chương thứ III viết về tôn giáo của người Chăm. Trên cơ sở kế thừa thành tựu và chọn lọc phát triển từ các công trình đã có, bài viết này mong muốn gọi một cái nhìn so sánh văn hóa và phát hiện những tương quan gần với lịch sử giao lưu – tiếp biến giữa hai nền văn hóa Ấn Độ và Champa ở khía cạnh truyền bá và tiếp nhận Phật giáo Đại thừa, như một công hiến nghiên cứu nhỏ bé với hy vọng gợi mở những công trình chuyên sâu hơn.

2. Phật giáo đại thừa Ấn Độ và sự xuất hiện trên lãnh thổ Champa

2.1. Khái quát về Phật giáo Đại thừa Ấn Độ

“Đại Thừa” là từ cách dịch chữ Hán (大乘) của từ “Mahāyāna” trong tiếng Sanskrit có nghĩa là “con thuyền / cỗ xe lớn”. *Từ điển Phật học Princeton* (The Princeton Dictionary of Buddhism) định nghĩa khái niệm Mahāyāna “chỉ trào lưu trong lịch sử Phật giáo ra đời sau khi đức Phật nhập diệt bốn thế kỷ (tức khoảng thế kỷ I trước Công nguyên) (...) thường được dùng trong sự đối lập nghĩa với khái niệm “Hīnayāna” tức “Tiểu thừa” (小乘) mang nghĩa “con thuyền / cỗ xe nhỏ”, cách gọi có tính miệt thị nhóm tăng lữ không thừa nhận những giáo thuyết của Đại thừa là do chính đức Phật nói”, “những học thuyết chính của Mahāyāna gồm học thuyết về trí tuệ toàn hảo (prajñāpāramitā), về “phương tiện thiện xảo” (Upāyakauśalya), thuyết Tam thân của đức Phật (trikāya), thuyết Phật tính bất diệt (buddhadhātu; tathāgatagarbha) trong mỗi chúng sanh, và thuyết Phật địa (buddhakṣetra) hay Phật sát (佛

刹)” [4]. Mô tả rõ hơn về trào lưu này, học giả Phật học nổi tiếng người Anh Edward Conze (1904 – 1979) viết: “Bộ phái này [Đại thừa] được hình thành do sự suy kiệt của nguồn động lực cũ trong giáo lý, khiến cho ngày càng có ít người chứng quả A-la-hán hơn trước, do những mâu thuẫn căng thẳng trong nội dung giáo lý đã phát triển cho đến lúc bấy giờ, và do những đòi hỏi của hàng cư sĩ muốn có được những quyền bình đẳng hơn với giới tăng sĩ. Những ảnh hưởng nước ngoài cũng có tác động rất lớn đến sự hình thành này” [5].

Truy về sâu xa những mâu thuẫn đưa đến sự phân chia Đại thừa và Tiểu thừa, vốn đã xảy ra chỉ một thế kỷ sau khi đức Phật nhập diệt giữa hai trường phái Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika – tiền thân của Đại thừa) và Thượng tọa bộ (Sthaviravāda – tiền thân của Tiểu thừa) tranh cãi nhau xoay quanh hai vấn đề chính: (1) Về giáo lý, Đại chúng bộ chủ trương quả vị tối thượng tu sĩ chứng được là Phật vị, vốn cao hơn A-la-hán là quả vị mà Thượng tọa bộ cho là cao nhất, đức Phật theo đó cũng là một vị A-la-hán; (2) Về giới luật, những tiếp xúc với các tập quán và quan niệm mới trong quá trình mở rộng đặt ra nhiều vấn đề mà Đại chúng bộ cho rằng phải thay đổi một số giới luật thời đức Phật để đạo Phật thích nghi và lan tỏa, trong khi Thượng tọa bộ chủ trương bảo lưu nguyên vẹn giới luật Phật chế [6].

Về tinh thần giáo pháp, tư tưởng Đại thừa giống như ý nghĩa của tên gọi chỉ “phương tiện lớn”, gần với cuộc sống công hiến cho hạnh phúc thế gian, thay vì ưu tiên tìm kiếm sự giải thoát cho riêng mình như quan niệm của Tiểu thừa. Điều này được diễn đạt thành ý niệm Bồ tát, chữ Hán là 菩薩 dịch từ âm Sanskrit của từ “bodhisattva”, kết hợp nghĩa bởi “bodhi” mang nghĩa “giác ngộ” và “sattva” nghĩa là “hữu tình” [7] – được hiểu là “người nguyện hoạt động không mệt mỏi qua vô số kiếp để dẫn dắt người khác tới niết bàn (nirvāṇa)” [8] với đầy đủ cả lòng từ bi “vĩ đại” và trí tuệ thấu suốt tánh không, không còn vương chấp phân biệt, nhờ đó mà vị Bồ tát giữ vững tâm lòng kiên định với tất cả chúng sanh trên hành trình cứu độ [9].

Trong quan niệm Đại thừa, những vị Bồ tát đạt tới giai đoạn thực chứng cao (gọi là đại Bồ tát – mahāsattva), được nhìn nhận như những bậc có quyền năng vô cùng lớn gần tương đồng với đức Phật ở tướng trạng thiên giới. Hai vị Bồ tát quan trọng nhất ở “cõi trời” là Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) đại diện cho lòng từ bi (karuṇā) và Văn Thù Sư Lợi (Mañjuśrī) đại diện cho trí tuệ (prajñā) [10]. Hình tượng các vị Bồ tát trong văn hóa vật thể được xem như một trong những đặc trưng cơ bản để nhận diện của trường phái Đại thừa.

Đánh giá chung về tôn chỉ của Phật giáo Đại thừa, hai pháp sư Thánh Nghiêm và Tịnh Hải trong *Lịch sử Phật giáo thế giới* nhận định: “Đại thừa là truy tìm bản nguyên của Phật đà, vứt bỏ sự giảng giải phân tích những vấn đề cành ngọn vụn vặt mà làm Phật pháp sống động thành ra có tính nhân gian, tính chung nhất, tính thực dụng, tính đời sống (...) Phật giáo bộ phái (Tiểu thừa) là Phật giáo học vấn, phân tích, bảo thủ, còn Phật giáo Đại thừa là Phật giáo của đời sống, nguyên tắc, rộng mở” [11]. Học giả Edward Conze (1967) nhận định so sánh tư tưởng Phật giáo Đại thừa có hai điểm tương đồng với lý tưởng Ki-tô giáo ở lòng từ bi bác ái và tinh thần xả thân cứu thế của hình tượng các vị Bồ tát rất giống với hình tượng chúa Jesus [12].

2.2. Quá trình truyền bá của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ đến Champa

Sự truyền bá của Phật giáo Đại thừa từ Ấn Độ sang Champa gắn liền với quá trình “Ấn hóa” của vương quốc này. Từ khoảng những năm đầu Công nguyên, người Ấn Độ bắt đầu tìm đến khu vực phía Đông với động cơ tìm kiếm vàng và gia vị, nhưng cũng mang theo các tôn giáo và chữ Phạn, nhờ những chiếc thuyền lớn có thể vượt biển và chở tới sáu, bảy trăm người. Tác giả G. Coedès cho rằng đạo Phật có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển hàng hải này của Ấn Độ, nhờ tư tưởng xóa bỏ rào cản giai cấp của tôn giáo này đồng thời đã triệt tiêu “nỗi lo sợ bị ô nhiễm vì phải tiếp xúc với các man di (tức thuyền nhân nô lệ)” của những khách thương và tăng lữ [13]. Trong những chuyến hải trình dài ngày ấy, các thương nhân

Ấn Độ chở theo các nhà tu hành kiêm thầy thuốc, thầy cúng và thầy pháp, trên thuyền họ thờ tượng bồ tát Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) và đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) được quan niệm sẽ “làm sống yên biển lặng”, che chở cho thủy thủ đoàn [14]. Từ chi tiết này, ta nhận ra hình ảnh của Phật giáo Đại thừa thông qua hình tượng từ bi cứu khổ của các vị Bồ tát, và như vậy, quá trình lan tỏa của văn hóa Ấn không chỉ song hành với hoạt động thương mại đường biển, mà còn gắn liền với sự truyền bá Phật giáo Đại thừa, tất nhiên là đồng thời cả với Bà-la-môn giáo nữa.

Các học giả cho rằng Champa đã tiếp nhận văn hóa Ấn Độ thông qua nước láng giềng Phù Nam, vốn đã du nhập văn hóa Ấn từ thế kỷ thứ I [15]. Dấu tích sớm nhất cho việc Lâm Ấp được “Ấn Độ hóa” có niên đại từ thế kỷ thứ IV, với bức tượng Phật bằng đồng ở Đồng Dương mang phong cách Amaravati được cho là đem từ Ấn Độ tới [16] và các văn bia bằng tiếng Phạn do vua Bhadravarman (Phạm Phật) khắc đặt tại Quảng Nam và Phú Yên [17]. Những bằng chứng cho sự xuất hiện của Phật giáo Ấn Độ tại Champa được tìm thấy còn có thân tượng Phật ở Quảng Khê (Quảng Bình) gần với kiểu tượng Ấn Độ thế kỷ IV-VI ở Bagh và Ajanta và hình Phật trên phù điêu ở Phước Tịnh (Phú Yên) rất giống phong cách tượng Dvaravati cũng thuộc thế kỷ IV-VI ở Ấn Độ [18]. Trước đó Champa có lẽ đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc dưới thời kỳ còn là quận Nhật Nam và Tượng Lâm bị nhà Hán cai trị. Sự ảnh hưởng duy nhất này có thể kéo dài đến thế kỷ thứ III, với chi tiết được sử Trung Quốc ghi lại việc thứ sử Giao Châu Lữ Đại đã phái các tông sư của mình đi truyền bá văn minh Hán tộc ở các nước Lâm Ấp, Đường Ninh và Phù Nam [19].

Phật giáo, mà cụ thể là Phật giáo Đại thừa theo dòng truyền của các thương vào Champa có thể từ từ thế kỷ IV đến VI. Theo *Tùy thư*, biên soạn thế kỷ VII đã viết: “Nam nữ đều cắt tóc để tang, đưa tiễn đến bên bờ nước [nơi an táng], khóc hết rồi ngưng, trở về không khóc nữa. Mỗi bảy ngày, đốt hương dâng hoa, khóc

tang trở lại, hết [lễ] rồi lại ngưng. Cứ thế cho đến kỳ 49 ngày, kỳ 100 ngày, kỳ 3 năm, đều y như vậy. [Người dân Lâm Ấp] Đều thờ phụng Phật, văn tự đồng nhất với chữ Thiên Trúc” [20]. Mô tả trên của Tuỳ thư cho thấy có dấu ấn Phật giáo Đại thừa trong tập tục tang lễ Champa. Tuy vậy, bằng chứng đầu tiên về Phật giáo Đại thừa, theo G. Coedès là toà Phật viện Đồng Dương như một sản phẩm nội sinh [21] (khác với các tượng Phật du nhập). Địa vị của Phật giáo đối với hoàng gia được mô tả trong bia ký của triều thần Bakul niên đại năm 829, ghi chép về hai tăng viện (vihara) và hai đền thờ (devakutidve) dâng cho Jinahay (tức Phật), và đề cao vai trò của những Phật tử (Buddhanirvana) [22]. Dấu ấn cho thời kỳ đỉnh cao của Phật giáo Đại thừa Champa tính từ thời vua Indravarman II người sáng lập triều đại Indrapura (875 – 982) thuộc làng Đồng Dương, huyện Thăng Bình, Quảng Nam ngày nay, với dấu ấn là việc xây dựng Phật viện Đồng Dương (cách Mỹ Sơn, Quảng Nam 20km) năm 875. Các bi ký của các vị vua thuộc triều đại đã khẳng rõ tầm quan trọng của Phật giáo Đại thừa bên cạnh Shiva giáo, với những dòng ghi chép rằng nhà vua với lòng tin Phật đã dựng nên tu viện Phật giáo (vihara) quan trọng nhất ở Champa, những câu văn thể triết lý đạo Phật Đại thừa về luân hồi, nghiệp báo, địa ngục... và sự tôn kính đức Lokeshvara (Quán Thế Âm) khởi đầu mỗi bức văn bia với tên gọi khác là Damaresvara [23]. Tuy nhiên, từ năm 925 trở đi, Phật giáo Đại thừa dần dần mất vị thế chủ đạo về Shiva giáo, biểu hiện là trung tâm tôn giáo của Champa chuyển từ Đồng Dương về Mỹ Sơn [24].

3. Những nét chịu ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa Ấn Độ trong văn hóa Champa

Chúng ta đề biết tôn giáo là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa, thậm chí quan điểm của học giả người Nga P. S. Gurevich còn cho rằng: “toàn bộ nền văn hóa thế giới bắt nguồn từ lễ nghi, mà đến lượt mình, lễ nghi lại là một bộ phận cấu thành của tôn giáo”, tức cho tôn giáo như là căn nguyên của mọi nền văn hóa [25]. Khái niệm *văn hóa tôn giáo*, nhóm tác giả

Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh và Lê Hải Thanh (2005) có nêu định nghĩa: “văn hóa tôn giáo là tổng thể các phương thức và các thủ thuật (...) có trong tôn giáo, được thực hiện trong hoạt động tôn giáo và thể hiện ở các sản phẩm của nó, các sản phẩm này mang nghĩa và nội dung tôn giáo, được các thế hệ mới lĩnh hội và khai thác” [26], rút ra từ định nghĩa này, ta có thể hiểu văn hóa tôn giáo là các phương thức hoạt động tôn giáo và được nhận diện qua các sản phẩm của những hoạt động này. Từ định nghĩa trên, vận dụng vào vào đề tài, ta có thể phân chia làm ba phương diện chính của sản phẩm văn hóa tiếp nhận ảnh hưởng từ hoạt động của Phật giáo Đại thừa ở Champa, gồm phương diện sản phẩm văn hóa vật chất, sản phẩm văn hóa tinh thần và sản phẩm văn hóa xã hội. Trong đó, văn hóa vật chất xét về các khía cạnh nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, tạo hình; văn hóa tinh thần xét đến phương diện nhận thức, quan niệm; và văn hóa xã hội xét ở khía cạnh đời sống, sinh hoạt.

3.1. Ảnh hưởng trong văn hóa vật chất

Tiêu biểu nhất cho kiến trúc Champa là các khu đền tháp. Nhìn chung, ta có thể thấy các tháp Chăm là sự hợp dung giữa stupa – tháp Phật giáo – và sikhara – đền tháp Ấn giáo, hai loại hình này vốn song hành và vay mượn lẫn nhau. Tuy vậy, các kiến trúc Phật giáo giờ đây đã thất lạc, chỉ còn một số pho tượng, các tòa tháp ngày nay còn lại về chức năng là chỉ biểu hiện của sikhara tức tháp đền thờ [27]. Tháp Chăm chứa đựng biểu tượng của ngọn linh sơn Meru trong vũ trụ quan Bà-la-môn cũng như Phật giáo, với hình thể bình đồ ngũ điểm (panchayatana) tương đương một đỉnh và bốn sườn núi của Meru. Xét trong kiến trúc tôn giáo của Champa, ngoại trừ khu đền tháp Mỹ Sơn, đặc sắc nhất và quan trọng nhất chính là khu di tích Phật viện Đồng Dương.

Nằm cách Đà Nẵng 60km về phía Nam, thuộc tỉnh Quảng Nam, Đồng Dương (Indrapura) được xây dựng vào năm 875 dưới triều vua Indravarman II, là tổng thể lâu đài, chùa miếu lớn nhất và quan trọng nhất của Champa cổ, được bi ký mô tả như sau: “thành phố được trang

hoàng lộng lẫy như một thành phố của thần Indra". [28] Công trình này đã trở thành phệ tích do hậu quả của cuộc chiến tranh Việt Nam, chỉ còn lại các một số hiện vật gồm các tượng Phật, bàn thờ lưu giữ tại bảo tàng và các thông tin, hình ảnh được ghi lại trong những khảo sát nghiên cứu đầu thế kỷ XX của người Pháp.

Theo ghi chép khảo sát vào năm 1902 của H.Parmentier, toàn thể kiến trúc chính nằm trên một ngọn đồi từ Tây sang Đông dài 1.330m, trong khu chính gồm miếu thờ chính nằm trong vành đai hình chữ nhật dài 326m, rộng 155m, có một con đường rộng chiều dài 763m nối tới một thung lũng rộng 240m, dài 300m. Trong thung lũng có nhiều khi kiến trúc mang bố cục như một ngôi chùa hay tu viện Phật giáo. Chung quanh công ra vào và các vành đai của các khu là những cây cột lớn nhỏ nhiều kích thước. Bi ký Đồng Dương cho biết, khu đền Phật giáo này được xây dựng để thờ Laksmindra Lokesvara [29], được ghép lại từ tên của nhà vua Indravarman II và Nam Phật Lokesvara.

Toàn khu đền thờ Đồng Dương có thể chia làm ba cụm từ Tây sang Đông. Cụm phía Tây gồm các tháp thờ trung tâm, các tháp phụ và điện thờ nhỏ. Được phát hiện còn lại tại cụm này, quý giá nhất là đài thờ lớn bằng đá nằm trong gian thờ chính với phong cách vô cùng độc đáo. Cụm trung tâm hầu hết đã đổ nát, chỉ còn lại một ngôi nhà dài có hai dãy cửa sổ và một số tượng môn thần Dvarapala. Cụm phía Đông gọi là Vihara mang chức năng của một tu viện Phật giáo, với một gian nhà dài dựng trên hai dãy tám cột trụ vuông bằng gạch. Nơi đây có đài thờ Phật Thích Ca Mâu Ni trong tư thế ngồi bằng đá và các tượng Phật nhỏ chung quanh rất giá trị.

J.Boisselier trong công trình *Tiểu tượng Chăm: Nghiên cứu về tín ngưỡng và tiểu tượng học* xuất bản năm 1963 khi nghiên cứu về đài thờ Đồng Dương 22.24 đã so sánh các bức chạm trên đài thờ này với các bức chạm của đền thờ Borobudur (Indonesia) và giải mã được trên đó bảy khung cảnh liên quan đến cuộc đời đức Phật: cảnh đản sinh, cảnh thi bản cung và cầu

hôn, cảnh cắt tóc xuất gia, cảnh đòi y phục cho người đi săn, cảnh Chandaka từ giả Sidhartha dắt ngựa về, cảnh đạo quân của quý vương Mara phá rối đức Phật và cảnh các con gái của Mara quyến rũ đức Phật [30].

Học giả Jean Francois Hubert xác định nghệ thuật điêu khắc tượng Đồng Dương đặc trưng bởi các đường nét như: trán hẹp; lông mày nhô cao và nổi liền, lượn sóng về mai tóc; mắt dài với mi mỏng; mũi rộng và khoằm; miệng không cười với môi dày cong lên về phía mép; cằm ngắn. Điều này cho thấy, ngoài yếu tố tiếp thu nghệ thuật Ấn Độ còn có những sắc thái rất riêng biệt, các nét chạm khoẻ khoắn, nặng nề, có mức độ bản địa hóa mạnh mẽ và các đặc điểm tạo hình mặt người mang đậm chất nhân chủng Chăm.

3.2. Ảnh hưởng trong văn hóa tinh thần

Champa là một xứ sở đa tôn giáo, đa tín ngưỡng, do đó có đời sống tinh thần vô cùng phong phú. Trong lịch sử dân tộc này ngoài tín ngưỡng bản địa còn từng tiếp nhận các truyền thống tôn giáo của Bà-la-môn giáo, Phật giáo, Kỳ Na giáo, Đạo giáo và Hồi giáo, tuy nhiên, sự biến hiện ngày nay của người Chăm cho thấy hầu hết các tôn giáo trên đã dung hợp vào hai tôn giáo duy nhất còn lại là Bà-la-môn và Hồi giáo của người Chăm. Ba nhóm người Chăm gắn với hai truyền thống tín ngưỡng này bao gồm: Chăm Ahier theo Ấn giáo, Chăm Awal hay Bani (Bà Ni hay Beni, nghĩa gốc Ả Rập là "đứa con của đẳng tối cao") ảnh hưởng Hồi giáo và Chăm Asulam hay Jawa hoàn toàn theo Hồi Giáo [31].

Về nhận thức tôn giáo, người Chăm có quan niệm về triết lý luân hồi (Jalan Paijieng), chết là bắt đầu sự sống ở kiếp sau hoặc tái sinh lên cõi lành, [32] có thể là dấu ấn ảnh hưởng từ Phật giáo, mà cụ thể rõ nét hơn ta sẽ thấy nó phản trong tang tục của người Chăm ở phần sau. Yếu tố quan niệm về luân hồi tiếp nhận từ Phật giáo thể hiện sự tương thích với quan niệm bản địa (thể hiện người Chăm Jat) về sự tưởng nhớ tổ tiên, quan tâm thế hệ kế tục. Nét bản địa tương

thích với tinh thần Phật giáo còn là quan niệm sống gần gũi, trân trọng, hoà hợp với thiên nhiên.

Về đặc điểm tiếp nhận Phật giáo Đại thừa Champa, ta thấy có thể hiện yếu tố hỗn dung tín ngưỡng trên hai phạm vi: ở phạm vi tông phái là sự hỗn dung giữa Mật tông và Tịnh độ tông và phạm vi liên-tôn giáo là giữa Phật giáo với Shiva giáo. Về sự hỗn dung tông phái, ta có chứng cứ nơi tấm bia An Thái ở Quảng Nam, với một đoạn nói về ý chỉ của ba vị Phật Sakyamuni, Amitabha và Vairocana đã đồng thời tạo nên “chỗ hội tập chư Phật” gồm ba thế giới Vajradhatu, Padamadhatu và Cakradhatu, tác giả của văn bia là Nagapuspa được xem đóng một vai trò quan trọng trong tạo lập một Phật giáo phái của Chăm [33]. Hay, ở phạm vi liên-tôn giáo, ta thấy từ thế kỷ IV cho đến thế kỷ VIII Phật giáo và Bà-la-môn giáo luôn song song tồn tại, chỉ đến thế kỷ thứ IX Phật giáo Đại thừa mới chiếm vị trí chủ đạo trong một thời gian ngắn, tuy vậy, sau đó lại có một hiện tượng lạ lùng là Phật giáo Đại thừa cùng Shiva giáo bỗng hòa lẫn vào nhau, không bài xích nhau, dù rằng Shiva giáo trở lại ngôi vị độc tôn, nhưng vẫn có nét gì giống như “nhị giáo đồng nguyên” [34], mà ta có thể thấy thể hiện trong văn bia Ròn (Quảng Bình) của vua Indravarman II về sự chuyển đổi từ Lokeshvara trong Phật giáo Đại thừa Ấn Độ thành Damarevara của người Chăm: tấm bia thống kê những lãnh địa dâng cúng cho tu viện Phật giáo với lời mở đầu tôn kính dành cho Lokeshvara trong tên gọi Damarevara, và tôn tượng ngài còn được mang hình thức của một linga thể hiện trong nội dung văn bia Bằng An của vua Bhadravarman II [35]. Tính chất hỗn dung như vậy là một sản phẩm phản ánh tính cách cư dân bản địa đồng thời thể hiện rõ tinh thần cởi mở, hoà hợp của giáo lý Phật giáo Đại thừa, mà có thể nhận ra nơi sự biến đổi đa dạng của truyền thống này nơi từng nền văn hóa, từ Trung Hoa, Việt Nam, hay Champa như ta thấy, đều mang đặc trưng riêng.

Đặc điểm của văn hóa tinh thần Champa gắn với Phật giáo thời kỳ này còn là sự cố kết chặt chẽ giữa tư tưởng đạo Phật với ý thức hệ thần quyền làm cơ sở cho vương quyền. Điều

này có thể nhận thấy qua nội dung của các văn bia. Văn bia Đồng Dương bên cạnh những dòng khẳng định tính hợp pháp của vua Indravarman II với sự bảo trợ của chư thần, còn có những dòng mang đậm tư tưởng Phật giáo Đại thừa như nói về việc xây dựng tu viện Phật giáo lớn nhất Champa vì lòng tin Phật của nhà vua, về thiên đường (svargapura) hoặc đô thị giải thoát (moksapura) hoặc Phật giới (Buddhapada) là nơi dành cho những người thiện được ban thưởng và tẩm địa ngục của Maharaupura dành cho những kẻ tội phạm [36]. Phật giáo như vậy đã xuất hiện với vai trò tư tưởng luân lý làm nền tảng củng cố vương quyền và điều chỉnh đạo đức hành vi xã hội.

3.3. Ảnh hưởng trong văn hóa xã hội

Qua các bi ký Champa, và qua đặc điểm đã kể bên trên về sự dung hợp tín ngưỡng giữa Phật giáo Đại thừa và Shiva giáo, ta có thể đoán được có sự pha lẫn về chức năng xã hội của đạo Phật với chức năng của ít nhiều các tôn giáo khác. Và điều này được chứng thực trên nội dung văn bia Hóa Quê (phía Nam Quảng Trị). Trên tấm bia này đã khắc một loạt dài chữ Chăm cổ với nội dung chỉ thị cho các nhà tu hành phải chịu trách nhiệm về mặt thờ cúng [37]. Như vậy, tư sĩ Phật giáo còn đóng vai trò các thầy tư tế trong xã hội, như là sự thích ứng để đáp ứng phù hợp nhu cầu của cư dân, tín đồ và để duy trì sự tồn tại đồng thời với các tôn giáo khác.

Sách *Cựu Đường thư* (舊唐書) do Lưu Hu (劉昫) (888-947) thời Hậu Tấn biên soạn vào năm 942-945, trong quyển 197, liệt truyện số 147, chương Nam Man, mục Lâm Ấp quốc có viết như sau: “[Người dân nước ấy] Đều theo Phật giáo, đa số xuất gia” [38]. cho thấy giai đoạn này Phật giáo có sức ảnh hưởng trong xã hội cực kỳ mạnh mẽ. Liên hệ thực tế hơn ta có thể hình dung quy mô của tu viện Đồng Dương, với con số diện tích của những dãy nhà ngang, vốn là chốn cư ngụ, tu tập của tu sĩ. Dễ thấy số người trong đó không thể ít ỏi.

Ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội Champa còn có thể truy về niên đại sớm

hơn, vào thời kỳ ra đời của bộ *Tùy thư* (隋書), do Ngụy Trưng (魏徵) (580-643) biên soạn vào khoảng năm 636, ở quyển 82, liệt truyện số 47 viết về Nam Di, chương Lâm Âm quốc, có những dòng như sau về tang chế tục: “Vua chết thì bảy ngày táng, quan ba ngày, dân một ngày. Thi thể đặt trong quan tài, trống nhạc đưa tiễn đến bên bờ nước rồi chôn củi hoả thiêu. Tro cốt được thu nhặt, nếu của vua thì bỏ trong bình cốt vàng, đem táng giữa biển; của quan bỏ vào bình cốt đồng, táng nơi cửa biển, của dân đựng trong bình cốt gốm, táng nơi giữa sông. Nam nữ đều cắt tóc để tang, đưa tiễn đến bên bờ nước [nơi an táng], khóc hết rồi ngưng, trở về không khóc nữa. Mỗi bảy ngày, đốt hương dâng hoa, khóc tang trở lại, hết [lễ] rồi lại ngưng. Cứ thế cho đến kỳ 49 ngày, kỳ 100 ngày, kỳ 3 năm, đều y như vậy. [Người dân Lâm Ấp] Đều thờ phụng Phật, văn tự đồng nhất với chữ Thiên Trúc”[39]. Đoạn trên cho ta thấy không chỉ việc khẳng định người dân Champa bấy giờ đông đảo đã theo đạo Phật, mà đạo Phật còn có vị trí quan trọng trong nếp nghĩ và nếp sống của con người nơi đây, biểu hiện qua nghi thức tang chế. Ta biết rằng giai đoạn này Phật giáo truyền vào Champa thuộc nhánh Đại thừa, mà một trong những truyền thống tư tưởng quan trọng của Đại thừa chính là Duy Thức tông (Vijñaptimātravādin) sáng lập bởi hai luận sư kiệt xuất là Vô Trước và Thế Thân vào thế kỷ thứ IV. Học thuyết triết học này mô tả về chu kỳ luân hóa của thức con người (bị hiểu là linh hồn) tuần tự mỗi 7 ngày cho đến 49 ngày thì chính thức chuyển sang kiếp sống sau [40]. Và nội dung này dễ nhận ra trong tập tục tang chế của người Chăm trong mô tả bên trên.

4. Kết luận

Thông qua những giới thiệu và phân tích tương đối sơ lược bên trên, có thể nhận ra Phật giáo Đại thừa đã có những ảnh hưởng nhất định trên nhiều mặt trong văn hóa Champa, cụ thể ta đã điểm qua những ảnh hưởng trong văn hóa vật chất, với các công trình kiến trúc như đền, tháp, tu viện, tác phẩm điêu khắc như các tượng, bia... kể cả hiện tồn lẫn phế tích; văn hóa tinh thần, với những tiếp nhận giáo lý, nghi

thức và quan niệm; văn hóa xã hội, với những nét tập tục, sinh hoạt, đều phản ánh sự xâm nhập và lưu dấu của văn hóa Phật giáo Đại thừa

Đánh giá và phạm vi ảnh hưởng, trước hết là phạm vi không gian, có thể thấy đã có một sự ảnh hưởng rộng rãi trên nhiều phương diện, và sự rải rác của các hiện vật, di chỉ, văn bia... như ta đã thấy, cũng minh chứng sức lan toả về không gian của truyền thống Đại thừa tại Champa. Về phạm vi thời gian, Phật giáo Đại thừa từ Ấn Độ xâm nhập cả gián tiếp lẫn trực tiếp vào Champa trong khoảng từ thế kỷ IV khi bắt đầu có dấu vết tiếp nhận văn hóa Ấn Độ, và được ghi nhận qua sử sách (*Tùy thư*) vào khoảng thế kỷ VI-VII, cũng như chính thức lưu dấu ấn trên thực tế và đồng thời đạt đỉnh cao vào thế kỷ IX với cụm công trình Phật viện Đồng Dương cùng hàng loạt các bi ký. Từ thế kỷ IX đến X là thời kỳ Phật giáo Đại thừa chiếm vị trí chủ lưu trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng Champa và khẳng định sức ảnh hưởng mạnh mẽ từ cả giới quan quyền đến dân chúng. Tuy nhiên, sau khi vương triều Indrapura sụp đổ, Phật giáo Đại thừa dần bị dung hợp hoà lẫn vào các tôn giáo khác, cụ thể là đạo Bàlamôn.

Một trong những khía cạnh của bản sắc văn hóa dân tộc là tính cách văn hóa, có thể nhận diện thông qua quan sát cách thức một dân tộc tiếp nhận các yếu tố thuộc nền văn hóa khác, tức là qua tiến trình giao lưu tiếp biến văn hóa. Ở đây, từ kết quả sự giao lưu Champa - Ấn Độ trên phương diện tiếp nhận Phật giáo Đại thừa, tính cách ấy của người Champa đã được phản ánh. Từ quan niệm ba loại hình giao lưu tiếp biến, ta thấy hiện tượng Champa tiếp nhận Phật giáo Đại thừa từ văn hóa Ấn Độ nằm giữa loại hình *chấp nhận* và *thích nghi*, bởi lẽ ở đó vừa có sự chủ động tiếp nhận của loại hình chấp nhận, vừa có yếu tố bảo lưu gốc rễ văn hóa cũ và tiếp hợp văn hóa mới từ Ấn Độ thành một chỉnh thể đặc thù của văn hóa Champa, chứ không hề xoá bỏ yếu tố bản địa. Sự tích hợp tư tưởng Phật giáo với tâm thức bản địa, nét sáng tạo riêng các phong cách nghệ thuật, sự dung hợp đa dạng các tôn giáo và sự tích hợp vương quyền với cả Phật và Bàlamôn giáo... là những

điểm dễ nhận thấy. Và người Chăm phải chăng đã chọn lựa Phật giáo Đại thừa một cách không hề ngẫu nhiên? Bởi tính mở, dễ hoà nhập và các đặc điểm gần với văn hóa bản địa Chăm có chứa đựng trong truyền thống Phật giáo này.

Tựu trung, văn hóa Champa mang những điểm chia sẻ với văn hóa Việt trong tính cách khoan dung, cởi mở, tinh thần tương giao, học hỏi và tiếp thu phóng khoáng nhưng vẫn trân trọng bảo lưu truyền thống bản địa. Nơi đây, Phật giáo Đại thừa đã tìm thấy một môi trường riêng biệt cho những khuynh hướng xâm nhập

và biến chuyển đặc thù, tạo nên một di sản độc đáo không pha lẫn. Người Chăm đã từ gốc rễ truyền thống và tính cách, nhu cầu tự thân, khéo léo dung hợp và sáng tạo những sản phẩm tiếp nhận trong điều kiện và bối cảnh phù hợp của dân tộc mình. Và tất cả giờ đây đã tích hợp như một phần quý báu đáng được trân trọng giữ gìn của văn hóa Việt Nam, của bản sắc Việt Nam. Sự trân trọng truyền thống nhưng vẫn biết linh hoạt trong ứng xử tiếp thu là bài học mà lịch sử văn luôn nhắc nhở ta trước những tình thế lưỡng nan cần chọn lựa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, tr. 116, Nxb. Thế giới, 2018.
- [2] Redfield, R., Linton, R. and Herskovits M.J., Memorandum for The Study of Acculturation. *American Anthropologist* (N.s., 38, 1936), pp.149, 1936.
- [3] Redfield, R., Linton, R. and Herskovits M.J., Memorandum for The Study of Acculturation. *American Anthropologist* (N.s., 38, 1936), pp.152, 1936.
- [4] Buswell, Robert E. Jr. and Lopez, Donald S. Jr, *The Princeton Dictionary of Buddhism*, pp. 1270, New Jersey: Princeton University Press, 2014.
- [5] Conze, Edward, *Lược sử Phật giáo* (người dịch: Nguyễn Minh Tiến), tr. 100, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005.
- [6] Keown, Damien, *Dẫn luận về Phật giáo* (người dịch: Thái An), tr.100-101, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Hồng Đức, 2016.
- [7] Conze, Edward, *Lược sử Phật giáo* (người dịch: Nguyễn Minh Tiến), tr. 106, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005.
- [8] Keown, Damien, *Dẫn luận về Phật giáo* (người dịch: Thái An), tr.102, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Hồng Đức, 2016.
- [9] Conze, Edward, *Lược sử Phật giáo* (người dịch: Nguyễn Minh Tiến), tr. 108, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005.
- [10] Keown, Damien, *Dẫn luận về Phật giáo* (người dịch: Thái An), tr.113-115, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Hồng Đức, 2016.
- [11] Pháp sư Thánh Nghiêm và Pháp sư Tịnh Hải, *Lịch sử Phật giáo thế giới*, tr. 140, Nxb. Khoa học Xã hội, 2008.
- [12] Conze, Edward, *Thirty Years of Buddhist Studies – Selected Essays*, pp.48-49, Oxford: Bruno Cassirer Publisher, 1967.
- [13] Coedès, G, *Les États hindouistes d'Indochine et d'Indonésie*, tr.41-45, Paris: Boccard, 1948. Dẫn lại từ: Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, tr. 110, Nxb. Thế giới, 2018.
- [14] Xem: Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, tr. 111, Nxb. Thế giới, 2018 (dòng chữ trong ngoặc kép ông dẫn lại từ nguồn của S. Lévi) và Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tr. 26, Nxb. Văn học, 2011.
- [15] Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, tr. 117, Nxb. Thế giới, 2018.

- [16] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 353, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [17] Xem: Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, tr. 117 và 120, Nxb. Thế giới, 2018 và Dorohiem & Dohamide, *Dân tộc Chăm lược sử*, tr.31-34, Sài Gòn: Hiệp hội Chăm Hồi giáo xuất bản, 1965.
- [18] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 353-354, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [19] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 48, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [20] Nguyễn Duy Hinh, *Người Chăm xưa và nay*, tr. 371, Nxb. Từ điển Bách khoa, 2010, và 《隋書》卷八十二・列傳第四十七・南蠻・林邑.
- [21] Coedès, G., *The Indianized States of Southeast Asia* (Susan Brown Cowing translated), tr.123, Australian National University Press, 1991.
- [22] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 359, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [23] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 360-362, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [24] Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chăm*, tr. 32, Hà Nội: Nxb. Thế giới, 2006.
- [25] Gurevich, P. S. (1995). *Triết học văn hóa*. Moscow, tr.93. Dẫn lại từ: Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh và Lê Hải Thanh, *Tôn giáo: Lý luận xưa và nay*, tr. 284-285, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
- [26] Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh và Lê Hải Thanh, *Tôn giáo: Lý luận xưa và nay*, tr. 331, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
- [27] Nguyễn Duy Hinh, *Người Chăm xưa và nay*, tr. 391, Nxb. Từ điển Bách khoa, 2010.
- [28] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 126, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [29] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 138-139, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [30] Nguyễn Duy Hinh, *Người Chăm xưa và nay*, tr. 373-374, Nxb. Từ điển Bách khoa, 2010.
- [31] Sakaya, *Văn hóa Chăm: Nghiên cứu và phê bình*, tr. 220, Nxb. Phụ nữ, 2010.
- [32] Sakaya, *Văn hóa Chăm: Nghiên cứu và phê bình*, tr. 240-242, Nxb. Phụ nữ, 2010.
- [33] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 363, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [34] Conze, Edward, *Lược sử Phật giáo* (người dịch: Nguyễn Minh Tiên), tr. 208, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005 và Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 367, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [35] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 362, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [36] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 361-362, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [37] Ngô Văn Doanh, *Văn hóa cổ Chăm*, tr. 364, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002.
- [38] 《舊唐書》卷一百九十七・列傳第一百四十七・南蠻西南蠻・林邑國.
- [39] 《隋書》卷八十二・列傳第四十七・南蠻・林邑.
- [40] 彌勒論師, 《瑜伽師地論》(卷第一), 頁10, 西北大學出版社, 2005.

SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG VÀ VIỆC TỰ HỌC

Nguyễn Thụy Thùy Diệu
Trường Đại học Bình Dương

TÓM TẮT

Bài viết trình bày về việc tự học của sinh viên Trường Đại học Bình Dương. Bên cạnh đó tác giả đưa ra những thuận lợi, tồn đọng và giải pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả của việc tự học.

Từ khóa: Đại học Bình Dương, sinh viên, tự học, thuận lợi, tồn đọng, giải pháp.

ISSUES RELATED TO THE SELF-STUDY OF BINH DUONG UNIVERSITY'S STUDENTS

ABSTRACT

This paper indicates several issues involving the self-study of Binh Duong University's students. Among these, the author pointed out some advantages and backlog; hence, possible solutions were suggested in order to improve the methods of self-study.

Keywords: Binh Duong University, students, self-study, advantage, backlog, solution.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, trong thời đại của kỷ nguyên số, thời đại công nghệ 4.0, để có thể theo kịp cùng với sự phát triển của mạng Internet, việc tự học trở nên quan trọng và cần thiết đối với tất cả mọi người, mọi nhà. Học để làm chủ bản thân, để thành công trong cuộc sống, để mở mang tri thức, mở rộng tầm nhìn. Học để tiếp cận với nền văn minh thế giới của nhân loại, giúp thăng tiến bản thân.

2. Nội dung

2.1. Tự học

Tự học là gì? Có nhiều cách: Tự học là tự bản thân người học tự trau dồi kiến thức thông qua sách báo, tự học với sự hướng dẫn trực tiếp của thầy cô và tự học thông qua tìm kiếm nguồn tài liệu giáo trình, tham khảo có tại Thư viện, học trực tuyến với những tiện ích nhất định đi kèm. Tự học để khẳng định bản thân, trở thành người có ích cho xã hội.

2.2. Lợi ích việc tự học

Như chúng ta đều biết, tự học xuất phát từ

chính bản thân của mỗi người với thái độ tự nguyện, tự giác, khao khát và mong muốn tiếp nhận những kiến thức mới. Tự học có nhiều lợi ích như sau:

Tự học giúp người học, nhất là sinh viên hình thành thói quen tốt và cố gắng phát triển mỗi ngày.

Tự học giúp sinh viên tự tin và mạnh dạn hòa nhập cùng mọi người để học hỏi và chia sẻ những kinh nghiệm cho nhau.

Tự học giúp sinh viên có thể tự học bất cứ nơi đâu, vào thời gian thích hợp nhất.

Tự học giúp sinh viên thành công không những trong học tập mà còn thành công trong cuộc sống.

Tự học giúp sinh viên làm chủ bản thân, thấy được những hạn chế của mình để cố gắng khắc phục nhằm thăng tiến bản thân.

Tự học giúp sinh viên nâng cao trình độ, nâng tầm hiểu biết.

Thuận lợi của việc tự học giúp sinh viên linh động giải quyết vấn đề về tài chính (sinh viên

có thể tự trau dồi kỹ năng học thông qua sách, báo được tham khảo từ các nguồn mà không phải tham gia các khóa học ngắn hạn, dài hạn).

Tự học trên tinh thần tự nguyện, tự giác, học cho chính bản thân mình, học để trở thành người tài giỏi, giúp ích cho bản thân, gia đình, xã hội, đồng thời qua đó có thể phục vụ và giúp ích cho mọi người xung quanh.

Ý kiến của sinh viên Trường Đại học Bình Dương về những lợi ích và thuận lợi của việc tự học và học tập tại Thư viện

➤ Sinh viên Vương Thị Lệ Huyền, MSSV: 16010103, lớp 19AV01 – Khoa Ngôn ngữ Anh: Lợi ích của việc tự học giúp nhớ lâu và tự bản thân tìm tòi; Luyện tập tính tự giác, không phụ thuộc.

➤ Sinh viên Ngô Chung Như, MSSV: 18140300, lớp 21LK01 – Khoa Kinh tế: Tự học giúp hoàn thiện bản thân. Song song cùng với tự học. Trang thiết bị đầy đủ, quạt, máy lạnh, bàn ghế, máy vi tính thuận lợi cho việc tra tìm tài liệu - > tạo sự thoải mái cho sinh viên và giúp ích trong việc học tập; Kho tài liệu phong phú, dễ dàng tra cứu cũng như tìm loại sách, tài liệu mong muốn - > không tốn quá nhiều thời gian; các thầy/cô quản lý thư viện vui vẻ cũng như thân thiện giải đáp cho sinh viên; Thời gian mở cửa – đóng cửa phù hợp; Quy định thời gian thực hiện giờ tự học tránh các bạn sinh viên gian lận trong giờ tự học.

2.3. Môi trường tự học

Học ở đâu? Học sao để đạt kết quả?

Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân (*Trích cuốn sách: Về vấn đề học tập: Nói về công tác huấn luyện và học tập/ Hồ Chí Minh, tr. 22 – 33*)

Tại các trường Đại học, môi trường tự học lý tưởng nhất để sinh viên có thể học tập, hoàn thiện các bài tập thầy cô đề ra, đó chính là Thư viện.

Thư viện đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên. Chính vì vậy, trong những năm qua, được sự quan tâm của Ban Giám hiệu Nhà

trường đến các hoạt động của Thư viện: Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu bổ sung luôn được Nhà trường quan tâm đầu tư đã thu hút bạn đọc đến Thư viện học tập, nghiên cứu, tham khảo tài liệu ngày càng gia tăng. Công tác phục vụ bạn đọc tại Thư viện từ đó không ngừng được cải tiến và nâng cao.

Môi trường tự học tại Thư viện với không gian riêng biệt dành cho sinh viên học tập theo nhóm, thảo luận, thuyết trình, quay clip... được trang bị máy lạnh, máy chiếu, micro đã thu hút sinh viên đến Thư viện học tập với sự hướng dẫn của giảng viên ngày càng gia tăng. Điều này Thư viện ghi nhận và mong muốn Quý Thầy/Cô, học viên, sinh viên đến đăng ký sử dụng Thư viện ngày càng nhiều hơn.

2.4. Phương pháp “Cộng học” của Trường Đại học Bình Dương

Để việc học tập đạt kết quả, học tập thường xuyên và suốt đời, học bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu. Trường Đại học Bình Dương với phương pháp “cộng học” áp dụng 5 người thầy: Học không chỉ học với gia đình, thầy cô, bạn bè, với cộng đồng xã hội, với mọi người xung quanh mà còn học ở đối tác, học qua tài liệu, sách vở, internet và quan trọng là học với chính bản thân mình để trở thành người công dân có trách nhiệm trong thế giới mở (GS.VS Cao Văn Phưởng).

5 người thầy thật sự quan trọng đối với mỗi con người. Trường Đại học Bình Dương đã mang đến cho học viên và sinh viên thấy được tầm quan trọng về 5 người thầy qua phương pháp “cộng học”. Chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy của Nhà trường đã tạo được lòng tin cũng như sự hài lòng của phụ huynh khi có con em học tập tại Trường, hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm ổn định và đã những thành công nhất định trong cuộc sống, đã không ngừng nâng cao trình độ học vấn ở những bậc cao hơn.

5 người thầy có sức mạnh lan tỏa đã khơi dậy tinh thần ham học hỏi đối với tất cả mỗi người, đặc biệt là học viên, sinh viên Trường Đại học Bình Dương.

2.5. Học – Hòì – Hiểu – Hành

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Bình Dương được xây dựng dựa trên nguyên tắc “Học – Hòì – Hiểu – Hành” là nền tảng để mỗi người hoàn thiện: Trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, trách nhiệm với cộng đồng xã hội và trách nhiệm với thiên nhiên. Vì vậy, “Học – Hòì – Hiểu – Hành” chính là kim chỉ nam, định hướng cho người học trên con đường tự hoàn thiện mình, hướng đến cộng đồng để xây dựng một xã hội ngày càng phát triển và tốt đẹp hơn.

2.6. Chương trình giảng dạy

Để tồn tại và phát triển, thu hút học viên, sinh viên đến học tập ngày càng gia tăng. Các Trường Đại học, Cao đẳng trên cả nước nói chung và Trường Đại học Bình Dương nói riêng trong nhiều năm qua đã không ngừng cải tiến, đổi mới chương trình giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đạt hiệu quả cao.

Chương trình đào tạo theo hình thức tín chỉ là phương pháp đào tạo được Trường Đại học Bình Dương áp dụng từ nhiều năm qua. Nội dung chương trình đào tạo của Nhà trường đa dạng hóa, thiết thực hơn, sinh động hơn. Nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc giảm thời lượng thuyết giảng, chú trọng đến việc gia tăng kỹ năng thực hành cho sinh viên, thành lập các câu lạc bộ học tập nhóm, tham gia thảo luận, thuyết trình... Từ đó, giúp sinh viên linh hoạt hơn trong quá trình học tập, yêu thích việc học và đạt kết quả cao trong các kỳ thi.

2.7. Phương pháp tự học của sinh viên Trường Đại học Bình Dương

Có nhiều phương pháp khác nhau về tự học.

Học tập mang đến cho sinh viên hạnh phúc. Hạnh phúc khi học đúng chuyên ngành yêu thích cùng với môi trường giáo dục đại học tốt sẽ mang lại hiệu quả cho sinh viên trong quá trình tiếp nhận kiến thức từ thầy cô truyền đạt lại.

Vậy, làm thế nào để sinh viên có thể đạt hiệu quả cao trong học tập?

- Điều kiện tự học

Tự học là điều kiện cần giúp sinh viên tự nâng cao kiến thức. Tự học với tinh thần tự nguyện.

Trường Đại học Bình Dương luôn quan tâm đến việc tự học của sinh viên thông qua việc thành lập các câu lạc bộ học tập mang tính chất thường xuyên, giúp sinh viên phát triển sở trường của mình, đam mê và theo đuổi ước mơ ngay khi còn ngồi trên ghế Nhà trường: Câu lạc bộ (CLB) Tiếng Anh của khoa Ngoại ngữ, CLB Phiên tòa sinh viên - Khoa Luật học, CLB Lan - Khoa CNSH, CLB khởi nghiệp – Khoa Kinh tế, CLB đọc sách,...

- Giờ tự học tại Thư viện

Ngày 05 tháng 04 năm 2017, Trường Đại học Bình Dương đã ban hành Quyết định số 145/QĐ-ĐHBD về việc ban hành Quy định giờ tự học tại Thư viện cho sinh viên hệ đại học, cao đẳng chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ có hiệu lực kể từ học kỳ 2 năm học 2016 – 2017 (học kỳ chính: 50 giờ/ học kỳ; học kỳ phụ: 15 giờ/học kỳ).

Đây là chiến lược phát triển lâu dài của Trường Đại học Bình Dương trong việc định hướng cho sinh viên ý thức với việc tự trau dồi bản thân, ý thức với việc tự học, tự đào sâu thêm kiến thức thông qua vốn tài liệu phong phú có tại Thư viện.

Thực hiện tinh thần Quyết định trên. Sinh viên Trường Đại học Bình Dương đã áp dụng phương pháp tự học bằng những buổi chăm chỉ học tập tại Thư viện, chuyên chăm đọc sách, báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học, tra cứu tìm tài liệu phục vụ cho nhu cầu học tập. Đồng thời biết lập cho mình kế hoạch học tập cụ thể và có khoa học. Đây chính là kỹ năng tự học cần thiết, giúp ích cho sinh viên trong việc nâng cao kiến thức cũng như mang lại kết quả học tập tốt hơn. Song song đó, Thư viện ghi nhận và báo cáo kết quả thực hiện giờ tự học tại Thư viện của sinh viên về Phòng Đào tạo sau khi kết thúc từng học kỳ.

- Kế hoạch học tập hợp lý và sáng tạo

Sinh viên Trường Đại học Bình Dương tự hào với triết lý giáo dục: Học – Hỏi – Hiểu – Hành. Trong suốt quá trình học tập đã biết vạch ra cho mình kế hoạch học tập hợp lý và sáng tạo. Sinh viên ngoài giờ học trên lớp, đã biết sắp xếp thời gian đến Thư viện, tìm cho mình góc riêng để học tập, học tập cá nhân và học tập theo nhóm, sinh viên cố nhu cầu sử dụng phòng internet ngày càng gia tăng, kết hợp tra tìm tài liệu, đọc sách trực tuyến cũng như học ngoại ngữ online trên máy tính. Đồng thời một số sinh viên cũng biết định hướng cho mình trong việc khởi nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường và đã đạt được những thành công nhất định.

- Học mọi lúc, mọi nơi

Ngày nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, mạng truyền thông, trên mọi lĩnh vực đòi hỏi tất yếu của con người làm sao để có thể hòa nhập với lượng tri thức rộng lớn bao la. Thông qua con đường tự học, học mọi lúc, mọi nơi sẽ giúp con người đến gần với tri thức.

Có thể nói, Trường Đại học Bình Dương là một trong những trường Đại học tiên phong trong việc áp dụng quản lý giờ tự học của sinh viên tại Thư viện. Qua đó, rèn cho sinh viên ý thức với việc không ngừng học tập và biết tận dụng nguồn tài nguyên có tại Thư viện phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu cũng như làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên đề ra.

Cùng với các phòng học dành riêng cho học tập nhóm, thảo luận, thuyết trình đã giúp sinh viên ý thức hơn với việc hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập của mình, góp phần nâng cao kỹ năng tự học và học tập nhóm của sinh viên Trường Đại học Bình Dương.

3. Những tồn đọng trong việc tự học của sinh viên

Hiện nay, trên các trang báo mạng, nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, đôi khi khó kiểm chứng về độ chính xác bởi không rõ nguồn gốc, tác giả, nhiều tài liệu là tiếng nước ngoài cũng gây khó khăn, trở ngại trong việc tự học, tiếp

nhận tri thức của sinh viên. Những tồn đọng trong việc tự học của sinh viên như sau:

- Về thời gian: Sinh viên đăng ký học tín chỉ nhiều/ học kỳ - > Thời khóa biểu của các tiết học nhiều, sinh viên không có đủ thời gian cho việc tự học.

- Sinh viên lười biếng trong việc đọc sách báo.

- Sinh viên chưa nắm bắt được phương pháp tự học (nhất là đối với sinh viên năm nhất khi mới bước chân vào giảng đường Đại học còn nhiều bỡ ngỡ, chưa quen với cách học tập và giảng dạy của giảng viên).

- Gia đình khó khăn: sinh viên đi làm thêm phụ giúp gia đình trang trải học phí. Từ đó sinh viên không có nhiều thời gian cho việc tự học sẽ dẫn đến kết quả học tập kém.

- Trình độ ngoại ngữ hạn chế: Nhiều tài liệu tiếng nước ngoài, sinh viên không đủ khả năng đọc hiểu.

- Phòng học nhóm cho sinh viên tự học: Thư viện chưa đáp ứng được nhu cầu học tập nhóm với số lượng đăng ký đông, trùng giờ học.

- Chưa phát huy hết tinh thần tự giác trong học tập của sinh viên khi tham gia học tập nhóm.

Qua trao đổi, tìm hiểu ý kiến của sinh viên Trường Đại học Bình Dương về những tồn đọng của việc tự học. Sinh viên Vương Thị Lệ Huyền đã nêu:

- Không có người giúp đỡ, hướng dẫn và sửa lỗi sai.

- Khó định hướng, xác định hướng học phù hợp để đạt hiệu quả cao.

Về công tác quản lý giờ tự học tại Thư viện của sinh viên còn những tồn đọng sau:

- Nhiều sinh viên chưa ý thức với việc tự học.

- Sinh viên không thực hiện đúng quy trình giờ tự học tại Thư viện: Nhiều sinh viên đến Thư viện thực hiện việc tích lũy giờ thư viện nhưng không học tập tại Thư viện. Tình

trạng gian lận giờ tự học diễn ra khá phổ biến vào các giờ cao điểm..

- Sinh viên chưa ý thức trong việc giữ trật tự im lặng khi vào Thư viện: Nhiều sinh viên ăn uống, trao đổi, xem phim, nghe nhạc - > gây ảnh hưởng đến việc tự học của nhiều sinh viên khác có nhu cầu học tập tại Thư viện.

- Giờ học tại Thư viện trùng với giờ học tại lớp (Sinh viên quét thẻ vào -> rời khỏi thư viện -> đến lớp học).

- Phòng tự học tại Thư viện không đáp ứng đủ nhu cầu học tập cho sinh viên vào các giờ cao điểm...

4. Giải pháp khắc phục

Giải pháp để khắc phục những tồn đọng trong vấn đề tự học đó là:

- Thư viện cần được Nhà trường quan tâm đầu tư thêm cơ sở vật chất: Mở rộng không gian phòng tự học, Trang thiết bị: bàn, ghế, máy tính; Tăng cường bổ sung tài liệu theo sát chương trình học tập, giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu của CBNV-GV-SV trong toàn trường.

- Quản lý giờ tự học chặt chẽ hơn, tạo sự công bằng cho sinh viên chăm chỉ học tập tại Thư viện.

- Tổ chức gặp gỡ sinh viên vào các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa: Nhằm phổ biến cho sinh viên nắm bắt được những Nội quy và Quy định của Thư viện...

5. Đề xuất của Thư viện về giờ tự học

Hơn hai năm triển khai và thực hiện quản lý thời gian tự học tại Thư viện của sinh viên. Kết quả cho thấy, giờ tự học của sinh viên tại Thư viện nhận được sự quan tâm và hưởng ứng rất nhiệt tình của sinh viên. Nhằm giúp sinh viên ý thức hơn với việc tự học cũng như thực hiện việc tích lũy giờ tự học được hiệu quả hơn.

Thư viện đề xuất một số ý kiến như sau:

- Giờ tự học sẽ và tiếp tục duy trì nhằm phát huy tối đa hiệu quả của việc tự học (Tín rằng, cùng với thời gian, sinh viên sẽ thích nghi và ý

thức hơn với việc tự học, sinh viên sẽ xem việc tự học là tự nguyện, tự giác, học cho chính bản thân mình để nâng cao tri thức).

- Nhằm giúp sinh viên ý thức hơn với việc tham gia giờ tự học tại Thư viện tránh lãng phí thời gian khi sinh viên đến thư viện tham gia giờ tự học làm việc riêng: ăn uống, trò chuyện, xem phim, nghe nhạc. Bằng cách:

+ Yêu cầu giảng viên ra bài tập cho sinh viên thực hành tại Thư viện (giáo trình tài liệu tham khảo có tại Thư viện).

+ Tăng cường bài tập thực hiện theo nhóm, tạo cho sinh viên quen dần với việc học tập và làm việc theo nhóm.

+ Giảng viên hỗ trợ Thư viện trong việc cung cấp giáo trình, đề cương bài giảng do chính giảng viên trực tiếp giảng dạy. Nhằm mục đích phục vụ cho việc xây dựng nguồn tài liệu nội sinh của Nhà trường. Qua đó, góp phần tăng cường nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập của CB-GV, học viên và sinh viên.

- Xem xét giảm giờ tự học tại Thư viện cho sinh viên năm cuối, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trong việc vừa học vừa làm, sinh viên học trả nợ môn...

- Làm thế nào để hạn chế tình trạng gian lận trong việc tích lũy giờ tự học của sinh viên tại Thư viện là điều Thư viện luôn trăn trở. Nhằm đảm bảo sự công bằng cho sinh viên chuyên chăm trong việc tham gia giờ tự học tại Thư viện, mong muốn Nhà trường cần có quy định cụ thể, có biện pháp chế tài trong việc xử lý trường hợp sinh viên gian lận giờ tự học, để từ đó sinh viên có ý thức hơn với việc tham gia giờ tự học (nên chăng, khuyến khích sinh viên tham gia giờ tự học tại Thư viện, cộng điểm chuyên cần hơn là điểm số của mỗi môn học?).

- Đầu tư thêm trang thiết bị; mở rộng thêm không gian phòng học; kho tài liệu; Không gian ăn uống riêng dành cho sinh viên, giảm tải bớt tình trạng sinh viên mang thức ăn thức uống vào Thư viện, gây ảnh hưởng đến các

bạn sinh viên khác, tạo mỹ quan cho khuôn viên Thư viện được sạch sẽ, thoáng mát.

Thay cho lời kết

Như trình bày ở trên về việc tự học của sinh viên. Từ đó cho thấy, việc tự học quyết định thành công của mỗi sinh viên khi còn ngồi trên ghế Nhà trường.

Từ góc nhìn của một người làm việc tại Thư viện, tôi xin kính gửi đến Ban Giám hiệu Nhà trường cùng các bạn sinh viên Trường Đại học Bình Dương đôi lời tôi muốn nói.

Trước tiên, thay mặt Thư viện, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Nhà trường đã đặc biệt quan tâm đến Thư viện trong việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nguồn tài liệu phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của CBNV-GV-SV Trường Đại học Bình Dương.

Cám ơn Ban Giám hiệu Nhà trường đã ban hành quy định về việc áp dụng quản lý thời gian tự học tại Thư viện cho sinh viên. Từ đó, giúp sinh viên dần đi vào nề nếp, ý thức với việc tự học, tự nâng cao kiến thức của mình thông qua việc tiếp cận nguồn tài liệu có tại Thư viện phục vụ cho việc học tập đạt hiệu quả cao.

Công tác phục vụ, dịch vụ tại Thư viện đã không ngừng được cải tiến và nâng cao đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của CBNV-GV-HV-SV Trường Đại học Bình Dương. Đồng thời, tôi xin cảm ơn Ban Giám hiệu Nhà trường tạo điều kiện cho Thư viện trong việc tham dự Hội thảo, tham gia các lớp học ngắn hạn về nghiệp vụ Thư viện do Liên Chi hội Thư viện Đại học phía Nam (VILASAL) tổ chức để CBNV Thư viện nâng cao trình độ. Thư viện cũng đã liên kết, thỏa thuận hợp tác với các Trường Đại học trong nước trong việc chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin giữa các Thư viện, mượn liên Thư viện góp phần nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc được tốt hơn.

Sau cùng, thay mặt Nhà trường và Thư viện, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các bạn sinh viên Trường Đại học Bình Dương, cảm ơn các

bạn đã dành thời gian mỗi ngày, dù ít hay nhiều đến Thư viện học tập, nghiên cứu tìm tài liệu phục vụ cho việc học của mình.

Đọc sách chính là phương pháp phổ biến nhất, hữu hiệu nhất của việc tự học, tự nâng cao kiến thức.

Cảm ơn các bạn sinh viên đã xem giờ tự học tại Thư viện là niềm vui. Các bạn đã không đặt nặng vấn đề tích lũy giờ tại Thư viện là mục tiêu hướng đến.

Học cho chính bản thân mình, học vì niềm đam mê, học không bao giờ dừng lại, học suốt đời đến khi con tim ngừng đập mới thôi.

Đó là bạn đã biến việc học của mình trở nên tích cực hơn.

Song, đâu đó, vẫn còn nhiều bạn sinh viên chưa ý thức với việc tự học, nhiều bạn gian lận trong việc tích lũy giờ tự học tại Thư viện. Các bạn đã không công bằng đối với các bạn chăm chỉ học tập, chưa trung thực với chính bản thân mình.

Có nhiều lý do để các bạn biện hộ cho việc học và việc làm của mình. Thư viện luôn tạo mọi điều kiện tốt nhất để các bạn có thể học tập và thư giãn. Các bạn hãy xem Thư viện là giảng đường Đại học thứ hai – Giảng đường không có thầy cô trực tiếp hướng dẫn, nhưng mang đến cho các bạn tri thức. Trí thức đó chính là sách. Từng quyển sách được sắp xếp ngay ngắn trên kệ, theo từng môn loại đang chờ các bạn đến cầm lấy và đọc. Các bạn hãy chuyên tâm đọc sách. Đọc sách giúp các bạn trưởng thành hơn từ trong suy nghĩ và hành động. Sách giúp các bạn mở rộng tầm nhìn. Đọc sách là một trong những kỹ năng của việc tự học, tự trau dồi kiến thức. Hãy biến Thư viện thành “thiên đường” – Góc học tập dành cho các bạn với sự thăng hoa cho tâm hồn qua cách các bạn nghiên ngẫm đọc từng trang sách, đọc một cách say mê. Các bạn thử tìm đọc cuốn sách ***“Ứng dụng bản đồ tư duy trong học tập”*** cuốn sách trang bị cho các bạn những chỉ dẫn, hướng dẫn cụ thể cũng như chi tiết nhất để các bạn có thể dễ dàng ứng dụng trong học tập và thi cử.

4 năm Đại học hay 5 năm rồi sẽ trôi qua thật nhanh. Đến lúc các bạn tốt nghiệp ra trường, thời gian dành cho việc học sẽ bị chi phối, các bạn không còn nhiều thời gian như thời sinh viên, bởi các bạn đã trưởng thành, đến lúc các bạn tự khẳng định chính bản thân mình, sống có ***“trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, trách nhiệm với xã hội và trách nhiệm với thiên nhiên”***.

Hãy luôn khắc ghi 4T- 4H khi các bạn đang còn là sinh viên. 4T-4H của Trường Đại

học Bình Dương như ngọn đuốc soi sáng bước đường các bạn đi.

Kính chúc Trường Đại học Bình Dương ngày càng phát triển vững mạnh.

Chúc các bạn sinh viên vững bước đi trên con đường các bạn đã chọn bằng kết quả học tập tốt. Học để thay đổi cuộc đời, thay đổi bản thân, làm chủ bản thân và thăng tiến bản thân, học tập suốt đời, các bạn nhé!.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cao Văn Phường, Cao Việt Hiếu, *Xây dựng nền giáo dục mở với mục tiêu: Mở để học – Học để mở - Để trở thành công dân có trách nhiệm trong thế giới mở*, Hội thảo Khoa học mở để học, học để mở, để trở thành công dân có trách nhiệm trong thế giới mở, 2018.
- [2] Hồ Chí Minh, *Về vấn đề học tập: Nói về công tác huấn luyện và học tập*. Nhà xuất bản Trẻ - Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- [3] Nguồn tham khảo Internet.

VAI TRÒ CỦA TỰ HỌC TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Lê Hương Hoa, Nguyễn Thị Hồng Thủy

Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân

TÓM TẮT

Dù ở bậc học nào, môi trường công tác nào thì vấn đề nghiên cứu tự học vẫn giữ một vai trò hết sức quan trọng. Những kiến thức thu được từ trường lớp không thể đáp ứng hết mọi nhu cầu của công việc và ý chí vươn lên của từng người. Nhận thức rõ vai trò của tự học trong quá trình nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và đào tạo ở bậc đại học nói riêng, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát vấn đề tự học của sinh viên toàn khóa D27 tại trường Đại học Cảnh sát Nhân dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên đều nhận thức rõ tầm quan trọng của tự học thông qua các hoạt động, nội dung và môi trường tự học. Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện các yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến quá trình tự học của sinh viên. Nghiên cứu sẽ góp phần giúp người dạy có những định hướng thích hợp nhằm giúp người học nắm rõ đặc điểm của quá trình tự học, xác định đúng mục đích và trên cơ sở đó đề ra phương pháp tự học cho riêng mình.

Từ khóa: bậc đại học, chất lượng đào tạo, tự học.

THE ROLE OF LEARNING AUTONOMY IN IMPROVING QUALITY OF TERTIARY EDUCATION: A STUDY AT PEOPLE'S POLICE UNIVERSITY

ABSTRACT

Regardless of the education level and the working environment, learning autonomy still plays a very important role. The knowledge gained from schools cannot meet all the needs of work as well as the will of each person. Identifying the role of learning autonomy in the process of improving the quality of training in general and training at tertiary level in particular, the authors conducted a study of learning autonomy with students of the entire D27 course at the People's Police University. Research results show that most students are aware of the importance of learning autonomy through activities, content and learning autonomy environment. The research results also show the objective and subjective factors affecting students' learning autonomy process. The research will help the teachers orient the learners in grasping the characteristics of the learning autonomy process and determining the right purpose so that they can set up their own learning autonomy method.

Key words: tertiary level, training quality, learning autonomy.

1. Đặt vấn đề

Trong khi năng lực tự học là một nhu cầu thực tiễn và cấp thiết đối với hầu hết mọi thành viên của lực lượng lao động có tay nghề trong xã hội hiện đại thì tính chủ động và sáng tạo trong việc học là một trong những yếu tố có ý

nghĩa quyết định đối với chất lượng đào tạo ở bậc đại học. Đối với sinh viên đại học việc tự học có vai trò đặc biệt quan trọng. Phần lớn sinh viên khi mới bước chân vào ngưỡng cửa đại học thường ngỡ ngàng và lúng túng trước cách giảng dạy và học tập mới. Vậy thế nào là

tự học và làm thế nào để việc tự học thực sự có hiệu quả là thách thức với bất kỳ sinh viên nào.

Ý thức tự học và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của người học đã được xác lập rõ với sự ra đời của học thuyết *“lấy người học làm trung tâm”* đầu thập niên 1970. Nghĩa là người học cần năng động trong học tập và nghiên cứu để có thể đáp ứng những yêu cầu của việc học ở bậc đại học. Điều này có ý nghĩa đặc biệt trong hệ đào tạo theo học chế tín chỉ. Sinh viên cần có những điều chỉnh, những kế sách gì trong việc tự học để đáp ứng quy định về thời lượng dành cho chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ? Đây là một câu hỏi lớn cần nhanh chóng tìm được lời giải đáp thỏa đáng. Tìm hiểu vấn đề này là một trong những cách định hướng các hoạt động đảm bảo chất lượng dạy và học tại Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân.

2. Cơ sở lý luận về tự học

2.1. Khái niệm về tự học

“Tự học là quá trình tự mình hoạt động lĩnh hội tri thức khoa học và rèn luyện kỹ năng thực hành không có sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên và sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục đào tạo. Đây là hình thức học tập cơ bản của không chính quy, giáo dục thường xuyên đồng thời cũng là bộ phận không thể tách rời của quá trình học tập có hệ thống trong các trường đại học nhằm đào sâu, mở rộng để nắm vững kiến thức của học sinh.” [1].

“Tự học là quá trình tự đi tìm lấy kiến thức, kỹ năng, thái độ một cách tự giác, tích cực, tự lực và sáng tạo bằng sự nỗ lực hành động của chính mình hướng tới những mục tiêu nhất định” [2].

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu học tập của mọi người cũng ngày càng tăng cao. Với phương châm *“học để biết, học để làm, học để cùng sống với nhau và học để làm người”* đòi hỏi mỗi cá nhân phải tự tìm tòi, tích lũy kiến thức cho riêng mình và vận dụng ra bên ngoài để cùng chung sống và hòa nhập với cộng đồng.

Có thể nói rằng có nhiều cách hiểu khác nhau về tự học và chắc chắn là khó có thể định

nghĩa khái niệm tự học một cách toàn diện nhất, đúng đắn nhất. Tuy nhiên, trong giới hạn nghiên cứu này, tự học ở đây được đề cập đến như một năng lực (hay khả năng) tự tìm tòi, nhận thức và nghiên cứu nhằm biến kiến thức và kỹ năng nhận được từ nguồn đào tạo thành tài sản riêng của người học; bên cạnh đó, người học đào sâu kiến thức và mài dũa các kỹ năng này, cố gắng liên hệ và áp dụng chúng vào cuộc sống thực tiễn.

Ở bậc đại học, tự học được định hình như một phong cách học tập mà theo đó sinh viên biết triệt để khai thác những thuận lợi tích cực từ nguồn đào tạo chứ không ỷ lại vào nguồn lực này và biết lấy sức mình làm trụ cột mà nỗ lực tự thân vượt khó, đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu của chương trình đào tạo.

2.2. Các kỹ năng tự học

Trong nhiều năm liền, cách dạy học ở trường đại học tại Việt Nam chỉ hạn chế ở chức năng dạy kiến thức và kỹ năng, do đó khó đạt được mục tiêu là đào tạo những nhà chuyên môn có năng lực thích nghi và sáng tạo, có bản lĩnh để giải quyết những vấn đề từ thực tiễn nghề nghiệp và xã hội. Xu thế đổi mới khiến dạy học ở bậc đại học chú trọng đúng mức hơn, thậm chí phải đặt lên hàng đầu việc dạy cho sinh viên phương pháp, mà cốt lõi là phương pháp tự học với các kỹ năng cơ bản sau đây [2]:

- Kỹ năng xây dựng kế hoạch tự học;
- Kỹ năng tổ chức thực hiện kế hoạch tự học, bao gồm: kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng nghe giảng và ghi chép và kỹ năng hệ thống hóa và khái quát hóa trong hoạt động tự học;
- Kỹ năng tự kiểm tra, tự đánh giá trong hoạt động tự học.

Đối với sinh viên ngoại ngữ, việc xây dựng thành công kỹ năng đọc tài liệu và kỹ năng nghe giảng và ghi chép có ý nghĩa hết sức quan trọng vì gần như toàn bộ lượng thông tin, kiến thức và kỹ năng được truyền thụ và luyện tập đều được thực hiện thông qua một “kênh” chính là ngoại ngữ. Học, nghĩa là tư duy, bằng tiếng Việt thật không dễ; học, nghĩa là tư duy,

thông qua một thứ tiếng không phải là tiếng mẹ đẻ lại càng khó hơn.

3. Thực trạng tự học của sinh viên trường Đại học Cảnh sát Nhân dân

3.1. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động tự học

Kết quả của cuộc khảo sát 250 sinh viên khóa D27 cho thấy sinh viên có nhận thức đúng về tầm quan trọng của hoạt động tự học. Cụ thể là việc tự học giúp sinh viên:

- Đạt kết quả học tập tốt;
- Hiểu bài sâu sắc;
- Rèn luyện khả năng làm việc độc lập;
- Phát hiện ra những vấn đề chưa hiểu rõ để hỏi giảng viên;
- Chủ động và linh hoạt hơn trong việc học;
- Giúp cho bản thân ham học;
- Mạnh dạn và tự tin khi phát biểu trước lớp và đám đông.

Dù rất có ý thức về lợi ích của việc tự học, khi được hỏi về mức độ hài lòng đối với phương pháp và hiệu quả của việc tự học, sinh viên không hề đánh giá cao:

- Bình thường: (52 %);
- Hài lòng: (11%);
- Không hài lòng: (25%);
- Cần thay đổi phương pháp và thói quen tự học: (55 %);
- Không cần thay đổi phương pháp và thói quen tự học: (30%).

Mức độ hài lòng thấp đối với phương pháp và hiệu quả của việc tự học cũng cho thấy nhiều sinh viên chưa tìm được câu trả lời thỏa đáng cho hai câu hỏi thế nào là tự học và làm thế nào để việc tự học thực sự có hiệu quả. Điều này đồng nghĩa với việc nhiều sinh viên chưa hiểu rõ đến mức có thể khẳng định rằng muốn học, muốn hiểu sâu một chủ đề nào, người học phải chạm tới nó trước, phải tự mình khơi mở trước trong đầu, như gieo mầm cho việc tiếp

thu, thấm thấu của chính mình. Và khi người học đã sẵn sàng tiếp nhận kiến thức thì vai trò của người thầy (hướng dẫn, tác động...) mới có thể phát huy tác dụng. Bản chất của tự học là tự làm việc với chính mình trước rồi mới trao đổi với bạn trong nhóm theo cách đã được thầy khơi gợi, hướng dẫn.

3.2. Số giờ tự học/ngày và việc duy trì thời gian tự học của sinh viên

Hầu hết sinh viên không dành nhiều thời gian cho việc tự học: gần một nửa sinh viên tự học dưới 3 giờ/ngày; nửa còn lại chia thành hai nhóm với 30% tự học từ 3 đến dưới 5 giờ/ngày và 18 % sinh viên tự học từ 5 đến dưới 7 giờ/ngày (Bảng 1 - Phụ lục)

Về việc duy trì thời gian tự học, có 40% sinh viên cho biết ngày nào họ cũng dành thời gian cho việc tự học, 31% sinh viên tự học vào những ngày không phải lên lớp, 23% sinh viên tự học theo ngẫu hứng và 5% sinh viên gần thi mới học. Nghĩa là có đến 60% sinh viên không duy trì được thời gian tự học/ngày nêu trên (Bảng 2 - Phụ lục).

Thứ ba, số giờ tự học/ngày và việc duy trì thời gian tự học cho thấy sinh viên chưa quan tâm đúng mức đến việc tự học, đặc biệt là những trường hợp lúc nào thích thì học và gần thi mới học.

3.3. Hình thức tự học ngoài giờ lên lớp của sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy chủ yếu có 4 hình thức tự học ngoài giờ lên lớp được sinh viên lựa chọn:

Học một mình ở nhà (37%); học theo nhóm (17%); học một mình ở thư viện (33%); và tham gia các câu lạc bộ học tập (13%).

Kết quả khảo sát cho thấy “Học một mình ở nhà và học một mình ở thư viện” được coi là hai ưu tiên hàng đầu của sinh viên; thực trạng “học theo nhóm” không phải là lựa chọn mà sinh viên ưu chuộng và việc số lượng sinh viên tự học bằng cách “tham gia các câu lạc bộ học tập” thấp cho thấy việc tổ chức các hoạt động

hỗ trợ học tập tại trường cho sinh viên vẫn cần được xem xét và có cải tiến nhất định.

3.4. Nội dung tự học của sinh viên

Đa số sinh viên dùng thời gian tự học để thực hiện yêu cầu và quy định của giảng viên phụ trách môn học (95%), ôn lại bài cũ (93%) hoặc chuẩn bị bài mới (84%). Tự tìm hiểu thêm kiến thức bên ngoài như đọc sách hoặc học những gì có hoặc không liên quan đến môn học có số lượt lựa chọn ít hơn (Bảng 3 - Phụ lục).

3.5. Khả năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong khi tiến hành hoạt động tự học

Học đại học là tự tạo một tư duy độc lập, một nhân cách độc lập để dám và biết độc lập suy nghĩ, bất chấp các áp lực kể cả từ thầy và từ những điều thường được coi là kinh điển trong sách. Tự học ở bậc đại học là tự động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ cùng các phẩm chất khác của người học, động cơ và tình cảm, và cả thể giới quan nữa để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó, biến nó thành sở hữu, thành máu thịt của mình. Có thể nói một cách ngắn gọn rằng tự học ở bậc đại học là quá trình tư duy độc lập để khám phá và sáng tạo. Để thành công trong việc học ở bậc đại học nói chung và việc tự học nói riêng, sinh viên phải có khả năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong khi tiến hành hoạt động tự học.

Ngoài những kết quả đạt được, sinh viên cũng gặp không ít khó khăn khi tiến hành hoạt động tự học. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên thường áp dụng 1 trong 3 cách giải quyết sau đây: Hỏi các bạn cùng lớp và/hoặc trong nhóm học tập (35%), tự tìm câu trả lời (44%); và ghi chú lại để hỏi giảng viên (11%).

3.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học

3.6.1. Yếu tố chủ quan

Phần lớn sinh viên thừa nhận họ gặp rất nhiều khó khăn khi tiến hành hoạt động tự học như chưa tìm được phương pháp học tập thích hợp, hậu quả là việc tự học không đạt được kết quả như mong muốn (32%). Sinh viên thiếu kiến thức căn bản về môn học nên hạn chế, gây

rất nhiều khó khăn trong học tập của sinh viên, nhất là khi mắc một vấn đề nào đó không biết phải lý giải như thế nào và liệu cách lý giải mà sinh viên chọn có chính xác không (43%). Sinh viên không đủ tự tin để tự học và thiếu động lực và quyết tâm học tập (25%).

3.6.2. Yếu tố khách quan

Giảng viên chưa chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn cách tự học (98%): Giảng viên nên giới thiệu nhiều tài liệu hay; chia sẻ cách tự học; kiểm tra khối lượng công việc sinh viên thực hiện ở nhà; cho, chữa bài tập và chỉ ra lỗi trong các bài tập làm ở nhà; thiếu không gian học tập yên tĩnh (32%); thiết bị chuyên dụng cho các lớp học ngoại ngữ chưa được trang bị đầy đủ (78 %).

4. Một số giải pháp nhằm cải thiện việc tự học của sinh viên

4.1. Đối với sinh viên

Tự học có ý nghĩa to lớn đối với bản thân sinh viên, là sự thể hiện đầy đủ nhất vai trò chủ thể trong quá trình nhận thức. Trong quá trình đó người học hoàn toàn chủ động và độc lập, tự lực tìm tòi, khám phá để lĩnh hội tri thức dưới sự chỉ đạo, điều khiển của giáo viên. Để phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc tự học, để nâng cao hiệu quả học tập và cuối cùng là đạt kết quả học tập tốt, sinh viên cần xác định mục tiêu quan trọng là rèn luyện phương pháp tự học và kiên trì thực hiện một số việc sau đây:

Cần tập trung nghe giảng để nắm được bài ngay trên lớp, nhất là phần kiến thức trọng tâm và ghi chép thật cẩn thận những điều quan trọng mà nhiều khả năng là khó có thể tìm thấy trong tài liệu, giáo trình.

Xây dựng kỹ năng đọc; lựa chọn sách/tài liệu tham khảo: chọn một khối lượng vừa đủ, cố gắng nắm được hệ thống của tư liệu, tóm lược và ghi ra những ý quan trọng, ghi chú lại những gì chưa hiểu để trao đổi lại với thầy cô hoặc thảo luận với bạn học cùng nhóm; chọn khoảng 3 - 5 người để cùng học, cử trưởng nhóm để duy trì kế hoạch học tập và dẫn dắt các thành

viên của nhóm đi đúng trọng tâm của vấn đề cần nghiên cứu.

Xây dựng kế hoạch học tập trong đó lập danh sách những việc cần làm theo thứ tự ưu tiên để đảm bảo được tiến độ của việc thực hiện kế hoạch này; chọn một thời gian tự học tương đối cố định và cố gắng không bỏ lỡ các giờ tự học theo kế hoạch đã định.

Kết hợp giữa học tập và giải trí, dựng ý thức và quyết tâm tự bồi đắp kiến thức liên ngành đủ rộng và kiến thức chuyên ngành đủ sâu; nỗ lực vượt qua tình trạng “đói thông tin” do không thể trực tiếp và chủ động tiếp cận các nguồn thông tin, tư liệu cập nhật nhất và tình trạng “nhiều thông tin” do chưa biết cách chọn lọc và khai thác đúng và đủ các nguồn thông tin, tư liệu có thể tiếp cận được.

Nỗ lực tiếp cận các nguồn khác ngoài trường và học theo nhóm để có chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau.

Cần khẳng định rằng sinh viên không phải chỉ là đối tượng và sản phẩm đầu ra của quá trình đào tạo mà còn là chủ thể tích cực tạo nên chất lượng của chính quá trình này. Quá trình học tập của sinh viên về bản chất là quá trình nhận thức có tính chất nghiên cứu. Trong quá trình học bao giờ cũng có tự học; nghĩa là sinh viên phải tự lao động trí óc để chiếm lĩnh hệ thống tri thức. Muốn vậy, sinh viên không nên chỉ hài lòng với năng lực nhận thức thông thường; trái lại, trên cơ sở tư duy độc lập và sáng tạo, sinh viên phát triển ở mức độ cao kỹ năng khai thác và xử lý thông tin trong mối quan hệ tương tác với vai trò tổ chức, điều khiển của giảng viên và các hỗ trợ tích cực dành cho hoạt động dạy và học của Bộ môn Ngoại ngữ và nhà trường.

4.2. Đối với giảng viên

Vai trò tổ chức, điều khiển của giảng viên có tác động quyết định đối với việc triển khai thành công các hoạt động tự học của sinh viên. Ngoài việc giúp sinh viên rèn luyện khả năng tư duy độc lập và sáng tạo vốn là đòi hỏi bắt buộc của giáo dục đại học, truyền đạt kiến thức và hướng dẫn cách học, trong đó có cách

tự học, là hai nhiệm vụ lớn của giảng viên phụ trách môn học.

Xác định rõ danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo và hướng dẫn sinh viên tìm mua và đọc các giáo trình và tài liệu này.

Hướng dẫn sinh viên cách tự học; kiểm tra khối lượng công việc sinh viên thực hiện ở nhà; cho, chữa bài tập và chỉ ra lỗi trong các bài tập làm ở nhà; cho sinh viên nhận lại bài kiểm tra giữa và cuối học phần để có thể tự đánh giá ưu/nhược điểm trong bài làm, thấy rõ những sai sót ngay trong bài ấy, hoặc thậm chí cả trong toàn bộ quá trình theo học môn học đó, rút kinh nghiệm cho lần thi/kiểm tra lần sau.

Tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thể hiện khả năng làm việc độc lập, sáng tạo bằng cách đặt vấn đề và đưa ra câu hỏi gợi mở nhằm kích thích sự năng động cũng như khả năng tự tìm tòi và khám phá trong bản thân mỗi sinh viên và chỉ định sinh viên tự nghiên cứu một số vấn đề trong nội dung môn học và dành một phần thời gian trong giờ học chính khóa để sinh viên trình bày trước lớp, có sự tham gia chất vấn phản biện của sinh viên và giảng viên; nghĩa là tạo những khoảng trống cần thiết để sinh viên tự điền vào đó.

Khuyến khích sinh viên tự học bằng cách đánh giá sinh viên công bằng và có điểm tích lũy, điểm thưởng đối với sinh viên đạt kết quả tốt trong việc nỗ lực tự học; cho sinh viên tự do chọn một chủ đề yêu thích để đào sâu nghiên cứu theo nguyên tắc lấy người học làm trung tâm.

Phân bổ đều số tiết học/tuần nhằm đảm bảo cho sinh viên có đủ thời gian đọc/chuẩn bị bài trước khi lên lớp (*preparing before class*), ghi chú thành công tại lớp (*taking good notes in class*) và củng cố bài sau khi lên lớp (*consolidating after class*).

4.3. Đối với Nhà trường

Triển khai các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ với sự tham gia đều đặn của các giảng viên và lãnh đạo bộ môn; tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về các kỹ năng và phương pháp tự học cho sinh viên; củng cố hệ thống trợ lý

giáo vụ của khoa nhằm tổ chức các hoạt động hỗ trợ dạy và học.

Tổ chức, với sự tham dự của những giảng viên có kinh nghiệm, những buổi giao lưu có chất lượng về học tập, sinh hoạt, vui chơi - giải trí, văn - thể - mỹ... giữa các khoa trong cùng trường, giữa nhà trường với các trường đại học khác; đây là cơ hội để sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau trao đổi cách học tập, trong đó có việc tự học, và cùng nhau vui chơi giải trí.

Tạo cơ hội để tiếng nói của sinh viên được ghi nhận đủ và đúng trong “*ngôi nhà chung*”: cho sinh viên được thể hiện mình, được phát biểu ý kiến, được nói lên những tâm tư tình cảm nguyện vọng hay những băn khoăn về việc học tập, sinh hoạt tại trường qua những bài báo, những cuộc giao lưu, những lần báo cáo khoa học, những buổi nói chuyện chuyên đề, những lần tiếp xúc với trực tiếp với các thầy/cô là giảng viên và lãnh đạo các khoa, phòng/ban, đơn vị trong trường,...

Triển khai các hoạt động của *Đoàn thanh niên - Hội sinh viên* theo hướng đa dạng hơn, hết sức thiết thực hỗ trợ cuộc sống và việc học của sinh viên, xây dựng lòng tự hào cũng như ý thức trách nhiệm cao trong học tập, trong nỗ lực tự hoàn thiện của sinh viên khi tham gia tổ chức vững mạnh và cần thiết như *Đoàn - Hội*.

5. Kết luận

Thực tiễn cuộc sống luôn biến động và đa dạng đòi hỏi mỗi cá nhân chúng ta cần phải tự rèn luyện, tự trau dồi kiến thức chuyên môn để thích nghi với yêu cầu công tác, với sự nghiệp, với lý tưởng phấn đấu và cao hơn nữa là phát triển tài năng. Những kiến thức thu được từ trường lớp không thể đáp ứng hết mọi nhu cầu của công việc và ý chí vươn tới của từng người. Vậy nên, tự học để củng cố, để mình giỏi lên cả về kiến thức, kỹ năng và cả về năng lực lao động trí óc và văn mã là nhu cầu cần thiết bất luận ở lứa tuổi hay địa vị nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh và Vũ Văn Tào, *Từ điển Giáo dục học*. Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2001, trang 458.
- [2] Lưu Xuân Mới (2003) *Rèn luyện kỹ năng tự học cho sinh viên đại học*. Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 9, trang 17.
- [3] Tudor, I. (1996) *Learner-centredness as Language Education*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [4] Learners' Autonomy
http://en.wikipedia.org/wiki/learner_autonomy
- [5] Listening and note-taking
<http://www.eiu.edu/~lmasst/notes.htm>
<http://www.globaledu.com.vn/ViewDetail.aspx?contentID=1796>
<http://www.authorstream.com/presentation/SITARGXE-86993-listen-notes-active-listening-effective-notetaking-entertainment-ppt-powerpoint/>
http://www.laurentian.ca/NR/rdonlyres/B4489647-E370-41D7-B9CC-C0D1ACE07F53/0/module_4_listening_and_note_taking.pdf
- [6] Preparing before class
<http://www.studyguidezone.com/preparingforclass.htm>
- [7] Taking good notes in class
<http://www.drrickblog.com/post/2009/08/20/Taking-Good-Notes-in-Class.aspx>
http://www.charteredaccountants.com.au/students/study_support/study_tips/tips_on_good_notetaking

PHỤ LỤC

Bảng 1. Số giờ tự học/ngày của sinh viên tham gia cuộc khảo sát

Số giờ tự học/ngày	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 3 giờ	49%
Từ 3 đến dưới 5 giờ	30%
Từ 5 đến dưới 7 giờ	18%
Từ 7 đến dưới 10 giờ	0%
Từ 10 giờ trở lên	0%
Số sinh viên không trả lời	3%
Tổng cộng	100

Bảng 2. Việc duy trì thời gian tự học/ngày của sinh viên tham gia cuộc khảo sát

Việc duy trì số giờ tự học/ngày	Tỷ lệ phần trăm
Ngày nào cũng học	40.5%
Những ngày không phải lên lớp	31.1%
Lúc nào thích thì học	23.1%
Gần thi mới học	4.9%
Số sinh viên không trả lời	0.4%
Tổng cộng	100.0

Bảng 3. Nội dung tự học của sinh viên tham gia đợt khảo sát

Nội dung	Tỷ lệ phần trăm
Ôn lại bài cũ	93%
Chuẩn bị bài mới	84%
Thực hiện yêu cầu và/hay quy định của giảng viên phụ trách môn học	95%
Đọc sách và những tài liệu có liên quan đến môn học/buổi học sắp tới	73%
Ghi chú những thắc mắc (bài cũ/bài mới) để hỏi giảng viên	11%
Học những gì có hoặc không liên quan đến môn học	31%

THỂ LỆ BÀI VIẾT VÀ GỬI BÀI

1 Tạp chí nhận đăng là các công trình mới có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và chưa công bố trong các ấn phẩm khác (kỷ yếu hội nghị hoặc tạp chí). Bài viết được trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, tiếng Nga, khuyến khích viết bằng tiếng Anh.

2 **Hình thức:** Mỗi bài viết dài không quá 12 trang trên khổ giấy A4 (210x297mm) gồm cả hình vẽ, bảng biểu, đồ thị và tài liệu tham khảo. Phông chữ: Times New Roman (Unicode), cỡ chữ: 12pt; Bài báo chia làm 02 cột, mỗi cột rộng 7.75cm, độ rộng giữa hai cột 0.5cm theo định dạng mẫu trên [website: www.jst.bdu.edu.vn](http://www.jst.bdu.edu.vn)

3 **Cấu trúc bài báo:**

- Tên bài báo (Title): Trình bày bằng 2 ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh;
- Họ và tên tác giả, nơi công tác, địa chỉ Email.
- Tóm tắt bài báo (Abstract): Nêu được nội dung chính, đóng góp mới của công trình (tiếng Việt - tiếng Anh được viết đầu bài báo, ngay dưới tên tác giả, có độ dài khoảng 150 - 250 từ.
- Từ khóa (Keyword): Liệt kê từ 3 - 5 từ khóa, cách nhau bởi dấu (;).
- Nội dung bài báo: Bài viết phải đánh dấu rõ phần mở đầu, nội dung, kết luận, các mục, các tiểu mục, lời văn súc tích, tuân thủ chính tả hiện hành, sử dụng thuật ngữ và các kí hiệu thông dụng.
- Tài liệu tham khảo được đặt ở cuối bài và chỉ ghi những tài liệu được trích dẫn trong bài báo và được xếp theo trình tự trích dẫn trong bài và cần ghi theo thứ tự:
 - Nếu là tạp chí: [Số thứ tự], tên tác giả, tên tạp chí, tập số, trang, (năm).
 - Nếu là sách: [Số thứ tự], tên tác giả, tên sách, trang, nhà xuất bản, lần và năm xuất bản.
 - Nếu là kỷ yếu hội nghị, hội thảo: [Số thứ tự], tên tác giả, tên bài báo, đơn vị tổ chức, địa điểm, năm, trang.
 - Các chữ nước ngoài khác hệ chữ La tinh thì phiên âm theo quy tắc thông dụng sang chữ La tinh.

(Xem hướng dẫn chi tiết tại <http://jst.bdu.edu.vn>)

4 Mỗi bài viết khi gửi đến tòa soạn gồm: 01 bản in và 01 bản mềm (gửi kèm theo đĩa hoặc qua email). Tòa soạn chỉ nhận những bài được trình bày rõ ràng, hình vẽ đủ lớn và rõ và chỉ nhận đăng những bài báo trình bày đúng theo quy định.

5 Để tiện liên hệ người viết cần ghi rõ: Họ tên, học hàm, học vị, chuyên ngành, điện thoại, fax, email, địa chỉ và chữ ký của tác giả vào cuối bài.

6 Thời hạn gửi bài, chậm nhất 06 tuần trước mỗi kỳ xuất bản. Bài viết gửi về tòa soạn theo địa chỉ Email: tapchikhcn@bdu.edu.vn.

Ban biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bình Dương (Binh Duong University Journal of Science and Technology) rất mong nhận được sự trao đổi thông tin của các đơn vị và bạn đọc trong và ngoài nước.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

📍 504, Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

☎ (0274) 3 871 387 - 3 820 833 🌐 www.bdu.edu.vn ✉ info@bdu.edu.vn